

Thư chào mừng Lễ hội kỷ niệm 50 năm Đường Trường Sơn huyền thoại của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Thiện Nhân

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2009

Thư Chào Mừng

Thay mặt Chính phủ, tôi nhiệt liệt hoan nghênh việc tổ chức Lễ hội kỷ niệm 50 năm Đường Trường sơn huyền thoại, nhân kỷ niệm 50 năm ngày mở Đường Hồ Chí Minh và ngày truyền thống Bộ đội Trường Sơn (19/5/1959 - 19/5/2009).

Năm 2009 là năm có nhiều ngày kỷ niệm trọng đại của đất nước nói chung và của tỉnh Quảng Bình nói riêng như: 50 năm ngày truyền thống Bộ đội Biên phòng, 55 ngày chiến thắng Điện Biên Phủ, 50 năm ngày mở Đường Hồ Chí Minh- ngày truyền thống Bộ đội Trường Sơn, 65 năm ngày thành lập Quân đội Nhân dân Việt Nam... trong đó, Lễ hội kỷ niệm 50 năm ngày mở Đường Hồ Chí Minh và ngày truyền thống Bộ đội Trường Sơn là một trong các hoạt động trọng tâm.

Lễ hội kỷ niệm 50 năm ngày mở Đường Hồ Chí Minh và ngày truyền thống Bộ đội Trường Sơn với chủ đề: "Huyền thoại một con đường" sẽ là cơ hội để chúng ta thể hiện sự tri ân sâu sắc tới công lao của một thế hệ bộ đội Cụ Hồ, của hàng vạn nam, nữ Thanh niên xung phong lứa tuổi 20 đã hi sinh tuổi thanh xuân, xương máu trên suốt dọc tuyến đường Hồ Chí Minh lịch sử; đồng thời góp phần giáo dục và nhắc nhở, khơi dậy trong thế hệ trẻ lòng yêu quê hương đất nước và niềm tự hào về những năm tháng hi sinh gian khổ của cha ông vì sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Tôi xin chúc Lễ hội kỷ niệm 50 năm Đường Trường Sơn huyền thoại thành công và phát huy được những ý nghĩa tốt đẹp nhất./.

Phó Thủ tướng Chính phủ

(đã ký)

Nguyễn Thiện Nhân

CÁCH THỨC CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

tiếp thu các di sản tư tưởng trong văn hoá nhân loại

GS.TS. ĐỖ HUY

Sinh thời, trong một lời tự bạch, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết rằng "Học thuyết của Khổng Tử có ưu điểm là sự tu dưỡng đạo đức cá nhân. Tôn giáo của Zêsu có ưu điểm của nó là lòng nhân ái cao cả; chủ nghĩa Mác có ưu điểm là phương pháp làm việc biện chứng; Chủ nghĩa Tôn Dật Tiên có ưu điểm là chính sách của nó thích hợp với điều kiện nước ta. Khổng Tử, Zêsu, Mác, Tôn Dật Tiên chẳng có ưu điểm chung đó sao? Họ đều muốn mưu cầu hạnh phúc cho loài người, mưu cầu hạnh phúc cho xã hội. Nếu hôm nay họ còn sống trên đời này, tôi tin rằng họ nhất định sống chung với nhau rất hoàn mỹ như những người bạn thân thiết. Tôi cố gắng làm một người học trò nhỏ của các vị ấy"¹.

Đọc những lời viết trên, khi tiếp cận với tư tưởng nền tảng Hồ Chí Minh, đã có rất nhiều ý kiến khác nhau. Có người cho rằng: Tư tưởng Hồ Chí Minh là sự phát triển một cách sáng tạo tư tưởng của C.Mác và Lê Nin. Không ít người khẳng định: Tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh mang nội dung Nho giáo rõ rệt và chính sách phát triển đất nước Việt Nam ảnh hưởng mạnh mẽ chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn; nhất là khi Chủ tịch Hồ Chí Minh viết rằng "Tôi kính cần cầu đức thượng đế phù hộ dân tộc Việt

Nam và giúp cho Việt Nam đi đến thắng lợi cuối cùng. Thượng đế và Tổ quốc muôn năm"²; thì nhiều người càng tin rằng, lòng nhân ái khoan dung của Zêsu là một mẫu mực đối với "người học trò nhỏ" Hồ Chí Minh.

Sự thật thì tư tưởng Hồ Chí Minh đã tiếp cận và tiếp thu nhiều dòng tư tưởng khác nhau đã từng "mưu cầu hạnh phúc cho loài người". Tư tưởng Hồ Chí Minh không chỉ tiếp thu Nho giáo, Cơ Đốc giáo, Mác - Lê Nin, Tôn Dật Tiên, mà còn tiếp thu cả Phật giáo, hệ tư tưởng tư sản; ca ngợi cách mạng Pháp, cách mạng Mỹ; tiếp cận với tư tưởng nhà nước của A.Lin Côn; cổ vũ tinh thần yêu nước của đạo Cao Đài, Hoà Hảo... Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng viết: "Đức Phật là đại từ, đại bi, cứu khổ, cứu nạn, muốn cứu chúng sinh ra khỏi khổ nạn. Người phải hy sinh tranh đấu diệt lũ ác ma... Chúng ta làm theo lòng đại từ đại bi của Đức Phật Thích Ca"³.

Tiếp thu nhiều dòng tư tưởng khác nhau, song tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ thống tư tưởng nhất quán không lẫn lộn với bất cứ nhà tư tưởng nào của dân tộc và của nhân loại mặc dù Người đã tiếp nhận các giá trị từ truyền thống văn hoá của dân tộc và loài người tiến bộ. Tư tưởng Hồ Chí Minh đã vận động trong lịch sử dân tộc và loài người, đồng thời đã xác lập

thành nền tảng tư tưởng của thời đại Hồ Chí Minh. Đó là thời đại nhân dân Việt Nam đã nâng toàn diện các giá trị truyền thống lên một tầm cao mới và hiện diện trước loài người như một dân tộc anh hùng, văn minh, lịch thiệp, hiện đại.

Mỗi nhà tư tưởng lớn trong văn hoá nhân loại đều có sắc thái riêng của mình. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói rằng: mình là "một người học trò nhỏ" của Khổng Tử! Thật ra thì tư tưởng Hồ Chí Minh không chỉ khác về cơ bản với tư tưởng của Khổng Tử mà còn vượt rất xa tư tưởng của Khổng Tử trên toàn bộ các phương diện do Khổng Tử đã đề xuất. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ca ngợi ưu điểm của học thuyết Khổng Tử là tu dưỡng cá nhân, song ngay từ năm 1927, Nguyễn Ái Quốc đã viết: "Khổng giáo dựa trên ba sự phục tùng: Quân - thần, phụ - tử, phu - phụ và năm đức tính chủ yếu: Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Khổng Tử đã viết *Kinh xuân thu* để chỉ trích "những thần dân nổi loạn" và "những đứa con hư hỏng" nhưng ông không viết gì để lên án những tội ác của "những người cha tai ác" và những hoàng tử thiển cận... Ông rõ ràng là người phát ngôn bênh vực những người bóc lột chống lại những người bị áp bức... Nếu Khổng Tử sống ở thời đại chúng ta, và nếu ông khẳng khái giữ những quan điểm ấy thì ông sẽ trở thành phần tử phản cách mạng"⁴.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, về mặt học thuyết thì tư tưởng của Khổng Tử là hệ tư tưởng chỉ phù hợp với "một xã hội bình yên không bao giờ thay đổi"; do đó, trên phương diện hệ thống, nó không thể phù hợp với xã hội mới. Tuy nhiên, về yếu tố, nó thiên về triết lý nhập thế hành đạo giúp đời, mong muốn thế giới đại đồng, có những kỹ năng giáo dục đạo đức tỹ mỹ. Tuy nhiên, không phải nội dung của mọi yếu tố trong học thuyết Khổng Tử đều mang ý nghĩa tiến bộ. Khi nghiên cứu nội dung của những yếu tố trong hệ thống học thuyết của Khổng Tử, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tách chúng ra khỏi ý thức hệ của giai cấp phong kiến thống trị từng tạo ra sự bất bình đẳng giai cấp, bất bình đẳng dân tộc. Tuy sử dụng những khái niệm nhân, nghĩa, trí, dũng, cần, kiệm, liêm, chính; chí công, vô tư của Nho giáo, nhưng đó là Nho giáo đã Việt hoá mang rất nhiều yếu tố dân tộc và tam giáo đồng hành. Những yếu tố này đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh xây dựng nội

hàm cách mạng và hiện đại trong hệ thống tư tưởng của mình. Nội hàm của những khái niệm này khác hoàn toàn với nội hàm thuộc hệ tư tưởng Nho giáo.

Cũng như vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ca ngợi lòng nhân ái cao cả của tôn giáo Thiên chúa do Đức Zêsu sáng lập. Đó là lòng nhân ái vô cùng bao la. Chúa Zêsu đã kêu gọi con chiên của chúa "Hãy yêu kẻ thù mình, làm ơn cho kẻ ghét mình, chúc phúc cho kẻ rủa mình và cầu nguyện cho kẻ sỉ nhục mình". Chúa Zêsu dạy con người không tham lam trộm cắp, hãy sống trong sạch, hãy cho khi người ta xin. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc rất kỹ *Tân ước* và *Cựu ước*, hiểu thấu đáo sách *Mathiơ* và *Luca*. Người thấy nhân tố thương yêu con người thì Thiên chúa giáo với Khổng giáo cũng cùng chung một ưu điểm. Trong một bức thư phúc đáp Ngài G.Bidon, Thủ tướng của Chính phủ Pháp - nước đang xâm lăng Việt Nam lúc đó; Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: "Chúng ta đều được kích thích bởi một tinh thần của triết lý đạo Khổng và một triết lý Phương Tây, đều tán dương một nguyên tắc đạo đức kỷ sở bất dục vật thi ư nhân"⁵. Nhấn mạnh lòng thương người của một số học thuyết tôn giáo, một lần khác, Chủ tịch Hồ Chí Minh lại viết: "Chúa Giêsu dạy: đạo đức là bác ái. Phật Thích Ca dạy: đạo đức là từ bi. Khổng Tử dạy: đạo đức là nhân nghĩa"⁶.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiếp thu những tư tưởng nhân ái bao la của Đức chúa Zêsu, song Người cũng thấy rằng "cách đây 2000 năm, Đức chúa Zêsu đã nói là ta phải yêu mến các kẻ thù của ta. Điều đó đến bây giờ vẫn chưa thực hiện được"⁷.

Vấn đề cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh không chỉ là thương người mà còn phải hành động như thế nào để giải thoát cảnh cực khổ của những người bất hạnh. Khi tiếp thu triết lý thương người của mọi tôn giáo thì đồng thời Chủ tịch Hồ Chí Minh tìm cách giải thoát những con người đang bị áp bức bóc lột ra khỏi lầm than, cơ cực. Có thể nói, khi đồng cảm với triết lý thương người của Đức chúa Zêsu, nhưng Chủ tịch Hồ Chí Minh không dừng lại ở triết lý ấy trong suy nghĩ mà muốn hành động, muốn thực hiện cái triết lý ấy trong hoạt động thực tiễn. Giáo sư Trần Văn Giàu khi nghiên cứu tình thương yêu bao la của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ông đã viết rằng: "Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí

Minh là chủ nghĩa nhân văn giải thoát của những lớp người hèn yếu, lao khổ, của các dân tộc bị chà đạp, giải thoát chính bằng ý thức, lực lượng của mình¹⁸.

Chủ tịch Hồ Chí Minh khi tiếp thu các tư tưởng nhân ái bao la của các bậc đại nhân cổ, kim; Người cũng đã gắn tình yêu của mình vào con người, vào đồng loại, rộng lượng đối với kẻ thù, chấp nhận đối thoại giữa các chính kiến, nhưng Người quan tâm sâu sắc hơn đến việc thực hiện, việc giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội và giải phóng con người. Yêu con người, Hồ Chí Minh đã tìm mọi phương thức mang lại tự do cho con người. Triết lý "Không có gì quý hơn độc lập, tự do" của Chủ tịch Hồ Chí Minh chính là hệ quả của cách tiếp thu lòng nhân ái bao la của các bậc đại trí, đại nhân tiền bối.

Ai cũng biết Chủ tịch Hồ Chí Minh là một người Macxit trong lời tự bạch dẫn ở trên, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ca ngợi phương pháp làm việc biện chứng của chủ nghĩa Mác. Chính là chủ nghĩa Mác- Lênin đã thức tỉnh và làm hoàn thiện chủ nghĩa yêu nước ở Hồ Chí Minh gắn với thời đại mới. Nhớ lại chủ nghĩa Mác- Lênin đã cung cấp cách nhìn mới về thế giới cho

mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết rằng: "Luận cương của Lenin làm cho tôi rất cảm động, phấn khởi, sáng tạo, tin tưởng biết bao! Tôi vui mừng đến phát khóc lên. Ngồi một mình trong buồng mà tôi nói to lên như đang nói trước quần chúng đông đảo "Hỡi đồng bào bị đọa đầy đau khổ, đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta"¹⁹.

Hoàn toàn tin theo phương pháp biện chứng của chủ nghĩa Mác, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã truyền bá chủ nghĩa Mác- Lê nin vào Việt Nam ngay từ những năm 20 của thế kỷ XX. Theo phương pháp biện chứng của chủ nghĩa Mác, Nguyễn Ái Quốc đã xuất bản báo Le Paria, viết báo L'humanité và Lavie Ouvrière, công bố tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp*, *Đường Cách Mệnh* và nhiều tác phẩm lớn khác. Trong ý tưởng triết học của Chủ tịch Hồ Chí Minh, phương pháp biện chứng của chủ nghĩa Mác là một thế giới quan khoa học, là một vũ khí cách mạng mang lại hạnh phúc cho nhân loại.

Nhiều người thấy Chủ tịch Hồ Chí Minh vận dụng nhuần nhuyễn phương pháp luận Mác xít đã khẳng định rằng, tư tưởng Hồ Chí Minh chính là tư tưởng của chủ nghĩa Mác được vận dụng vào thực tiễn Việt Nam. Song, chính Chủ



Một góc Ao cá Bác Hồ - Ảnh: MA



Nhà sàn trong Phở Chủ tịch- Ảnh: MA

tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra rằng: "Mác đã xây dựng học thuyết của mình trên một triết lý nhất định của lịch sử, đó là lịch sử Châu Âu. Mà Châu Âu là gì? đó chưa phải là toàn thể nhân loại"¹⁰.

Phương pháp biện chứng của chủ nghĩa Mác đã chỉ dẫn cho Chủ tịch Hồ Chí Minh mối quan hệ tương tác phổ biến giữa cái riêng và cái chung, giữa dân tộc và nhân loại; truyền thống và hiện đại; dân tộc và tộc người; cá nhân và xã hội; lý luận và thực tiễn trong quá trình phát triển. Chủ tịch Hồ Chí Minh thấy rõ nguyên tắc căn bản của phương pháp biện chứng Mác xít là thống nhất giữa lý luận với thực tiễn. Người viết rằng "trong khi nhấn mạnh tầm quan trọng của lý luận, đã nhiều lần đồng chí Lenin nhắc đi, nhắc lại rằng, lý luận cách mạng không phải là giáo điều, nó là kim chỉ Nam cho hành động cách mạng và lý luận không phải là một cái gì cứng nhắc, nó đầy tính chất sáng tạo. Lý luận luôn luôn cần được bổ sung bằng kết luận mới rút ra từ thực tiễn, sinh động... Phải cụ thể hoá chủ nghĩa Mác- Lenin cho thích hợp với điều kiện hoàn cảnh từng lúc, từng nơi"¹¹.

Do phương pháp biện chứng của chủ nghĩa

Mác đã giúp cho nhân dân lao động củng cố được sức mạnh của mình, nâng cao giác ngộ chính trị, cải tạo những quan hệ đạo đức lỗi thời mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vận dụng vào Việt Nam trong quá trình xây dựng nền văn hoá mới. Song, Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, học tập chủ nghĩa Mác- Lenin "là học tập cái tinh thần xử trí mọi việc, đối với mọi người và đối với bản thân mình... Học để mà làm, lý luận đi đôi với thực tiễn" "chứ không phải học thuộc lòng", "học để trang sức"¹².

Có thể nói, tư tưởng Hồ Chí Minh tuy hội tụ những giá trị nhân văn cao cả của các học thuyết của Khổng Tử, của Zêsu, của C.Mác, Lenin, nhưng tư tưởng Hồ Chí Minh là tư tưởng Hồ Chí Minh chứ nhất định không thể là tư tưởng Nho giáo, Thiên chúa giáo, Mác-Lenin hay Tôn Văn... Một số người đã dựa vào lời tự bạch của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Chủ nghĩa Tôn Dật Tiên có ưu điểm là chính sách của nó thích hợp với điều kiện nước ta" đã cho rằng, trong hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh thì chủ nghĩa Tôn Văn biểu hiện khá rõ nét trên nhiều lĩnh vực chính trị quan trọng.

Chủ nghĩa Tam dân: Dân tộc, dân quyền, dân sinh của Tôn Trung Sơn là một học thuyết

nằm trong phạm trù cách mạng tư sản khi phong trào Duy tân nổi lên ở Nhật Bản, Trung Quốc và Việt Nam. Ở Việt Nam, do ảnh hưởng chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn, học thuyết dân quyền với những nội dung dân sinh, dân trí, dân khí đã được các nhà ái quốc trong phong trào Duy tân để xướng. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ngưỡng mộ Tôn Dật Tiên không chỉ ở chủ thuyết dân tộc, dân quyền, dân sinh mà còn tìm hiểu chủ trương "Liên Nga, Liên cộng, phù trợ công nông của ông. Tôn Dật Tiên đã phê phán đạo đức học của Hán và Tống Nho đồng thời xây dựng lý tưởng đạo đức thiên hạ vì công.

Sự gặp gỡ giữa tư tưởng của Tôn Trung Sơn với Hồ Chí Minh là ở quan điểm về chủ nghĩa dân tộc. Trong chủ nghĩa Tam dân, Tôn Trung Sơn quan tâm sâu sắc đến quyền lợi dân tộc. Ngay từ năm 1924, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã nhận định: "Chủ nghĩa dân tộc là một động lực lớn của đất nước"¹³. Cùng với chủ nghĩa dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng rất quan tâm tới xây dựng một nền đạo đức mới vượt qua học thuyết đạo đức của Khổng Tử. Song, chủ nghĩa dân tộc phải gắn liền với chủ nghĩa quốc tế. Người viết rằng, "Khi chủ nghĩa dân tộc... thắng lợi... nhất định chủ nghĩa dân tộc ấy sẽ biến thành chủ nghĩa quốc tế"¹⁴.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói tới độc lập cho dân tộc, tự do cho đồng bào, hạnh phúc cho nhân dân. Ở Hồ Chí Minh đặc điểm nổi bật là tin tưởng sắt đá vào sức mạnh của nhân dân. Phạm trù nhân dân đã tạo nên sức sống và sự sáng tạo to lớn trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Chủ tịch Hồ Chí Minh viết rằng: "Trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân. Trong thế giới không gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân"¹⁵. Tin tưởng vào sức mạnh của nhân dân với ý nghĩa nhân dân là người có thể cách mạng tới cùng thì không thể giống với tư tưởng dân sinh của Tôn Văn.

Rõ ràng, trong tư tưởng Hồ Chí Minh đã tiếp thu nhiều di sản tư tưởng trong văn hoá nhân loại, nhưng đây là một sự tiếp biến đặc biệt, sự tiếp biến vượt gộp tạo ra một giá trị tư tưởng độc đáo, mới mẻ, cách mạng. Trong hệ tư tưởng Hồ Chí Minh, người ta thấy rất rõ nền tảng tinh thần sâu sắc nhất là những giá trị truyền thống của dân tộc. Đó là chủ nghĩa yêu nước, tinh thần khoan dung, ý chí tự lực tự cường và ý thức

đoàn kết.

Song, tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh không phải là chủ nghĩa yêu nước, tinh thần khoan dung, ý chí tự lực tự cường, ý thức đoàn kết dân tộc truyền thống. Nếu Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ là hiện thân của những giá trị văn hoá truyền thống thì tư tưởng Hồ Chí Minh cũng không vượt qua chủ nghĩa dân tộc chật hẹp của nhiều nhà tư tưởng trong nền văn hoá truyền thống Việt Nam. Cũng thế, nếu Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ tiếp thu sự tu dưỡng trong học thuyết đạo đức của Khổng Tử, lòng nhân ái của Zêsu, phương pháp biện chứng của chủ nghĩa Mác và chính sách Tam dân của Tôn Dật Tiên thì tư tưởng của Người cũng không vượt qua được những hạn chế của thời đại phản ánh trong các hệ tư tưởng của những nhà tư tưởng tiền bối. Chính là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cởi được dây ràng buộc các học thuyết của các vị tiền bối trong khuôn khổ tính thời đại của họ mà tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã mang giá trị của thời đại mới vượt hẳn những tư tưởng của thời đại đã qua. Hồ Chí Minh đã tiếp biến nhiều tư tưởng của các vị tiền bối và các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc ta từ trong thời đại cách mạng khoa học kỹ thuật và những phong trào cách mạng lớn đang dâng lên cuốn cuộn ở thế kỷ XX. Phong trào dân chủ, phong trào giải phóng dân tộc và phong trào xã hội chủ nghĩa.

Tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vượt được chiếc áo chật của tư tưởng tu thân của Khổng Tử, chủ nghĩa nhân văn hành động của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vượt xa lòng thương người của tôn giáo Zêsu; sự vận dụng sáng tạo phép biện chứng của chủ nghĩa Mác vào giải quyết những vấn đề dân tộc ở Việt Nam đã làm phong phú phép biện chứng duy vật và mang một sức mạnh mới trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Chủ nghĩa yêu nước quốc tế ở Chủ tịch Hồ Chí Minh khác hẳn với chủ nghĩa vị quốc chật hẹp; quan điểm về tính nhân dân với lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội của Chủ tịch Hồ Chí Minh là khác rất xa với chủ nghĩa Tam dân Tôn Trung Sơn. Phong cách tư duy của Chủ tịch Hồ Chí Minh là phong cách tư duy tổng hợp khái quát, độc lập, tự chủ, sáng tạo gắn với thực tiễn đang vận động.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiếp biến nhiều dòng tư tưởng trong di sản tinh thần của nhân

loại, song tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ thống tư tưởng, được hình thành trong ba phong trào lớn của thế kỷ XX, nhằm đưa dân tộc Việt Nam tới độc lập, đất nước thống nhất tiến lên chủ nghĩa xã hội, nhân dân được sống tự do, ấm no, hạnh phúc, góp phần ổn định tình hình thế giới, phát triển tình hữu nghị giữa các dân tộc, vì sự tiến bộ xã hội và phát triển tốt đẹp các giá trị cá nhân và cộng đồng, con người và tự nhiên.

Cách tiếp thu các di sản tư tưởng nhân loại của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác lập hệ tư tưởng Hồ Chí Minh sáng tạo, thống nhất bởi bốn tiểu hệ thống:

Tiểu hệ thống thứ nhất là về chủ nghĩa yêu nước và tình yêu con người. Đó là tình yêu những con người bị áp bức, bị bóc lột; là chủ nghĩa yêu nước quốc tế kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh cá nhân với sức mạnh cộng đồng trên cơ sở tư tưởng nền tảng không có gì quý hơn độc lập tự do.

Tiểu hệ thống thứ hai là hệ thống tư tưởng xây dựng nhà nước kiểu mới. Đó là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, trên cơ sở một nền dân chủ của dân, do dân, vì dân và sức mạnh thuộc về nhân dân.

Tiểu hệ thống thứ ba là những tư tưởng về tương lai của con người, của xã hội loài người, của đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đó là một chủ nghĩa xã hội Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Đó là "xã hội văn hoá cao".

Tiểu hệ thống thứ tư là hệ thống các tư tưởng về mối quan hệ giữa dân tộc với quốc tế; con người với tự nhiên. Đó là những tư tưởng lớn về một thế giới hoà bình đầy tính hữu nghị, về mặt môi trường tự nhiên thân thiện, tươi đẹp và trong lành.

Bốn tiểu hệ thống này liên kết với nhau bởi một quan điểm toàn diện nhằm gắn sự phát triển đời sống vật chất với đời sống tinh thần của con người; gắn truyền thống với hiện đại; dân tộc với quốc tế; cá nhân với xã hội; con người với tự nhiên. Bốn tiểu hệ thống này hiện diện cách tiếp thu các di sản tư tưởng trong văn hoá nhân loại của Chủ tịch Hồ Chí Minh theo quan điểm hệ thống gắn với thời đại, với thực tiễn và tiến bộ xã hội.

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh thể hiện trình độ phát triển cao về trí tuệ, nhân cách đạo đức và tầm thức một vĩ nhân khi tiếp biến các giá

trị tư tưởng của truyền thống dân tộc và nhân loại. Nguyên lý triết học chi phối cách thức tiếp biến các giá trị tư tưởng của truyền thống dân tộc và nhân loại không chỉ là quan điểm chỉnh thể, toàn diện hệ thống, thực tiễn mà còn gắn với tinh thần khoan dung Hồ Chí Minh (La Tolérance). Có lần Người đã tự bạch rằng: "Phải có độ lượng vĩ đại mới có thể chí công, vô tư", "Sông to, bể rộng, thì bao nhiêu nước cũng chứa được, vì độ lượng của nó rộng và sâu. Cái chén nhỏ, cái đĩa cạn thì chút nước cũng đầy tràn vì độ lượng của nó nhỏ và hẹp"¹⁶.

Yêu con người, yêu đồng loại, yêu người cùng khổ, tin tưởng và yêu thương nhân dân; yêu thiên nhiên từ mầm lá đến nhành hoa, rộng lượng đối với kẻ thù, chấp nhận sự đối thoại giữa các chính kiến... là nhân cách khoan dung Hồ Chí Minh khi tiếp biến các di sản tư tưởng trong văn hoá nhân loại. Nhờ cách tiếp biến sáng tạo vì hạnh phúc của dân tộc, của loài người và nhiều cống hiến khác trong lĩnh vực giáo dục, nghệ thuật, giao lưu quốc tế và gìn giữ bản sắc dân tộc mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã được UNESCO tôn vinh là một anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hoá Kiệt xuất của nhân loại.

D.H

Chú thích:

- 1- *Hồ Chí Minh truyện*, Bản dịch Trung văn của Trương Niệm Thức, Bát Nguyệt xuất bản xã, Thượng Hải xuất bản 1949. Xem Phan Văn Các, *Nho giáo xưa và nay*, Nxb. Khoa học xã hội, H. 1991.
- 2- *Hồ Chí Minh toàn tập*, Tập 4, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 1995, tr. 490.
- 3- *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Tập 5, Sđd, 1995, tr. 197
- 4- *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Tập 2, Sđd, tr. 453 - 454.
- 5- *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Tập 4, Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 1995, tr. 267.
- 6- *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Tập 6, Sđd, tr. 225.
- 7- *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Tập 4, Sđd, tr. 272.
- 8- Trần Văn Giàu, *Vĩ đại một con người*, Nxb. Long An, 1990, tr. 92
- 9- *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Tập 10, Sđd, tr. 127.
- 10- *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Tập 1, Sđd, tr. 464 - 465.
- 11- *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Tập 8, Sđd, tr. 496.
- 12- *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Tập 9, Sđd, tr. 292.
- 13- *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Tập 1, Sđd, tr. 467.
- 14- *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Tập 1, Sđd, tr. 467.
- 15- *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Tập 8, Sđd, tr. 276.
- 16- *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Tập 5, Sđd, tr. 279, 644.

Tôn giáo và văn hóa

G.S.TS. ĐỖ QUANG HƯNG*

Nhập đề

Những năm gần đây, vấn đề tôn giáo và văn hóa hoặc ngược lại, văn hóa và tôn giáo thu hút không ít sự quan tâm của các nhà nghiên cứu văn hóa học, tôn giáo học cũng như nhiều chuyên ngành khoa học xã hội khác. Đặc biệt kể từ khi Đảng ta thông qua Nghị quyết Trung ương V (1998, khóa VIII) về những nhiệm vụ chiến lược văn hóa trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, theo đó nhiệm vụ bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tôn giáo trở thành một trong mười nhiệm vụ chiến lược ấy.

Bài viết này của chúng tôi muốn đưa ra một cái nhìn có tính tổng thể về lý thuyết cũng như thực tiễn của mối quan hệ này. Và cũng xin được coi chỉ là những suy nghĩ tản mạn về một chủ đề khá quen thuộc, nhưng cũng còn nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn phải trao đổi lại.

Bài viết của chúng tôi có hai phần:

1- *Tôn giáo và văn hóa: mấy suy nghĩ phương pháp luận.*

2- *Văn hóa tôn giáo và đời sống văn hóa ở nước ta hiện nay.*

Dưới đây là những nội dung cụ thể.

Phần I: Tôn giáo và văn hóa: mấy suy nghĩ phương pháp luận

1.1- Trở lại vấn đề định nghĩa tôn giáo có liên quan đến mối quan hệ giữa tôn giáo và văn

hóa.

Cũng như nhiều khái niệm khác, việc "định nghĩa" về tôn giáo tín ngưỡng rất phức tạp, một công việc mà như có người nói: việc định nghĩa nó giống như câu chuyện của tháp Babel¹.

Nhưng một điều chắc chắn là, trong các xã hội Châu Á, dù là một nơi có hệ thống tôn giáo phong phú lâu đời nhất, nhưng ít ai đưa ra định nghĩa. Trong khu vực của văn minh Trung Hoa trước khi tiếp xúc với người phương Tây, tôn giáo thường đồng nghĩa với đạo, hoặc tông giáo. Đạo với ý nghĩa là con đường chủ yếu được hiểu là đạo lý, là giáo huấn, lời dạy. Người ta cũng không phân biệt có sự khác nhau rõ rệt giữa những đạo nhập nội như Thiên Chúa giáo, Hồi giáo thậm chí Phật giáo với những hình thức tín ngưỡng bản địa như đạo thờ Mẫu, đạo thờ ông bà tổ tiên (thờ cúng tổ tiên).

Chắc chắn rằng, kể từ khi tiếp xúc với học thuật của phương Tây, dần dần mới xuất hiện từ "tôn giáo" và được hiểu như ngày nay. Ai cũng biết trong ngôn ngữ phương Tây, danh từ Religion được hiểu cả về mặt niềm tin vào một thần linh, một đấng tối cao và biểu hiện ý nghĩa về một cộng đồng của những người cùng chung niềm tin và cùng thực hành phụng tự. Ở phương Tây, người ta cũng đã cố gắng phân biệt hai khía cạnh của "religion": khía cạnh chủ quan nội tại được hiểu là niềm tin của cá nhân (hay còn gọi là tín ngưỡng (croyance) và tính tôn giáo (religioristé)). Còn khía cạnh khách quan

* VIỆN NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO

là ám chỉ những cộng đoàn có cơ cấu tổ chức, giáo luật, hệ thống đạo lý và phụng tự.

Khi chuyển ngữ sang tiếng Việt, vì thế khái niệm "religion" của phương Tây không chỉ đem lại cho chúng ta một khái niệm về tôn giáo như hiện nay mà còn có sự phân biệt thành hai từ ngữ: tín ngưỡng là từ ám chỉ niềm tin vào những lực lượng siêu nhiên (vẫn trong phạm vi cách hiểu tôn giáo của phương Tây); tôn giáo ám chỉ về cộng đồng của những người cùng chung một tín ngưỡng, có chung một giáo lý, giáo luật, một tổ chức giáo hội và những hệ thống nghi lễ nhất định.

Từ đó, dẫn đến hai hệ luận sau đây:

Thứ nhất, khi du nhập khái niệm tôn giáo của phương Tây, trên thực tế, dù người Châu Á cũng còn phải tranh luận tiếp tục về định nghĩa tôn giáo (định nghĩa theo lối độc thần của phương Tây nói trên hay định nghĩa theo "nghĩa rộng" thói quen của học thuật Á Đông) thì vẫn phải chấp nhận thuyết "4 yếu tố" để tạo nên định nghĩa tôn giáo truyền thống của phương Tây².

Thứ hai, mặc dù không có sự phân biệt tuyệt đối giữa tôn giáo và tín ngưỡng, càng không cho rằng tôn giáo là cao hơn tín ngưỡng, nhưng về mặt xã hội học thì vẫn phải thừa nhận có một khái niệm về tín ngưỡng hoặc tôn giáo dân gian khác với các tôn giáo hoàn chỉnh nói trên.

Trong việc định nghĩa tôn giáo và tín ngưỡng, cái phức tạp còn là ở chỗ người ta có thể tiếp cận nó trên rất nhiều phương diện. Chẳng hạn trên phương diện triết học, bản thể luận như lối định nghĩa về tôn giáo của Mác, Ăngghen và trước đó như những Hêghen, Kant, Phobách... thì có thể lột tả được những nét bản chất triết học tư tưởng (chủ yếu qua lý thuyết bản thể luận và phản ánh luận). Những định nghĩa loại này dù rất cơ bản nhưng để hiểu tôn giáo và tín ngưỡng còn phải có những tiếp cận về tâm lý học, lịch sử, xã hội học...

Khoa học về tôn giáo dần dần phát triển, đặc biệt từ cuối thế kỷ XIX với sự ra đời của ngành xã hội học tôn giáo và cho đến nay đã đóng góp rất nhiều vào việc định nghĩa cũng như việc giải quyết các vấn đề thực tiễn của đời sống tôn giáo.

Dưới đây chúng ta sẽ trở lại với hai định nghĩa tiêu biểu để xem xét.

1.1.1- Định nghĩa về tôn giáo theo kiểu bản thể luận và phản ánh luận của Mác. Trong *Lời nói đầu* tác phẩm *Góp phần phê phán nhà nước pháp quyền của Hêghen* của Mác, và sau đó trong tác phẩm *Chống Duhring* của Ăngghen, một định nghĩa Mácxit về tôn giáo đã trở thành kinh điển: "Tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh - vào trong đầu óc con người - những lực lượng trần thế chi phối đời sống hàng ngày của họ; chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng trần thế đã mang hình thức của những lực lượng siêu trần thế".³

Cùng với mệnh đề nổi tiếng "tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân" mà một thời gian dài những người Mácxit trong các nước xã hội chủ nghĩa đã hiểu nó một cách sai lệch và tả khuynh, định nghĩa của Mác và Ăngghen về tôn giáo còn được "đúc lại" trong sự diễn tả rất tiêu biểu của Hainchelin: "Tôn giáo là một sự phản ánh đặc biệt, hoang đường và sai lệch trong ý thức xã hội những mối liên hệ giữa con người với nhau và với tự nhiên, bởi con người cả trong xã hội nguyên thủy cũng như trong các xã hội được phân chia thành giai cấp (cổ đại, phong kiến, tư bản) cũng đều bị đặt dưới sự thống trị của những sức mạnh ở bên ngoài họ mà họ không nhận biết được, cũng như không chi phối và kiểm soát được, vì thế mà đối với chúng, họ cảm thấy có sự sợ hãi bí ẩn, sự sợ hãi này, theo sự giải trình của các nhà thơ, sẽ sản sinh ra các vị thần"⁴.

Định nghĩa về tôn giáo của Mác và Ăngghen đến nay vẫn được các sách giáo khoa về tôn giáo học trong hệ thống các trường đảng và hệ thống giáo dục nói chung duy trì. Liên quan đến chủ đề của chúng ta cần phải lưu ý rằng, định nghĩa quan trọng này dường như không mấy thuận lợi cho chúng ta áp dụng vào việc nghiên cứu về mối quan hệ giữa tôn giáo và văn hóa. Ngày nay, nghiên cứu tôn giáo học Mácxit đã có những chuyển biến quan trọng để có thể khẳng định rằng, bất luận người ta định nghĩa tôn giáo như thế nào thì tôn giáo vẫn có vai trò to lớn đối với văn hóa của một cộng đồng dân tộc của nhân loại. Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này ở phần tiếp theo.

1.1.2- Riêng khái niệm tín ngưỡng cần nói thêm rằng, trong việc nghiên cứu văn hóa ở các nước Á Đông có những sắc thái khác biệt cần

lưu ý thêm.

Nếu như ở phương Tây, tín ngưỡng theo nghĩa của từ "croyance" trong tiếng Pháp hoặc từ "belife" trong tiếng Anh chỉ có hàm nghĩa là niềm tin tôn giáo, nói cách khác là niềm tin của mỗi tín đồ của một tôn giáo có tín ngưỡng riêng của mình khác với tín ngưỡng của những tín đồ của các tôn giáo khác. Nói cách khác, tín ngưỡng là thuộc tính đương nhiên của mỗi tín đồ thuộc tôn giáo nào đó.

Ở các nước Á Đông, trong đó có Việt Nam sắc thái về ngữ nghĩa của từ này có những điểm rất khác. Một mặt tuy danh từ tín ngưỡng vẫn có nội dung tôn giáo song không nhất thiết nó chỉ thuộc niềm tin của một tôn giáo như ở phương Tây mà có khi còn được hiểu rộng rãi hơn với nhiều cấp độ và sắc thái, niềm tin khác nhau. Chính vì thế, ở Việt Nam chẳng hạn, tín ngưỡng thờ Mẫu, thờ Thành hoàng hoặc thờ cúng tổ tiên đôi khi rất khó phân biệt là "tín ngưỡng tôn giáo" hay chỉ là một niềm tin có tính đạo đức và xã hội. Ngoài ra trong môi trường xã hội có một hệ thống tín ngưỡng tâm linh phong phú, một không gian thiêng đa chiều và phức tạp như nước ta, tín ngưỡng còn bị pha trộn bởi rất nhiều hình thái khác xen lẫn với những biểu hiện của những niềm tin của tôn giáo nguyên thủy (đặc biệt là Saman giáo ít nhiều vẫn còn tồn tại đến ngày nay, có khi được gói trong khái niệm mê tín, dị đoan như bói toán, đồng cốt, gọi hồn, những điểm lạ...). Mặt khác, rất nhiều tôn giáo ở Việt Nam, khác với thế giới phương Tây, dù là tôn giáo cùng loại nhưng vẫn bị ảnh hưởng không ít của những tín điều, lối hành xử "mê tín dị đoan" nói trên chi phối.

Khi phân tích những điều này, ý nghĩa phương pháp luận của vấn đề là ở chỗ: chúng ta không chỉ cần thiết phải phân biệt khái niệm tôn giáo, tín ngưỡng trong quan hệ với lĩnh vực văn hóa mà còn quan trọng hơn là thấy được nét đặc thù của tôn giáo với văn hóa và "tín ngưỡng" với văn hóa, cái chung và cái riêng trong hai mối quan hệ này, để từ đó có sự nhìn nhận đúng đắn hơn khi muốn thực hiện quyền "tự do tôn giáo tín ngưỡng" và phát huy các giá trị văn hóa và đạo đức của tôn giáo, tín ngưỡng ở nước ta như Đảng và Nhà nước ta đã nhận định những năm gần đây.

1.2- Những sắc thái luận lý của mối quan hệ

Đỗ Quang Hưng: *Tôn giáo và văn hóa*

tôn giáo với văn hóa

Mối quan hệ giữa tôn giáo, tín ngưỡng và văn hóa được đề cập với nhiều góc độ khác nhau nhưng phổ biến nhất là cách tiếp cận về bản thể và chức năng của tôn giáo.

1.2.1- Tôn giáo và văn hóa theo lối nhìn chức năng của tôn giáo

Từ lâu, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, tôn giáo không chỉ là một niềm tin, một sự kiện lịch sử, mà còn là một sự kiện văn hóa. Tôn giáo, như đã trình bày ở trên là sự phản ánh của xã hội con người vào trong ý thức của họ. Song đó không phải là một sự phản ánh đơn giản, mà là một sự phản ánh chịu tác động của rất nhiều yếu tố trung gian, vốn cũng rất hiện thực của chính con người. Đó là cách thức suy nghĩ, lập luận và cảm nhận của con người về thế giới con người đang sống và về chính bản thân mình theo những mô thức nhất định. Chính đó là những chất liệu để cấu thành tôn giáo. Những mô thức ấy có thể có những đặc trưng riêng cho từng cộng đồng người trong những hoàn cảnh địa lý và lịch sử nhất định, và cùng với bề dày lịch sử sẽ trở thành những truyền thống suy nghĩ và ứng xử, một thành tố không thể thiếu của văn hóa cộng đồng.

Tôn giáo không thể tồn tại nếu chỉ đáp ứng một cách hư ảo khát vọng của con người. Chừng nào con người và là con người có niềm tin tôn giáo còn sống trong cõi thế, họ vẫn mong muốn được sống trong một xã hội công bằng, nhân ái thông qua những hành động chủ động được thúc đẩy bởi lý trí và tình cảm tự nhiên của những cá thể trong một cộng đồng. Tôn giáo đã tìm thấy ở đó những chất liệu thật nhất, gần gũi với con người nhất, để tạo nên hệ thống luân lý, đạo đức của mình. Điều dễ nhận thấy là giữa những hệ thống đạo đức của những tôn giáo rất khác nhau về niềm tin, rất xa nhau về địa lý, vẫn có một mẫu số chung, đó là nội dung khuyến thiện của các hệ thống đạo đức đó. Không thể phủ nhận mặt tác dụng tích cực này của tôn giáo, khi mà hành động hướng thiện tự nhiên của con người được tôn giáo hóa, sẽ trở nên mạnh mẽ hơn, nhiệt thành hơn. Sẽ là phạm sai lầm nếu phủ định hoặc xem nhẹ mặt tích cực này của tôn giáo trong việc xây dựng một đạo đức xã hội tương xứng với một xã hội văn minh và phát triển.

Niềm tin tôn giáo, cảm xúc tôn giáo, đạo đức tôn giáo, một khi được hình thành và nâng cao, có thể trở thành một động lực cực mạnh, thúc đẩy con người biểu lộ lòng nhiệt thành của mình bằng hành động cụ thể, được thể hiện trong các công trình kiến trúc, hội họa, âm nhạc, thơ văn, nghệ thuật... trác tuyệt, những di sản văn hóa tôn giáo không thua kém gì những công trình văn hóa xuất phát từ nhu cầu phục vụ đời thường.

Chính vì thế, trường phái nghiên cứu tôn giáo theo chức năng còn đưa đến những nhận định khái quát tiêu biểu như ý kiến của nhà thần học hiện đại P. Tillich cho rằng: "Tôn giáo là mối quan tâm cao nhất của con người" và "tôn giáo là nội dung thiết yếu của văn hóa"⁵. Cũng với suy nghĩ như vậy, nhà sử học vĩ đại của thế kỷ XX Toynbee trong tác phẩm nổi tiếng *Nghiên cứu về lịch sử* đã chia các nền văn minh của loài người theo những tiêu chí lớn, trong đó tiêu chí "yếu tố tôn giáo" có vị trí quyết định phổ biến bậc nhất⁶.

Gần đây, trong cuộc Tọa đàm "Văn hóa và Tôn giáo", GS Trần Văn Toàn (Đại học Công giáo Lille, Pháp) cũng đưa ra ý kiến cho rằng, tôn giáo, một mặt "ở trong văn hóa" bởi nó cũng bao gồm tư tưởng, đạo đức, lối sống của con người... Văn hóa và tôn giáo không phải là hai thực tại riêng biệt để xem xét tương quan lẫn nhau. Nhưng mặt khác ông cũng cho rằng: "Tôn giáo có một vị thế riêng biệt trong văn hóa. Mọi nền văn hóa nếu dùng tôn giáo như một phương tiện phục vụ mình, hoặc tôn giáo dùng văn hóa để phục vụ mình đều đưa đến sai lệch"⁷.

Đúng về mặt bản thể luận và lý thuyết phản ánh mà chúng ta quen vận dụng lâu nay với định nghĩa nổi tiếng của Mác và Ăngghen: "Tôn giáo là sự phản ánh hư ảo" thì có thể chúng ta không thấy hết được giá trị văn hóa của tôn giáo, càng không thấy được tôn giáo còn là một yếu tố có tính quyết định bản sắc tộc người, điều mà trong việc đổi mới nhận thức về tôn giáo Đảng ta đã chỉ ra từ cuối năm 1990.

1.2.2- Tôn giáo và văn hóa trong cái nhìn của trường phái nhân học (Anthrophologie)

Từ thập kỷ 20, ở các nước Âu- Mỹ, nhất là ở Mỹ, đã xuất hiện trường phái nhân học văn hóa, trong đó văn hóa được xem như là cái khung

nguyên lý đem đến trật tự và cơ chế kiểm soát các hành vi xã hội mà nếu không có nó thì con người sẽ không có hình dáng. Văn hóa được "xem như một tổng thể đã được hội nhập và hội nhập cái khác"⁸. Cách tiếp cận nhân học này đối với văn hóa đã chiếm ưu thế trong các công trình nghiên cứu tôn giáo và đã ảnh hưởng đến sự hiểu biết tôn giáo và chức năng của nó cho đến tận thời gian gần đây. Tôn giáo được xem như cái chiều sâu của văn hóa và phù hợp với khái niệm nhân học về văn hóa, tôn giáo cũng được xem như là một tổng thể đã hội nhập và đang hội nhập với mọi yếu tố tạo thành của nó vốn có quan hệ qua lại với nhau và bao hàm nhau, nói lên một chủ đề, một phong cách hay một mục đích hoạt động theo quy luật hay những cấu trúc nền tảng và có chức năng duy trì trật tự xã hội.

Do đó, ngành nghiên cứu tôn giáo với những chuyên ngành khác nhau và những đề nghị của nó được tổ chức theo một cách khiến cho tôn giáo được hình dung như là một đơn vị có tính chất thống nhất hữu cơ. Mục đích này đã đạt được nhờ việc nghiên cứu tôn giáo trong bối cảnh xã hội của mình, nhất là trong cái môi trường địa phương của mình và trong những tác dụng tôn giáo tạo ra cho nhóm xã hội nào thực hiện nó. Hơn thế nữa, để xây dựng lại "cái vũ trụ tưởng tượng" của tôn giáo thì một sự phân tích đồng đại lại tốt hơn một sự phân tích lịch đại. Trọng tâm là xem tôn giáo không phải như một hiện tượng lịch sử diễn ra qua những thay đổi bất thường lộn xộn của quá trình lịch sử, và do đó không dễ gì chấp nhận một sự phân tích rõ ràng và một cách phân loại dễ hiểu, cần phải xem tôn giáo là một tổng thể hữu cơ mà các cấu trúc tạo nên sự thống nhất của nó lại thuộc nhiệm vụ của các nhà nghiên cứu tôn giáo nhằm phát hiện và quy thành chủ đề. Ngay cả khi theo đuổi tôn giáo so sánh thì sự phân tích giao lưu văn hóa vẫn cần được thực hiện theo đồng đại: các tôn giáo khác nhau là liên quan với nhau về mặt phân loại và cấu trúc, những sự khác nhau của chúng được thể hiện trong không gian hơn là trong thời gian.

Như vậy là, cách tiếp cận này đối với tôn giáo có những ưu việt như khái niệm nhân học về văn hóa, là sự kết hợp với nó, cái nên có và những lợi thế riêng. Robert Schreiter đã từng

nhắc rằng, khái niệm văn hóa được xem như một hệ thống hội nhập các tín ngưỡng, các giá trị và các tiêu chuẩn hành vi...⁹.

Ảnh hưởng của trường phái này đến nay vẫn rất mạnh mẽ, không chỉ đối với các nhà nghiên cứu ngoài tôn giáo mà ngay cả với những nhà nghiên cứu trong các tôn giáo ở nước ta.

Dưới đây là ý kiến của một nhà nghiên cứu Cao Đài, thuộc cơ quan Phổ thông giáo lý Đại Đạo tại Thành phố Hồ Chí Minh, dù chỉ qua một bài báo ngắn.

Tác giả Thiện Chí trong bài *Sứ mạng văn hóa của tôn giáo* cho rằng, tôn giáo không những có ảnh hưởng trong đời sống xã hội và phải xem tôn giáo như một loại hình văn hóa, mà phải quan niệm đúng và đầy đủ hơn là "thực chất của tôn giáo tự nó có sức mạnh văn hóa lớn hay hơn thế nữa nó là văn hóa trên cả mọi hình thức văn hóa". Tác giả dẫn kinh điển của đạo Cao Đài: "Văn hóa là sản phẩm tinh thần của xã hội dân tộc. Văn hóa có ảnh hưởng một phần rất to tát trong xã hội nhân loại. Nó tế nhị mà bao la, trầm lặng mà mạnh mẽ, có thể đưa dân tộc từ chỗ đồi trụy trở về cuộc sống thanh cao". Trên cơ sở đó, tác giả còn nêu ra những đặc tính văn hóa cơ bản của tôn giáo như sau: Tôn giáo là những cộng đồng người đã và đang thực hiện những công trình văn hóa tương tự bằng những đề tài thuộc về lịch sử tôn giáo hay giáo lý chân truyền. Nhưng nếu chỉ có vậy, thì tôn giáo còn so hàng cùng nhân thế. Giá trị văn hóa đạo đức của tôn giáo sẽ mở rộng và vượt cao lên hơn nữa một khi tôn giáo đạt đến tầm kích đại thừa, không chỉ luẩn quẩn trong sắc tướng, giới luật, kinh điển và sinh hoạt tâm linh.

Tôn giáo nói lên được "sự liên hệ giữa trời và con người, sự liên hệ giữa trời và vạn vật; sự liên hệ giữa con người và con người, sự liên hệ giữa con người và vạn vật". Vậy, bản chất của văn hóa là đạo đức mà điểm cao nhất của văn hóa đạo đức là khẳng định được mối tương quan giữa trời- người- vạn vật. Trong mối tương quan đó, nếu đứng trên cương vị "người" làm chủ thể phát huy văn hóa thì hệ quả tại thế gian là nối kết giữa người với người trong "bản thể đại đồng nhân loại"; và hệ quả xuất thế gian là nối kết được người với trời trong bản thể vũ trụ vạn vật. Con người trở nên một tuyệt tác, cuộc

đời là bức tranh tuyệt mỹ. Tác giả kết luận rằng: "Sứ mạng văn hóa của tôn giáo sẽ đưa con người đến tầm kích vũ trụ... Văn hóa đích thực sẽ làm cho con người thực sự tiến hóa. Dưới cái nhìn văn hóa, tôn giáo chân chính sẽ thực hiện được sứ mạng văn hóa đích thực"¹⁰.

Nói tóm lại, tín ngưỡng tôn giáo và văn hóa đã có mối quan hệ gắn bó qua lại từ lâu đời, thậm chí ngay từ buổi đầu hình thành những hình thái ý thức tín ngưỡng tôn giáo song song với hệ giá trị "văn hóa" của loài người.

Về phương diện lịch sử văn hóa, chúng tôi cũng muốn khẳng định một lần nữa rằng, về đại thể, ít nhất thì từ thế kỷ XV đổ về trước, văn minh của nhân loại, từ Đông sang Tây là "văn minh nông nghiệp và tôn giáo".

Cùng với các cuộc cách mạng xã hội, đặc biệt từ các cuộc cách mạng tư sản ở Âu- Mỹ thế kỷ XVII- XVIII, và sau đó là ảnh hưởng to lớn của hai cuộc đại cách mạng kỹ thuật của loài người, sự phát triển toàn diện của con người, tri thức cho đến môi trường xã hội... đã khiến cho hơn hai thế kỷ qua tôn giáo suy giảm, lùi bước trước các nhà nước thế tục. Trong lĩnh vực nhận thức và văn hóa, không ít quốc gia, khu vực - đã phủ nhận hoặc ít nhất cũng xem nhẹ các giá trị văn hóa của tôn giáo. Thậm chí người ta còn đối lập tôn giáo với văn hóa, nhận thức, tiến bộ xã hội... Khi đó con người trở nên sùng bái khoa học và coi khoa học như một cứu cánh và tiêu chuẩn duy nhất của chân lý.

Bước vào thế kỷ XXI loài người như có sự "tái nhận thức" về mối quan hệ giữa tôn giáo và văn hóa, nói đúng hơn là có sự nhận thức sâu sắc đầy đủ hơn về mối quan hệ giữa văn hóa, khoa học, tri thức nói chung với những giá trị của tôn giáo, không chỉ ở khía cạnh đạo đức, những giá trị tinh thần và vật chất của các tôn giáo tạo dựng cho con người mà ngay cả với những giá trị của tâm thức tôn giáo, triết lý, lối sống... hay nói như các nhà nhân học văn hóa là những "tích hợp" văn hóa của tôn giáo. Đây là một "phát hiện" quan trọng của một bộ phận quan trọng của loài người khi bước vào thế kỷ XXI và tôi nghĩ rằng, trong đó có cả những người Mácxit Việt Nam.

1.3- "Lịch sử" mối quan hệ tôn giáo và văn hóa

Có ý kiến đã cho rằng "văn hóa tôn giáo"

(culture religieuse) mới xuất hiện cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Đến nay, khái niệm này đã quen trên Masse Media. Những người quan niệm như thế cho rằng, văn hóa tôn giáo vừa mang thuộc tính văn hóa chung, vừa mang thuộc tính tôn giáo ("mặt trời ảo tưởng"), trong đó, thuộc tính cơ bản là tính nhân đạo, nhân văn hướng thiện... (nhấn vào "ý thức tôn giáo" và chức năng "nhân hóa"). Tôi nghĩ không phải vậy, ít ra là thời điểm xuất hiện khái niệm".

Chúng ta cũng cần trở lại ý kiến của nhà thần học P. Tillich, khi ông nói rằng, tôn giáo là bộ phận cơ bản nhất cấu thành văn hóa hoặc tôn giáo là văn hóa, khi ông đề cập đến vai trò của đạo Tin Lành. Tương tự như vậy, chúng ta cũng có thể nói thêm ý kiến của Tocqueville trong tác phẩm nổi tiếng *Nền dân chủ Mỹ* (bản dịch mới đây của Nhà xuất bản Tri thức dịch là *Nền dân trị Mỹ*). Theo Tocqueville, tôn giáo trước hết là đạo Tin Lành không những là thành tố quyết định bản sắc văn hóa của một tộc người mà nó còn góp phần trực tiếp tạo nên những thiết chế chính trị xã hội trong những trường hợp đặc biệt như Hoa Kỳ. Tocqueville cho rằng, đạo Tin Lành "coi như một thiết chế

chính trị, nó phục vụ mạnh mẽ cho việc duy trì nền cộng hòa dân chủ ở Hoa Kỳ" và hơn thế nữa nó còn có khả năng "biết sử dụng các bản năng dân chủ"¹².

Chúng tôi cho rằng, về cơ bản mọi tôn giáo đều là những yếu tố quan trọng bậc nhất để quyết định bản sắc tộc người nhưng không thể đồng nhất yếu tính tôn giáo, văn hóa tôn giáo với "văn hóa dân tộc". Trong lịch sử chúng ta đã từng thấy nhiều trường hợp như vậy. Người Do Thái, dân tộc Do Thái dù là "dân tộc được Chúa chọn", dù *Kinh Cựu ước* đã xuất hiện lâu đời để tạo nên Do Thái giáo và cả một dân tộc đã gắn như đồng nhất với tôn giáo này. Nhưng nói như vậy không có nghĩa là lịch sử Israel hiện nay lại có thể đồng nhất với lịch sử Do Thái giáo. Cũng như vậy trong trường hợp đạo Hindu đối với người Ấn Độ hoặc Kitô giáo đối với Châu Âu.

Vấn đề là ở chỗ, dù yếu tố văn hóa tôn giáo có mạnh đến đâu thì trong đời sống vật chất và tinh thần của một dân tộc vẫn có cái riêng của nó. Nói cho cùng thế giới tâm linh, thần linh dù có mạnh mẽ đến đâu, rộng lớn đến đâu cũng không che phủ hết đời sống trần tục (profane) của con người.



Nguyệt Tiên kiều, chùa Thầy, Hà Nội - Ảnh: MA

Theo đó dưới đây chúng tôi nêu ra một số những đặc điểm lịch sử của mối quan hệ giữa tôn giáo, tín ngưỡng và văn hóa.

1.3.1- Đặc điểm thứ nhất, ít nhất từ đầu Công nguyên đến thế kỷ XVI, văn minh nhân loại là văn minh nông nghiệp và tôn giáo.

a. Với Châu Âu độc thần (Monothéisme), văn hóa Kitô giáo là một trong ba yếu tố tạo nên văn minh Châu Âu (hai yếu tố kia là: kỹ thuật và sự hình thành "cá nhân").

Chúng ta biết rằng Kitô giáo (dù là Công giáo hay Tin Lành) thực sự có vai trò to lớn hình thành nên văn minh Châu Âu, hình thành nên văn hóa Châu Âu rất đặc thù. Có thể nói, trước thế kỷ XVI những yếu tố chủ yếu của văn hóa vật thể và phi vật thể ở Châu Âu đều có thể khẳng định được điều trên. Chẳng hạn, nền giáo dục của Châu Âu là gì nếu không phải bắt đầu từ nền giáo dục của nhà thờ? Tất cả các trường đại học lớn, sự hình thành giới trí thức, sự hình thành và phát triển của nền văn học nghệ thuật... đều thoát thai từ nhà thờ, từ các trường dòng. Ngay lối sống của người Châu Âu cũng khó tách khỏi những ảnh hưởng của đời sống bí tích (sacrement) Kitô giáo... Dù rằng cộng đồng Châu Âu theo Công giáo hoặc Tin Lành ở Tây Âu có khác cộng đồng Châu Âu theo Chính Thống giáo ở Đông Âu và Hy Lạp.

Yếu tố Kitô giáo trong nền văn hóa Châu Âu vẫn là những vấn đề trong việc xây dựng không gian văn hóa của cộng đồng Châu Âu ngày hôm nay.

Cuộc đấu tranh về pháp lý của EU (Luật Châu Âu) đã và đang xoay quanh câu hỏi: có hay không cần khẳng định nền tảng văn hóa tinh thần Châu Âu là văn hóa Kitô giáo? Và một câu hỏi tiếp theo: "Quelle âme pour l'Europe?" (một linh hồn nào cho Châu Âu?)

Rõ ràng hiện nay khi thành viên của cộng đồng Châu Âu ngày một mở rộng, về mặt tôn giáo lại càng phải thừa nhận xu thế đa nguyên tôn giáo (pluralisme), vì thế giải pháp văn hóa của cộng đồng Châu Âu về mặt hiến pháp là phải từng bước hòa giải, "mềm hóa" yếu tố văn hóa Kitô giáo trong mọi thiết chế của cộng đồng.

b. Với phương Đông đa thần: ở mức độ khác nhau, vai trò văn hóa tôn giáo cũng rất lớn, tạo nên Văn minh Đông Phương (Nho, Phật, Đạo

và Minh triết - Sageste). Yếu tố tôn giáo ở Phương Đông có khác ở Phương Tây ít nhất trên hai điểm. Một là, trong khi ở Châu Âu tôn giáo đứng trên chính trị, vì thế yếu tố "văn hóa tôn giáo" như đã nói ở trên trở thành thiết chế văn hóa của nhà nước. Ngược lại, ở phần lớn các nước Phương Đông, quyền lực chính trị của các lãnh chúa, các ông vua lại đứng trên các tôn giáo. Vì thế, yếu tố văn hóa tôn giáo không nhất thiết là thiết chế văn hóa của nhà nước. Cụ thể Trung Quốc và nhiều nước Phương Đông theo nền "văn minh chữ vuông", rất khó có thể tách biệt được yếu tố "văn hóa" (chính thống của nhà nước) với yếu tố văn hóa tôn giáo. Hai là, với văn minh Châu Âu của thế giới độc thần Kitô giáo cũng đã tạo nên một không gian văn hóa theo khuôn mẫu, tinh thần của lối sống đạo "Kitô giới" (Chrétienté). Ngược lại ở Phương Đông người ta chỉ cần một không gian tâm linh (phần lớn là yếu tố tôn giáo pha trộn) cho cộng đồng và mỗi con người mà thôi.

Phải nói thêm rằng, dù Đông và Tây có khác biệt nhưng yếu tố văn hóa tôn giáo nói chung đều rất quan trọng trong giai đoạn này cùng với yếu tố "văn minh nông nghiệp". Trước cuộc cách mạng kỹ thuật lần thứ nhất, dù sao đời sống tinh thần của con người, dù Đông hay Tây cũng vẫn đang trong giai đoạn con người như chưa thực sự trưởng thành, chưa thực sự có khả năng phân biệt giữa cái Phàm và cái Thiên; đời sống trần tục và đời sống siêu nhiên, siêu linh... Nếu như ở Châu Âu trong đời sống xã hội, người ta phải sử dụng giáo luật và tòa án trừ tà (tòa án Kitô giáo đóng vai trò dân sự), thì ở Phương Đông mức độ có khác nhưng con người vẫn rất sùng phục, sợ hãi trước "sự phán xử của thần linh"...

1.3.2- Đặc điểm thứ hai:... nhưng dù sao "văn hóa tôn giáo" cũng suy giảm kể từ thế kỷ XVII, XVIII với các sự kiện lớn: Cách mạng tư sản, "tính hiện đại" (modernité) - "thoát khỏi tôn giáo", Chủ nghĩa duy vật Mác-xít thắng thế.

Ở Tây Âu, mà trước hết là ở Pháp đã diễn ra những sự kiện rất tiêu biểu. Trước hết là sự lớn mạnh của khuynh hướng duy lý, duy vật đứng đầu là nhóm Bách Khoa (Encyclopédie) với hai gương mặt tiêu biểu là Voltaire và Diderot. Về mặt xã hội, tư tưởng triết học là J. Rousseaux với tác phẩm nổi tiếng *Khế ước xã hội*. Xu thế

này đã đẩy lùi vai trò của Công giáo, của Tòa thánh Rôma, tạo nên một bầu không khí xã hội tôn vinh "nữ thần lý trí". Thực tiễn ở nước Pháp cho thấy, trước và sau cuộc Cách mạng tư sản 1789 cùng với những đòn giáng mạnh vào Tòa thánh và Giáo hội Công giáo (quốc hữu hóa đất đai, tài sản tôn giáo của nhà thờ, giải tán, hạn chế các dòng tu, quốc hữu hóa các trường học kể cả đại học, tách quyền lực chính trị của nhà thờ ra khỏi nhà nước...), đã dẫn hình thành một chủ nghĩa thế tục và kéo theo đó là một "nền văn hóa thế tục" ngày một lớn mạnh ở Pháp và Châu Âu. Nền "văn hóa thế tục" ấy tuy không loại bỏ nhiều yếu tố của văn hóa Kitô giáo nhưng thực sự nó đã mang tính cách "văn hóa dân sự" của một xã hội dân sự.

- Một phương diện khác của sự phát triển "văn hóa thế tục" là trên lĩnh vực triết học tư tưởng đã xuất hiện các phong trào mạnh mẽ nhất đẩy lùi "văn hóa tôn giáo": Các phong trào cải cách, chống thuyết cứu thế, thuyết ngàn năm... (Thiên Chúa đã chết kể từ Nische). Đặc biệt cùng với khuynh hướng duy vật nói chung còn có sự khẳng định của chủ nghĩa Mác với những tư tưởng mới về "văn hóa Mácxit", về một chủ nghĩa nhân đạo Mácxit.

Tóm lại việc ra đời "văn hóa thế tục" (culture sécularisée) ở Pháp với "luân lý thế tục" (Morale laïque) trên ba chân đế: thể chất, đạo đức và trí tuệ là những phác thảo đầu tiên cho nền văn hóa cận hiện đại của loài người khi bước vào thời đại mới của văn minh công nghiệp và hậu công nghiệp mà về mặt tinh thần, việc "giảm thiểu" yếu tố tôn giáo trong xã hội, trong đời sống tinh thần con người là một đặc trưng.

- Giai đoạn này con người coi khoa học là vô địch, là cứu cánh, là phương tiện duy nhất đạt tới chân lý, nói cách khác thái độ duy khoa học (thực chứng) là "nguyên tắc nhận thức".

1.3.3- Đặc điểm thứ ba:... từ nửa cuối thế kỷ XX đến nay, một cục diện mới liên quan đến "văn hóa tôn giáo" xuất hiện:

a. Cuộc khủng hoảng của tính hiện đại (la crise de la modernité) ở Châu Âu (liên quan đến vấn đề Hồi giáo và các vấn đề xã hội, chính trị, con người....) có liên quan đến sự biến đổi (trỗi dậy trở lại) vai trò xã hội của tôn giáo với ba vấn đề:

- Sự phát triển của một lối suy nghĩ mới về đạo đức và khoa học (câu hỏi cơ bản: Cái mà về mặt kỹ thuật có thể đạt tới có phải luôn luôn nên làm về mặt đạo đức không?. Chỉ riêng sự phát triển của đạo đức sinh học, biểu hiện của chuyển biến kép (double évolution), đối chọi giữa cái có thể và cái mong muốn).

- Quyền bá chủ của "sứ điệp" truyền thống (L'hégémonie du "message" médiatique): hệ quả là: ranh giới giữa tôn giáo và thế tục đã mờ đi và, vấn đề cảm thức (sens) tạo ra một luồng gió mới.

- Sự tan vỡ của các học thuyết lớn (grand doctrines) và sự "đa thần giáo các giá trị" (Polythéisme des valeurs). Theo M. Weber: chỉ có tôn giáo mới dung hòa hai thái cực: hài hòa một cuộc sống cộng đồng, nhưng tôn trọng tự chủ của cá nhân! (khoản 4, Công ước Châu Âu: "mọi cá nhân có quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo; quyền này bao gồm quyền tự do thay đổi tôn giáo hay niềm tin cũng như quyền tự do thể hiện tôn giáo của mình dù là cá nhân hay tập thể, nơi công cộng hay chốn riêng tư, bằng việc thờ tự, giáo huấn, lễ bái hay hoàn tất các tập tục".

[Bauberot có một ví dụ hay về nghịch lý đạo đức xã hội hiện đại: Qua thăm dò xã hội học năm 1994. Mọi người đa số đều đồng ý rằng "để một đứa trẻ lớn lên trong bầu không khí hạnh phúc; nó cần phải có cả cha lẫn mẹ"; nhưng chính họ lại tán thành ly dị hoặc tán thành 1 người phụ nữ "muốn có một đứa con nhưng sống độc thân", nghĩa là họ không hề muốn sống lâu với một người đàn ông! Một nghịch lý tương tự liên quan đến đàn ông cũng vậy].

b. Tôn giáo và khoa học

Đây là mối quan hệ then chốt nhất khi giải quyết vấn đề tôn giáo và văn hóa cũng như vai trò của văn hóa tôn giáo.

Chúng ta biết rằng, lịch sử mối quan hệ này, nhìn từ hai phía tôn giáo và xã hội thế tục đã trải qua những bước phát triển nhận thức khác nhau. Từ phía những người duy vật (tiêu biểu là trường phái triết học ánh sáng), đặc biệt là những người duy vật Mácxit, một thời gian dài với sự thắng thế của các cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật đã coi khoa học như một thứ "chủ nghĩa thực chứng" duy nhất làm tiêu chuẩn cho

nhận thức, coi tôn giáo về cơ bản là sự mê tín, lạc hậu, hay ít nhất cũng là những nhận thức duy tâm siêu hình không có giá trị hiện thực. Cũng vì thế, khái niệm "văn hóa tôn giáo" càng không có ý nghĩa lắm trong đời sống xã hội, thậm chí nó là vật cản với sự phát triển khoa học kỹ thuật.

Để thấy rõ thêm mối quan hệ này, chúng ta đi lướt lại cái nhìn từ phía tôn giáo.

Thời Trung cổ, Kitô giáo không chỉ chống hiện đại hóa, phản cải cách mà còn chống khoa học quyết liệt: không chỉ là những biểu hiện cực đoan của Tòa thánh trong thời kỳ Trung cổ mà đến nửa cuối thế kỷ XIX chúng ta vẫn còn thấy Bản kết tội những thành tựu tư tưởng khoa học của nhân loại (Sallybus)¹³.

Công đồng Vatican II (1962-1965) đã đánh dấu một bước ngoặt, cái nhìn mới mẻ của Tòa thánh Rôma trên hàng loạt vấn đề thần học, xã hội và các quan hệ tôn giáo. Riêng với khoa học và chủ nghĩa duy vật, vô thần, lần đầu tiên đã có sự tôn trọng nhất định trong những văn bản quan trọng nhất của Công đồng này. Chưa bao giờ Giáo hội La Mã lại "coi trọng" khoa học như những thập kỷ gần đây, thậm chí trong nhiều sự kiện quan trọng về những phát minh khoa học cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI có liên quan trực tiếp đến vấn đề xã hội và đạo đức (như trường hợp "nhân bản vô tính"), Tòa thánh đã có những ý kiến, những phản ứng đầu tiên trên cơ sở nghiên cứu của Viện Hàn lâm Giáo hoàng.

(Kỳ sau đăng tiếp...)

D.Q.H

Chú thích:

1- Xem bài của, *Tháp Babel* về định nghĩa tôn giáo, bản dịch trong cuốn *Về tôn giáo*, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Nxb. KHXH, 1995.

2- Trong *Pháp lệnh về tín ngưỡng tôn giáo* của nước

ta ban hành năm 2004 cũng đã sử dụng định nghĩa này khi nói về "tôn giáo" trong văn bản.

3- Dẫn lại của Nguyễn Đức Sự, Mác, Ăngghen về tôn giáo.

4- Hainchelin, *Les origines de la religion*, Paris, Ed. Sociales, 1955, trang 44.

5- Xem P. Tillich, *Thần học văn hóa*, nguyên bản tiếng Anh, 1959.

6- Xem A. Toynbee, *Nghiên cứu về lịch sử một cách thức diễn giải*, bản dịch, Nxb. Thế giới, năm 2004.

7- Xem bài "Thao thức và chia sẻ" của Phan Giang, *Công giáo và Dân tộc*, số 1690, từ 09/1 đến 15/1/2009.

8- Xem Ninian Smart, *Tôn giáo của thế giới* (nguyên bản tiếng Anh), Englewood Cliffs, NJ: Prentice Hall, 1989), trang 10- 21.

9- Xem bài "Tôn giáo và văn hóa được xem như là những môn học kinh viện và những thách thức của chúng đối với các học giả Châu Á" của Peter C. Phan, nguyên bản tiếng Anh, bản dịch của Phan Tường Vân, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 8 năm 2006.

10- Xem bài "Sứ mạng văn hóa của tôn giáo" của Thiện Chí, *Tạp chí Công tác Tôn giáo*, số 7 năm 2008

11- Về thuật ngữ ở Châu Âu từ đầu thế kỷ XX mới có khái niệm văn hóa thế tục (la culture sécularisée) khi có bầu khí luân lý thế tục (morale laïque) trong đó con người "thoát khỏi tôn giáo", làm chủ văn minh bằng ba thế mạnh: Thể chất, đạo đức và trí tuệ.

12- Xem Tocqueville, *Nền dân trị Mỹ*, Phạm Toàn dịch, Nxb. Tri thức, 2008, tập 2, trang 538 và tập 1 trang 57.

13- Đây là văn bản nổi tiếng do Giáo hoàng ... công bố năm... Trong các vấn đề "thống hối" với nhân loại, Giáo hoàng J. Paul II đã đề cập đến sự kiện này.

ĐỖ QUANG HƯNG: RELIGION AND CULTURE

By providing some basic theoretical background and notions, the author analyses religion and its relations to culture. His analysis range from cosmological relations to human relations in order to emphasise the role of religion in people's life, especially in up and down periods during the history so that Vietnamese religion from past to present would be better understood.

Bảo tồn và phát huy

giá trị di tích Nho học thời hội nhập

PGS.TS. NGUYỄN QUỐC HÙNG*

Nệ thống di tích Nho học ở nước ta bao gồm những nơi dạy học, thi cử như: Quốc Tử Giám- nhà Thái học, nơi yết bảng vàng ở kinh đô, trường học và những nơi thi cử (thi hương) ở các phủ, châu, huyện thời Lê, dinh trấn, tỉnh, thành thời Nguyễn...); Những nơi thờ tự như các văn miếu ở kinh đô và địa phương thờ Khổng Tử và các bậc hiền triết Nho gia người Trung Quốc; văn chỉ, từ chỉ, từ vũ, nghề... ở huyện, xã vừa tôn vinh Nho học vừa đề cao sĩ tử người địa phương. Thêm vào đó là những đền miếu thờ các nhà Nho người Việt như: Chu Văn An, Nguyễn Thị Duệ, Nguyễn Đình Chiểu.v.v.

Các kiến trúc Nho học ở nước ta ra đời do sự du nhập ảnh hưởng của Nho giáo từ Trung Quốc. Với hệ thống giáo lý chặt chẽ, những tư tưởng đạo đức phù hợp với quan niệm của một số dân tộc Đông Á thời cổ trung đại, Nho giáo đã nhanh chóng có chỗ đứng ở những nước ảnh hưởng sâu sắc văn hóa Trung Hoa như: Nhật Bản, Hàn Quốc và Việt Nam. Khi Nho giáo chiếm được địa vị trong cuộc sống, việc học Nho và dùng chữ Nho trong quá trình dạy và học, kéo theo việc tôn thờ Nho học và ông tổ của Nho gia là Khổng Tử (551- 479 TCN). Ở

Trung Quốc người ta thờ Khổng Tử ngay từ sau khi ông mất ở tại ấp Trâu, làng Xương Bình, huyện Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông. Sau này còn có Khổng miếu tại một số nơi khác như: Bắc Kinh, Thượng Hải, Vân Nam...

Một số nước có ảnh hưởng Nho giáo như Nhật Bản, Hàn Quốc và Việt Nam cũng xây dựng miếu thờ Khổng Tử nhằm tôn vinh ông và nền Nho học do ông sáng lập.

Ở nước ta, Nho giáo được đưa vào từ rất sớm, thông qua các quan lại Trung Quốc từ thời kỳ Bắc thuộc. Viên thái thú Sĩ Nhiếp thời nhà Hán được coi là người đầu tiên truyền dạy chữ Hán vào nước ta, sau khi ông chết được lập đền thờ tại huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh (khu vực thành Luy Lâu), có tấm biển đề trước cửa võng suy tôn là: "Nam Giao học tổ". Tuy nhiên việc xây dựng Quốc tử giám và văn miếu tại kinh đô Thăng Long đến tận thế kỷ XI vào thời Lý mới được ghi chép. Thời kỳ Lý - Trần cũng chỉ có văn miếu ở kinh đô Thăng long, đến thế kỷ 15 bắt đầu xuất hiện văn miếu ở các địa phương. Cùng với sự phát triển đất nước, thời Nguyễn mới thực sự là thời kỳ cực thịnh của loại hình văn miếu. Trong giai đoạn này, cùng với sự ra đời của văn miếu tại kinh đô Huế, các tỉnh thành, dinh, trấn cũng đều được nhà nước cho xây dựng văn miếu.

* PHÓ CỤC TRƯỞNG
CỤC DI SẢN VĂN HÓA

Tuy việc xây dựng miếu thờ Khổng Tử cách nay đã ngót ngàn năm, nhưng thư tịch ở nước ta còn lại đến ngày nay phản ánh về việc thờ phụng này rất ít. Qua đôi dòng ghi chép tản mạn của sách *Đại Việt sử ký toàn thư* và một vài chuyên khảo của Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú... chúng ta biết ở nước ta từ thời Lý bắt đầu có việc xây dựng văn miếu. Không giống như các loại hình di tích khác, việc xây dựng văn miếu ở kinh đô và các tỉnh thành đều do triều đình quy định. Cụ thể là vào năm 1070 vua Lý Thánh Tông cho xây dựng văn miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Tứ phối, vẽ tượng Thất thập nhị hiền, bốn mùa cúng tế, cho Hoàng thái tử

đến học tại văn miếu¹. Đến năm 1156, vua Lý Anh Tông theo lời của Tô Hiến Thành cho dựng miếu thờ riêng Khổng Tử ở phía Nam thành Thăng Long². Năm 1171 cho sửa lại miếu này³.

Bên cạnh việc xây dựng văn miếu là việc xây dựng trường học. Sử sách chưa nói rõ thời điểm xây dựng Quốc tử giám nhưng qua những ghi chép về việc vào năm 1076 vua Lý Nhân Tông đã lựa chọn những người có đủ trình độ vào làm việc ở Quốc tử giám⁴ cho thấy Quốc tử giám cũng được xây dựng gần như đồng thời với văn miếu.

Thời Lý- Trần nhà nước đã tổ chức thi cử để tuyển lựa người tài bổ sung nhân sự tham gia bộ máy chính quyền cai trị. Nho giáo được dạy cho con cái hoàng tộc, quý tộc và quan lại để hoàn thiện học vấn. Nhìn chung ở thời kỳ này Nho học tuy đã có vị trí quan trọng trong đời sống văn hóa, giáo dục của đất nước, song do Phật giáo còn đang chiếm vai trò to lớn trong đời sống chính trị, tôn giáo của đất nước. Thời kỳ này không chỉ có dân chúng, quý tộc, quan lại mà có cả một số ông vua cũng hướng theo Phật giáo như: Lý Thánh Tông (theo phái Thảo Đường), vua Trần Nhân Tông lập ra thiền phái Trúc Lâm. Chùa, tháp được triều đình cho xây dựng khá nhiều. Một số nhà sư còn được tham gia triều chính, được phong quốc sư như sư Khô Đầu ở triều vua Lý Nhân Tông, sư Nguyễn Minh Không triều vua Lý Thần Tông.v.v. Đến cuối thời Trần, một số nho sĩ như Lê Văn Hưu, Lê Quát, Trương Hán Siêu vốn không có thiện cảm với Phật giáo đã phải thốt lên ghen tị vì Khổng miếu chỉ được xây dựng ở Thăng Long còn tại các địa phương chỉ thấy chùa chiền, dân quá nửa làm sư⁵...

Như trên vừa nói, so với văn miếu ở kinh đô, văn miếu ở các địa phương xuất hiện muộn hơn gần 4 thế kỷ, việc lập văn miếu tại các phủ châu huyện bắt đầu từ năm 1414 do quân xâm lược nhà Minh muốn truyền bá mạnh mẽ Nho học và văn hóa Trung hoa ở nước ta⁶. Sau khi đánh đuổi



Nghi môn Văn miếu Mao Điền (Hải Dương) - Ảnh: Quốc Vụ

giặc Minh giành lại độc lập cho đất nước, ở thời Lê sơ cùng với việc Nho học ngày càng được coi trọng, tầng lớp Nho sĩ và quan lại xuất thân Nho học ngày càng nhiều. Triều đình vua quan hướng về Nho học, có những vị vua như Lê Thánh Tông có nhiều động thái đề cao Nho học. Từ thời kỳ này các khoa thi tiến sĩ được tổ chức đều đặn. Năm 1484, vua Lê Thánh Tông cho dựng bia tiến sĩ ở Quốc tử giám để tôn vinh các vị đỗ đại khoa⁷. Việc chăm sóc văn miếu ở Thăng Long và các địa phương cũng được quan tâm hơn, được sử sách ghi lại. Năm 1449, vua Lê Nhân Tông quy định việc cấp phu quét dọn cho văn miếu và nhà học của các lộ, trấn⁸.

Có thể nói vua Lê Thánh Tông là người chăm lo phát triển Nho học được sử sách ghi lại nhiều nhất ở thời Lê sơ, ngoài việc cho dựng bia tiến sĩ, ông còn quy định việc tế và đối tượng tế ở văn miếu trấn, lộ vào năm 1465. Qua qui định ở năm này chúng ta biết văn miếu ở các trấn, lộ chỉ được tế mười vị hiền triết thôi,⁹ không được tế Khổng Tử. Việc tế Khổng Tử được thực hiện tại văn miếu ở kinh đô.

Cũng ở đời vua Lê Thánh Tông văn miếu ở kinh thành Thăng Long cũng được xây dựng mở mang vào các năm 1482¹⁰ và năm 1484¹¹.

Tới thời Nguyễn, kinh đô chuyển vào Huế, văn miếu và Quốc tử giám cũng được xây dựng mới. Ngay sau khi giành được ngôi báu, nhà Nguyễn đã cho lập văn miếu tại các dinh trấn vào năm Gia Long 2 (1803)¹². Đến năm Minh Mệnh thứ 19 triều đình đã quy định thống nhất kiểu mẫu văn miếu ở các địa phương¹³.

Đối với việc tôn vinh Nho học, song song với việc xây dựng các văn miếu ở kinh đô và các dinh, trấn (tỉnh, thành) ở nhiều địa phương có truyền thống hiếu học, nhiều người đỗ đạt đã dựng lên văn chỉ, văn từ¹⁴, đền nghè, ghi tên/thờ phụng những người học hành đỗ đạt, nhằm đề cao việc học hành tại các địa phương.

Trong gần 10 thế kỷ các văn miếu, văn chỉ, từ chỉ, đền thờ cùng hệ thống Quốc tử giám, trường học tại kinh đô và các địa phương được dựng lên tạo thành một hệ thống thiết chế giáo dục, khoa cử của cả nước. Hệ thống văn miếu ở nước ta dựng lên không chỉ nhằm tôn vinh Nho giáo mà còn khuyến khích tinh thần học tập vươn lên nói chung. Chính vì vậy, người Việt thích nói văn miếu hơn là Khổng miếu/văn thánh, và Văn miếu- Quốc tử giám giờ đây là

một thuật ngữ chứ không chỉ đề cập riêng đến văn miếu hay Khổng miếu.

Kể từ khoa thi Hán học cuối cùng ở Trung kỳ năm 1919, phong trào quốc học thắng thế, chữ quốc ngữ thay thế chữ Hán đến nay gần một thế kỷ. Các trường học theo lối mới ra đời, ngày càng phổ cập trên khắp đất nước cả về quy mô, phạm vi phân bố, nội dung học tập và đối tượng học tập giảng dạy. Cùng với sự thay đổi về hệ thống giáo dục, chiến tranh kéo dài đã làm cho các di tích Nho học nhanh chóng bị lãng quên, tàn phá.

Theo thống kê đến thời Nguyễn cả nước có 28 văn miếu ở kinh đô và các tỉnh thành, dinh trấn¹⁵. Sau năm 1975 hầu hết các văn miếu/văn thánh/Khổng miếu đã bị xuống cấp, nhiều văn miếu đã bị mất hẳn trong thời gian chiến tranh. Hệ thống trường học, trường thi hầu như không còn dấu vết, kể cả Quốc tử giám ở kinh đô Huế cũng bị dỡ đưa về trong đại nội để làm Di luân đường (nay là Bảo tàng Lịch sử cách mạng Thừa Thiên- Huế). Văn miếu Huế chỉ còn hai dãy bia tiến sĩ đứng trên lưng rùa và một nhà bia, các kiến trúc khác đã mất hết dấu vết trên mặt đất.

Sau năm 1975, đất nước thống nhất, hòa bình, các di sản của đất nước, trong đó có các di tích Nho giáo được quan tâm nghiên cứu, bảo tồn và phát huy giá trị. Đặc biệt từ khi đất nước đổi mới, mở cửa, văn hóa dân tộc và các di sản văn hóa được chấn hưng. Trong đà phát triển chung đó, nhiều di tích Nho giáo đã được xếp hạng di tích cấp quốc gia và được đầu tư tu bổ, tôn tạo bằng nguồn vốn của Chương trình mục tiêu quốc gia Chống xuống cấp và tôn tạo di tích của Chính phủ. Các di tích Nho học lớn như: Văn miếu - Quốc tử giám Hà Nội, Văn miếu- Di luân Đường ở Huế đều đã được đầu tư trùng tu, phục hồi. Các văn miếu hàng tỉnh như: văn miếu Mao Điền (Hải Dương), văn miếu Xích Đằng (Hưng Yên), văn miếu Bắc Ninh, văn thánh Diên Khánh (Khánh Hòa), văn thánh Trấn Biên (Biên Hòa), văn thánh Vĩnh Long và những văn miếu, văn thánh khác ở một số địa phương như: văn thánh - Khổng miếu Tam Kỳ, văn thánh miếu Bình Định, văn thánh Cẩm Phô (số 16 đường Hùng Vương) và văn thánh Minh Hương (số 16 đường Phan Châu Trinh) đều thuộc thành phố Hội An- Quảng Nam cũng đã được trùng tu, tôn tạo. Song song với việc xếp

hạng tu bổ Văn miếu- Quốc tử giám, một số di tích thờ tự các bậc danh Nho của Việt Nam cũng được xếp hạng di tích cấp quốc gia và được trùng tu như di tích Chu Văn An (Hà Nội và Hải Dương), Nguyễn Thị Duệ (Hải Dương), Đỗ Chiếu (Bến Tre)...

Trong quá trình nghiên cứu, xếp hạng và trùng tu các di tích Nho giáo, không ít hội thảo khoa-học đã được tổ chức, các ấn phẩm tuyên truyền giới thiệu về các di tích Nho học được ấn hành. Một số khóa luận tốt nghiệp đại học, luận văn thạc sĩ và luận án tiến sĩ nghiên cứu về di tích Nho học đã được bảo vệ thành công. Công tác quản lý các di tích Nho học cũng đã được tăng cường, củng cố. Một số di tích như Văn miếu- Quốc tử giám Hà Nội đã thành lập Trung tâm hoạt động văn hóa khoa học Văn miếu - Quốc tử giám, văn miếu Huế nằm trong Danh mục di sản thế giới, là bộ phận của Quần thể di tích kiến trúc Huế, dưới sự quản lý trực tiếp của Trung tâm bảo tồn di tích cố đô Huế. Một số văn miếu giờ đây ngoài những yếu tố truyền thống đã bổ sung thêm những yếu tố mới. Nếu như vào thời Lý, văn miếu Hà Nội chỉ thờ riêng Khổng Tử như lời tâu của Tô Hiến Thành, đến đời vua Trần Nghệ Tông đã cho Chu Văn An, Trương Hán Siêu, Đỗ Tử Bình tòng tự. Về quy mô xây dựng cũng được bổ sung mở mang vào đời vua Lê Thánh Tông và thời Nguyễn lại cho xây thêm điện Khải Thánh để thờ cha mẹ Khổng Tử. Nay điện Khải Thánh không còn, thay vào đó là một công trình xây dựng lớn thờ một số vị vua có công với sự nghiệp Nho học của nước nhà. Văn miếu tại địa phương trước đây chỉ thờ mười vị hiền triết thì nay một số nơi sau khi trùng tu đã đưa thêm những nhân vật lịch sử của Việt Nam như Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Lê Quý Đôn.

Hoạt động tại các văn miếu ngày nay ngoài việc thờ phụng những nhân vật nêu trên nhằm cổ súy việc học hành/khuyến học vào các dịp lễ, tết, khai giảng bế giảng năm học. Một số văn miếu còn tổ chức các hoạt động văn hóa xã hội khác như: triển lãm thư pháp, hội họa; trưng bày các tác phẩm văn hóa, hội thi; trình diễn văn hóa phi vật thể, thơ ca, ngành nghề thủ công truyền thống; tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học; nơi tôn vinh truyền thống hiếu học, tuyên dương các sinh viên, học sinh tiêu biểu; trao giải thưởng văn hóa, sáng tạo. Như

Nguyễn Quốc Hùng: *Bảo tồn và phát huy...*

vậy, di tích Nho học không chỉ là nơi tham quan, du lịch mà đã trở thành một địa chỉ văn hóa, mở rộng cửa cho các hoạt động văn hóa xã hội của cộng đồng, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Qua những hoạt động đó, các di tích Nho học hòa nhập ngày càng tốt hơn vào cuộc sống, đóng góp thiết thực cho sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước trong thời kỳ đổi mới mở cửa, hội nhập.

Do ý nghĩa của các di tích Nho học ngày càng được đề cao nên một số di tích đã nhận được sự tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong xã hội cho công tác bảo tồn, trùng tu. Không ít địa phương tiếp tục đề nghị phục hồi văn miếu tại địa phương như: Sơn Tây, Vĩnh Yên, Nghệ An.

Tuy đạt được một số kết quả như trên, nhưng hệ thống các di tích Nho học vẫn đang đứng trước những thách thức lớn. Số lượng di tích Nho học bị hư hỏng và phá hủy lớn hơn nhiều so với số di tích hiện còn, một số văn miếu đã biến dạng, hoặc hư hại nhiều, số khác thì đã mất hẳn không thể phục hồi.

Từ khi hệ thống giáo dục thay đổi kéo theo tâm lý hướng theo cái mới, nền giáo dục Nho học không còn được quan tâm, do đó các di tích của loại hình giáo dục này cũng bị coi nhẹ. Các di tích Nho học vốn đã rất ít so với các loại hình di tích chùa, đình, đền, lại càng bị mai một. Những di tích Nho học hiện nay được trùng tu, tôn tạo, tùy theo vị trí và quy mô di tích hoạt động cũng không đồng đều. Có thể nói, trong hệ thống các di tích Nho học còn lại đến ngày nay, Văn miếu- Quốc tử giám Hà Nội là nơi có tổ chức bộ máy ổn định, tương xứng với yêu cầu của di tích, có nhiều hoạt động hơn cả, còn các di tích khác hoạt động chưa tương xứng với giá trị của di tích. Sở dĩ có tình trạng đó vì Văn miếu- Quốc tử giám Hà Nội nằm ở vị trí thuận lợi, quy mô kiến trúc còn tương đối đầy đủ. Mặt khác Văn miếu- Quốc tử giám Hà Nội nhận được sự quan tâm sâu sắc, nhiều mặt của lãnh đạo các cấp từ trung ương, Hà Nội và cộng đồng trên khắp đất nước. Nơi đây đã trở thành một địa chỉ du lịch quan trọng ở thủ đô, là nơi viếng thăm của nhiều nhà lãnh đạo, nguyên thủ các quốc gia khi đến thăm Hà Nội. Nơi diễn ra nhiều hội thảo, hội nghị khoa học tầm cỡ quốc gia và quốc tế, nơi tổ chức các hoạt động văn hóa khoa học và lễ hội quan trọng.

Trong khi đó, văn miếu ở các địa phương hoạt động khá chật vật, phần vì do thiếu nhân sự, kinh phí hoạt động, phương tiện làm việc, công tác tuyên truyền giới thiệu còn hạn chế. Phần vì không ít văn miếu hàng tỉnh do sự thay đổi về vị trí hành chính nằm ở nơi hẻo lánh, rất khó lôi cuốn khách thăm, không thuận tiện cho các hoạt động phát huy giá trị. Một số di tích khác chưa được chính quyền địa phương quan tâm đúng mức nên vẫn trong tình trạng hoang tàn, đổ nát, bị lấn át về không gian, bị xuống cấp và chuyển đổi chức năng sử dụng. Những hạn chế đó là những thách thức lớn đối với việc bảo tồn và phát huy giá trị hệ thống các di tích Nho học trong tình hình hiện nay.

Trước những việc đã làm được, để bảo tồn và phát huy giá trị các di tích Nho học ở nước ta thời gian qua và những khó khăn thách thức đã và đang đặt ra cho công tác bảo vệ và phát huy giá trị các di tích này. Chúng tôi nghĩ rằng, trong thời gian tới, để các di tích Nho học ở nước ta khởi sắc hơn, cần nghiên cứu sơ kết các hoạt động bảo tồn và phát huy loại hình di tích này trong thời gian qua, đánh giá những kết quả đã đạt được, rút ra những bài học kinh nghiệm thông qua những tồn tại thiếu sót. Để việc bảo tồn và phát huy giá trị các di tích Nho học ở nước ta tiến bộ hơn trong thời kỳ hội nhập mạnh mẽ của đất nước hiện nay. Trước hết cần đẩy mạnh tuyên truyền về tác dụng của hệ thống di tích Nho học trong việc tôn vinh truyền thống hiếu học nhằm nâng cao/thay đổi nhận thức của cộng đồng đối với hệ thống di tích này. Để cao công tác giáo dục/hệ thống giáo dục của đất nước trong quá khứ cũng là để cao đạo lý "uống nước nhớ nguồn" của dân tộc.

Song song với những hoạt động nhằm chuyển biến nhận thức của xã hội đối với hệ thống di tích nho giáo là việc tăng cường công tác quản lý đối với các di tích Nho giáo. Muốn công tác quản lý di tích Nho học đạt chất lượng, cần chú trọng lựa chọn các cán bộ có năng lực, được đào tạo về Hán văn, am hiểu Nho giáo và nghiệp vụ bảo vệ di sản. Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu sưu tầm hiện vật Nho học. Hiện nay ở các di tích Nho học ngoài các hạng mục kiến trúc được trùng tu, hiện vật liên quan đến việc dạy học và thờ cúng trong các di tích nho giáo khá nghèo nàn, đó cũng là một nguyên nhân làm cho các di tích này thiếu sức hấp dẫn. Vì

vậy, cần ưu tiên cho công tác nghiên cứu sưu tầm các hiện vật tại các cơ sở liên quan đến khoa cử, học hành và gia đình có truyền thống khoa cử để bổ sung trưng bày, giới thiệu tại hệ thống di tích Nho học.

Đầu tư kinh phí cho các hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, tuyên truyền và bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích. Đối với các di tích đã được đầu tư tu bổ tôn tạo cần đa dạng hóa các hoạt động, mở cửa di tích tạo sự thu hút đối với cộng đồng để các di tích Nho học không chỉ là nơi tôn vinh Nho giáo mà là nơi tôn vinh việc học tập giáo dục và là nơi tổ chức các hoạt động văn hóa, xã hội thiết thực tại địa phương. Các di tích Nho học không nên bó hẹp hoạt động của mình, những nơi này cần phát huy lợi thế về không gian, địa điểm để trở thành nơi hoạt động xã hội, tạo điều kiện cho việc xã hội hóa các hoạt động văn hóa xã hội như: họp hội khuyến học, thi thư pháp, phát động phong trào học tập, thi đua, trưng bày giới thiệu các sản phẩm văn hóa địa phương, nơi truyền dạy và trình diễn các loại hình nghệ thuật và các hoạt động văn hóa phi vật thể khác... Tạo điều kiện cho các tổ chức xã hội đến với các di tích Nho học.

Đồng thời cần tạo sự liên kết giữa các di tích Nho học với nhau và liên kết giữa các di tích Nho học và các di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh trong tỉnh, vùng và cả nước, trao đổi học tập kinh nghiệm bảo tồn và phát huy giá trị giữa các di sản.

Tạo sự liên kết giữa các di sản Nho học và các tổ chức cá nhân để tìm kiếm sự tài trợ và đa dạng hóa hoạt động ở di sản. Hiện nay Chính phủ đang triển khai phong trào: "Trường học thân thiện, học sinh tích cực", đây là cơ hội để gắn các trường học, các cơ sở đào tạo tại địa phương với các hoạt động của các di tích Nho học. Đẩy mạnh hơn nữa việc quảng bá hình ảnh các di tích Nho học bằng nhiều hình thức trên các phương tiện thông tin đại chúng, Internet.v.v. nên đưa các di tích Nho học vào tuyến tham quan du lịch tại các địa phương để tạo điều kiện khuyến khích hoạt động của hệ thống di tích này.

Mở rộng hợp tác quốc tế với các nước có nền giáo dục theo Nho học bằng các hình thức hợp tác song phương hoặc đa phương, trực tiếp giữa các di tích với nhau hoặc thông qua các tổ

chức quan phương khác để trao đổi kinh nghiệm, tài liệu, đào tạo cán bộ, hỗ trợ trang thiết bị kỹ thuật, hỗ trợ công tác nghiên cứu về Nho giáo và Nho học nhằm bảo tồn và phát huy giá trị loại hình di tích này ngày càng hiệu quả hơn.

Nhân dân ta có truyền thống hiếu học, ai cũng quan tâm đến việc học hành, thành đạt của con cái. Ngày nay tuy chúng ta đã chuyển đổi hệ thống giáo dục, nhưng tinh thần đề cao việc học vì tinh thần "học để ấm vào thân" vẫn còn nguyên giá trị trong quan niệm xã hội ta hiện nay. Trong thời kỳ đổi mới, hội nhập, việc học tập lại càng rộn ràng, sôi nổi, hối hả, các di tích về học tập giáo dục nói chung, Nho học nói riêng ngày càng được xã hội quan tâm, coi đó là chỗ dựa tinh thần cho việc học hành tấn tới, là nơi răn mình của những người theo đuổi nghiệp bút nghiên, đó cũng là cơ hội để các di tích Nho học ở nước ta phát huy vai trò của mình trong xã hội đương đại. Hy vọng rằng, những người làm công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa nói chung, di tích Nho học nói riêng nắm bắt tốt thời cơ để các di tích Nho học ngày càng có vị thế và hòa nhập tốt trong cuộc sống hôm nay.

N.Q.H

Chú thích:

1- Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội- 1993, chế bản điện tử, tr.108:

"Canh Tuất, Thần Vũ năm thứ 2 (1070), Mùa thu, tháng 8, làm Văn miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Tứ phối, vẽ tượng Thất thập nhị hiền, bốn mùa cúng tế. Hoàng thái tử đến học ở đây.

2- Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội- 1993, chế bản điện tử, tr.143:

"Bính Tý, năm thứ 17 (1156), dựng miếu Khổng tử".

- Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Viện sử học, Nxb. Giáo dục-HN-1998, tr.171:

"Lập miếu thờ Khổng Tử. Hồi đầu đời Lý, Văn miếu thờ chung cả Chu Công và Khổng Tử; đến đây, Tô Hiến Thành xin lập miếu riêng để thờ Khổng Tử, nhà vua y nghe theo lời: lập miếu Khổng Tử ở phía Nam thành Thăng Long."

3- Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội- 1993, chế bản điện tử, tr.145:

"Tân Mão, năm thứ 9 (1171). Mùa xuân, tháng 2, điện Vĩnh Nguyên vô cớ tự rung động. Làm miếu

Nguyễn Quốc Hùng: *Bảo tồn và phát huy...*

điện thờ Văn Tuyên Vương và đền thờ Hậu Thổ."

- Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Viện sử học, Nxb. Giáo dục-HN- 1998, tr.174:

"Tháng 2, mùa xuân. Sửa lại miếu thờ Khổng Tử. Miếu làm từ năm Đại Định thứ 17 (1156); đến đây, sửa lại".

4- Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội- 1993, chế bản điện tử, tr.111:

Năm 1076 đời vua Lý Nhân Tông: "Chọn quan viên văn chức, người nào biết chữ cho vào Quốc tử giám".

5- Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội- 1993, chế bản điện tử, tr. 81:

Lê Văn Hưu viết: "Lý Thái Tổ lên ngôi mới được 2 năm, tông miếu chưa dựng, đàn xã tắc chưa lập mà trước đã dựng tám chùa ở phủ Thiên Đức, lại trùng tu chùa quán ở các lộ và độ cho làm tăng hơn nghìn người ở Kinh sư, thế thì tiêu phí của cải sức lực vào việc thờ mộc không biết chừng nào mà kể. Của không phải là trời mưa xuống, sức không phải là thần làm thay, há chẳng phải là vết máu mỡ của dân ư? Vết máu mỡ của dân có thể gọi là làm việc phúc chăng? Bậc vua sáng nghiệp, tự mình cần kiệm, còn lo cho con cháu xa xỉ lười biếng, thế mà Thái Tổ để phép lại như thế, chẳng trách đời sau xây tháp cao ngất trời, dựng cột chùa đá, điện thờ Phật, lộng lẫy hơn cung vua. Rồi người dưới bắt chước, có kẻ hủy thân thể, đổi lối mặc, bỏ sản nghiệp, trốn thân thích, dân chúng quá nửa làm sư sãi, trong nước chỗ nào cũng chùa chiền, nguồn gốc há chẳng phải từ đây?"

- Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội- 1993, chế bản điện tử, tr.264:

"...Bấy giờ nho thần Lê Quát cũng muốn làm sáng đạo thánh hiền, gạt bỏ dị đoan, nhưng rút cuộc vẫn không thực hiện được. Ông từng làm bài văn bia chùa Thiệu Phúc, thôn Bái ở Bắc Giang như sau:

"Thuyết họa phúc của nhà Phật tác động tới con người, sao mà được người ta tin theo sâu sắc và bền vững như thế? Trên từ vương công, dưới đến dân thường, hễ bố thí vào việc nhà Phật, thì dầu đến hết tiền của cũng không sển tiếc. Nếu ngày nay gởi gắm vào tháp chùa thì mừng rỡ như nắm được khoán ước để lấy quả báo ngày sau. Cho nên trong từ kinh thành, ngoài đến châu phủ, cho tới thôn cùng ngõ hẻm, không mệnh lệnh mà người ta vẫn theo, không thể thốt mà người ta vẫn tin. Chỗ nào có người ở, tất có chùa Phật, bỏ rồi lại xây, hỏng rồi lại sửa, chuông trống lâu đài chiếm đến nửa phần so với với dân cư, Đạo Phật hưng thịnh rất dễ mà được rất mực tôn sùng. Ta thuở trẻ đọc sách, để tâm khảo xét xưa nay, cũng hiểu sơ sơ đạo của thánh nhân để giáo

hóa dân chúng mà rốt cuộc vẫn chưa được một hương tin theo. Ta thường dạo xem sông núi, vết chân trên khắp nửa thiên hạ, đi tìm những "Học cung", "Văn miếu" mà chưa hề thấy một ngôi nào! Đó là điều khiến ta vô cùng hổ thẹn với bọn tín đồ nhà Phật. Bèn viết ra đây để tỏ lòng ta".

6- Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội- 1993, chế bản điện tử, tr.322:

Năm 1414 "Tháng 9, Hoàng Phúc nhà Minh truyền bằng cho các phủ, châu, huyện dựng văn miếu và các đàn thờ thần xã tắc, thần gió, thần mây, thần núi, thần sông và những thần không ai thờ cúng để tế lễ thường xuyên".

7- Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội- 1993, chế bản điện tử, tr.499:

Năm 1484, "Hồng Đức 15. Lê Thánh Tông, ngày 15, dựng bia có bài ký ghi tên các tiến sĩ từ khoa Nhâm Tuất năm Đại Bảo thứ 3 vua Thái Tông triều ta đến nay. Vua cho là từ năm Đại Bảo thứ 3 triều Thái Tông đến giờ, việc dựng bia, để tên tiến sĩ các khoa vẫn chưa làm được, sai Lễ bộ thượng thư Quách Đình Bảo biên rõ họ tên, thứ bậc các tiến sĩ từ khoa Nhâm Tuất năm Đại Bảo thứ 3 triều Thái Tông, khoa Mậu Thìn năm Thái Hòa thứ 6 triều Nhân Tông, khoa Quý Mùi năm Quang Thuận thứ 4, khoa Bình Tuất năm thứ 7, khoa Kỷ Sửu năm thứ 10, khoa Nhâm Thìn năm Hồng Đức thứ 3, khoa Ất Mùi năm thứ 6, khoa Mậu Tuất năm thứ 9, khoa Tân Sửu năm thứ 12 đến khoa Giáp Thìn năm nay, khắc vào bia đá."

8- Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội- 1993, tr.417:

Vua Lê Nhân Tông: "Tháng 5, cấp phu quét dọn cho văn miếu và nhà học của các lộ, trấn, mỗi nơi 20 người, mỗi giáo thụ được 2 người phu để làm thường bổn. Đó là theo lời của Khoái lộ An phủ sứ Nguyễn Hữu Phu."

9- Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội- 1993, chế bản điện tử, tr.440:

Năm 1465, đời vua Lê Thánh Tông: "Định lệ tế văn miếu ở các trấn, lộ vào hai ngày đình của mùa xuân và mùa thu. Chỉ tế mười vị hiền triết thôi đó là theo lời tâu của Nguyễn Đình Mỹ."

10- Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội- 1993, chế bản điện tử, tr.495:

Lê Thánh Tông, năm 1482 "Làm điện Đại Thành, đông vu, tây vu ở văn miếu cùng điện Canh Phục, kho chứa ván in, kho chứa đồ tế lễ, Đông Tây đường nhà Minh Luân."

11- Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, *Đại Việt sử ký*

toàn thư, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội- 1993, chế bản điện tử, tr.500:

Lê Thánh Tông, năm 1484: "Làm điện Đại Thành ở Văn miếu cùng nhà Đông vu, Tây vu, điện Canh phục, kho chứa ván in và đồ tế lễ, nhà Minh luân, giảng đường Đông Tây, nhà bia Đông Tây, phòng học của sinh viên ba xá, và các cửa, xung quanh xây tường bao".

12- Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Viện KHXHVN, Viện Sử học, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, tr.439:

"Năm Gia Long thứ 2(1803) chuẩn tâu: các dinh trấn mỗi hạt một tòa văn miếu, hàng năm xuân - thu hai kỳ tế. Dinh trấn chuẩn phát tiền công sắm đủ lễ phẩm đến tế".

13- Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập I, Viện KHXHVN, Viện Sử học, Nguyễn Ngọc Tỉnh (phiên dịch), Đào Duy Anh Hiệu đính). Nxb. Giáo dục- Hà Nội, 2004, tr.306:

"Năm Mậu tuất, Minh Mệnh thứ 19 (1838) định lại kiểu mẫu văn miếu ở các địa phương. Kiểu cũ: nhà vuông hai tòa, mỗi tòa một gian hai chái; đổi làm hai dãy nhà hai bên tả hữu, mỗi tòa đều 5 gian xây bằng tường gạch để bày các vị phụng thờ".

- Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập I, Viện KHXHVN, Viện Sử học, Nguyễn Ngọc Tỉnh (phiên dịch), Đào Duy Anh Hiệu đính), Nxb. Giáo dục- Hà Nội, 2004, tr.725:

"Gia Long năm thứ 7 (1808) sai lễ bộ bàn định quy thức văn miếu ở các thành dinh trấn. Qui chế miếu thì chính đường 3 gian 4 chái, tiền đường 5 gian 2 chái, phía hữu dựng đến Khải thánh 3 gian 2 chái. Phàm nhà cửa biển ngạch, bài vị, đồ thờ cho đến nghi tiết, tế tự, đều chép làm giáp lệnh để ban hành".

14 - Bộ gạch lộ thiên là Văn chỉ, có mái che là Văn từ.

15- 28 văn miếu là: Hà Nội (1070), Huế (1692), và văn miếu các tỉnh: Biên Hòa (1715), Bắc Ninh (sửa 1802), Quảng Nam (1802), Bình Định (1802), Nghệ An (1803), Thanh Hóa (1805), Quảng Yên (1805), Cao Bằng (1809), Lạng sơn (sửa 1809), Quảng Ngãi (1817), Quảng Bình (1818), Nam Định (1821), Hải Dương (1823), Gia Định (1824), Tuyên Quang (1825), BìnhThuận (1826), Hưng Hóa (sửa 1830), Thái Nguyên (1832), Hưng Yên (1839), Ninh Bình (1839), Khánh Hòa (1846), Sơn Tây (1847), Vĩnh Long (1864- 1866), và văn miếu các Đạo Quảng Trị (1802), đạo Phú Yên (1802), đạo Hà Tĩnh (1833).

Vấn đề đổi mới nội dung và hình thức hoạt động bảo tàng - qua mô hình hoạt động của Bảo tàng Tôn Đức Thắng

TS. DẶNG VĂN BÀI

1- Ngày nay, người ta quan niệm, bảo tàng thông qua những hoạt động đa dạng, ngày càng thể hiện rõ vai trò của một thiết chế văn hoá đặc thù được xây dựng nhằm gắn kết quá khứ với hiện tại, đồng thời chuyển giao các giá trị văn hoá mà ông cha ta đã sáng tạo ra cho các thế hệ tương lai. Với quan niệm như trên, chức năng xã hội và đối tượng, phạm vi, phương hướng hoạt động của bảo tàng đã có nhiều đổi mới.

Thứ nhất, nội dung và phương thức hoạt động của bảo tàng luôn được bổ sung, đổi mới, để bảo tàng thực sự trở thành một thiết chế văn hoá với các chức năng: Nghiên cứu khoa học; giáo dục khoa học; tư liệu hoá di sản văn hoá; trung tâm thông tin có khả năng cung cấp nguồn sử liệu có tính nguyên gốc; đồng thời là một trung tâm cung cấp các loại dịch vụ văn hoá, đặc biệt là hình thức nghỉ ngơi, giải trí tích cực. Vì vậy, ngoài ý nghĩa là một thiết chế văn hóa theo quan niệm truyền thống, bảo tàng cần được nhìn nhận là một sản phẩm du lịch - văn hóa, loại hàng hóa văn hóa đặc biệt, hàm chứa các giá trị văn hóa tiêu biểu cộng với các loại hình dịch vụ phù hợp, có sức hấp dẫn đối với du

khách trong nước và quốc tế.

Thứ hai, từ chỗ xác định hoạt động của các bảo tàng chỉ đơn thuần dựa vào hiện vật gốc và nhận thức chủ quan của những người làm bảo tàng về nội dung cần trưng bày, ngày nay, "điểm tựa" ấy đã được bổ sung/nhấn mạnh nhiều hơn tới đối tượng công chúng và các nhu cầu thiết yếu của họ khi tới thăm bảo tàng. Điều đó có nghĩa là, hoạt động của bảo tàng sẽ không chỉ xuất phát từ hiện vật gốc, mà còn cần xuất phát/nắm vững toàn bộ nhu cầu của các loại công chúng trong xã hội để tìm ra phương thức đáp ứng tốt nhất, hiệu quả nhất. Theo đó, một mặt bảo tàng phải tập trung mọi nỗ lực nhằm xác định rõ và tư liệu hoá các giá trị văn hoá phi vật thể kết tinh trong các bộ sưu tập, đồng thời nghiên cứu làm rõ những nhu cầu cụ thể của công chúng để kịp thời đáp ứng; mặt khác, trong hoạt động của mình, bảo tàng luôn cần chủ động và tạo điều kiện/bối cảnh tốt nhất cho việc đối thoại hai chiều giữa bảo tàng và công chúng... Chính vì thế, có thể nói gọn lại, theo quan điểm đổi mới, thì đối tượng hoạt động của bảo tàng chính là hiện vật và khách tham quan.

Thứ ba, loại hình bảo tàng và các chủ đề trưng bày của bảo tàng ngày càng đa dạng, bởi vì, tính đa dạng là bản chất của văn hoá, mà di sản văn hoá - đối tượng trưng bày của bảo tàng, chính là một biểu hiện sinh động/tấm gương phản chiếu sự đa dạng của văn hoá. Chính vì vậy, ngày nay, ngoài các bảo tàng thuộc các loại hình truyền thống, quen được gọi là bảo tàng lịch sử tự nhiên và bảo tàng lịch sử xã hội, nghệ thuật, lưu niệm danh nhân.v.v., người ra còn thiết lập các bảo tàng sinh thái, bảo tàng tại các địa điểm khảo cổ học ngoài trời hoặc di tích, "bảo tàng sống" tại những làng quê có các di sản văn hoá tiêu biểu, bảo tàng gia đình, nhất là các bảo tàng chuyên ngành, chuyên đề hẹp. Theo đó, ngôi nhà lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng tại Cù lao Hổ, xã Mỹ Hòa Hưng, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang cùng với cảnh quan sinh thái - nhân văn của cộng đồng có đầy đủ điều kiện để cấu thành một bảo tàng sinh thái gắn với cộng đồng cư dân địa phương. Đây cũng là mô hình "bảo tàng hóa di sản văn hóa" gắn với di tích lưu niệm về Chủ tịch Tôn Đức Thắng tại quê hương. Trong bối cảnh ấy, vấn đề không ngừng đổi mới nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Bảo tàng Tôn Đức Thắng càng trở nên cấp thiết.

Thứ tư, xu hướng đổi mới nội dung và hình thức hoạt động bảo tàng là gắn hoạt động bảo tàng với nhịp sống sôi động của xã hội, để cập và tham gia giải quyết những vấn đề mà đời sống đang đặt ra/quan tâm; bảo tàng phải "ở trong lòng" công chúng, thật sự gần gũi với mọi đối tượng khách tham quan. Về phương diện này, có thể lấy ví dụ từ việc Bảo tàng Chứng tích chiến tranh (ở thành phố Hồ Chí Minh) đã tổ chức trưng bày về chứng tích và hậu quả của chất độc màu da cam do Mỹ rải xuống miền Nam trước đây, đồng thời tạo cơ hội cho nhiều nạn nhân của chất độc màu da cam tham gia vào các hoạt động của Bảo tàng, qua đó, thiết thực ủng hộ cuộc đấu tranh của những nạn nhân chất độc màu da cam đòi Chính phủ Mỹ phải có trách nhiệm bồi thường, trực tiếp giúp đỡ các nạn nhân khắc phục hậu quả nặng nề của chiến tranh. Cũng có thể lấy ví dụ từ việc Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam kịp thời tổ chức trưng bày chuyên đề "Gánh hàng rong" (cuối năm 2008) như là một sự chia sẻ với

thành phố Hà Nội và với chính những người bán hàng rong trong quá trình thực hiện quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về quản lý hoạt động bán hàng rong trên địa bàn Thành phố... Theo chúng tôi, Bảo tàng Tôn Đức Thắng có thể coi đây là một vài gợi ý cho việc tổ chức các hoạt động phù hợp, để Bảo tàng ngày càng gần gũi, gần bó hơn với thực tiễn đời sống.

2- Để có cơ sở trao đổi, xác định định hướng đổi mới các hoạt động của Bảo tàng Tôn Đức Thắng, chúng ta cần nhìn nhận lại vị thế và thực trạng tổ chức, hoạt động của Bảo tàng trong thời gian gần đây.

2.1- Trong hệ thống các bảo tàng Việt Nam, Bảo tàng Tôn Đức Thắng là một bảo tàng có vị thế hết sức đặc biệt:

- Đây là một trong hai bảo tàng lưu niệm danh nhân, theo đầy đủ ý nghĩa của khái niệm này, hiện có ở nước ta (Bảo tàng Hồ Chí Minh và Bảo tàng Tôn Đức Thắng). Vì thế, không chỉ là sự bổ sung làm phong phú thêm về mặt loại hình, mà thực tiễn hoạt động cùng những vấn đề chuyên môn xuất hiện từ Bảo tàng còn là sự bổ sung, làm phong phú thêm lý luận và thực tiễn hoạt động của hệ thống bảo tàng ở nước ta.

- Là một trong những bảo tàng ở thành phố Hồ Chí Minh, một đô thị lớn, một trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa của đất nước ở khu vực phía Nam, Bảo tàng Tôn Đức Thắng có điều kiện và trách nhiệm phấn đấu để trở thành một trung tâm văn hóa - du lịch, tích cực đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố.

- Sinh thời, Chủ tịch Tôn Đức Thắng là nhà cách mạng lão thành, một tấm gương mẫu mực về đạo đức, lối sống... Trưng bày về cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Tôn Đức Thắng không chỉ là sự ghi nhận, biểu dương những cống hiến của Bác và bày tỏ lòng biết ơn của chúng ta với Bác, mà còn tạo ra một thiết chế văn hóa có ý nghĩa đặc biệt đối với công tác giáo dục truyền thống. Vì thế, đẩy mạnh các hoạt động của Bảo tàng chính là sự hưởng ứng tích cực của chúng ta đối với phong trào học tập tấm gương đạo đức của Bác Hồ, Bác Tôn.

2.2- Những năm qua, thực trạng tổ chức và hoạt động của Bảo tàng Tôn Đức Thắng đã và đang đặt ra một số vấn đề cần quan tâm:

- Trước hết, cần khẳng định rằng, trong thời gian qua, Bảo tàng Tôn Đức Thắng là một trong những bảo tàng có nhiều sáng tạo, năng động trong việc tổ chức các hoạt động. Mặc dù cơ sở vật chất của Bảo tàng còn hạn chế (diện tích hẹp, không gian trưng bày chưa thật phù hợp với yêu cầu bảo tàng, hiện vật, tài liệu trưng bày còn ít,...), nhưng đội ngũ cán bộ quản lý và chuyên môn của Bảo tàng đã luôn suy nghĩ tìm tòi và mạnh dạn tiến hành đổi mới, nâng cấp trưng bày của Bảo tàng, từ từng vấn đề riêng lẻ, chuyên biệt, đến tổng thể nội dung trưng bày. Nhờ đó, trưng bày của Bảo tàng ngày càng hấp dẫn hơn, hiệu quả giáo dục ngày càng được tăng cường hơn. Bảo tàng cũng đặc biệt chú trọng công tác sưu tầm bổ sung tài liệu hiện vật từ nhiều nguồn khác nhau (gia đình Bác Tôn, các địa phương trên toàn quốc, các bảo tàng quốc gia và các bảo tàng tỉnh, thành phố có hiện vật về Bác Tôn...) tăng cường cho kho cơ sở và phục vụ việc chỉnh lý, nâng cấp trưng bày của Bảo tàng.

- Tuy nhiên, thực tế cũng cho thấy, Bảo tàng đã và đang còn nhiều khó khăn, hạn chế cần sớm được khắc phục:

+ Khuôn viên và diện tích trưng bày của Bảo tàng còn chật hẹp.

+ Cơ sở vật chất, kỹ thuật của bảo tàng còn thiếu thốn, lạc hậu.

+ Trưng bày của Bảo tàng là sản phẩm của nhiều lần chỉnh lý, còn thiếu tính chỉnh thể thống nhất và chưa thực sự hấp dẫn du khách.

+ Sự gắn kết giữa Bảo tàng với các hoạt động du lịch chưa thường xuyên và hiệu quả, do đó, Bảo tàng chưa trở thành một sản phẩm du lịch - văn hóa có chất lượng và có thể "bán" được cho nhiều đối tượng khác nhau.

3- Từ những trình bày trên đây, để đổi mới nhằm không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Bảo tàng Tôn Đức Thắng, chúng ta cần tập trung nghiên cứu xác định định hướng, giải pháp và tổ chức giải quyết đồng bộ các nhiệm vụ liên quan đến các lĩnh vực tổ chức và hoạt động của Bảo tàng. Ở đây, chúng tôi chỉ dừng lại ở việc đề xuất một số nhiệm vụ trọng tâm mà Bảo tàng Tôn Đức Thắng cần ưu tiên giải quyết, cũng có thể coi đó là những gợi ý cho các bảo tàng khác trong việc định hướng phát triển các hoạt động của mình, cụ thể như sau:

3.1- Cần có nhận thức đúng đắn và lộ trình cụ thể để đưa Bảo tàng Tôn Đức Thắng thực sự trở thành một sản phẩm du lịch - văn hóa.

Lâu nay, ứng xử của những người "làm" bảo tàng và du lịch với bảo tàng phần nhiều là những ứng xử độc lập, thiếu sự gắn kết: những người "làm" bảo tàng lo tổ chức các hoạt động nghiệp vụ bảo tàng (nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, bảo quản, trưng bày và mở cửa phục vụ "phi lợi nhuận" đối với các đối tượng công chúng; những người "làm" du lịch mặc nhiên tổ chức khai thác bảo tàng như là một sản phẩm du lịch sẵn có nhằm đáp ứng/thỏa mãn nhu cầu của du khách, qua đó thu lại lợi ích kinh tế. Vì thế, trên thực tế, đã tồn tại khá dài tình trạng đáng quan ngại là:

- Những người "làm" bảo tàng quản lý một thiết chế văn hóa đặc thù - nguồn tài nguyên du lịch lớn, nhưng không biết sáng tạo/tổ chức các dịch vụ; không có khả năng đầu tư hạ tầng cơ sở kỹ thuật du lịch; không có kỹ năng hướng dẫn du lịch; không biết sáng tạo ra các loại mặt hàng lưu niệm thích hợp phục vụ du khách; khả năng ngoại ngữ kém...

- Nhiều người "làm" du lịch có ngoại ngữ thông thạo nhưng hiểu biết không sâu các vấn đề lịch sử - văn hóa, nhất là những lĩnh vực chuyên môn hẹp, thuộc nội dung trưng bày của từng bảo tàng; không phối hợp với những người "làm" bảo tàng để nghiên cứu thiết lập những tour, tuyến du lịch có sức hấp dẫn, phù hợp với nhiều loại đối tượng du khách...

- Với Bảo tàng Tôn Đức Thắng, thì dù là một bảo tàng có nhiều tiềm năng du lịch như trình bày ở trên, nhưng thực tế lại chưa thu hút được đông đảo du khách...

Những vấn đề liên quan đến việc phối hợp hoạt động giữa bảo tàng và du lịch từng là vấn đề gây nhiều thắc mắc, bàn cãi, thậm chí là hiểu lầm nhau. Gần đây, cùng với việc sáp nhập các cơ quan Văn hóa, Du lịch (và Thể thao nữa), những mắc mớ về mặt tổ chức đã không còn được đặt ra nữa, mà vấn đề cần quan tâm lúc này là sự gắn kết các hoạt động văn hóa với hoạt động du lịch, nhằm đưa các bảo tàng thực sự trở thành các sản phẩm du lịch - văn hóa.

Có thể còn phải thảo luận nhiều để đi đến thống nhất nhận thức về vấn đề sản phẩm du lịch - văn hóa. Tuy nhiên, theo chúng tôi, một

bảo tàng được coi là một sản phẩm văn hóa - du lịch thực thụ khi ở đó hội tụ đầy đủ hai yếu tố cơ bản sau đây:

- Là bảo tàng đã hoàn thiện việc trưng bày và tổ chức đồng bộ, hiệu quả các hoạt động chuyên môn có liên quan: Có trưng bày hoàn chỉnh, hiện đại, thường xuyên được đổi mới; xác định đúng đắn đối tượng hoạt động của bảo tàng là hiện vật bảo tàng và khách tham quan; tổ chức được nhiều kênh thông tin quảng bá về chương trình, nội dung hoạt động của bảo tàng; có đội ngũ thuyết minh viên giỏi chuyên môn, thông thạo ngoại ngữ, đủ khả năng chuyển tải thông điệp văn hóa từ các chủ đề trưng bày của bảo tàng cho các đối tượng khách...

- Là nơi có các dịch vụ du lịch hoàn hảo, thỏa mãn các nhu cầu vốn rất đa dạng của các đối tượng du khách (ăn nghỉ, nghiên cứu/khám phá, vui chơi giải trí, mua sắm đồ lưu niệm...). Theo đó, các đối tượng khách khi đến với bảo tàng sẽ được thỏa mãn nhu cầu tham quan, vui chơi, giải trí, đồng thời còn được đáp ứng nhiều nhất, tốt nhất các nhu cầu thiết yếu và chính đáng khác. Tuy nhiên, không chỉ riêng Bảo tàng Tôn Đức Thắng và các bảo tàng ở Thành phố Hồ Chí Minh, mà rất nhiều bảo tàng ở Việt Nam còn chưa quan tâm hoặc chưa được các cơ quan có thẩm quyền cho phép tổ chức các loại hình dịch vụ này. Vì thế, các bảo tàng hầu như thiếu vắng các dịch vụ ăn nhanh, cafe - giải khát, các quầy hàng lưu niệm... Việc sử dụng hội trường, sân vườn của bảo tàng để tổ chức các dịch vụ hội nghị, hội thảo, lễ cưới... gặp rất nhiều khó khăn. Hệ quả là, trong khi trưng bày của bảo tàng chưa thực sự đổi mới, hấp dẫn, thì việc thiếu vắng các dịch vụ này càng khiến bảo tàng giảm thiểu khả năng thu hút công chúng và giữ chân công chúng lưu lại bảo tàng lâu hơn, vì hầu như không một khách tham quan nào sau khi đã phải ra khỏi bảo tàng để giải quyết các nhu cầu thiết yếu của mình (giải khát - thư giãn, ăn nhanh...) có thể quay lại để tiếp tục tham quan bảo tàng. Từ thực trạng ấy, theo chúng tôi, đã đến lúc chúng ta cần vượt qua nhận thức giản đơn, rằng "bảo tàng là ngôi đền thiêng", không được phép "đưa" vào đây các dịch vụ phục vụ đời sống thường nhật, làm giảm đi tính thiêng của bảo tàng. Mở đầu bài viết này, chúng tôi đã đề cập, rằng, đã từ lâu, chức năng của các bảo tàng trên thế giới

và ngay trong khu vực đã được bổ sung, điều chỉnh. Theo đó, bảo tàng có các chức năng chính là: Nghiên cứu khoa học; giáo dục khoa học; tư liệu hoá di sản văn hoá; trung tâm thông tin có khả năng cung cấp nguồn sử liệu có tính nguyên gốc; đồng thời là một trung tâm cung cấp các loại dịch vụ văn hoá, đặc biệt là hình thức nghỉ ngơi, giải trí tích cực. Do vậy, không phải là việc không nên/không được tổ chức các dịch vụ nêu trên, mà vấn đề đặt ra lúc này là cần tổ chức tốt nhất các dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và tính chất của bảo tàng để đáp ứng nhu cầu của công chúng, thu hút công chúng và giữ chân công chúng ở bảo tàng. Dĩ nhiên, các dịch vụ này cần được tổ chức nghiêm túc, phù hợp với môi trường và không gian bảo tàng, thậm chí có thể khai thác giá trị của bảo tàng để tăng cường khả năng hấp dẫn của các dịch vụ.

Chỉ khi nào cả hai yếu tố trên hiện diện đầy đủ, kết hợp hoàn hảo tại một bảo tàng, thì các đối tượng du khách đến với bảo tàng mới được đáp ứng nhiều nhất các nhu cầu vật chất và tinh thần, qua đó mới có được những trải nghiệm đầy đủ, sâu sắc và hữu ích, đồng thời có được cảm giác thoải mái, thích thú nhất. Và khi ấy, ít nhất là như vậy, thì bảo tàng mới trở thành một sản phẩm du lịch - văn hóa đích thực.

Có lẽ, đây cũng chính là một vấn đề mà các bảo tàng Việt Nam, trong đó có Bảo tàng Tôn Đức Thắng, cần đặc biệt quan tâm trong khi xác định phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp hoạt động của mình trong những năm tới.

3.2- Liên quan tới vấn đề trên và căn cứ vào thực trạng của Bảo tàng, trước mắt Bảo tàng cần tập trung đầu tư cho một số hoạt động sau: chỉnh lý, nâng cấp trưng bày để phục vụ công chúng (trưng bày hiện nay đã xuống cấp nhiều); tiến hành xác minh tính chân xác của các tài liệu, hiện vật hiện có trong Bảo tàng và các địa điểm lịch sử gắn với cuộc đời hoạt động cách mạng của Bác Tôn, đồng thời tiếp tục đẩy mạnh công tác sưu tầm bổ sung hiện vật về Chủ tịch Tôn Đức Thắng, nhất là các hiện vật ở nước ngoài (vì hiện nay, Bảo tàng có rất ít hiện vật để trưng bày). Đặc biệt, Bảo tàng cần kịp thời tổ chức nghiên cứu xây dựng phương án và kế hoạch để trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt và tạo điều kiện triển khai việc mở rộng

Bảo tàng sang khu vực Liên hiệp Xí nghiệp Ba Son (sau khi Liên hiệp Xí nghiệp Ba Son chuyển đến địa điểm mới), để làm bảo tàng và di tích lưu niệm về Chủ tịch Tôn Đức Thắng. Mô hình này cho phép chúng ta đồng thời đạt được hai mục tiêu: 1) Bảo vệ di tích gắn với một giai đoạn lịch sử trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Chủ tịch Tôn Đức Thắng; 2) Bảo vệ được dấu tích của Xưởng Ba Son xưa - một thành tố của cảnh Sài Gòn trước đây, với tư cách đó là một di sản kiến trúc đô thị của thành phố Hồ Chí Minh hiện nay.

3.3- Khi đã xác định đối tượng hoạt động của bảo tàng là hiện vật bảo tàng và khách tham quan, thì cũng cần đồng thời xác định đối tượng tham quan mục tiêu (khách hàng ưu tiên) của mỗi bảo tàng. Đối với Bảo tàng Tôn Đức Thắng, theo chúng tôi, đối tượng tham quan mà Bảo tàng cần hướng tới, thu hút chính là tuổi trẻ nói chung, trọng tâm là tuổi trẻ các trường dạy/học nghề, trường đào tạo công nhân kỹ thuật, lực lượng công nhân trẻ tại các nhà máy, xí nghiệp, các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và cả nước. Bởi vì, cuộc đời và sự nghiệp của Bác Tôn - đối tượng trưng bày của Bảo tàng, chính là tấm gương, là mối quan tâm của đối tượng công chúng nói trên và, trách nhiệm nặng nề nhưng hết sức vinh quang của Bảo tàng là, bằng hoạt động của mình, đóng góp tích cực nhất, hiệu quả nhất đối với công tác giáo dục, bồi dưỡng tư tưởng, đạo đức, lối sống cho các đối tượng đó.

Để tăng cường hiệu quả giáo dục và tính hấp dẫn cho các đối tượng khách tham quan, tại Bảo tàng và các di tích lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng rất cần tạo lập một không gian tưởng niệm (không gian thiêng) và tổ chức các nghi thức tưởng niệm phù hợp - như đến tưởng

niệm Bác Tôn tại Cù lao Ông Hổ (Mỹ Hòa Hưng) và không gian tưởng niệm hiện có trong Bảo tàng Tôn Đức Thắng. Đặc biệt, trong quá trình chuẩn bị khoa học, thiết kế kiến trúc và mỹ thuật cho Bảo tàng Lịch sử quốc gia, không gian tưởng niệm cũng được đặt ra với tư cách là một bộ phận cấu thành quan trọng của Bảo tàng. Đây cũng là sự tiếp nối truyền thống văn hóa tốt đẹp và đạo lý "uống nước nhớ nguồn" của dân tộc Việt Nam.

3.4- Cùng với các hoạt động tại chỗ, Bảo tàng cần phấn đấu để trở thành hạt nhân kết nối hoạt động với các di tích về Bác Tôn, đặc biệt là các di tích sau: 1) Khu lưu niệm thời niên thiếu của Chủ tịch Tôn Đức Thắng (tại Cù lao Ông Hổ, xã Mỹ Hòa Hưng, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang); 2) Phân xưởng cơ khí thuộc Xí nghiệp Liên hợp Ba Son (tại đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận I, TP. Hồ Chí Minh) - khi học tại Trường cơ khí Á Châu (nay là Trường Cao đẳng kỹ thuật Cao Thắng), Bác Tôn có thời gian đã thực tập và hoạt động cách mạng tại đây; 3) Khu di tích đình Bình Đông, quận 8, TP. Hồ Chí Minh) - địa điểm hội họp, tập luyện võ thuật của tổ chức Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên ở Sài Gòn trước đây, mà Bác Tôn là một trong những người sáng lập; chính Bác là người tìm ra và lựa chọn địa điểm này. Việc gắn kết hoạt động của Bảo tàng với hoạt động của các di tích nói trên cần được đặt trong chương trình xây dựng một Hành trình du lịch lịch sử - văn hóa, nhằm khai thác và phát huy giá trị nhiều mặt của Bảo tàng và các di tích về Bác Tôn phục vụ công tác giáo dục truyền thống, phát triển du lịch./.

D.V.B

ĐẶNG VĂN BÀI: RENOVATION OF MUSEUM CONTENTS AND ACTIVITIES THROUGH EXAMPLE OF TÔN ĐỨC THẮNG MUSEUM

From the point of view that museum's social function, objects, scope and activities have changed a lot, and based on example of recent activities from Tôn Đức Thắng museum, the author proposes some directions and solutions to renovate contents and activities of Tôn Đức Thắng museum in particular, and in Vietnam's museums in general in order to make museums completed cultural-tourist products, which are closely attached to social life.

Bảo tàng và di sản phi vật thể về thiên nhiên- KINH NGHIỆM TỪ BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VIỆT NAM

PGS.TS. NGUYỄN VĂN HUY*

Tiếp theo kỳ trước...

3- Tổ chức trưng bày, trình diễn và đối thoại

Những trưng bày chuyên đề/trưng bày nhất thời dựa trên các kết quả triển khai dự án thực hiện nghiên cứu, phỏng vấn hoặc photovoice là một cách tôn vinh những người nắm giữ các di sản. Các cuộc trưng bày này ở bảo tàng chúng tôi thường không quá lớn, có thể có hoặc không có hiện vật, chủ yếu sử dụng pano ảnh với các câu trích và lời dẫn truyện, băng hình video phỏng vấn các chủ thể văn hóa về cuộc sống, về di sản vật thể và phi vật thể, về các thách thức của họ trong việc bảo vệ các di sản này. Trong những năm qua, chúng tôi chủ trương làm cho các trưng bày chuyên đề vượt ra khỏi phạm vi 4 bức tường của bảo tàng, đưa các trưng bày về với cộng đồng. Đó là cách làm cho di sản phi vật thể sau khi được nghiên cứu, nhận diện không chỉ hiện diện trong bảo tàng, ở thành phố lớn, mà còn có điều kiện quay trở lại cộng đồng, làm cho cộng đồng, kể cả những người tham gia dự án và những người không tham gia dự án, cả những người trẻ tuổi lẫn người già, nam cũng như nữ, có cơ hội hiểu sâu sắc hơn những giá trị di sản mà họ nắm giữ.

Những cuộc trưng bày quay trở lại cộng đồng đầu tiên là cuộc trưng bày về nghề đan thuyền và sự thích ứng của những chiếc thuyền đan, ngư cụ với nghề đánh bắt cá ven bờ biển ở vùng đảo Hà Nam, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh (2002), về bảo tồn giá trị truyền thống của nghề thủ công bằng phương pháp photovoice ở làng Na Sang 2 (huyện Điện Biên Đông, tỉnh Lai Châu, nay là Điện Biên)... Tôi muốn nói kỹ hơn cuộc trưng bày về bảo tồn giá trị truyền thống nghề thủ công bằng phương pháp photo voice ở làng Na Sang 2. Cuộc trưng bày này được khai trương 8/2004 tại ngôi nhà sàn của ông Phó trưởng bản Lò Văn Thông, nơi thường diễn ra những cuộc họp/gặp mặt của dân bản. Người phó trưởng bản đồng ý dành phần lớn không gian trong ngôi nhà của mình để trưng bày những pano cùng các sản phẩm dệt của dân làng mình. Trong ngôi nhà sàn này đã trưng bày 25 tấm pano ảnh (90 x 60cm và 90 x 126cm). Các bức ảnh do những phụ nữ làm nghề dệt trong bản chụp cùng với lời trích giải thích về nội dung bức ảnh của họ đã giới thiệu về phong cảnh làng bản, các kỹ thuật nhuộm màu tự nhiên, các motif và ý nghĩa hoa văn... Dân bản Na Sang 2 rất vui mừng đón nhận cuộc trưng bày này như một sự kiện đặc biệt của làng. Điều đó thể hiện sự quan tâm

của họ bằng việc mỗi khi có thời gian rỗi là họ lại đến xem triển lãm, bàn luận với nhau, bằng những ý kiến nhận xét, đánh giá khi xem các pano trưng bày. Các pano trưng bày này do Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam tặng cho dân bản, sẽ được lưu giữ lâu dài tại bản để những người thợ thủ công, người dân bản luôn luôn được nhắc nhở về sứ mệnh vinh quang của họ trong việc bảo tồn các di sản văn hóa qua nghề dệt của mình. Họ sẽ có cơ hội để giới thiệu với khách tham quan về làng và nghề thủ công của mình, đồng thời hy vọng các sản phẩm thủ công của họ được nối với thị trường ở Lai Châu và xa hơn nữa¹. Hơn một tháng sau, bằng một phiên bản khác, một cuộc trưng bày tương tự như ở bản Na sang 2 được tổ chức tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam ở Hà Nội. Một nhóm những người tham gia dự án được mời về Hà Nội dự lễ khai mạc trưng bày, trình diễn nghề dệt thổ cẩm cũng như kinh nghiệm và cách thức tạo màu bằng thảo mộc... Những cuộc giao lưu, đối thoại giữa những người thợ thủ công với công chúng, nhà báo, nhà nghiên cứu ngay tại nơi trình diễn hay trong hội trường bảo tàng đã thúc đẩy mọi người nhận thức và có thái độ đúng đắn hơn về các di sản văn hóa, đặc biệt là di sản phi vật thể về thiên nhiên.

Khi cuộc trưng bày về cuộc sống của cư dân làng chài Cửa Vạn (2004) được tổ chức tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, chúng tôi đã mời một số đại diện cộng đồng dân cư ở Cửa Vạn về bảo tàng ở Hà Nội dự lễ khai mạc và giao lưu với công chúng. Cuộc trưng bày với những pa nô ảnh, lời trích những ý kiến của dân làng chài, những hiện vật liên quan đến nghề đánh cá của họ... đã tôn vinh những nét văn hóa đời thường của người Cửa Vạn. Đó là những câu chuyện mưu sinh như các cửa hàng tạp hóa di động trên thuyền, những người phụ nữ bán quà sáng trên những con thuyền nhỏ đi từ thuyền này sang thuyền khác; là việc các em học sinh từ nhỏ đã làm quen với biển, tự chèo thuyền đi học. Từ những kinh nghiệm sống du cư trên thuyền, nay chuyển sang sống định cư trên bờ, rồi đến việc phát triển nuôi cá lồng góp phần ổn định đời sống... đều được kể trong cuộc trưng bày này như những kinh nghiệm ứng xử hài hòa của con người với môi trường thiên nhiên. Các phương tiện truyền thông, báo chí, vô tuyến truyền hình đã đưa tin liên tục về cuộc trưng

Nguyễn Văn Huy: *Bảo tàng và di sản phi vật thể...*

bày, về cuộc sống và văn hóa của họ, về những cuộc phỏng vấn của các nhà báo với người dân Cửa Vạn, những cuộc đối thoại của người Cửa Vạn với công chúng... Tất cả những điều đó đã giúp cho người Cửa Vạn tự tin hơn khi nhận diện văn hóa, nhất là văn hóa phi vật thể của mình. Hơn một năm sau, cuộc trưng bày này được tổ chức tại Trung tâm Văn hóa nổi Cửa Vạn vào dịp khai trương. Sự ra đời của Trung tâm có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với người Cửa Vạn. Thanh niên Cửa Vạn được khuyến khích và mời tham gia quản lý, vận hành Trung tâm này với tư cách là những chủ thể giữ gìn và phổ biến văn hóa của mình với chính cộng đồng mình và với công chúng du lịch trong và ngoài nước. Đây là một kinh nghiệm trong việc kết nối cộng đồng và bảo tàng trong việc bảo vệ di sản phi vật thể về thiên nhiên.

Do tính đúng đắn của việc đưa trưng bày trở lại những cộng đồng này để cho di sản được sống trong cộng đồng, sống trong bối cảnh của chính mình nên mô hình này được đánh giá cao và khuyến khích mở rộng. Những dự án về làng gò đồng Đại Bái (2004), về nghề dệt của người Tày ở Na Hang (2007)... mỗi khi kết thúc đều được quay trở lại cộng đồng thông qua các cuộc trưng bày.

4- Khai thác các khía cạnh di sản phi vật thể về thiên nhiên ngay tại bảo tàng

Tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, bên cạnh tòa nhà trưng bày thường xuyên còn có khu trưng bày ngoài trời với diện tích khoảng hơn 2ha. Đây là một khuôn viên giới thiệu 10 công trình kiến trúc dân gian của các dân tộc khác nhau. Mỗi ngôi nhà là một không gian văn hóa, là một cách thể hiện sự ứng xử thích ứng khác nhau với môi trường thiên nhiên của mỗi tộc người. Sống trong miền khí hậu nhiệt đới, gió mùa, nắng nóng, ẩm thấp, sống trong những điều kiện cao độ khác nhau, từ vùng núi cao, vùng thung lũng đến vùng thấp, vùng ven biển... mỗi ngôi nhà được tạo ra để thích ứng với môi trường xung quanh nên có những loại nhà khác nhau: nhà trệt, nhà nửa sàn nửa đất, nhà sàn... Nhà sàn ở miền núi ít gió bão nên sàn cao (nhà rông của người Bana, nhà sàn của người Tày, nhà sàn dài của người Êđê), nhà sàn ở ven biển- nơi thường xuyên có bão nên sàn rất thấp, từ xa khó nhận biết đây là nhà sàn (nhà của người Chăm). Những cư dân ở

vùng cao như Hà Nội quanh năm sương mù, mùa đông đôi khi có tuyết rơi thì lại làm nhà có tường bằng đất dày tới 30cm - 40 cm. Để chống nóng, chống cháy ở vùng miền trung khí hậu khắc nghiệt, người Chăm đã sáng tạo ra loại nhà 2 lớp mái, lớp dưới bằng đất (như kỹ thuật mới bây giờ là làm trần), lớp trên bằng cỏ tranh... Người dân ở khắp các vùng đều có những kinh nghiệm dân gian về khai thác và sử dụng nguyên vật liệu làm nhà như tre nứa thì nên khai thác vào những tháng mùa đông lạnh, không nên khai thác vào những tháng xuân hè, khi măng bắt đầu mọc và vào những ngày đầu tháng, giữa tháng theo Âm lịch (nếu khai thác không đúng thời gian thì tre nứa thường bị mọt). Kinh nghiệm của người Việt ở đồng bằng làm nhà phải ngâm tre dưới bùn từ 3 đến 6 tháng để đảm bảo không bị mọt... Còn với đồng bào các dân tộc thiểu số ở miền núi thì khói bếp và bỏ hóng lại là cách thức giúp cho các đồ tre nứa khỏi bị mọt, giữ được bền lâu. Chính vì thế mà các đồ đan thường được gác trên gác bếp để hun khói một thời gian dài trước khi đem ra sử dụng. Đó là những tri thức dân gian rất quý mà bảo tàng chúng tôi thường truyền tải cho khách, nhất là cho học sinh mỗi khi đến thăm bảo tàng.

Một trong những hoạt động khá hấp dẫn ở bảo tàng là trình diễn múa rối nước, một nghệ thuật độc đáo của người Việt. Các phường rối ở làng quê thường được mời về bảo tàng trình diễn hàng tháng. Mỗi tháng một phường diễn trong một tuần. Cùng với trình diễn, bảo tàng có một phòng trưng bày giới thiệu các con rối, từ rối cổ đến rối đương đại. Tính độc đáo của múa rối nước là các con rối nổi, nhẹ, dễ điều khiển bơi lội được ở dưới nước; ngâm nước lâu ngày, con rối không bị hỏng. Chúng tôi giúp khách tham quan hiểu những tri thức và kinh nghiệm dân gian được vận dụng ở đây chính là sự hiểu biết đặc tính của các loại cây để lựa chọn gỗ thích hợp cho việc tạo tác ra con rối. Không phải gỗ nào cũng làm con rối được. Người ta thường chỉ chọn gỗ sung, gỗ vả vì đây là những loại gỗ mềm, dễ cắt, gọt để tạo hình con rối; loại gỗ này lại nhẹ, có khả năng nổi trên mặt nước nên hoàn toàn thích ứng với nghệ thuật trình diễn này.

Không gian của bảo tàng tuy chật hẹp nhưng chúng tôi vẫn cố gắng tạo ra một môi

trường gồm nhiều loại cây bản địa. Chúng tôi muốn công chúng đến thăm bảo tàng không những hiểu về di sản văn hóa, mà còn hiểu cả về di sản phi vật thể về thiên nhiên ở ngay tại bảo tàng bằng cách giới thiệu hơn 80 loài cây bản địa khác nhau với những công dụng gắn liền với tri thức dân gian ở từng tộc người. Ở không gian nhà Tày có cây cọ vừa sử dụng thân vừa sử dụng lá để làm nhà; ở khuôn viên nhà Dao có cây núc nác, cây quế làm thuốc, cây trẩu làm dầu, xua để thấp sáng; ở khuôn viên nhà Hmông có cây pơmu gắn liền với ngôi nhà mà cột nhà, vách, mái nhà đều làm bằng chính gỗ này... Nhiều loài cây ở bảo tàng chính là những nguyên liệu mà phụ nữ các dân tộc có thể sử dụng để tạo ra các loại màu nhuộm sợi khác nhau. Ở không gian nhà Việt có một vườn cây thuốc Nam với gần 100 loài. Mỗi một cây thuốc đều có những tính năng và công dụng riêng chữa một hoặc nhiều thứ bệnh thông thường. Học sinh có thể đến đây nhận dạng, khám phá hình dáng, đặc tính của từng cây, mùi vị cũng như công dụng của chúng. Các nhân viên của Phòng giáo dục ở bảo tàng đã xây dựng những chương trình riêng cho học sinh khám phá những giá trị của vườn cây thuốc này.

5- Mở các lớp tập huấn tại bảo tàng

Một quan điểm được Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam theo đuổi nhiều năm là phải gắn bảo tàng với cộng đồng, cùng với cộng đồng không những bảo tồn mà còn làm cho các giá trị của di sản được phát huy trong cuộc sống đương đại. Cách chúng tôi làm là liên kết bảo tàng với các tổ chức phát triển để xây dựng các dự án giúp cho cộng đồng địa phương phát triển về nghề thủ công, về bảo vệ môi trường, về gắn cộng đồng với du lịch văn hóa... Bảo tàng đã từng cùng với Văn phòng UNESCO, Tổ chức Craft-Link mở lớp tập huấn về đồ vải cho 35 thợ thủ công chuyên về nghề dệt để trao đổi, học tập về màu sắc và nhuộm, dệt, thiết kế sản phẩm, về bản sắc và quảng cáo. Nhiều thợ thủ công đến từ các nước hay các vùng khác nhau ở Việt Nam đã trao đổi và thực hành về màu sắc và nhuộm bằng nguyên liệu lấy ngay từ những lá cây được trồng tại bảo tàng. Điều đó cho thấy những tiềm năng vô cùng phong phú của các tri thức dân gian. Lớp tập huấn vừa giúp những người thợ thủ công có ý thức hơn



Trung tâm Văn hóa nổi Cửa Vạn, Vịnh Hạ Long - Ảnh: Trí Anh

trong việc thực hành và ứng dụng kinh nghiệm của mình vào cuộc sống vừa giúp họ phát triển các sản phẩm để đưa vào thị trường.

Bảo tàng chúng tôi có một xưởng gốm để mở các lớp dạy làm gốm cho học sinh vào những dịp nghỉ hè. Các nghệ nhân dân gian từ các làng gốm và các nghệ sỹ chuyên về gốm được mời đến để dạy không những về kỹ thuật làm gốm, vuốt gốm, tạo hình, trang trí trên gốm mà còn dạy cả cách tạo màu trang trí trên các sản phẩm gốm bằng những kinh nghiệm dân gian từ nguyên liệu thiên nhiên tại chỗ như các loại lá cây, các loại đá và cả đất phù sa... trên bãi sông cạnh làng. Các sản phẩm do học sinh làm ra được nung ngay tại bảo tàng và được tổ chức trưng bày. Những lớp học như vậy tác động lớn không những đến học sinh mà cả đến những người thợ thủ công được mời đến giảng dạy trên lớp trong suốt quá trình dạy học sinh, trao đổi, giao lưu với các nghệ nhân, với công chúng. Sự tác động này không những dẫn tới nhận thức mới về di sản văn hóa mà còn giúp họ tạo ra những mẫu mã mới thích ứng với nhu cầu của xã hội.

Kết luận

Việc gắn bảo tàng với các hoạt động bảo vệ

di sản phi vật thể về thiên nhiên là một công việc còn mới mẻ nhưng rất quan trọng. Ở Việt Nam, kinh nghiệm còn chưa nhiều. Chúng tôi mạnh dạn trình bày một vài kinh nghiệm bước đầu của Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam trong việc gắn bảo tàng với việc bảo vệ các di sản phi vật thể, nhất là di sản phi vật thể về thiên nhiên.. Nhận thức quan trọng nhất của chúng tôi là, để làm được điều đó bảo tàng cần gắn chặt hơn với cộng đồng và bằng mọi cách giúp cho cộng đồng tự nhận diện các di sản phi vật thể về thiên nhiên của mình, không những chỉ trong việc khai thác tài nguyên thiên nhiên, mà cả trong chính sự hòa hợp, thích nghi cuộc sống với môi trường thiên nhiên, với không gian sống. Bảo tàng cần đẩy mạnh sứ mệnh giúp cộng đồng, tự trình bày văn hóa vật thể và phi vật thể của mình thông qua những hoạt động đa dạng và các cách tiếp cận khác nhau của bảo tàng.

N.V.H

Chú thích:

1- Bảo tồn giá trị truyền thống các nghề thủ công bằng phương pháp photovoice, Nxb. Nông nghiệp, H. 2004, tr.39.

BẢO TÀNG TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM - bước chuyển mình đầy gian khó

PHẠM THÚY HỢP*

Sau khi Luật di sản văn hoá, Quy chế tổ chức và hoạt động của bảo tàng tư nhân được ban hành, nhiều hoạt động trong lĩnh vực bảo tàng và sưu tập tư nhân ở Việt Nam đã có bước chuyển mình đáng kể. Bằng chứng là các sưu tập tư nhân tăng vọt về số lượng, cho dù con số cụ thể từ các địa phương chưa thể thống kê hết. Tại hai thành phố lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, số lượng lên tới vài trăm. Chất lượng theo đó cũng tăng lên, với rất nhiều hiện vật, sưu tập hiện vật chất lượng cao, độc bản, hiếm quý, nhiều hiện vật có thể là những bảo vật quốc gia sau này. Bảo tàng tư nhân xem ra có chậm trễ và "uể oải" hơn, cho đến nay mới có 8 bảo tàng tư nhân ra đời. Thật là một sự vật vã như một cơn đau đẻ, cho dù đã đủ ngày, đủ tháng mà vẫn chưa sinh hạ được những đứa con đủ tròn trịa như chuẩn mực của Quy chế đã nêu. Vấn đề đó, đặt cho chúng ta- những nhà quản lý ngành cần phải nhìn nhận và lý giải, thông qua khảo sát, thực tiễn để sớm có một sự điều chỉnh, sao cho bảo tàng tư nhân thêm đông đúc, phù hợp với xu thế xã hội hoá đang đặt ra đối với ngành văn

hoá nói chung, bảo tồn bảo tàng nói riêng.

1- Những trăn trở từ các nhà sưu tập tư nhân

Qua hai cuộc gặp mặt giữa Cục Di sản văn hoá, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội với các nhà sưu tập tư nhân, với bao câu hỏi đặt ra, mới thấy họ chưa thực sự hiểu thấu đáo Luật và Quy chế. Nào là ai sẽ đứng ra giúp tư nhân đăng ký cổ vật và tất cả cổ vật có cần phải đăng ký không? Quy chế bảo tàng tư nhân với nhiều tiêu chuẩn quá cao, là không thể khả thi đối với thực tiễn ở Việt Nam! Quyền lợi và nghĩa vụ của bảo tàng tư nhân như thế nào? Cơ chế chính sách của nhà nước với bảo tàng tư nhân ra sao? Quyền sở hữu và chuyển nhượng các cổ vật sau khi đã đăng ký có khó khăn gì? Còn rất nhiều, rất nhiều câu hỏi tương tự, được các nhà quản lý bảo tàng trung ương và địa phương trả lời, giải thích khá thấu đáo, nhưng dường như, các nhà sưu tập vẫn chưa an lòng, khi trong họ còn nhiều mâu thuẫn, khi những văn bản chưa được hướng dẫn cụ thể, khiến cách giải thích, cách hiểu còn nhiều sự khác biệt.

Các nhà sưu tập một phần muốn đăng ký, phần khác lại ngại tốn thời gian, tiếc của, công sức, sợ lộ những cổ vật quý hiếm... Một số

* CỤC DI SẢN VĂN HÓA

khác chờ rằng, đó là quá trình xiết chặt hơn quản lý nhà nước tới các sưu tập, khiến họ bất an. Tinh thần của luật pháp và văn bản hướng dẫn luật không hề lộ ra một điều gì khiến các nhà sưu tập băn khoăn và với góc nhìn chuyên môn, các nhà sưu tập phải ý thức được rằng, những cổ vật, những sưu tập cổ vật được đăng ký thì giá trị pháp lý, giá trị văn hoá, lịch sử, giá trị kinh tế sẽ tăng lên gấp nhiều lần.

Chuẩn mực bảo tàng nêu ra trong Quy chế là chuẩn mực của tương lai, các bảo tàng tư nhân cần phải vươn tới. Nó không phải là tiêu chuẩn buộc phải có khi bảo tàng tư nhân mới hình thành. Sự hiểu sai đến mức, một nhà sưu tập cho rằng, đang tăng tốc sưu tầm sao cho đủ 5.000 hiện vật để xin phép ra đời bảo tàng tư nhân. Đó chỉ là một trong nhiều tiêu chuẩn khiến không ít người hiểu sai, bởi bảo tàng nhà nước cũng như bảo tàng tư nhân, từ bảo tàng Châu Âu đến Châu Á, bước khởi đầu đều là chập chững, sơ khai, qua rất nhiều thử thách chống gai mới đứng vững. Rất nhiều bảo tàng nổi tiếng trên thế giới hiện nay, xuất phát từ một sưu tập tư nhân ẻo ợt thuở ban đầu.

Cơ chế chính sách hiện nay giữa bảo tàng tư nhân và nhà nước chưa thật bình đẳng, cho dù tư nhân chưa trở thành đối trọng. Đảng và Nhà nước có chủ trương bình đẳng với mọi thành phần kinh tế, thì lẽ đương nhiên, những người được coi là có quyền sở hữu tư nhân về di sản, chắc chắn cũng sẽ được đối xử công bằng, khi những di sản động sản là tài sản của quốc gia, của nhân loại. Quyền lợi với nghĩa vụ của bảo tàng tư nhân chắc chắn cũng sẽ được xử lý theo hệ thống, phù hợp chung với mọi hoạt động của cơ chế chính sách nhà nước với những hoạt động tư nhân. Lẽ đương nhiên, các bảo tàng tư nhân hoạt động phải có hiệu quả. Rồi đây, ngay cả với bảo tàng nhà nước, hoạt động không hiệu quả cũng có thể bị loại trừ.

Có nhiều nhà sưu tập tư nhân hỏi tôi rằng, xây dựng bảo tàng tư nhân phải có đất, vậy tôi xin đất ở đâu? Đã có tư nhân xin được đất ở Phú Quốc để xây dựng bảo tàng, khi họ có được những dự án thuyết phục đối với các cấp, các ngành và các địa phương. Lẽ đương nhiên, những dự án như thế đã "đi tắt, đón đầu" khi nơi

ấy chưa trở thành "tất đất, tắc vàng". Ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh sẽ khó hơn, bởi ở đó có rất nhiều thiết chế văn hoá. Tuy nhiên, nếu dự án bảo tàng mới mẻ, phong phú, thuyết minh dự án có sức thuyết phục... chắc chắn cũng sẽ có bảo tàng tư nhân ra đời ở hai trung tâm lớn của đất nước. Bảo tàng Gốm cổ gò sành - Vijaya Champa - Bình Định, Bảo tàng Mỹ thuật họa sĩ Sỹ Tốt và gia đình... là những ví dụ, với một sự khởi đầu khiêm tốn, vừa với sức mình.

Có lẽ còn rất nhiều trăn trở, băn khoăn của các nhà sưu tập tư nhân muốn xây dựng bảo tàng tư nhân và có lẽ cũng sẽ còn nhiều cơ chế chính sách chưa đáp ứng được với thực tế sống động, đi lên của ngành bảo tồn bảo tàng nói chung. Nhưng nếu chúng ta không mạnh dạn, chỉ ngồi mà than thở, thì đến bao giờ một hệ thống bảo tàng tư nhân mới ra đời, theo đó, bao giờ mới có cơ chế chính sách phù hợp khi mà thực tiễn những bảo tàng tư nhân ở Singapor, Malaysia, Thái Lan,... đã hoạt động từ rất lâu và hiệu quả của chúng đem đến với xã hội là rất tốt, theo đó chính sách của nhà nước đã bắt đầu phù hợp hơn. Tôi tin rằng, con đường đi tắt yếu của bảo tàng tư nhân ở Việt Nam sẽ là như thế. Đó là xu thế chung của tất cả các bảo tàng tư nhân tại bất cứ quốc gia nào trên thế giới.

2- Những lúng túng của các nhà quản lý ở địa phương

Điều 23 Nghị định số 92/2002/NĐ-CP, đã quy định rõ, Giám đốc Sở Văn hoá - Thông tin có trách nhiệm tổ chức đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trong phạm vi địa phương mình. Tuy nhiên, cho đến nay, Nghị định đã có hiệu lực 6 năm, tôi mới chỉ thấy đôi ba địa phương đăng ký ở tầm mức thí điểm. Lúng túng ở khâu quán triệt và triển khai, khi mà nhận thức từ các nhà sưu tập chưa thông suốt. Lúng túng ở đội ngũ cán bộ còn thiếu cả về số lượng lẫn chất lượng khiến cho việc thẩm định chuyên môn thiếu bản lĩnh. Lúng túng ở khâu tổ chức, khi chưa phân định được rành rọt trách nhiệm và nội dung công việc giữa cơ quan quản lý với cá nhân nhà sưu tập, khiến cho mọi việc cứ dậm chân tại chỗ... Tất cả những điều này, Cục Di sản văn hoá đã có tập huấn, đã có mẫu phiếu đăng ký (Thông tư 07 số 07/2004/TT-

BVHTT), thậm chí đã giúp cả cán bộ trong khâu thẩm định, nhưng dường như việc đăng ký vẫn chưa chuyển biến được là bao. Chưa đăng ký làm sao nắm được di sản! Chưa đăng ký làm sao kết thúc được tình trạng tiếp tục sưu tầm những cổ vật có nguồn gốc khảo cổ mà lẽ ra, điều này đã phải đánh dấu chấm hết vào thời điểm *Luật di sản văn hoá* có hiệu lực năm 2001. Chưa đăng ký dẫn đến tình trạng bảo tàng nước ngoài mượn sưu tập tư nhân đi trưng bày, không thể thực hiện được vì không đủ thủ tục...

Chưa đăng ký cổ vật, kèm theo là việc thành lập bảo tàng vô cùng khó khăn. Một nhà sưu tập ở thành phố Hồ Chí Minh có rất nhiều cổ vật, có diện tích nhà để trưng bày, thậm chí có đất để xây dựng một bảo tàng đủ chuẩn mực theo quy chế, nhưng cả chục năm nay, vẫn chưa thành lập được. Ách tắc dường như vẫn nằm ở khâu thủ tục. Thủ tục đăng ký chậm, thủ tục làm hồ sơ không được chỉ dẫn đến nơi, thủ tục xây dựng không biết bắt nguồn từ đâu, trong khi chủ sưu tập chỉ có một thân một mình, suốt ngày tại gia ít quan hệ... Gặp chúng tôi, chủ sưu tập này nói trong nước mất lời tâm nguyện: Xây dựng xong bảo tàng, tôi xin chuyển lại cho một tổ chức nào đó của thành phố trông nom, phát huy giá trị, kinh phí nuôi dưỡng nó, tôi đã chuẩn bị, mỗi năm khoảng 600 triệu đồng. Tôi không cần gì hết, vì làm xong bảo tàng, tôi sẽ đi tu. Con tôi thì công tác hết ở nước ngoài, chúng mong tôi thực hiện được ước nguyện cuối đời.

Mong muốn trên đây là chính đáng, thực lực của nhà sưu tập thì có thừa, yêu cầu xin nhà nước và chính quyền địa phương không có, xem ra, không khó khăn gì để ra đời một bảo tàng tư nhân. Tôi cho rằng, ở đây không có quan liêu, cửa quyền gây khó dễ, mà cái chính là sự lúng túng trong cách tháo gỡ của các nhà quản lý. Phải chăng, họ còn quá câu nệ vào chuẩn mực của Quy chế bảo tàng tư nhân? Phải chăng họ e ngại về thực lực của nhà sưu tập? Phải chăng, họ chưa tập trung được một nguồn nhân lực đủ để giúp cho ý tưởng này được thực hiện... Có rất nhiều trở ngại, khó khăn, nếu cứ đặt ra những câu hỏi tương tự,

không dám thực hiện, dù đó là một việc làm có ý nghĩa.

Tôi cho rằng, đây phải được coi là một mô hình thí điểm, với phương thức tư nhân đầu tư kinh phí, hiện vật, đất đai và nhà nước, địa phương giúp các thủ tục, nhân lực, chất xám để ra đời một bảo tàng tư nhân. Đây là mô hình mang tính xã hội hoá cao, theo đó mới có cơ hội nhân rộng.

Bảo tàng tư nhân, theo tôi được biết, ở một số quốc gia Đông Nam Á, có mặt bằng kinh tế xã hội khá giống Việt Nam, không hề có sự cao siêu nào. Đó thực chất chỉ là một Gallery nhỏ, trưng bày tranh, trưng bày cổ vật, thao tác nghề dệt, làm gốm,... với diện tích vài chục đến vài trăm mét vuông, năm bảy người quản lý, sưu tập vài chục tiêu bản,... vẫn mở cửa đón khách. Khách tham quan chưa nhiều, giao thông không thuận lợi, vì bảo tàng nằm trong hẻm sâu... Những Gallery như thế, đáng lẽ ở thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Huế phải có tới hàng trăm, vậy mà ở Việt Nam không thể ra đời được. Rõ ràng vẫn có sự lúng túng ở địa phương và phần khác, sự mặc cảm của các nhà sưu tập tư nhân. Chúng ta cần phải mạnh dạn bằng những bước đi ban đầu đầy chông gai và thử thách, nhưng cái giá phải trả có lẽ sẽ không phải là nhiều bởi, theo quy luật, sưu tập tư nhân vẫn tồn tại.

3- Đòi giải pháp tháo gỡ

- Giải pháp đầu tiên, đó chính là phải thay đổi được quan niệm và ý thức. Phải phá bỏ được hàng rào ngăn cách giữa tư nhân và nhà nước trong vốn xây dựng bảo tàng, bởi dù là nhà nước hay tư nhân, đó là sản phẩm của xã hội, đem lại quyền lợi cho xã hội. Ý thức mỗi người phải được nâng cao, đặc biệt là những doanh nhân, có điều kiện kinh tế, cần phải đầu tư cho bảo tàng tư nhân dưới nhiều dạng thức, hoặc tài trợ, hoặc tự mình đứng ra xây dựng bảo tàng của mình hoặc công ty mình. Muốn thay đổi được quan niệm và nâng cao được ý thức, công tác tuyên truyền, giáo dục phải được sự quan tâm cả chiều rộng lẫn chiều sâu. Làm được điều này, không cơ quan nào tốt hơn là các cơ quan truyền thông. Sự kết hợp giữa báo chí, truyền hình với ngành di sản văn hóa cần

phải được nâng lên thành chiến lược. Chiến lược toàn diện, trong đó có bảo tàng tư nhân. Cho đến nay, theo tôi biết, có rất nhiều dự án xây dựng bảo tàng tư nhân, nhưng dường như đó vẫn chỉ là tự phát mà qua tiếp xúc, họ chưa biết nên xây dựng bảo tàng gì? bắt đầu từ đâu? lợi ích lâu dài và trước mắt ra sao? cơ quan và cá nhân nào đứng ra giúp đỡ và đỡ đầu cho họ...

- Giải pháp thứ hai, phải xây dựng một cơ chế chính sách đồng bộ, tạo điều kiện cho phát triển bảo tàng tư nhân. Đồng bộ theo tôi hiểu là phải đồng bộ trong mọi văn bản pháp quy, của các cấp, các ngành. Ngày 03 tháng 11 năm 2008, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ra *Chỉ thị số 84/2008/CT-BVHTTDL* "về tăng cường công tác quản lý, chỉ đạo nhằm thúc đẩy sự ra đời, phát triển của các bảo tàng và sưu tập tư nhân". Chỉ thị này ra đời nhằm giúp cho các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có định hướng rõ ràng cho việc ra đời và phát triển các bảo tàng tư nhân. Tuy vậy, cho đến nay đã trải qua vài tháng Chỉ thị có hiệu lực, nhưng việc đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia dường như vẫn chưa có tiến triển gì, vì thế mà việc phát triển hệ thống bảo tàng tư nhân sẽ diễn ra theo chiều hướng nào? Đúng là bước chuyển mình đầy gian khó.

Ngoài đồng bộ, cơ chế chính sách cũng cần đặt vấn đề ưu tiên cho một lĩnh vực được đầu tư không mang lại lợi nhuận cao, hay chính xác hơn là lĩnh vực phi lợi nhuận như bảo tàng. Đó là ưu tiên về đất đai, về thuế, về tuyên truyền, về sự trợ giúp của nhà nước trong lĩnh vực chuyên sâu như bảo quản, trưng bày, sưu tầm... Chỉ một ví dụ về thuế, phải chăng những công ty đầu tư cho lĩnh vực này phải được giảm thuế? Thông tin đại chúng, đặc biệt là truyền hình quảng bá cho bảo tàng phải được miễn phí- gần đây chỉ một thông báo mở cửa thông tâm, mở cửa cả ngày thứ hai phục vụ khách tham quan, giá tương đương với quảng cáo hàng hoá là không thoả đáng. Nên chăng, Nhà nước cần đầu tư kinh phí, cán bộ để bảo quản cho những hiện vật của sưu tập tư nhân bị hư hỏng bởi đó là tài sản của nhân dân, di sản của nhân loại. Sẽ có hàng loạt những cơ chế, chính

sách ưu tiên cần được xem xét kỹ lưỡng nhằm cân đối với mọi ngành nghề khác trong quá trình xã hội hoá.

- Giải pháp thứ ba, đó là việc nâng cao tính tự chủ, tự giác, tự tin và tự nguyện của những nhà sưu tập. Xã hội hoá yêu cầu sự tự chủ, tự giác thực hiện dự án xây dựng bảo tàng, theo đó cũng tự chủ, tự giác phát huy để sao cho có hiệu quả xã hội cao. Không nên làm rồi lại yêu cầu nhà nước đầu tư, như một số mô hình đang yêu cầu. Tự tin và tự nguyện là phải dám đối mặt với khó khăn, không nên tự ti, rằng sưu tập của mình chưa xứng, theo đó, tự nguyện là tất cả những gì mình thấy cần làm để phát huy. Sự khởi đầu bao giờ cũng cần dấn thân tự nguyện. Muốn làm được điều này, ngành di sản văn hóa phải vào cuộc một cách mạnh mẽ và quyết liệt hơn.

- Giải pháp thứ tư, đó chính là sự quan tâm của các nhà chuyên môn, của các cấp quản lý ở địa phương. Các nhà quản lý phải giúp đỡ cho những ý tưởng xây dựng bảo tàng, cùng với tư nhân tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình xây dựng và hoàn thiện dự án. Các nhà bảo tàng học phải tự nguyện tham gia giúp đỡ những vấn đề chuyên môn của bảo tàng tư nhân và phải coi đó như là công việc chuyên môn của bảo tàng mình, nếu nhận được sự trợ giúp từ mọi phía, sự tự tin, sự phấn khởi của tư nhân sẽ nhân lên gấp bội, bởi họ đang làm một việc mà có sự hậu thuẫn rất lớn của các cơ quan quản lý.

Những giải pháp trên đây, xem ra có vẻ to tát và lý thuyết, nhưng nó sẽ rất cụ thể và sát thực nếu mỗi ngành, mỗi địa phương, mỗi con người đều tự xác định được vai trò của mình trong chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước- chủ trương xã hội hoá. Tôi tin rằng, bảo tàng tư nhân Việt Nam với tiềm năng dồi dào, sẽ có bước chuyển mình theo tinh thần Phù Đổng, trong một thế kỷ được nhân loại đánh giá là thế kỷ của sự tôn vinh những giá trị văn hoá nhân loại.

Sử dụng công nghệ mới trong quản lý và tiếp cận các sưu tập hiện vật bảo tàng

NGÔ THẾ BÁCH*

Nhà nay, khi sự phát triển như vũ bão của công nghệ thông tin đang tác động mạnh mẽ đến nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội thì việc ứng dụng công nghệ mới vẫn là vấn đề đang còn rất nhiều thảo luận trong giới bảo tàng. Do đó, trong bài viết này, tôi muốn xem xét việc ứng dụng công nghệ mới trong một số hoạt động chủ yếu của bảo tàng, đặc biệt là trong việc quản lý sưu tập, giải thích và nâng cao khả năng tiếp cận tới các sưu tập hiện vật của bảo tàng, qua đó, tập trung phân tích những cơ hội và thách thức mà việc ứng dụng một số công nghệ mới có thể mang lại trong các hoạt động của bảo tàng, những ưu điểm và hạn chế cũng như những quan điểm khác nhau của các chuyên gia về vấn đề này. Thông qua việc đánh giá thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin của các bảo tàng Việt Nam, tôi phân tích và đề xuất một số gợi ý về khả năng khắc phục và phát triển trong tương lai.

Sử dụng công nghệ mới trong bảo tàng

Trong quản lý sưu tập:

Vai trò của quản lý sưu tập là để đảm bảo rằng, các sưu tập của bảo tàng luôn được gìn giữ, bảo quản và lưu trữ thông tin một cách an toàn và đầy đủ. Đối với hầu hết các bảo tàng, hệ thống quản lý sưu tập luôn được xem là một trong những ưu tiên hàng đầu, được đầu tư đáng kể cả về mặt thời gian và tiền bạc. Mục tiêu của nó là để tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng khi tiếp cận với các sưu tập phục vụ hoạt động trưng bày hay nghiên cứu văn thực hiện tốt nhiệm vụ bảo quản chúng cho thế hệ tương lai. Vì thế, một trong những nhiệm vụ

quan trọng của những người quản lý chuyên môn (curators) và các giám đốc bảo tàng là lựa chọn những công cụ phù hợp nhất mà công nghệ mới mang lại, không những đảm bảo hiệu quả về mặt chi phí mà còn phải đáp ứng được các yêu cầu của công tác quản lý sưu tập.

Trong công tác đảm bảo an toàn cho hiện vật và các sưu tập, công nghệ kỹ thuật số dưới hình thức hệ thống máy quay camera được kết nối với hệ thống máy chủ hiện đã được sử dụng ở nhiều bảo tàng trên thế giới. Tuy nhiên, có những học giả cho rằng, hệ thống camera trên thực tế chỉ hữu dụng cho việc quan sát mà không phải là cho mục tiêu bảo vệ hiện vật, ví dụ như vấn đề chống trộm. Vì thế, họ đã đề xuất một giải pháp để đảm bảo cũng như quản lý một cách hiệu quả các sưu tập hiện vật có giá trị của họ thông qua việc ứng dụng công nghệ Nhận dạng tần số vô tuyến (RFID) dưới hình thức các thẻ ID được đặt phía dưới đáy hiện vật và gắn với một máy đọc cố định có chuông báo động. Trong trường hợp hiện vật bị di chuyển khỏi khu vực đã được xác định, máy đọc sẽ nhận biết được việc thẻ ID gắn vào hiện vật bị mất và báo động ngay lập tức¹. Đây cũng là một ý tưởng hay cho dù còn nhiều vấn đề cần xem xét, đặc biệt là đối với các bảo tàng nhỏ, như chi phí đầu tư cao hay yêu cầu ban đầu về cơ sở hạ tầng kỹ thuật liên quan. Ngày nay, những lợi ích mà công nghệ RFID mang lại đã được khai thác ở rất nhiều ngành cho các mục đích khác nhau và nó cũng đã và đang được xem xét áp dụng trong bối cảnh bảo tàng.

Theo đánh giá trong Báo cáo của DigiCULT, Technology Watch Report (năm 2003):

"Công nghệ này thực sự đã được khai thác bởi một số các tổ chức trong ngành di sản văn

* BẢO TÀNG LỊCH SỬ VIỆT NAM

hóa cho mục đích an ninh. Hơn thế nữa, nhờ khả năng của nó trong việc đọc nhận dạng đồng thời hàng trăm mã thẻ trong vòng vài giây đã giúp ích rất hữu hiệu cho các bảo tàng khi muốn truy tìm hiện vật. Công nghệ này do đó sẽ cho phép các nhân viên quản lý hiện vật kiểm soát được trong quá trình di chuyển, tìm kiếm hiện vật và lưu kho mà không cần phải tác động tay chân lên chúng, do đó sẽ giảm thiểu tối đa khả năng gây hư hỏng cho các hiện vật².

Vì thế, một số bảo tàng, như Bảo tàng Quốc gia Malaysia, hiện tại cũng đã áp dụng công nghệ RFID trong việc xây dựng Hệ thống quản lý và theo dõi hiện vật Solmate nhằm khai thác những lợi ích mà công nghệ này mang lại cho các hoạt động của mình³.

Nhiều bảo tàng cũng đã thừa nhận ảnh hưởng của máy tính như là công cụ quyền năng trong việc quản lý, xử lý thông tin dữ liệu, đăng ký hiện vật, giải pháp tự động hóa các hệ thống lưu giữ tài liệu đã được áp dụng, hồ sơ hiện vật đã được lưu giữ trong hệ thống cơ sở dữ liệu trên máy tính thay cho hệ thống sổ sách, phích phiếu trước đây⁴. Cho dù đây là một nhiệm vụ nan giải đối với bất kỳ bảo tàng nào, đặc biệt là các bảo tàng có số lượng các sưu tập và hiện vật đồ sộ, việc tự động hóa đã được xem là mang lại lợi ích rất lớn cho hoạt động quản lý sưu tập. Các phần mềm đăng ký và quản lý hiện vật đã được xây dựng để hỗ trợ và cải thiện tốt hơn nhiệm vụ này của bảo tàng.

Về vấn đề bảo quản hiện vật, số hóa dữ liệu đã giúp các bảo tàng phân lưu trữ và bảo quản các tư liệu về hiện vật một cách hiệu quả. Số hóa hệ thống lưu trữ thông tin không chỉ mở rộng khả năng tiếp cận mà còn cho phép khách tham quan, nhà nghiên cứu... được tiếp cận với nhiều hiện vật hơn, bao gồm cả những hiện vật quý hiếm, dễ bị phá hủy, mà không sợ nguy cơ rủi ro có thể gây tổn hại đến hiện vật. Điều đó có nghĩa là, bằng việc tận dụng những lợi thế và tiến bộ của công nghệ kỹ thuật số, các bảo tàng có thể đáp ứng nhu cầu của họ trong việc bảo quản hiện vật thực trước nguy cơ rủi ro khi đưa vào sử dụng trong trưng bày cũng như giúp công chúng dễ dàng tiếp cận trực tuyến tới các sưu tập hiện vật của bảo tàng. Hình ảnh ảo hay các hệ thống ảnh hóa 3 chiều tiên tiến nhất (ví dụ: máy quét hình quang học 3D)⁵ là những công cụ hứa hẹn mang lại cảm giác mới lạ cho khách tham quan khi khai thác các sưu tập hiện

vật để có được các trải nghiệm thành công như thể họ đang nhìn ngắm và thưởng ngoạn với hiện vật thực mà không gây nguy hại đến chúng, nhất là với các hiện vật nhạy cảm, dễ bị tổn hại bởi sự tác động của môi trường hay con người nên thường không được đem ra trưng bày trước công chúng vì lý do an toàn. Ngoài ra, việc sử dụng các công nghệ như chụp hình kỹ thuật số cũng là một giải pháp hữu hiệu được sử dụng ở nhiều bảo tàng để đảm bảo thực hiện tốt công tác bảo quản hiện vật phục vụ cho các thế hệ tương lai sau này. Các thông tin và hình ảnh về hiện vật được lưu giữ dưới hình thức cơ sở dữ liệu được số hóa sẽ dễ dàng và thuận tiện hơn cho công tác nghiên cứu, sử dụng, bổ sung và nâng cấp trong tương lai cũng như hỗ trợ đắc lực cho các nhiệm vụ quản lý sưu tập, nhất là các hoạt động kiểm kê, phân loại và lưu trữ tài liệu.

Tạo cơ hội tiếp cận với các sưu tập hiện vật của bảo tàng

Mở rộng khả năng tiếp cận với hiện vật mang lại lợi ích cho cả bảo tàng và khách tham quan. Vì thế, vấn đề đặt ra là cần áp dụng công nghệ mới như thế nào để nâng cao và mở rộng được khả năng tiếp cận tới các sưu tập hiện vật bảo tàng.

Chúng ta đều nhận thấy rằng, một trong những công nghệ được sử dụng rộng rãi nhất hiện nay là Internet toàn cầu, xây dựng một Website đồng nghĩa với việc chúng ta đặt trụ sở trong xã hội toàn cầu đó. Đối với bảo tàng, Internet mang cơ hội đưa các sưu tập hiện vật tới cả những người chưa từng được đến tham quan bảo tàng do hạn chế về điều kiện kinh tế, do những trở ngại về văn hóa hay khoảng cách địa lý⁶. Do vậy, vấn đề quan trọng đối với các bảo tàng là đảm bảo khả năng tiếp cận tới các sưu tập hiện vật của họ ở mức độ toàn cầu. Đối với các bảo tàng đang triển khai việc lưu trữ các hình ảnh kỹ thuật số và hồ sơ hiện vật trên hệ thống máy tính, có thể đáp ứng nhu cầu nghiên cứu và tìm hiểu thông tin về hiện vật của khách tham quan ở cả trong và ngoài nước thông qua trang Web của bảo tàng mình. Một loạt các dự án lớn liên quan đến việc ứng dụng công nghệ mới ở Vương Quốc Anh trên thực tế đã minh chứng rõ ràng về khả năng và vai trò đáng kể của công nghệ mới trong việc mở rộng khả năng tiếp cận tới các sưu tập hiện vật của bảo tàng. Chúng ta không cần đến Paris để thăm

bảo tàng Louvre, hay tới New York để ghé thăm bảo tàng Nghệ thuật hiện đại, một trong số những bảo tàng nổi tiếng nhất trên thế giới, mà vẫn có thể chiêm ngưỡng những tác phẩm nghệ thuật và các hiện vật có một không hai trên thế giới thông qua mạng Internet từ ngay tại ngôi nhà của mình.

Số hóa được xem là một công cụ hữu hiệu để giúp các bảo tàng mang lại cơ hội tiếp cận nhanh chóng và thuận tiện cho người xem tới các sưu tập hiện vật quý giá và phong phú của mình trên Internet. Đối với khách tham quan không được trực tiếp đến bảo tàng, các sưu tập hiện vật trực tuyến có thể mở ra cho họ cả một thế giới trải nghiệm mà họ chưa từng được khám phá trước đó. Cơ sở dữ liệu được đăng tải trên trang Web của các bảo tàng giúp cung cấp và bổ sung cho người xem những thông tin phong phú và đầy đủ hơn về các cuộc trưng bày, sưu tập và hiện vật. Ví dụ như dự án Compass của bảo tàng Anh⁷, các tour trưng bày ảo (virtual tours) giới thiệu các bộ sưu tập hiện vật theo từng chủ đề cụ thể, các phòng triển lãm ảo (virtual galleries) nơi người sử dụng có thể tiếp cận với các nội dung trưng bày bằng việc di chuyển trong một không gian ảo và khám phá những hiện vật cụ thể mà mình quan tâm.

Đầu tư vào số hóa, do đó, đã được Hiệp hội Bảo tàng khuyến nghị trong báo cáo Các Sưu tập cho tương lai là nhiệm vụ hàng đầu của các bảo tàng, cho dù trên thực tế một số nhân viên bảo tàng vẫn còn hoài nghi về lợi ích của việc **những hình ảnh kỹ thuật số** mang lại cho người xem những trải nghiệm nghèo nàn trong khi chi phí đầu tư lại quá cao. Hơn nữa, cũng có những băn khoăn về việc tiếp cận trực tuyến tới các sưu tập hiện vật có thể sẽ cản trở nhu cầu đến xem thực tế bảo tàng của khách tham quan. Tuy nhiên, đối lập với quan điểm này, Suzanne đưa ra các tranh luận để ủng hộ cho quan điểm cần ứng dụng công nghệ mới trong các bảo tàng. Theo bà, các sưu tập hiện vật kỹ thuật số trực tuyến là bổ sung chứ không thay thế cho các sưu tập hiện vật thực; và mỗi bảo tàng nên có phương pháp phù hợp nhằm làm giàu thêm trải nghiệm của khách tham quan tại cả hai bảo tàng thật và bảo tàng ảo của mình⁸. Mặt khác, về phương diện định hướng, tiếp cận trực tuyến là cần thiết vì khách tham quan thường định hướng trước mỗi chuyến tham quan để lên kế

hoạch cho chuyến đi cũng như xác định được các mục tiêu chính, những sưu tập hay trưng bày mà họ quan tâm nhất trong chuyến đi này. Ngoài ra, sẽ là cần thiết đối với các bảo tàng mà phần lớn các sưu tập hiện vật của họ vẫn đang phải nằm trong kho, chưa được ra mắt phục vụ công chúng vì lý do thiếu không gian trưng bày. Do đó, nhu cầu có được một không gian để trưng bày những gì mình đang lưu giữ phục vụ cho nhu cầu tìm hiểu và thưởng ngoạn của công chúng là vô cùng quan trọng, trong hoàn cảnh này Internet và công nghệ kỹ thuật số đã mang đến một cơ hội mới cho các bảo tàng để theo đuổi các mục tiêu trọng tâm của họ. Các bảo tàng ảo có thể mở rộng khả năng tiếp cận của người xem với số lượng lớn các sưu tập hiện vật đồ sộ đã được mở rộng và phong phú hơn cả các sưu tập hiện vật thực tế được trưng bày tại bảo tàng. Có những học giả ủng hộ quan điểm này, thậm chí còn nghĩ tới việc thành lập một bảo tàng ảo của toàn thế giới hay bảo tàng toàn cầu - nơi các hiện vật kỹ thuật số từ các sưu tập hiện vật của bảo tàng trên toàn thế giới có thể được tiếp cận bởi bất kỳ ai, ở bất kỳ địa điểm nào và vào bất cứ thời gian nào.

Mặc dù việc tạo ra các bảo tàng ảo và tính hợp pháp của nó, đặc biệt là đối với những bảo tàng chỉ tồn tại dưới dạng ảo là một vấn đề cũng đang còn nhiều tranh cãi, thì xu hướng phát triển này, theo quan điểm của tôi là không thể tránh khỏi. Bởi bên cạnh nhu cầu nâng cao khả năng tiếp cận tới các sưu tập hiện vật, từ quan điểm lịch sử, bảo tàng không thể phát triển trong sự tách biệt hoàn toàn với các ngành khác trong xã hội, ví dụ các thành tựu công nghệ mới mà Suzanne đã đề cập có thể mang lại lợi ích đáng kể cho mọi người nếu như chúng được áp dụng hiệu quả trong bảo tàng⁹. Đồng tình với quan điểm này, Werner cũng cho rằng: "Bảo tàng ảo không phải là đối thủ cạnh tranh hay mối nguy hại cho các bảo tàng bằng "đá và gạch", bởi bản chất kỹ thuật số của nó, nó không thể trưng bày những hiện vật thật để phục vụ nhu cầu thưởng ngoạn, nghiên cứu của người xem như cách các bảo tàng truyền thống vẫn làm. Tuy nhiên, nó có thể mở rộng những ý tưởng và khái niệm về các sưu tập trong một không gian ảo và bằng cách này thể hiện đặc trưng cơ bản của bảo tàng. Đồng thời bảo tàng ảo sẽ mang lại một số lượng lớn khách tham

quan trực tuyến, những người có thể cá nhân họ chưa từng bao giờ đặt chân tới một bảo tàng¹⁰.

Thực sự, không gì có thể thay thế được các hiện vật thật. Tuy nhiên, việc nắm lấy những lợi thế của công nghệ mới là cần thiết và có thể là một hướng đi đúng đắn cho sự phát triển bền vững của các bảo tàng trong thời đại kỹ thuật số nếu họ không muốn tụt hậu.

Trong hoạt động giới thiệu các sưu tập hiện vật

Giới thiệu hiện vật là một trong những nhiệm vụ quan trọng của bảo tàng, thường liên quan đến các chính sách về giáo dục. Trên thế giới, chủ yếu là ở các nước phát triển, các bảo tàng đã và đang tìm kiếm những cách sáng tạo trong việc ứng dụng công nghệ mới để giới thiệu và giải thích hiện vật một cách hiệu quả. Ngoài các cách giới thiệu truyền thống như nhãn chú thích, áp phích, thuyết minh, các tài liệu in ấn như sách, tờ gấp..., các bài giảng, các buổi họp báo hay các chương trình công chúng khác, việc tạo ra bảo tàng ảo trên trang Web được xem là cách bổ xung nhằm cung cấp thêm thông tin và mở rộng hơn về các sưu tập và hiện vật. Ngoài ra, có rất nhiều nhà nghiên cứu, các dự án về việc ứng dụng công nghệ truyền thông mới, truyền thông kỹ thuật số trong môi trường bảo tàng nhằm nâng cao trải nghiệm của khách tham quan và phục vụ cho công tác giới thiệu hiện vật. Các ứng dụng của công nghệ này được thể hiện trong môi trường bảo tàng là băng video, đĩa phim, máy chiếu đa truyền thông, màn hình cảm ứng, buồng thông tin... Nếu ai đã từng một lần đến Châu Âu hay Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, thì ấn tượng về các trưng bày đa truyền thông tương tác thực sự là tuyệt vời. Trong mắt tôi, chúng giống như những thuyết minh viên hoàn hảo. Công nghệ đa truyền thông ở đây đóng một vai trò quan trọng trong việc truyền tải những thông điệp trừu tượng và phức tạp, hỗ trợ hoạt động giới thiệu và giải thích theo những cách mà chỉ hiện vật một mình nó không thể mang lại được. Công nghệ đa truyền thông không thay thế và bổ xung hoạt động thuyết minh truyền thống trong việc đặt các trưng bày, hiện vật và sưu tập vào bối cảnh lịch sử, văn hóa của nó, do đó truyền đạt được một lượng lớn những thông tin phức tạp một cách thú vị và thân thiện với người sử dụng.

Ngô Thế Bách: *Sử dụng công nghệ mới...*

Một trong những ứng dụng công nghệ thông tin mới gần đây nhất đã được khai thác và áp dụng tại các bảo tàng phục vụ cho công tác giới thiệu hiện vật và trưng bày và gia tăng tính tương tác là "Hỗn hợp thực- ảo" (Mixed Reality). Thiết bị mới có ứng dụng công nghệ này mang tên "Tủ trưng bày ảo" (Virtual Showcase) đã được sử dụng lần đầu tiên tại Bảo tàng San Telmo, Argentina để kiểm tra và đánh giá về hiệu quả của cách giới thiệu hiện vật và trưng bày mới tại bảo tàng. Tủ trưng bày ảo được thiết kế về mặt hình thức là giống như các tủ trưng bày hiện vật thực trong bảo tàng, giúp nó có tính tương thích với cách thức trưng bày truyền thống. Công nghệ này giúp mang lại khả năng hòa hợp giữa các hiện vật thực với các hình ảnh 3 chiều ảo, do đó cho phép khách tham quan có thể nhìn ngắm và tương tác với hiện vật trưng bày trong sự kết hợp giữa thực và ảo.

Ngày nay, song song với việc phát triển mạng không dây, nhiều bảo tàng đã thực sự bắt đầu khai thác khả năng giới thiệu hiện vật và trưng bày sưu tập của họ theo một cách mới và có tính tương tác bằng việc sử dụng các thiết bị cầm tay (PDAs). Bảo tàng Nhân học tại Canada là nơi đầu tiên đã lắp đặt cố định thiết bị đa truyền thông cầm tay gọi là VUEguide bao gồm video, audio, bản giới thiệu, hình họa và hoạt họa để đa dạng hoạt động giới thiệu trưng bày của bảo tàng và giúp cho khách tham quan bảo tàng có thể khai thác nội dung trưng bày theo sở thích và mối quan tâm của riêng mình một cách tiện lợi và riêng tư. Khách tham quan có thể tương tác với thiết bị này thông qua màn hình cảm ứng¹¹. Tuy nhiên, quan điểm về việc sử dụng công nghệ này trong cộng đồng bảo tàng là không giống nhau. Một mặt, có nhiều ý kiến đánh giá cao lợi ích mà các thiết bị cầm tay này mang đến cho khách tham quan và hỗ trợ cho công tác giới thiệu sưu tập hiện vật tại bảo tàng. Mặt khác, cũng có ý kiến đưa ra những hạn chế đáng kể khi sử dụng các thiết bị này như làm sao nhãng sự chú ý của khách tham quan đối với các hiện vật gốc hoặc tốn thời gian cho việc cập nhật thông tin và nội dung cho các thiết bị cầm tay. Tất nhiên, cho dù là công nghệ có mới và hiện đại đến thế nào thì chúng vẫn có những hạn chế ở mức độ nhất định. Do đó, giải pháp lồng ghép việc sử dụng công nghệ này trong trưng bày bảo tàng cần phải được xem xét một cách toàn diện về nhiều

mặt như chi phí, bảo trì, bảo dưỡng, nội dung, khán giả... và phù hợp với chính sách giáo dục, cũng như cần sử dụng trong sự kết hợp thành công với các phương tiện truyền thông phục vụ cho hoạt động giới thiệu trưng bày hiện vật khác.

Những thách thức trong sử dụng công nghệ mới ở bảo tàng

Cũng có một số thách thức đặt ra bởi việc ứng dụng công nghệ mới trong bảo tàng để hỗ trợ cho các hoạt động, như sự thiếu hụt về nguồn lực và ngân sách vì chi phí đầu tư tương đối cao, bao gồm cả chi phí lắp đặt phần cứng, phần mềm, nhập dữ liệu, thuê chuyên gia để duy trì thường xuyên các dịch vụ hỗ trợ và các vấn đề xung quanh việc bảo trì, bảo dưỡng phần mềm, phần cứng, cơ sở dữ liệu. Tuy nhiên, bảo tàng với tư cách là một tổ chức phi lợi nhuận (như định nghĩa của ICOM¹²), các bảo tàng thường phải cân nhắc trong sử dụng ngân sách của mình. Đặc biệt, đối với các bảo tàng nhỏ với nguồn ngân sách hạn chế, nỗ lực áp dụng những tiến bộ của công nghệ mới có thể sẽ không đạt tới nếu không có nguồn tài trợ bổ sung. Mặt khác, việc thiếu hụt nguồn nhân lực và chuyên viên kỹ thuật cũng là những rào cản mà các bảo tàng nhỏ đang phải đối mặt trong nỗ lực tham gia và hòa nhập vào xã hội thông tin. Hơn nữa, công nghệ thì thay đổi nhanh chóng và liên tục. Nói một cách khác, cái gì được gọi là "mới" hôm nay thì cũng có thể được xem là "lỗi thời" vào ngày mai. Do đó, bất kể chương trình nào được triển khai vào thời điểm hiện tại cũng cần phải xem xét đến việc cải tiến trong tương lai, mặc dù chi phí liên quan đến những vấn đề như vậy khá tốn kém.

Một thách thức khác của việc sử dụng công nghệ mới trong bảo tàng cần được xem xét là vấn đề cơ sở hạ tầng công nghệ yêu cầu không chỉ ở việc nâng cấp hay lắp đặt các thiết bị phần cứng và phần mềm, mà còn cả về vấn đề chất lượng của cơ sở hạ tầng viễn thông. Trên thực tế, các sưu tập kỹ thuật số hay các bảo tàng ảo chỉ có thể được tiếp cận và khai thác nhanh chóng, hiệu quả trên cơ sở một đường truyền Internet tốc độ cao. Vì thế, nếu không có đường truyền Internet hoặc với một đường truyền Internet tốc độ chậm thì đều hạn chế khả năng ứng dụng công nghệ mới của cả bảo tàng và khách tham quan do việc truyền tải dữ liệu sẽ không thực hiện được hoặc tốn rất nhiều

thời gian.

Vấn đề bản quyền kỹ thuật số đối với các hình ảnh được đưa lên mạng trực tuyến cũng gây ra những quan tâm cho cộng đồng bảo tàng¹³. Đây là một vấn đề tương đối phức tạp, đặc biệt liên quan đến việc tạo ra các hình ảnh kỹ thuật số, công bố chúng trên các trang Web và truyền tải, phổ biến chúng thông qua Internet. Song song với lợi ích tiềm tàng được mang lại từ việc giới thiệu các sưu tập ảo hay sưu tập kỹ thuật số trực tuyến, các bảo tàng đang phải đối mặt với một số khó khăn về những gì được xem là hợp pháp để được công bố hay trưng bày trên trang Web của bảo tàng mình để đảm bảo họ không vi phạm các quyền về sở hữu trí tuệ hay bản quyền của các tác giả/người sở hữu hoặc làm thế nào để đối phó với việc sử dụng ngày càng gia tăng hình ảnh các tác phẩm của họ dưới dạng kỹ thuật số mà không được cho phép.

Hơn nữa, khả năng tiếp cận của khách tham quan tới các phương tiện truyền thông của bảo tàng đôi khi cũng là một vấn đề cần lưu ý. Thông thường, để sử dụng và khai thác tối đa và hiệu quả các thiết bị công nghệ mới được trang bị tại các bảo tàng, khách tham quan phải có hiểu biết về sử dụng công nghệ mới. Tuy nhiên, điều này chắc hẳn là không giống nhau ở nhiều khu vực trên thế giới, thậm chí ở ngay trong một quốc gia (giữa khu vực nông thôn và thành thị...). Bên cạnh đó, liên quan đến độ tuổi của các khách hàng mục tiêu, ví dụ như trẻ em hay thanh niên, do đặc điểm cá nhân của những đối tượng này thường thích thú với các phương tiện truyền thông tương tác nhiều hơn là so với người lớn và người già, vì thế, xem xét những vấn đề này là cần thiết đối với các bảo tàng trong nỗ lực hướng tới việc ứng dụng công nghệ mới để đạt được các mục tiêu mong đợi cũng như loại bỏ khả năng những yếu tố này trở thành rào cản chính trong việc tiếp cận và trải nghiệm thành công của khách tham quan.

Kết luận

Sử dụng công nghệ mới, kỹ thuật số, theo quan điểm của tôi là xu hướng tất yếu để hòa nhập và phát triển trong thế kỷ 21. Vì vậy, việc xem xét cả điều kiện khách quan và chủ quan, yếu tố thành và bại mà công nghệ mới mang lại cho cả bảo tàng vừa được đề cập trên đây, hẳn sẽ hữu ích cho việc xác định hướng đi phù hợp trong việc sử dụng những công nghệ mới cho

các hoạt động của bảo tàng Việt Nam trước mắt và lâu dài, nhằm đạt được sự cân bằng giữa nhu cầu và khả năng cho sự phát triển bền vững của bảo tàng Việt Nam trong xã hội thông tin.

N.T.B

Chú Thích:

1- Victoria E. Roeser (1997), Sự nhận dạng tần số vô tuyến: một công cụ triển vọng của bảo tàng (Radio Frequency Identification: a promising museum tool), *Bảo tàng quốc tế*, Quyển 49, số 2.

2- xem:

<http://www.digicult.info/pages/techwatch.php>

3- xem:

<http://www.technopreneurdevelopment.net.my/cms/General.asp?whichfile=Malaysian+ICT+News&ProductID=22526&CatID=>

4- Lotte Meijer (2005), *Phương tiện truyền thông mới, Bảo tàng mới?* (New Media! New Museum?) (<http://www.lottemeijer.com/site2005/images/thesis.pdf>)

5- xem:

http://it-iti.nrc-cnrc.gc.ca/vit-tiv/c2rmf_e.html

6- Ngô Thế Bách (2005), "Internet với Bảo tàng", Trong *Thông Báo Khoa Học, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam 2005*, tr. 150.

7- xem:

<http://www.thebritishmuseum.ac.uk>

8- Suzanne Keene (1998), *Những sưu tập kỹ thuật số: bảo tàng với thời đại thông tin* (Digital Collections: Museums and the Information Age), Oxford 1998.

9- Suzanne Keene (2004), *Tương lai của bảo tàng trong thời đại kỹ thuật số* (The Future of the Museum in the Digital Age), *Tin tức ICOM*, số 3 năm 2004.

10- Werner Schweibenz (2004), *Sự phát triển của bảo tàng ảo* (The development of virtual museums), *Tin tức ICOM*, số 3 năm 2004 (http://www.inigraphics.net/press/topics/2002/issue4/4_02a05.pdf)

11- xem:

http://www.telefilm.gc.ca/data/production/prod_4049.asp?cat=NM&y=2005

12- Suzanne Keene (1998), *Những sưu tập kỹ thuật số: bảo tàng với thời đại thông tin* (Digital Collections: Museums and the Information Age), Oxford 1998.

13- xem:

<http://icom.museum/definition.html>

14- xem:

http://www.collectionslink.org.uk/get_to_grips_with_

Ngô Thế Bách: *Sử dụng công nghệ mới...*

copyright

Tài liệu tham khảo

1- Lê Thị Minh Lý (2005), "Nghiên cứu điều kiện thực tiễn xây dựng Website bảo tàng", Trong *Tạp chí Di sản*, số 4 (13), 2005.

2- Lotte Meijer (2005), *Phương tiện truyền thông mới, Bảo tàng mới* (New Media! New Museum?) (<http://www.lottemeijer.com/site2005/images/thesis.pdf>).

3- *Nghị quyết của Chính phủ số 49/CP, ngày 4/8/1993, về phát triển công nghệ thông tin.*

4- Ngô Thế Bách (2005), "Internet với Bảo tàng", Trong *Thông Báo Khoa Học, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam 2005*, tr. 150.

5- Suzanne Keene (1998), *Những sưu tập kỹ thuật số: bảo tàng với thời đại thông tin* (Digital Collections: Museums and the Information Age), Oxford 1998.

6- Suzanne Keene (2004), "Tương lai của bảo tàng trong thời đại kỹ thuật số" (The Future of the Museum in the Digital Age), *Tin tức ICOM*, số 3 năm 2004.

7- Victoria E. Roeser (1997), "Sự nhận dạng tần số vô tuyến: một công cụ triển vọng của bảo tàng" (Radio Frequency Identification: a promising museum tool), *Bảo tàng quốc tế*, Quyển 49, số 2.

8- Werner Schweibenz (2004), "Sự phát triển của bảo tàng ảo" (The development of virtual museums), *Tin tức ICOM*, số 3 năm 2004 (http://www.inigraphics.net/press/topics/2002/issue4/4_02a05.pdf)

Websites:

1 - http://www.collectionslink.org.uk/get_to_grips_with_ copyright

2- <http://www.digicult.info/pages/techwatch.php>

3 - http://www.ict.de/German_Museum_of_Technology_in_Berlin.345.0.html?&L=1

4- <http://icom.museum/definition.html>

5 - <http://www.technopreneurdevelopment.net.my/cms/General.asp?whichfile=Malaysian+ICT+News&ProductID=22526&CatID=>

6 - http://www.telefilm.gc.ca/data/production/prod_4049.asp?cat=NM&y=2005

7- <http://www.thebritishmuseum.ac.uk>

8- <http://www.sciencemuseum.org.uk>

9- <http://www.sggp.org.vn/dientutin-hoc/2008/9/164644/www.thebritishmuseum.ac.uk>

Con dê

và vết hằn lên tính cách người Việt

PGS.TS. TRẦN NGỌC VƯƠNG*

1- Theo dấu người xưa xuôi dòng chảy

Những di chỉ khảo cổ đã dẫn dắt các nhà khảo cổ học và dân tộc học kết luận rằng: có một sự diễn tiến liên tục từ văn hoá Phùng Nguyên, qua các văn hoá Đông Đậu, Gò Mun đến văn hoá Đông Sơn. Chủ nhân văn hoá Đông Sơn chính là tổ tiên của người Việt ngày nay và "Những văn hoá Tiền Đông Sơn cùng với văn hoá Đông Sơn hợp thành một hệ thống văn hoá... có thể gọi là hệ thống văn hoá sông Hồng. Các văn hoá đã nói đến thực chất là những bước phát triển khác nhau của văn minh này. Khi đã thừa nhận người Lạc Việt, chủ nhân của văn hoá Đông Sơn là tổ tiên của người Việt hay Việt - Mường - hiện tại, thì rõ ràng là phải tìm cội nguồn của người Việt trong hệ thống văn hoá sông Hồng". Vậy thì, trong bài viết nhỏ này, dựa trên những thành tựu của nghiên cứu địa lý - địa chất vùng đồng bằng sông Hồng, những thành tựu và phát hiện khảo cổ học, những công trình nghiên cứu văn hoá tộc người đã được công bố, tác giả sẽ cố thử đưa ra một sự hình dung về một quá trình, tạm gọi là quá trình Đông tiến của tổ tiên người Việt, chủ yếu dọc theo dòng chảy sông Hồng, từng bước, từng bước trở thành chủ nhân của vùng châu thổ Bắc Bộ - cũng là vùng lãnh thổ giữ vai trò hạt nhân trong quá trình hình thành quốc gia - dân tộc. Tuy nhiên, đó là một nhiệm vụ quá

lớn, quá nghiêm túc. Câu chuyện chủ yếu sẽ chỉ diễn ra xung quanh việc người Việt từ xưa tới nay đã phát triển thế nào "dọc theo những triển dê".

1.1- Thuở đất mới ngoi dần...

Không còn một hệ thống thần thoại nào theo đúng nghĩa liên quan đến quá trình thành tạo vùng châu thổ sông Hồng. Chẳng rõ từng có hay không, mà hầu như chắc là chưa từng có một hệ thống thần thoại như vậy. Bởi đồng bằng sông Hồng là một "bình nguyên trẻ". "Bất hạnh" của bình nguyên này là, khi vẫn đang trong quá trình được kiến tạo thì con người đã kịp tiến vào thời đại văn minh, nghĩa là đã kịp gác lại việc sáng tác thần thoại, nhất là những hệ thần thoại hoành tráng vào thời quá khứ tuyệt đối.

Chỉ còn một câu chuyện, nửa thần thoại nửa truyền thuyết, mà kỳ thay, lâu nay nhiều người chỉ hăm hở đọc và giải thích nó theo tinh thần của "chủ nghĩa hiện thực nghiêm ngặt", nghĩa là đọc theo lối "ngoài việc xây dựng những tính cách điển hình trong những hoàn cảnh điển hình", còn phải tôn trọng "tính chính xác của các chi tiết"(!). Tầm quan trọng của câu chuyện này (truyền thuyết về Sơn Tinh - Thủy Tinh) khiến ta rồi sẽ phải đọc lại nó theo những nguyên lý đọc của huyền thoại học cấu trúc.

Truyền thuyết, di chỉ khảo cổ và những mảnh vụn tiền sử đều cho phép người nghiên cứu hình dung về vùng đất trung du ngày nay,

* TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

nghĩa là vùng hạ tán dưới chân của mấy ngọn Tam Đảo, Ba Vì và những vùng đất đá ong, cùng những "vùng cọ đổi chè" khác, nay thuộc địa phận của các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc, và có thể kể cả "xứ Đoài mây trắng" (cách đây chưa lâu) như là nơi khởi nguyên của một hành trình thành tạo quốc gia - dân tộc. Tâm thức cộng đồng coi đó là đất Tổ. Nhưng cũng đã từ lâu lắm rồi, ít ra là hàng hơn hai nghìn năm nay rồi, địa bàn sinh tồn chủ yếu của người Việt đã dịch dần xuống phía Đông (ghé Nam, theo hướng chính của dòng chảy sông Cả). Vài chục năm trước đây, nhiều đại gia của khoa học xã hội Việt Nam khá đồng thanh trong việc khẳng định nguyên nhân việc hình thành quốc gia dân tộc sớm (mà không ít người đã coi là "tự thuở Hùng Vương") là bởi người Việt phải liên kết nhau lại trong hai việc lớn, dẫn thành "quốc gia đại sự", là việc chống ngoại xâm và việc đắp đê trị thủy. Nhưng chống ngoại xâm, theo lôgic, chỉ có nghĩa khi đã xác định được cái gì đó là "nội", nghĩa là nhiều lắm thì chống ngoại xâm chỉ củng cố, "kiện toàn" thêm cho thực thể có trước, chứ không thể nào lại là "nguyên nhân" ra đời của thực thể đó. Còn về việc trị thủy, nói đúng ra, việc đắp đê, thì cần một sự tìm hiểu lại căn bản hơn.

Đã coi vùng trung du là đất Tổ, nơi ít ra vài nghìn năm "cổ quốc" từng hiện hữu, thì phải khẳng định lại cho rõ rằng, địa bàn chính yếu của "nước tổ" không phải là vùng đồng bằng. Nơi ấy, đê điều không phải là mối quan tâm hàng đầu, "nỗi lo quanh năm" của cộng đồng cư dân. Cũng đã vài ngàn năm nay, không có những tuyến đê lớn và xung yếu ở vùng đất ấy. Trong nhiều lý do, có một lý do giản dị: lụt lội không đe dọa lớn đối với vùng trung du như đối với đồng bằng, và mật độ cư dân ở những vùng ấy không thể so sánh được với cư dân ở những nơi đang hình thành bình địa đủ mệnh mông với những "bờ xôi ruộng mật" về sau. Chắc chắn rằng, cộng đồng Việt "từ nơi ấy ra đi", nhưng "tính cách Việt" liệu về cơ bản, có đã được định hình từ nơi ấy, từ thuở ấy?

Một số người trích dẫn Lịch Đạo Nguyên qua *Thủy Kinh chú*, hiểu câu "Lạc dân... quán điển tông thủy triều thượng hạ" (Dân Lạc... tưới ruộng theo thủy triều lên xuống) để khẳng định rằng người Việt cổ đã sử dụng đê điều từ thuở trước (và cho tới tận thời) Bắc thuộc, vậy thì đê

Trần Ngọc Vương: Con đê và vết hằn lên tính cách...

từ xưa đã quan trọng xiết bao! Nhưng "tưới ruộng theo thủy triều lên xuống" sao lại là việc sử dụng đê điều làm thủy lợi? Và ở đâu, cho đến nay, còn có lối canh tác sử dụng đê để "tưới ruộng theo sự lên xuống của thủy triều"? Hiểu ngược lại thì đúng hơn: ít nhất vào thời Lịch Đạo Nguyên viết *Thủy Kinh chú*, đê chưa phải là nổi ám ảnh của Lạc dân.

Vào khoảng thế kỷ thứ 3 TCN, mới có thể khẳng định chắc chắn về một (hay những) đợt di dân của người Việt dọc theo các triền sông xuôi xuống phía Đông. Có thể hình dung rằng, vào thời điểm ấy, cả lưu vực ngày nay là vùng châu thổ Bắc Bộ vẫn còn là một vùng đất thấp đang được thành tạo nham nhở. Ngoài dòng chảy lớn, chính yếu là sông Hồng, còn có sự góp nước, góp phù sa của nhiều con sông lớn, nhỏ khác, xuất phát từ những triền núi khác, hướng dòng chảy có thể gọi là "châu tuần". Từ sơn hệ đá vôi thuộc địa phận Hoà Bình đến Ninh Bình, Bắc và Tây Bắc Thanh Hoá ngày nay, hướng dòng chảy của các sông là hướng Đông Bắc. Từ vòng cung Sông Gâm - Đông Triều, hướng dòng chảy của các sông chủ yếu là hướng Đông Nam. Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Tây Bắc tỉnh Sơn Tây, Bắc Giang và phần lớn Bắc Ninh về cơ bản đã ổn định "mặt bằng" từ thời gian đó trở về trước.

Sông Hồng là con sông lớn nhất, lưu lượng nước lẫn nguồn phù sa khổng lồ của nó đã đóng vai trò quyết định trong việc thành tạo nên cả diện tích lẫn sự phì nhiêu của đồng bằng châu thổ Bắc Bộ. Bởi thế, các nhà khoa học (cả khoa học tự nhiên lẫn khoa học xã hội) đều chấp nhận sự đồng nhất hoá tương đối của hai cách định danh "đồng bằng sông Hồng" và "đồng bằng Bắc Bộ".

Gần như có thể khẳng định chắc chắn rằng, vào thuở "vua Hùng dựng nước" (theo lối diễn đạt thông lệ ngày nay) cư dân Việt cổ (gồm cả tổ tiên Kinh, Mường) là cư dân thuộc nền "văn hoá thung lũng" mà chưa phải là cư dân thuộc "văn hoá đại bình nguyên". Việc tiếp cận rồi làm chủ được một bình nguyên rộng lớn đã có vai trò quan trọng làm đột biến tính cách của cộng đồng tộc người. Cũng theo nguyên lý chung "hoàn cảnh quyết định tính cách", những đặc tính của đồng bằng sông Hồng sẽ in đậm dấu ấn của nó lên tính cách của "người sông Hồng". Điều cần nhấn mạnh ngay ở đây, rằng "người

Việt thời châu thổ" đã là một giai đoạn khác so với "người Việt thời trung du", giữa hai thời kỳ này đã có những biến chuyển to lớn mà việc hiểu đúng về những chuyển biến ấy có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng đối với việc nhận thức về những đặc điểm và bản sắc của cộng đồng tộc người và bản sắc quốc gia - dân tộc.

1.2.- Đất nổi trôi đâu người chia nhau trôi đấy...

Một dòng chảy khổng lồ lấy thế năng từ một vùng đất cao nguyên rộng lớn đưa phù sa về vùng hạ lưu giao thoa với những dòng chảy lớn nhỏ khác tạo nên một "mạng lưới sông rạch", làm hình thành nên những gò, những ụ, những bãi, những đầm. Giữa vô số những sự lắng đọng, trầm tích ngẫu nhiên vẫn dần dần hình thành nên những thế, những mạch đất "có tính khuynh hướng", được tổ chức và bị điều chỉnh theo hoạt động của dòng sông mẹ. Vùng đất nào được bồi cao sớm, lại gần với những vùng cư trú cũ, tự nhiên dễ dàng được cư dân sống gần nơi đó nông thêm, khoanh lại, bao lấy, nhập vào. Ở một thuở xa xưa, theo cách hình dung của K. Marx, "việc chiếm hữu từng mảnh trên mặt địa cầu làm của riêng vốn có tính ngẫu nhiên", nên giản dị như cách nói và làm của dân gian, ai "xi" trước thì người ấy được. Mùa này nổi mùa khác, năm này liền năm khác, thập niên, thế kỷ này đến thập niên thế kỷ khác, các cộng đồng thoát đấu chỉ ở quy mô công xã thị tộc cứ thế đông đúc lên, lớn mạnh dần, khôn ngoan ra, kiên nhẫn mở đất, kiên nhẫn canh tác. Ở quy mô công xã thị tộc, rồi thành làng thành họ, thành chòm thành xóm, các cộng đồng ấy tự làm hình thành nên những mối liên kết nội tại phức tạp hoá dần dà, để đến lúc xuất hiện những lệ, những tục, những quy, những định, những khoán, những ước... Mọi cá thể - thành viên cộng đồng vừa có những nhu cầu, ham muốn, lợi ích... riêng phải cố mà đạt tới, vừa hiểu dần cái lẽ "Một cây làm chẳng nên non", "Lụt thì lụt cả làng", nhận thức dần ra tính tất yếu phải tương thân, tương ái, tương trợ, khi cần thậm chí phải biết nhịn, phải chịu thiệt. Trong mọi nỗi lo, nỗi âu phổ biến hình thành sớm nhất ở các cá thể của những cộng đồng như vậy hẳn phải là nỗi lo "bật bãi". Nỗi lo ấy lớn đến mức đã có lúc người ta khuyên nhau hoặc thậm chí tự nhủ "Một con ngựa đau, cả tàu bỏ cỏ", "Thà chết một đồng hơn sống một

người".

Không có sẵn một bình nguyên mênh mông mà ruột đất đã hình thành đầu đó từ "muôn năm cũ", người Việt cổ hướng dẫn ra cái khoảng trời đất nước đang sôi sục tự nhào nặn để định hình kia những mong giành được, đoạt lấy hay gom thêm những khoảnh, những vạt, những rẻo, những doi... mới. Không chỉ thụ động chờ đợi cho đến lúc "Sông kia rày đã nên đồng", họ cũng tận dụng cả những hiểu biết đâu còn khá thô sơ về thiên văn thời vụ, "chớp cơ hội" tranh với các nhiên thần quyền đồ mồ hôi để thu về hoa lợi trên những mảnh đất còn đồng đánh chơi với giữa hai bờ sở hữu. Cứ thế, cứ thế, người Việt xuôi về hạ lưu của một trong những con sông dữ.

Thành Cổ Loa là bằng chứng rõ ràng đầu tiên của sự tồn tại của một cộng đồng đã được tổ chức tới quy mô nhà nước. Nhưng chỉ An Dương Vương nửa thực, nửa huyền là được khẳng định từng đóng đô ở đấy. Triệu Đà, người cho đến nay vẫn phải chịu tình trạng chân trong chân ngoài giữa những dòng lịch sử Việt Nam, thì lại định đô ở Phiên Ngung, tức tận Quảng Châu (Trung Quốc), chứ không phải ở hữu ngạn sông Hồng như "đồng nghiệp" bị ông thôn tính. Trong kỷ thuộc Tây Hán, trị sở của quan lại đô hộ được sử chép là đặt tại Long Biên, nhưng thành Long Biên ấy ở đâu thì nói rằng chưa kê cứu được (có thuyết từ xưa nói rằng Long Biên là Liên Lâu, cũng tức Luy Lâu, trên đất huyện Thuận Thành nay), còn đến thời Đông Hán, thì li sở là ở Mê Linh (Vĩnh Phúc ngày nay), tức trở lại "vùng đất cao và chắc, vùng đất an toàn"! Cha con, ông cháu Sĩ Nhiếp thì "định đô" ở Long Biên (vẫn là thành Long Biên chưa kê cứu được kia), cho tới tận Lý Bí, tức Lý Nam Đế, đô lại được đặt ở đất Long Biên ấy!

Cần chú ý rằng, lúc yếu thế, Lý Bí tránh vào động Khuất Lạo, mà theo kê cứu đời sau, là động thuộc đất Lập Thạch, Vĩnh Phúc. Người anh hùng cứu quốc tiếp theo, Triệu Quang Phục, đô ở Long Biên, rồi dời sang Vũ Ninh (Quế Võ ngày nay), khi bị thất thế, lấy vùng đất sông rạch, đầm phá là Dạ Trạch làm căn cứ địa kháng chiến. Hậu Lý Nam Đế thì đóng đô ở Phong Châu.

Nhà Đường cày là đại đế chế, sức dài vai rộng, mới đắp La Thành làm phủ trị của An Nam đô hộ phủ. Nhưng rồi qua mấy lần bị

người Nam Chiếu tranh chấp, La Thành chịu cảnh trống không. Mãi tận khi viên kiêu tướng Cao Biền trấn giữ xứ này, La Thành mới có được một chặng ngắn lâm thời sinh sắc.

Ngoài nhìn sử cũ, từ Hai Bà Trưng cho tới tận Lê Ngô Triều, các vị quân chủ người Việt chưa mấy ai đủ điều kiện và/hoặc đủ can đảm để chọn vùng đất Hà Nội làm nơi định đô. Nguyên nhân chủ yếu hẳn là do không thể "cải giới": cả vùng đất ấy vẫn đang trong quá trình thành tạo từng bùng, mang sẵn trong mình độ rủi ro cực lớn cho những ai hăm hở sớm đóng gong nó lại!

Nhưng tới đầu thế kỷ XI thì cục diện địa chất của đồng bằng sông Hồng nói chung và vùng đất Hà Nội ngày nay nói riêng đã nhiều phần khác xưa. Tuy vẫn là miền lấm sông nhiều bến, nhằng nhịt kênh rạch, nhưng với một thiên niên kỷ phù sa, thêm địa chất của đoạn trung lưu này đã kịp ổn định về cơ bản. "Vùng này mặt đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ thấp trũng tối tăm, muôn vật hết sức tươi tốt phồn thịnh. Xem khắp nước Việt đó là nơi thắng địa, thực là chỗ tụ hội quan yếu của bốn phương, đúng là nơi thượng đô kinh sư mãi muôn đời" - Chiếu dời đô của Lý Thái Tổ hân hoan khẳng định. Đó cũng là niềm hân hoan của hàng triệu cư dân từ đây có một quốc gia hùng mạnh để ổn định lâu dài, có một miền "thần địa" để cày sâu cuốc bẫm.

Dù sao, đã dời đến rồi định đô ở vùng trung thổ, miền đất vẫn chưa hoàn toàn ổn định về kết cấu tự nhiên, gần bốn thế kỷ thời đại Lý - Trần buộc phải có lắm việc phải làm với môi trường sông nước. Quân đội của hai triều đều rất mạnh thủy binh, thạo thủy chiến, có nhiều chiến công lẫy lừng gắn với môi trường và những địa danh sông nước. Nhưng nhiều sự kiện trái khoáy, nhiều biến cố bất tường cũng bởi môi trường sông nước mà ra.

2- Lược truyện những triều đê

Sông Hồng bắt nguồn từ một cao nguyên đang trong quá trình bazan hoá mạnh mẽ nên lấm phù sa, lại thêm độ cao so với mực nước biển lẫn độ dốc đều lớn nên tuy sông cũng khá dài nhưng lưu lượng dòng chảy lớn và xiết. Kể từ ngày cư dân Việt cổ rời vùng trung du và thung lũng xuôi dần xuống vùng đồng bằng đang trong quá trình thành tạo như đã nói, họ buộc phải tích lũy kinh nghiệm để ứng xử hữu

hiệu với những biến cố do nước lớn gây nên. Dễ dàng hình dung được rằng, những con đê đầu tiên mà họ đắp nên chưa vượt quá khoảng không gian mà họ sống quen thuộc, định cư và canh tác. Nói khác đi, loại đê đầu tiên mà người Việt tạo nên phải là loại đê bao, có dạng thức từ hình cánh cung đến tối đa là một hình tròn khép kín. Quy mô và chủ thể sở hữu, chủ thể trách nhiệm của loại đê "đời đầu" ấy phổ biến là làng. Do tựa vào những triền đất cao và ổn định, nên phần lớn đê ở giai đoạn đầu tiên này có hình bán nguyệt.

Sử liệu chính thức từ thời Lý ngược lên trước ít thấy chép về công việc đê điều, cũng thấy ít những "đại sự kiện" liên quan đến lũ lụt nói riêng, thủy tai nói chung. Nhưng đến thập kỷ thứ hai của triều Trần thì sử gia không thể cứ dửng dưng với thủy thần mãi được nữa. Mậu Tuất, Thiên ứng Chính Bình năm thứ 7 (1238), mùa thu, tháng 7, nước to, vỡ tràn vào cung Thượng Xuân; Canh Tý, Thiên ứng Chính Bình năm thứ 9 (1240), tháng 7, gió lớn, mưa to, động đất; năm sau, 1241, mùa hạ, tháng tư, hạn hán, núi lở, đất toác; tháng 5 tháng 6/1242, lại hạn hán; mùa thu, tháng 8 năm 1243 nước to, vỡ thành Đại La; Ất Ty, Thiên ứng Chính Bình năm thứ 14 (1245) mùa thu, tháng 8, vỡ đê Thanh Đàm, tiếp đến mùa đông, tháng 12, gió to mưa lớn 3 ngày, nước sông tràn ngập, thủy tộc chết nhiều. Dẫu rằng vào thời đoạn ấy "quốc gia vô sự, nhân dân yên vui, người làm quan giữ mãi một chức, người ở quán, các 10 năm mới được xuất thân, người ở sảnh, các 15 năm mới được xuất thân"², thì đến năm 1248, Thiên ứng Chính Bình năm thứ 17, lịch sử ngành Thủy lợi ở Việt Nam đã có được một mốc lớn làm ngày kỷ niệm: "Tháng 3, lệnh các lộ đắp đê phòng lụt, gọi là đê quai vạc, từ đầu nguồn đến bờ biển, để ngăn nước lũ tràn ngập. Đặt chức quan hà đê chánh phó sứ để quản đốc. Chỗ đắp thì đo xem mất bao nhiêu ruộng đất của dân, theo giá trả lại tiền. Đắp đê quai vạc là bắt đầu từ đó (tôi nhấn mạnh - TNV)"³.

Đê từ đây, và chỉ từ đây, mới là loại công trình mang tính quốc gia, dù ở thời kỳ bắt đầu nhà nước hoá này, các chức quan coi đê chỉ mới mang quan hàm ngang với tri huyện (ngũ phẩm). Chức quan coi đê được coi là chức "ngồi chơi xơi nước". "Nguyên Phong năm thứ 5 (1255), mùa hạ, tháng 4, chọn tẩn quan (quan

nhàn rồi) làm hà đê chánh phó sứ các lộ. Khi việc làm ruộng nhàn rồi, thì đốc thúc quân lính đắp đê đập, đào mương ngòi để phòng lụt, hạn".

Bên cạnh và song song với việc tổ chức đắp đê, triều đình cũng thường xuyên cho tiến hành nạo vét các kênh rạch, sông ngòi (hẳn phần lớn bị phù sa - chứ không phải rác và nước thải như ngày nay - làm tắc nghẽn), đặc biệt là các đoạn sông chảy qua/chảy trong kinh thành. Sau những hoạt động vừa đào vừa đắp ấy, dù hẳn là đào chưa phải quá sâu, đắp chưa hẳn cần quá cao, thủy tai diễn ra thưa thớt hơn, về cơ bản "nằm trong tầm kiểm soát hoặc chí ít, cũng là những thiệt hại ở mức "chấp nhận được" (sic!).

Tuy lũ lụt không năm nào là không có, nhưng rõ ràng vào thời kỳ đầu việc đắp đê liên hương, rồi liên lộ, từ đầu nguồn tới bờ biển như vậy đã tỏ rõ công hiệu. Hàng trăm năm sau khi thông đê toàn tuyến, sử liệu mới ghi nhận một đôi lần vỡ đê gây ra những tổn thất đáng kể (như vụ vỡ đê mùa thu tháng 7 Thiệu Phong năm thứ 12 - tức năm 1352).

Ngoài tuyến đê chính là tuyến đê sông Hồng, lần lượt hình thành các tuyến đê dọc theo các con sông khác cả trong lẫn ngoài phạm vi đồng bằng Bắc Bộ. Khi các tuyến đê hình thành mạng lưới liên thông và khép kín một cách tương đối, cũng là khi quá trình thành tạo tự nhiên của vùng châu thổ Bắc Bộ chấm dứt. Thuộc về hay chủ yếu thuộc về vùng châu thổ ấy là các tỉnh/thành phố Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nội (gồm cả Hà Tây cũ), Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Hải Phòng và Thái Bình ngày nay. Trong các tỉnh, thành ấy, Hưng Yên và Thái Bình là hai tỉnh chẳng đào đâu ra cảnh quan "sơn kỳ thủy tú", bởi đơn giản là hai tỉnh này không có núi. Các nhà địa mạo học mô tả hình thế của tam giác châu Bắc Bộ nghiêng từ Tây Bắc xuống Đông Nam, bề mặt giống chiếc phễu bổ đôi, còn mặt cắt ngang thì giống như cái vồng. Cái "vồng" ấy lại không chỉ lộ ra trên bề mặt, mà "vồng từ nền", từ cấu trúc "móng": lớp trầm tích của phù sa chỗ "đáy vồng" dày tới 30 - 40 km! Và "vùng đáy vồng" ấy chính là Hà Nội⁴. Hà Nội "trũng cả trên lẫn dưới". Nhà địa lý nhân chủng học Pierre Gourou đã diễn đạt thật hay toàn trạng ấy: "Châu thổ sông Hồng đã chết trong tuổi vị

thành niên của nó"⁵. Dĩ nhiên, đó là cái chết về mặt kiến tạo địa chất.

Nói một cách sòng phẳng, chính việc xâm nhập và định cư quá sớm của con người đã làm đứt đoạn những quá trình thành tạo của tự nhiên. Một trong những dấu vết rõ ràng nhất (và cũng sẽ là tai họa trên nhiều phương diện) của việc làm đứt đoạn quá trình thành tạo tự nhiên, đó chính là sự hiện hữu của những vùng đất thấp - dân gian gọi là vùng chiêm trũng, nôm na hơn lại gọi là vùng "cầu tôm".

Đê ở vùng châu thổ Bắc Bộ - một khi người quan sát nhìn nhận trực diện và toàn diện những công quả và hệ lụy mà nó đưa lại - đáng được coi là sản phẩm của một lối ứng xử mang tính đối phó tiêu cực trước các điều kiện tự nhiên.

Vậy mà giới tự nhiên, cụ thể trong trường hợp này là con sông Hồng, cứ tiếp tục "vô tư" thực thi tiếp những "thiên chức, thiên năng" của mình. Nước lớn vẫn cứ theo mùa mà lớn, theo năm tháng càng về sau càng lớn. Phù sa vẫn trôi xuôi, hàng thiên niên kỷ nay vẫn cứ đậm đặc, màu mỡ thế. Nhưng đê đã nhô cao, chặn mất lối "xuống đồng". Sông sẽ "làm gì"? thì chỉ có "giữ lại ngay giữa lòng mình những nỗi niềm phù sa" ấy. Hoặc, nếu có thể, đưa nhau về xa hơn tới tận "chân trời góc biển". Lòng sông bị tôn cao, đê vì thế cũng phải tôn cao tương ứng. Xen vào nhịp điệu vận hành thường biến, xuất hiện hiện tượng đối dòng (những vết nứt sâu địa chất), bên lở bên bồi hay khi lở khi bồi. Từ đời Lê Trung hưng trở đi, trấn Sơn Nam đã được mở rộng thêm nhiều về lãnh thổ, dân cư cũng đông đúc lên gấp bội. "Lẽ tự nhiên", trong tứ trấn, Sơn Nam được - bởi đủ điều kiện để được - tách đôi, thành Sơn Nam thượng và Sơn Nam hạ.

Nhưng cũng từ thời Lê Trung hưng trở đi, những phức tạp và biến thiên của đời sống chính trị - xã hội (cục diện Nam- Bắc triều, kết cấu lưỡng đầu chế, cuộc phân tranh Trịnh-Nguyễn, mật độ dày đặc những cuộc nổi dậy của nông dân,...) phần nào đã che mờ những mối quan tâm của những nhà chép sử đối với những biến cố liên quan đến các đấng "cao dày"- trời, đất, nước. Đến Nguyễn sơ, khi rối cuộc, giang sơn đã quy về một mối, chính quyền đã đạt tới trạng thái đại thống nhất, đại tập trung, cũng là tới thời điểm sau hơn nửa

thiên niên kỷ quen đến mức cơ hồ quên sự hiện diện của đê điều, vấn đề trị thủy ở vùng châu thổ Bắc Hà chợt như nóng bỏng trở lại.

Ngay sau khi ổn định được Bắc Hà về mặt chính trị, vừa tổ chức xong lễ đại tế tướng sĩ trận vong, các quan trấn thủ Bắc thành đã tâu lên Gia Long rằng "Thế nước sông Nhị Hà rất mạnh, đê bên tả, bên hữu ven sông thuộc Sơn Tây, Kinh Bắc, Sơn Nam thượng hạ nhiều chỗ vỡ lở, xin thuê dân sửa đắp để chống lụt mùa thu. Lại thủ đạo các trấn nhiều nơi ứ tắc, xin hạ lệnh cho trấn thần tùy thế khơi vét". Vua theo lời tâu, cho đắp 7 đoạn đê mới, lại đắp bồi một đoạn đê cũ, chi hết 80.400 quan tiền⁶. Đắp đê, là làm theo nếp cũ. Đáng chú ý là việc ngay sau đó Gia Long xuống chiếu lệnh cho quan lại sĩ thứ Bắc thành phải điều trần về việc đê. Lời chiếu viết: "Làm lợi bỏ hại là việc trước tiên của chính trị. Xét xưa sánh nay, phải sao cho đúng lẽ. Những huyện ở ven sông trong địa phương các người từ trước đã lập đê điều để phòng nước lụt. Song nhân tuần đã lâu, hễ đến mùa lụt thì đê điều vỡ lở, lúa ruộng bị ngập, người và súc vật cũng bị hại. Bọn người, người thì sinh ở đó, người thì làm việc ở đó, thế đất tình người đã từng am thuộc. Vay đắp đê và bỏ đê, cách nào lợi, cách nào hại, cho được bày tỏ ý kiến. Lời nói mà có thể thực hành sẽ được nêu thưởng". Nhưng "để ra" trong lời chiếu không nhận được "đáp án" nào ngã ngũ, vậy nên sang năm sau (tháng 3 năm 1804) lại vẫn tiếp tục việc đắp 8 đoạn đê mới nữa ở Bắc thành, tiêu tốn 89.000 quan.

Vấn nạn đê điều vùng châu thổ Bắc thành tiếp tục theo đuổi ám ảnh vua tôi nhà Nguyễn suốt các đời vua Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức. Thời kỳ Nguyễn Công Trứ làm Tuần phủ Hải Dương, Tổng đốc Quảng Yên, rồi làm Dinh điền sứ, ông đã phải trăn trở rất nhiều về việc giữ hay bỏ đê. Theo các bản điều trần mà Nguyễn Công Trứ gửi lên Minh Mệnh, thì khi hỏi ý kiến các bậc kỳ lão trong trấn, tỷ lệ người cho rằng nên bỏ đê có đến 6, 7 trong số 10 người. Nhưng cho đến tận thập kỷ thứ sáu của thế kỷ XIX, thời kỳ diễn ra nhiều trận lụt gây hại lớn, triều đình cử đại thần là Hoàng giáp Nguyễn Tư Giản ra Bắc (cũng tức là về quê) chuyên lo việc trị thủy, được quyền tự quyết xử lý công việc tại chỗ, thì ông này cũng không thể đưa ra một quyết sách nào khác và mới hơn là

tiếp tục đào đắp và khơi vét. Một trong những lý do căn bản để không đưa ra được quyết định phá đê, là việc không ai đưa ra được câu trả lời cho những câu hỏi: phá ở đâu, bỏ đoạn nào, giải quyết hậu quả của việc phá bỏ những đoạn đê ấy ra sao.

Dưới thời Pháp thuộc, vào đầu thế kỷ XX, vấn đề trị thủy ở Bắc Kỳ lại được đặt ra một cách cấp bách. Tất nhiên, người Pháp có những thuận lợi riêng trong việc đưa ra câu trả lời cho những câu hỏi vừa nêu. Nhưng rồi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933 cùng những vấn đề chính trị - kinh tế cấp bách khác đã lại một lần nữa ngăn cản việc giới cầm quyền đưa ra những giải pháp mang tính đột biến đối với vấn đề trị thủy sông Hồng.

Và vấn đề cứ thế được "bảo lưu" cho đến tận ngày nay.

3- Chuyện đất, nước và tính cách cộng đồng

Trở lại với câu chuyện truyền thuyết Sơn Tinh - Thủy Tinh.

Trong nhiều loại tài liệu khác nhau, "nhân thân" của hai "nhân vật" này khá phong phú và phức tạp. Tuy vậy, trong tâm thức cộng đồng, khi nhắc đến Sơn Tinh phản ứng của bất cứ người Việt bình thường nào cũng hầu như ngay lập tức liên tưởng, liên hệ tới Thủy Tinh, đến cả My Nương con gái vua Hùng và đến "cuộc tình tay ba" éo le, nhiều hậu quả phức tạp lâu dài của họ.

Chắc chẳng mấy ai phản đối khi cho rằng truyền thuyết này, trước hết, phản ánh sự tương khắc (và cả tương hợp nữa) giữa "tính núi" và "tính nước". Không phải, không đơn giản là giữa "đất" và "nước". Người đẹp My Nương, trong tình huống của câu chuyện truyền thuyết này, bị buộc phải lựa chọn giữa hai ứng viên để chỉ theo một "vu quy". Buộc phải lựa chọn nhưng lại không được thực thi quyền lựa chọn. Không thấy có dị bản nào kể rằng My Nương thực sự có cảm tình với ai, bởi nàng thực ra chỉ là "kẻ đứng ngoài", alibi. Từ chuyện "sơ tuyển" qua "các vòng đấu loại", đến chuyện chỉ còn lại "hai đối thủ đứng nhất hai bảng vào đá trận chung kết", cả chuyện đặt luật chơi của trận chung kết cho đến lúc công bố kết quả cuối cùng, đều chỉ thấy sự hiện diện của vua cha mà không thấy dù chỉ thấp thoáng bóng hình người đẹp. Đó là nguyên lý tuân phục sự lựa chọn của tiền nhân.

Người đẹp sẽ vô can một cách bền lễn, hay theo cách hình dung của Nguyễn Nhược Pháp, là với một sự đặc chí nhẹ dạ. Dân thung lũng, dân trung du mắc kẹt giữa hai thế lực đối đầu, một đằng cao, một đằng sâu, bên thú dữ, bên thủy quái, với một chỗ đứng hẹp và chênh vênh để chờ một sự ngã ngũ. Hiếm một nỗi, sự lựa chọn, dù tự thân hay chọn hộ thì vẫn vậy thôi, trở nên đặc biệt khó khăn vì ai trong số hai ứng viên - đối thủ kia cũng đều "hết ý", tình không chút chi là tầm thường hay non kém. Lỗi thuộc về người đến muộn, nhưng chỉ là lỗi đến muộn. Mà kẻ đến muộn trong trường hợp này chỉ có thể là Thủy Tinh, bởi Sơn Tinh "chân liền", Sơn Tinh là "xóm giếng chung bờ dâu", còn "kẻ kia", dù gì đi nữa, vẫn cứ phải "cách đồ trở giang". Luật chơi tưởng công bằng lại hoá không, bởi một sự ngầm định của thứ ưu thế "nhất cự ly nhì tốc độ".

Rốt cuộc My Nương đã không theo về thủy phủ, mà theo lên sơn trại. Kẻ thua thì đáng ghét hay vì đáng ghét nên thua? Dường như trong mỗi góc khuất của tâm hồn Việt vừa vương vất một chút chạnh lòng vừa gai gai một chút ác cảm với người kém may mắn. Mà không ai, không bao giờ có ai tỏ ra may mắn khó chịu với thần núi may mắn cả. Chàng sẽ ở lại, hoá thân làm rể đời đời, lâu ngày quên rằng mình đôi khi cũng nên tỏ ra khách khí, khi cần lại vẫn có thể làm thánh, làm thần, mà là "đệ nhất đẳng thần", Number One, thành một vị anh hùng khai sáng, anh hùng văn hoá, anh hùng lao động của cộng đồng đẳng nhà vợ. Nhập làm một với họ nhà vợ.

Chọn núi, nhưng núi với tâm thức Việt lại chỉ là chỗ đất nhô cao, đứng lên thấy vững, làm nhà lên thấy chắc, gieo giống lên thấy cho thu hoạch, chứ không phải núi với hun hút đại ngàn, voi rống cọp gầm, vách đá lởm chởm. Đó là thứ núi gần nước, soi được vào nước, chế

hoá qua lại với nước. Không phải thứ "núi sông". Nói khác đi, ở núi chứ không phải ở rừng, chọn núi chứ chưa hẳn đã chọn rừng.

Đôi lời ngỏ:

Nghịch lý lâu dài, cơ hồ vĩnh hằng trong tâm thức Việt, ấy là vừa vô cùng cần nước vừa hãi sợ nước. Mấy nghìn năm tồn tại cạnh một con sông lớn dữ dằn, chút lơ đãng có thể phải trả bằng sinh mạng, sao chẳng phải luôn luôn cảnh giác, đề phòng? Nhưng đấy cũng lại là con sông mang về nguồn sống, sức sôi và rạo rức nhựa sống, làm sao có thể quay lưng với nó!

Từ người Việt trung du đến người Việt sông Hồng đã diễn ra một quá trình vừa kế thừa vừa biến thiên những đặc điểm lớn trong "tính cách Việt", "tâm hồn Việt". Theo nghĩa đa trị của hình tượng, chính sự ra đời và lớn dần của những con đê, của hệ thống đê điều phản ánh một cách tập trung cái quá trình lưỡng diện ấy. Và mặt trái của những con đê, mặt trái của hệ thống đê điều cũng phản ánh luôn những hạn chế, những bất cập, những cố tật nữa của tâm thức cộng đồng Việt.

T.N.V

Chú thích:

- 1- Hà Văn Tấn, *Theo dấu các văn hoá cổ*, Nxb. KHXH. H. 1998, tr.475.
- 2- *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.2, Bản in Nội các quan bản, Nxb. Văn hoá- Thông tin, H.2000, tr.27.
- 3- *Sổ*, tr.28.
- 4- Xem thêm, chẳng hạn, các công trình của Lê Bá Thảo, Trần Nghi, Nguyễn Quang Mỹ, Đào Đình Bắc, Huỳnh Ngọc Hương... về địa chất và địa mạo Bắc Bộ.
- 5- Pierre Gourou, *Les paysans du delta tonkinois*, EFEO. Paris, 1936.
- 6- Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, t.1 (gồm 10 tập), Nxb. Giáo dục, H.2006, tr.561
- 7- *Sổ*, tr.573.

TRẦN NGỌC VƯƠNG: THE DYKE AND ITS TRACE ON VIET PERSONALITY

Through written documents and fieldwork, the author draws a part of the nation's history according to rivers' water flow. He goes further to partly homogenize natural rivers and economic rivers with cultural river in order to have a better understanding of ancient people's behavior toward the cosmos and human beings. The author focuses on the dyke and its role in history and how it influences the nation's cultural development.

TẢN MẠN VỀ PHẬT PHÁI TRÚC LÂM THỜI TRẦN

và thiền sư Huyền Quang

HƯƠNG NGUYÊN

Gần đây, vào một vài năm cuối của thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI, đã nổi dậy một phong trào khá rầm rộ, thu hút nhiều nhà tôn giáo học, sử học, văn hoá học nghiên cứu trở lại về Phật phái Trúc Lâm, phong trào này có lẽ khởi đầu từ các nhà tu hành, đã lôi kéo theo một số người dân hướng tâm tới, được coi là một cuộc vinh danh cho người nhà Phật! Mặt khác, "dư âm" của nó cũng tác động tới nhiều nhà nghiên cứu phi tu hành.

Vậy bản chất chủ yếu của Phật phái này là gì?

1- Điều đầu tiên, chúng tôi cho rằng, phải quan tâm tới hoàn cảnh xã hội đương thời. Ngày nay, người ta thường quá đề cao Phật phái này, tẩm chương trích cú ở lĩnh vực hình nhi thượng để ra công, ra sức "bóp méo" một số sự kiện lịch sử! Không ai bàn tới: tại sao vua Trần lại đề cao Phật giáo dưới một hình thức có phần cách tân. Trong khi đó, sách sử còn ghi rõ ràng về sự xa đoạ cùng cực của các nhà tu hành.

Vào thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIV, một số nhà Nho đã phê phán nhiều người tu hành về việc đã làm sai lạc tinh thần Phật giáo... Lăn ngược dòng lịch sử, ngay từ sớm, đạo Phật đã được coi như một hệ tư tưởng xã hội bao trùm, mang tư cách đối trọng với các hệ tư tưởng của kẻ xâm lược (ở thiên niên kỷ thứ nhất). Đạo Phật vào Việt ít nhất bằng ba

con đường (Nam, Bắc, Tây- Bắc), và, có lẽ hướng Tây-Bắc đã thực sự có một ảnh hưởng to lớn (dù cho có thể hướng này được dân Việt quan tâm chậm hơn hướng Nam). Quá trình dân dã hoá đã tạo cho tinh thần cơ bản của Phật giáo ăn nhập vào xã hội bình dân, khiến cho tầng lớp thống trị (ở giai đoạn đầu của thời độc lập tự chủ) đã phải chọn đạo Phật làm hệ tư tưởng chính để tập hợp quần chúng. Nhưng, đạo Phật thực chất là một hệ triết học vô thần, từ bi nhưng thoát tục, không bao giờ có đủ khả năng tổ chức xã hội. Vì vậy, dù cho Phật phái Tìnīdaluchi (Vinītarusi) đã có công rất lớn trong việc dựng lên triều Lý (mà theo Lê Văn Lan, công đầu thuộc về người cha nhiều bề của Lý Công Uẩn - tức thiền sư Vạn Hạnh), song nhà Lý vẫn phải chuyển sang phái Thảo Đường - đã một thời gian dài, nhiều người đi sâu vào giáo lý để cố tìm ra cái riêng độc đáo của Phật phái này, họ đã quên đi thực tế về chính tâm hồn Việt là chỉ quen thờ Phật theo lối thế gian (ít đi sâu vào yêu cầu trừu tượng thuộc lĩnh vực hình nhi thượng). Vậy thực chất của Phật phái này là gì? Nhiều nhà nghiên cứu Phật học từng biết, gốc của Thảo Đường bắt nguồn từ Trung Quốc, với chủ trương dung hội giữa Phật và Nho, đem nhà Nho đến với Phật đài... Đương thời, Phật phái này đã đáp ứng được ít nhất hai yêu cầu cơ bản - không hạn chế

nhu cầu tín ngưỡng của quần chúng, không thay đổi hệ tư tưởng vốn đã ảnh hưởng tới xã hội trong cả nghìn năm trước, không phủ nhận công lao của đạo Phật trong việc góp phần giành độc lập của dân tộc (đối trọng với các hệ tư tưởng lớn do kẻ xâm lược đưa vào).

Trong hoàn cảnh của đương thời thì việc khẳng định nền độc lập dân tộc là một vấn đề sống còn, nó đồng nhất với việc khẳng định về vương triều nhà Lý - Nhưng, muốn vậy thì không thể chỉ sử dụng Phật giáo và vai trò của các thiền sư được, mà đương thời chỉ có một giải pháp thích hợp nhất là phải sử dụng cả Nho giáo cùng các Nho sĩ - cho nên dù cho Lý Thánh Tông là thế hệ thứ hai của Phật phái Thảo đường thì ngay trong đời ông Văn miếu vẫn được dựng (1070 - 1072) kèm theo sau đó là việc thi tam giáo cũng đã được tổ chức - Một hệ quả khác khiến chúng ta có nhiều ngờ vực là: liệu có sự độc tôn của Phật giáo để mang tư cách là một quốc giáo, hay có thực vua Lý đã từng thương dân như con? Tuy nhiên, có thể coi tất cả những sự kiện này là lẽ tất yếu trên bước đường phát triển. Một hệ quả khác lớn hơn rất nhiều là sự tôn trọng Nho giáo khiến tầng lớp Nho sĩ ngày càng đông đảo và có quyền lực.

Lịch sử đã chỉ ra, chính các học trò của Khổng Tử đã không theo được đầy đủ đạo và đức của ngài, mà dần dần đã có những biểu hiện tiêu cực như quá sùng bái nền văn hoá phương Bắc, coi thường văn hoá dân tộc, đó là một trong những mầm mống cơ bản để kẻ xâm lược lợi dụng. *Đại Việt sử ký toàn thư* có ghi rõ rằng: "...ngày 15 (tháng 11- 1370) vua (Nghệ Tông) lên ngôi hoàng đế, đổi niên hiệu (Thiệu Khánh), đại xá. Vua tự xưng là Nghĩa Hoàng. Mọi công việc đều theo lệ cũ đời Khai Thái (1324-1329). Vua từng nói: Triều trước dựng nước có luật pháp, chế độ riêng, không theo quy chế của nhà Tống, là vì Nam Bắc nước nào làm chủ nước đó, không phải bắt chước nhau. Khoảng năm Đại Trị (1358- 1369), bọn học trò mặt trắng được dùng, không hiểu ý nghĩa sâu xa của việc lập pháp, đem phép cũ của tổ tông đổi theo tục phương Bắc cả, như về y phục âm nhạc... thật không kể xiết..."

(Ngô Sĩ Liên - *Đại Việt sử ký toàn thư*, quyển 3, phần bản kỷ). Có thể nói rằng, đây là một hướng để chúng ta suy ngẫm về Phật phái Trúc Lâm nhất là về đệ tam tổ Huyền Quang.

Trước hết, có lẽ nên thấy rằng, Phật phái Trúc Lâm gắn liền với tinh thần yêu nước, một hệ tư tưởng mà người đương thời muốn dựa vào để tạo thế cân bằng khi mà lòng tin vào Nho giáo đã có phần suy giảm. Trong thực tế lịch sử Việt Nam, đạo Nho đã được quân xâm lược đưa vào từ đầu thiên niên kỷ thứ I. Đạo này với mục đích "Tề gia - trị quốc - bình thiên hạ..." luôn được tầng lớp thống trị đưa vào để xây dựng tổ chức chính quyền cả ở cấp trung ương và địa phương. Nhưng đạo Nho chỉ thích hợp với một chế độ mà sự phân hoá xã hội đã cao, tầng lớp quý tộc địa chủ đã vững mạnh, còn ở nước ta, bộ phận xã hội cho chế độ lấy Nho giáo làm hệ tư tưởng chính thống tỏ ra không thích hợp, chủ yếu Nho giáo chỉ gắn với thượng tầng, rồi từ đó dội vào xã thôn bình dân hình thức Đạo và Đức của Nho giáo không được người dân tuân theo. Đó cũng là điều khiến cho xã hội luôn bị biến động. Cộng thêm là sự lăm lăm hướng của nhiều Nho sĩ, để tất cả hội lại, đã tạo nên một sự bất ổn định. Nguy cơ này là thường trực, nên mặt nào, để bảo tồn bền vững nền độc lập dân tộc, vua Trần đã tìm một giải pháp là đề cao trở lại Phật giáo. Hình thức này cũng đã thấy lặp đi lặp lại ở nhiều giai đoạn lịch sử. Thực tế ở nước ta có một lẽ đương nhiên là: nếu chưa có một hệ tư tưởng mới đủ sức thay thế, khi lòng tin vào Nho giáo bị khủng hoảng thì người ta "nhìn" sang Phật giáo và ngược lại (cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII), và khi lòng tin vào cả hai hệ này bị khủng hoảng thì người đương thời đã khéo kết hợp chúng lại (thời Tây Sơn). Trở lại thế kỷ XIV, trong "*Việt Nam Phật giáo sử luận*" (chương XIV mục Thiền sư Huyền Quang). Tác giả Nguyễn Long đã cho thấy: các nhà sư trong đó có Huyền Quang đã chán việc ngoài đời, xã hội bắt đầu đã chia rẽ vì lý do tranh chấp ý thức hệ (Phật - Nho)... khi mà Nho thần nghĩa rằng, chỉ có Nho giáo mới lãnh đạo được đất nước, còn Phật giáo là tín ngưỡng có hại cho quốc gia. Một hệ thống chùa chiền, sư sãi dựa

quá nhiều vào thế lực triều đình mà không biết quay về tìm thế đứng trong dân gian, thì một khi sự ủng hộ của triều đình không còn, sẽ khiến hệ thống ấy thiếu chỗ dựa và hiện tượng suy đồi là chuyện hiển nhiên phải tới... Qua đây có thể thấy rõ ràng mấy đặc điểm của xã hội như sau:

- Có một sự thay ngôi ở hệ tư tưởng chính của xã hội. Nho sĩ đã đủ sức mạnh đẩy các thiền/quốc sư rời khỏi chính trường/triều đình. Kèm theo đó nhiều Nho sĩ bỏ quên truyền thống văn hoá dân tộc, nhiều nhà tu hành Phật giáo đã nặng tính đời hơn đức đạo. Vì thế việc hình thành Phật phái Trúc Lâm có thể coi là một tất yếu của lịch sử. Nhưng để nhằm mục đích gì? Trước hết là phải hiểu từ Trúc Lâm (Trúc là cây trúc, lâm là rừng). Trúc Lâm là rừng trúc, trong đó cây trúc đã mang rất nhiều ý nghĩa cao siêu vượt lên trên sự tầm thường của hình thể. Đó là:

+ Dóng thẳng, tượng trưng cho người quân tử.

+ Thân có đốt, được coi như một trục đi về của thần linh, mang tư cách trục vũ trụ.

+ Cũng như tre, dù gặp bão tố, cũng ít khi bật gốc, nghiêng ngả do bão dật, cuối cùng vẫn hiên ngang đứng dậy, hiện tượng này như nói lên ý nghĩa "tuỳ duyên mà hoá độ".

+ Có thân rỗng, như một biểu tượng cho tâm "không" thuộc đạo lý nhà Phật (người nhà Phật thường nói: "không tức thị sắc - sắc tức thị không". Tạm có thể hiểu: nếu lấy đầu lông thỏ, chia nhiều lần theo số 7, ta được từ Mao thỏ trần, tới Thủy trần, Kim trần, Sắc tụ trần, Cự ti, Lân tư trần rồi cuối cùng là Sắc biến tế tướng. Tới đây, quá nhỏ không thể chia được nữa, đồng thời nó cũng không còn mang tính chất của lông thỏ hay của bất kể vật thể nào. Đó là "không" mang tính bản thể của muôn loài muôn vật. Rồi do duyên (những lý do/điều kiện khác nhau) chúng kết tụ lại thành muôn loài muôn vật (đó là sắc). Tuy nhiên, mọi loại và vật đều có sinh tất có diệt theo quy luật thường hằng của tạo hoá, có nghĩa "sắc tức thị không". Vậy, tạm có thể hiểu hai chữ "không" này khác hẳn nhau, một là bản thể khởi nguyên của muôn loài muôn vật, gốc của sự sinh; một là

gắn với quy luật phủ định, gốc của sự tử...).

Như vậy, Trúc Lâm nên hiểu là sự hội tụ đông đảo chúng sinh để cùng hướng về cội nguồn bản thể... là hướng về đạo Phật để gìn giữ truyền thống bản sắc. Và, ẩn nghĩa của nó là một tinh thần yêu nước cao độ, trước xu thế phát triển của Nho giáo và một bộ phận Nho sĩ sai đường. Đó cũng là tinh thần của đệ nhất đầu đà Trúc Lâm Trần Nhân Tông. Tinh thần này cũng là bề đỡ của "Hoà quang đồng trần" của "Phổ Minh", "Phổ Quang", của "Đại Bi", "Niết bàn vô trụ xứ". Và trên hết là một tinh thần Thiền không ranh giới hoà cùng Tịnh và Mật. Nhìn chung, có thể thấy, Trần Nhân Tông là người chủ xướng ra một Phật phái gắn với tinh thần yêu nước. Sau ông là Pháp Loa và Huyền Quang, có lẽ đó là 2 người cùng một thế hệ tu hành dù cho Huyền Quang hơn Pháp Loa tới 30 tuổi. Người đời thường cho rằng Huyền Quang là "đồ đệ" của Pháp Loa, nhưng thực ra ông xuất gia năm 51 tuổi (1305) sau Pháp Loa một năm, ông theo học thiền sư Bảo Phác. Năm 1306, khi về dự lễ ở chùa Siêu Loại, được Trúc Lâm đệ nhất đầu đà thu nạp làm tùy tùng. Ông được đệ nhất tổ rất khen ngợi và cho đi vân du thuyết pháp khắp nơi. Rồi sau đó được trụ trì tại chùa Vân Yên (Yên Tử).

Phật phái Trúc Lâm nhờ có sự bảo hộ/trợ của triều đình mà mở rộng khắp nơi trong đất Đại Việt. Hiện nay, nhiều dấu tích chùa thời Trần vẫn còn tồn tại ở ven các triền sông và các trung tâm Phật giáo đương thời, như các chùa làng ở ven sông Đáy, sông Hồng... và đặc biệt là các chùa ở núi cao gần các con đường có tính chiến lược hay dòng sông giao thông chính. Có thể kể đến, ở phía Nam đã có dấu tích di sản văn hoá thời Trần ở trong khuôn viên chùa Hương - Hà Tĩnh rồi tượng chùa hiện còn đã mang niên đại từ cuối thế kỷ XVI tới nay. Từ nơi đây có thể theo dõi được sự di chuyển của tàu thuyền ở ven biển. Ở phía Bắc chúng ta đã thấy bia chùa của thời Trần ở tận Hà Giang, chùa ở núi Khuôn Khoai, Tuyên Quang, rồi dấu tích chùa thời Trần ở trên đỉnh núi thuộc Hạ Hoà, Phú Thọ... Cũng như vậy có thể xếp vào đó cả chùa Yên Tử ở Quảng Ninh... Chúng tôi cho rằng, đã là

chùa thì gắn với Phật giáo nhưng với độ cao và vị trí của nó lại có khả năng kiểm soát đường đi lối về của kẻ xâm lược, thì thực chất các chùa này còn như những tiền đồn góp phần bảo vệ đất nước. Như vậy, một thoáng gợi ra trong suy nghĩ của chúng tôi là, Phật phái Trúc Lâm và nhiều ngôi chùa của nó có lẽ còn được ra đời bởi yêu cầu chính trị xã hội và cả quân sự, có ý thức bảo vệ chủ quyền đất nước và cả ý thức về bản sắc văn hoá dân tộc nữa. Trong sự phát triển, chùa thời Trần là một trung tâm văn hoá của cộng đồng, từ nơi đó ngoài ánh sáng Phật pháp rơi vào các cuộc đời bụi bặm, thì nó cũng cần phải được dân gian hoá để phù hợp với nhu cầu của quần chúng (khi mà nhiều nhà tu hành đã nhuộm màu trần tục). Thực tế lịch sử cho thấy, đương thời Mật tông Tây Tạng đang tràn lan khắp nơi, tới Trung Hoa, Mông Cổ, Triều Tiên, Nhật Bản và chắc chắn nó đã có con đường thâm nhập vào Đại Việt từ rất sớm. Trong hoàn cảnh như nêu trên, có thể Mật tông Tây Tạng đã phần nào đáp ứng được yêu cầu của nhiều người Việt. Có lẽ đó là một bệ đỡ để Huyền Quang tham gia vào việc bổ sung những đơn nguyên kiến trúc mới trong ngôi chùa Việt. Tuy ông ít lập chùa hơn Pháp Loa, nhưng ông có ý thức chuyển hoá tích cực tinh thần hình nhi thượng của đạo sang đậm chất bình dân qua hình thức Mật tông, với việc quan tâm tới ấn quyết và trì chú, đôi khi nhuộm màu Đạo giáo phù thủy. Trong nỗi hăm oan về việc Thị Bích, ở đại hội Vô Già do Vua cho lập, được làm chủ hội, ông “ngửa mặt lên trời thổi một hơi, lên đàn ba lượt, xuống đàn ba lượt, vọng bái thánh hiền mười phương, tay trái cầm bình

bạch ngọc, tay phải cầm nhánh dương xanh, mặt niệm thần chú rưới khắp trên dưới Pháp điện. Bỗng thấy một đám mây đen hiện lên, bụi bay đầy trời mù mịt. Một lúc trời sáng thì mọi tạp vật trên Pháp điện đều bị cuốn bay hết chỉ còn lại hương đăng và lục cúng - Ai ai cũng đều thất sắc kinh hoàng. Vua thấy hạnh pháp của sư thấu cả thiên địa, liền rời chỗ ngồi, lạy xuống để tạ lỗi...” (Nguyễn Lang, sđd). Như vậy, tạm có thể nghĩ rằng: Huyền Quang xuất thân là một nhà Nho, xuất gia theo Phật, uyên thâm đạo Pháp, và có nhiều hành xử của Đạo gia. Có thể từ sự uyên bác đó mà ông đã cho dựng ở nhiều ngôi chùa với cây tháp “Cửu phẩm liên hoa” chăng? Với cây tháp quay này (qua điều tra hồi cố và sách vở) ít nhất cũng thấy điểm tới ở chùa Bút Tháp, chùa Côn Sơn và một vài chùa khác. Đây là cây tháp quay được, nó có bóng dáng của cối kinh gốc từ Tây Tạng, đồng thời có 9 tầng hoa sen biểu tượng của thế giới Tây Phương nơi A Di Đà làm giáo chủ, ngoài ra các tầng còn gắn với nhiều hình bóng của Thiền tông. Suy rộng ra cây tháp này là một biểu tượng về sự tổng hoà các Phật phái lớn như mang nghĩa từ 84000 pháp môn chảy về “Nhất chính đạo”, tức về miền giải thoát.

Chỉ tiếc rằng Phật phái Trúc Lâm và Huyền Quang sinh ra không hợp thời nên khi tam tổ khuất núi thì Trúc Lâm cũng tàn phai để sau 500 năm mới có Ngô Thời Nhậm tự xưng là đệ tứ tổ. Huyền Quang, một con người đa tài, đa năng, biết dung hội các Phật phái, ông là con người của Phật triết uyên thâm, biết “Hoà quang đồng trần” để Niết Bàn vô trụ xứ./.

H.N

HƯƠNG NGUYỄN: SOME THOUGHTS ABOUT TRÚC LÂM BUDDHIST SECT DURING THE TRẦN DYNASTY AND MONK HUYỀN QUANG

The author reexamines the Trúc Lâm Buddhist sect and proposes that this sect was established based on social political needs in order to unify the people and validate the nation's cultural identity on the basis of Buddhism. Especially, by comparing Yên Tử pagoda with similar pagodas in Hà Tĩnh, Tuyên Quang and Phú Thọ provinces... the author proposes that Yên Tử pagoda had another function, which was to serve as a guardian place to watch out activities of Mongolian invaders.

Nhìn lại tình hình sưu tầm, nghiên cứu quan họ Bắc Ninh

PGS.TS. NGUYỄN CHÍ BỀN*

Tiếp theo kỳ trước...

2.3- Từ năm 2005 đến nay

Năm 2005, Bộ Văn hóa- Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) cùng Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh chủ trương xây dựng bộ hồ sơ để trình UNESCO công nhận Không gian văn hóa quan họ Bắc Ninh là Kiệt tác di sản truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại. Một loạt công việc được thực hiện như xuất bản tuyển tập các công trình về quan họ Bắc Ninh, làm sách ảnh Bắc Ninh vùng văn hóa quan họ v.v....

Năm 2005, nhà nghiên cứu Trần Linh Quý công bố tiểu luận riêng của mình về quan họ với nhan đề *Dân ca quan họ trong Văn nghệ dân gian Bắc Giang*¹. Với 86 trang sách khổ 14,5 x 20,5cm, tác giả đã tổng kết những hiểu biết mà cả một đời ông nghiên ngẫm về quan họ với các vấn đề: *Địa bàn vùng quan họ; Hệ thống bài bản quan họ; Lễ lối- phong tục trong ca hát quan họ; Những lời ca quan họ chọn lọc*. Có thể nói, bài viết là một tiểu luận khoa học công phu, khái quát về quan họ của một trong hai nhà nghiên cứu đã gắn bó cả cuộc đời với sự nghiệp nghiên cứu quan họ.

Năm 2005, Đinh Thị Thanh Huyền lấy đề tài về trang phục quan họ để làm đề tài cho luận văn thạc sĩ khoa học lịch sử, chuyên ngành dân tộc học của mình: *Trang phục trong sinh hoạt văn hóa quan họ (làng Diêm, xã Hòa Long, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh)*. Ngoài những phần như Mở đầu, Kết luận, tác giả đề cập đến *Khái quát điều kiện tự nhiên và cư dân làng*

Diêm (chương 1); Lễ hội và sinh hoạt văn hóa quan họ - môi trường tồn tại và phát triển của trang phục quan họ (chương 2); Trang phục quan họ (chương 3); Giá trị văn hóa và việc bảo tồn trang phục quan họ (chương 4). Giá như chương 3 được đầu tư thời gian và suy nghĩ cặn kẽ hơn thì sức nặng của luận văn rất lớn, bởi đây là công trình khoa học đầu tiên đề cập đến vấn đề trang phục quan họ một cách toàn diện nhất. Phần Phụ lục đáng lưu ý là những bản vẽ trang phục quan họ từ váy, yếm, áo, thắt lưng.

Năm 2005, Hội văn học nghệ thuật Bắc Ninh xuất bản cuốn sách *Về văn học nghệ thuật dân gian Bắc Ninh*, tập 12. Tập sách này đã giới thiệu bài viết *Văn hóa quan họ, tổng hòa của các loại hình văn hóa truyền thống làng xã Bắc Ninh* của tác giả Lê Danh Khiêm². Vốn là một cây bút tâm huyết, gắn bó với quan họ Bắc Ninh, nên những tư liệu của anh về quan họ thật đáng quý. Bài viết xem xét quan họ Bắc Ninh từ góc nhìn văn hóa với hệ thống luận điểm: *Văn hóa quan họ và văn hóa lễ nghĩa; Văn hóa quan họ và văn hóa lễ tín; Văn hóa quan họ và văn hóa lễ hội; Văn hóa quan họ và văn hóa hành vi công xã; Văn hóa quan họ trong mối quan hệ với các loại hình dân ca, nhạc cổ truyền khác*, nên có những đóng góp nhất định cho việc nghiên cứu quan họ Bắc Ninh từ phương diện văn hóa.

Cũng trong tập sách này, tác giả Nguyễn Khắc Bảo đã công bố bài viết *Nguyễn Du viết về quan họ*³. Từ hai chữ quan họ mà Nguyễn Du dùng trong *Văn tế Trường Lưu nhị nữ*, tác giả khẳng định: "Quan họ chính là làn điệu dân ca của tổ chức những nhóm người (họ) có lối

* VIỆN VĂN HÓA NGHỆ THUẬT
VIỆT NAM

chơi chặt chẽ, lưu truyền từ đời này sang đời khác, do những người có tài năng, trách nhiệm trông nom, nuôi dưỡng, phát triển (Quan) trong các làng quê của vùng văn hiến Kinh Bắc⁵.

Năm 2005, khi cho ra mắt bạn đọc công trình *Lễ hội Việt Nam*⁶, PGS Lê Trung Vũ, PGS.TS Lê Hồng Lý đã giới thiệu 17 lễ hội cổ truyền của Bắc Ninh. Trong 17 lễ hội cổ truyền này, các tác giả đã giới thiệu bốn lễ hội quan họ: *hội làng Xuân Ổ, hội Lim, hội làng Diềm, hội Nội Duệ*.

Cũng trong năm 2005, trong Hội nghị Thông báo văn hóa dân gian hàng năm của Viện nghiên cứu văn hóa (Viện KHXHVN), tác giả Lê Cẩm Ly đã có tham luận *Quan họ trong sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng ở làng Diềm*. Tác giả đã miêu tả 04 lễ hội của làng Diềm (làng Viêm Xá): *hội chùa Hưng Sơn; hội tát giếng đền Ngọc, hội lễ đền Cùng; hội đền vua Bà; hội đình Diềm và lễ cầu đảo*⁷. Cũng trong hội nghị thông báo khoa học này, Phạm Thị Thủy Chung có tham luận *Sông Tiêu Tương với văn hóa Kinh Bắc*⁸. Bằng thư tịch, bằng tư liệu điền dã, tác giả đã lần tìm dấu vết của dòng sông Tiêu Tương cổ, dòng sông có vai trò to lớn trong sinh hoạt văn hóa Quan họ.

Đầu năm 2006, lần đầu tiên, một hội thảo quốc tế về bảo tồn không gian văn hóa quan họ Bắc Ninh được tổ chức tại Hà Nội, với sự tham

gia của 11 học giả ngoài nước và 49 nhà nghiên cứu trong nước. Cuối năm 2006, tất cả các tham luận đã được công bố trong tập *Kỷ yếu Không gian văn hóa quan họ Bắc Ninh bảo tồn và phát huy*. Với 60 tham luận, có thể nói, hội thảo khoa học quốc tế này đã đánh dấu một bước sự phát triển mới của tiến trình nghiên cứu quan họ Bắc Ninh⁹.

Năm 2006, sau khi tiếp nhận chủ trương xây dựng bộ hồ sơ của Bộ VH, TT và DL), hai tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang triển khai công việc trên địa bàn cùng với Viện Văn hóa Thông tin (nay là Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam), một số khái niệm từ bộ phận xây dựng hồ sơ được phổ cập trong dư luận ở hai tỉnh như khái niệm *Không gian văn hóa quan họ Bắc Ninh*. Tiếp nhận khái niệm này, ông Trần Linh Quý có tiểu luận *Không gian văn hóa quan họ và các làng quan họ phía Bắc sông Cầu*. (Văn nghệ dân gian Bắc Giang¹⁰). Tác giả đã lý giải khái niệm không gian văn hóa quan họ, dù chưa thật thuyết phục và nói thêm một số điểm về các làng quan họ phía Bắc sông Cầu trong vùng quan họ. Tác giả có đề xuất thêm 5 làng quan họ, mà theo ông là làng quan họ cổ và thẳng thắn thừa nhận: "Dù có khác với con số 5 làng tôi đã biết năm 1971 thì tôi cũng phải chấp nhận thiếu sót của mình trước đây"¹¹.

Năm 2006, công trình *Không gian văn hóa*



Quan họ cổ - Ảnh: Hải Ninh

quan họ¹² của nhóm tác giả do Lê Danh Khiêm chủ biên ra mắt bạn đọc. Ngoài Lời nói đầu, Lời tựa và Các bài bản quan họ giọng già bạn do Hoắc Công Huỳnh ký âm, công trình gồm 04 tiểu luận: *Nguồn gốc của sinh hoạt văn hóa quan họ* (Lê Danh Khiêm); *Các mặt hoạt động của sinh hoạt văn hóa quan họ* (Lê Danh Khiêm); *Lễ hội các làng quan họ* (Lê Thị Chung); *Quá trình hình thành, phát triển và đặc trưng văn hóa phi vật thể làng Diềm* (Lê Danh Khiêm). Quả tình, đây là công trình tiếp cận quan họ Bắc Ninh như một sinh hoạt văn hóa tổng thể, theo khái niệm không gian văn hóa mà Viện VH TT của Bộ VH TT mới đưa ra nhưng là sự tập hợp các tiểu luận theo một khái niệm, chứ không phải là một chuyên luận. Thành thử, những vấn đề lý luận về không gian văn hóa và không gian văn hóa quan họ Bắc Ninh, không được đề cập.

Năm 2006, PGS.TS Nguyễn Thụy Loan công bố tiểu luận: *Dân ca quan họ Bắc Ninh*, một di sản độc đáo¹³. Là một chuyên gia về lịch sử âm nhạc Việt Nam, nên bài tiểu luận của PGS.TS Nguyễn Thụy Loan có thể coi như một tổng kết toàn diện về quan họ Bắc Ninh, cả ở phương diện văn hóa lẫn phương diện nghệ thuật: "dân ca quan họ Bắc Ninh là một di sản văn hóa phi vật thể độc đáo, đại diện cho vẻ đẹp thôn dã trong văn hóa Việt. Ghi nhận dân ca quan họ Bắc Ninh như một di sản văn hóa phi vật thể độc đáo không đơn thuần chỉ vì đó là một loại hình dân ca có giá trị nghệ thuật cao, xứng đáng đứng ở tầm của một kiệt tác văn hóa phi vật thể truyền khẩu, mà còn bởi đó là một loại hình văn hóa đặc biệt chứa đựng nhiều ý nghĩa và giá trị cao và đa dạng, đồng thời cũng chính là sự ghi nhận một vùng văn hóa độc đáo mà người Việt đã tạo dựng nên trong quá trình phát triển lịch sử và được bảo tồn lâu bền cho tới ngày nay"¹⁴.

Năm 2005, tại Nhạc viện Hà Nội, Nguyễn Trọng Ánh hoàn thành luận án tiến sĩ nghệ thuật chuyên ngành Lý luận âm nhạc với nhan đề *Những giá trị âm nhạc trong hát quan họ*. Quả tình, Nguyễn Trọng Ánh là nhà khoa học thủy chung với một đề tài, kiên trì nghiên cứu âm nhạc quan họ. Thành thử, luận án là sự tổng hợp tất cả những tri thức về âm nhạc quan họ mà tác giả đã suy nghĩ, khái quát. Ngoài phụ lục, phần chính văn của luận án dày 195 trang

Nguyễn Chí Bền: *Nhìn lại tình hình sưu tầm...*

A4, chia thành 4 chương, chương 1: *Quê hương và các hình thức tổ chức, sinh hoạt ca hát quan họ, hệ thống các làn điệu*; chương 2: *Mối quan hệ giữa âm nhạc và thơ văn*; chương 3: *Cấu trúc*; chương 4: *Giai điệu*. So với luận văn thạc sĩ, cũng như cuốn *Âm nhạc quan họ* mà Viện Âm nhạc đã xuất bản cho anh, công trình là sự hoàn thiện những luận điểm khoa học của anh về nghệ thuật âm nhạc của quan họ.

Ngày 17-10-2006, Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Bắc Ninh tổ chức hội thảo khoa học với chủ đề *Quan họ Bắc Ninh - thực trạng và giải pháp bảo tồn trong khuôn khổ lắng nghe dư luận về chương trình hành động quốc gia nhằm bảo tồn văn hóa quan họ*. Hơn 30 bản tham luận đã được gửi đến Ban tổ chức và Sở VH TT Bắc Ninh đã xuất bản thành sách kỷ yếu: *Quan họ, thực trạng và giải pháp bảo tồn*¹⁵. Đáng lưu ý trong hội thảo này là tiếng nói của các nghệ nhân ở các làng quan họ lẫn Đoàn dân ca quan họ Bắc Ninh như Nguyễn Quý Tráng, Nguyễn Khánh Hạ, Nguyễn Văn Quỳnh, Nguyễn Công Dứa, Tạ Thị Hình v.v... về bảo tồn và phát huy di sản văn hóa quan họ.

Năm 2006, Nguyễn Thị Mỹ chọn đề tài ứng xử của người Việt qua tục kết chạ quan họ để làm khóa luận tốt nghiệp đại học. Tiếc là tác giả chưa đủ tư liệu cần thiết để nghiền ngẫm từ đó phát hiện được vẻ đẹp của một sinh hoạt văn hóa ở Bắc Ninh.

Năm 2006, trên tạp chí Di sản văn hóa của Cục Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa- Thông tin cũ), Lê Danh Khiêm có bài viết *Bảo tồn và phát triển quan họ- những chặng đường đã qua*¹⁶. Tác giả đã liệt kê công việc bảo tồn và phát triển quan họ qua các chặng: 1945-1965; 1965-1969; 1969-1982; 1982-1992; 1992-2006. Ở phương diện hành chính, bài viết có những tư liệu tốt, nhưng ở phương diện khoa học, tác giả lại chưa đề cập được bao nhiêu việc bảo tồn và phát huy quan họ Bắc Ninh.

Năm 2007, sau một thời gian dài diễn đã ở Việt Nam, NCS Lauren Meeker đã bảo vệ tại trường đại học Columbia luận án tiến sĩ với nhan đề *Sự chuyển tải âm nhạc: âm nhạc dân gian, sự điều chỉnh và quá trình hiện đại hóa ở miền Bắc Việt Nam* (Musical transmissions folk music, mediation and modernity in Northern Vietnam). Ngoài những ảnh, ví dụ minh họa, luận án đề cập vấn đề *Giọng hát mới* xuất hiện

(phần I); Truyền nhau và kỹ thuật (phần II); Nhà kỹ thuật và sự trở về (Phần III). Từ góc tiếp cận nhân học, luận án đã có nhiều nét mới khi xem xét sự truyền đạt tiếng hát quan họ.

Năm 2007, Phạm Trọng Toàn đã bảo vệ luận án tiến sĩ Văn hoá học, chuyên ngành văn hoá dân gian với đề tài: *Tương đồng và khác biệt giữa hát xoan, hát ghẹo Phú Thọ và quan họ Bắc Ninh*. Ngoài Mở đầu, Kết luận, Phụ lục, Tài liệu tham khảo, luận án gồm chương 1: Không gian văn hoá quê hương dân ca xoan, ghẹo, quan họ; chương 2: Văn hoá xoan ghẹo Phú Thọ, văn hoá quan họ Bắc Ninh; chương 3: Giả thiết về tiến trình lịch sử và mối quan hệ giữa hát xoan với hát ghẹo, với hát quan họ. Có thể nói, Phạm Trọng Toàn là người đầu tiên đặt ra vấn đề so sánh giữa hát xoan, hát ghẹo và quan họ Bắc Ninh, đã tìm ra sự tương đồng và khác biệt giữa hát xoan, hát ghẹo và quan họ Bắc Ninh, và lý giải sự tương đồng và khác biệt ấy, mặc dù những kiến giải của tác giả chưa vững chắc về khảo cổ học, dân tộc học.

Năm 2007, GS.TS Ngô Đức Thịnh công bố trên tạp chí Di sản văn hóa của Cục Di sản văn hóa (Bộ VH, TT và DL) bài viết: *Quan họ, một hiện tượng xã hội tổng thể*. Bài viết ngắn gọn nhưng gợi mở một hướng tiếp cận mới với quan họ Bắc Ninh bằng những luận điểm khoa học đúng đắn: "Quan họ vốn khởi nguyên là một hình thức hát nghi lễ... Quan họ là hình thức dân ca nghi lễ gắn liền với xã hội nông nghiệp".

Năm 2007, PGS.TS Đinh Khắc Thuân đã thông báo về cuốn sách *Bắc Ninh tỉnh khảo di* của Phạm Xuân Lộc. Đây là một cuốn sách chữ Hán có vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu quan họ Bắc Ninh.

3- Kết luận

Tiến trình sưu tầm, nghiên cứu văn hóa quan họ Bắc Ninh, có thể nói đã trải qua chặng đường hơn một trăm năm. Ở lĩnh vực sưu tầm, có thể nói, các thế hệ các nhà sưu tầm đã dày công sưu tầm, khiến chúng ta có trong tay tương đối đầy đủ diện mạo các bài hát của dân ca quan họ Bắc Ninh. Từ những ghi chép cuối thế kỷ XIX của các nhà nho đến những ghi chép mà nhóm Lê Danh Khiêm sưu tầm, có thể nói là một chặng đường dài của tiến trình sưu tầm dân ca quan họ Bắc Ninh. Với việc sưu tầm các lễ hội của các làng quan họ, từ những ghi chép của Vũ Bằng năm 1931 đến những ghi

chép của Lê Thị Chung vào năm 2006 cũng là một bước tiến dài của tiến trình sưu tầm. Chúng ta đã có những cứ liệu cơ bản về lễ hội của các làng quan họ để hiểu bản chất của sinh hoạt hát quan họ. Ở lĩnh vực nghiên cứu, có thể nói, quan họ là đối tượng hấp dẫn nhiều thế hệ các nhà nghiên cứu. Chỉ riêng luận án tiến sĩ, đã có tới 6 NCS lấy đề tài về quan họ (trong đó có 2 người nước ngoài, 4 người trong nước; 03 luận án được bảo vệ ở nước ngoài, 03 luận án được bảo vệ ở trong nước). So với nhiều loại hình văn hóa dân gian khác, tiến trình nghiên cứu về quan họ đã đạt được nhiều thành tựu. Những vấn đề về nội dung, hình thức, lễ lối trình diễn, giá trị của quan họ Bắc Ninh đã được các nhà nghiên cứu xác định tương đối rõ ràng. Vấn đề bảo tồn và phát huy những giá trị của quan họ Bắc Ninh đã được đặt ra một cách khẩn thiết và có nhiều ý kiến tâm huyết. Tuy nhiên, vấn đề cần đặt ra là một chuyên luận chuyên sâu nhìn nhận quan họ như một tổng thể thì lại chưa xuất hiện. Ở lĩnh vực sưu tầm, cũng đã đến lúc tổng hợp, khái quát, để có một tổng tập những lời ca quan họ Bắc Ninh. Nghĩa là, công việc đang còn ở phía trước những nhà sưu tầm, nghiên cứu quan họ, những người yêu thích di sản văn hóa phi vật thể độc đáo này./.

N.C.B

Chú thích:

- 1- Hội Văn nghệ dân gian xb, 2005.
- 2- Hội Văn học nghệ thuật Bắc Ninh, 2005.
- 3- Từ trang 240- 281.
- 4- Từ trang 282- 289.
- 5- Tr. 288- 289.
- 6- Nxb. Văn hóa Thông tin, H. 2005.
- 7- Viện nghiên cứu văn hóa, *Thông báo văn hóa dân gian*, Nxb. KHXH, H. 2005, từ tr. 528 đến tr. 538.
- 8- Sđd, từ tr. 19 đến tr. 33.
- 9- Viện VH TT- Sở VH TT Bắc Ninh xb, 2006.
- 10- Hội Văn học nghệ thuật Bắc Giang xuất bản, 2006, từ tr. 230- 252.
- 11- Tr. 250.
- 12- Trung tâm Văn hóa thông tin tỉnh Bắc Ninh xuất bản, 2006, nộp lưu chiểu 1/2007.
- 13- Viện VH TT, Sở VH TT Bắc Ninh, 2006, từ trang 829- 853.
- 14- Tr. 852- 853.
- 15- Sở Văn hóa thông tin Bắc Ninh, 2006.
- 16- Số 3/2006.
- 17- *Tạp chí Di sản văn hóa*, số 3/2007, từ tr. 43- 46.

PHÁC HỌA VỀ LỄ HỘI DÂN GIAN / TRUYỀN THỐNG của người Việt ở đồng bằng Sông Cửu Long

NGUYỄN XUÂN HỒNG*

Theo cuốn *Thống kê lễ hội Việt Nam* xuất bản năm 2008 (2 tập) của Cục Văn hóa cơ sở thì 13 tỉnh thành ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có 1.234 lễ hội (trong 7.966 lễ hội của cả nước), trong đó lễ hội dân gian 856 (69,36%); lễ hội tôn giáo 262 (21,23%); lễ hội lịch sử cách mạng 107 (8,67%); lễ hội khác 9 (0,72%). Những số liệu thống kê trên cho thấy, lễ hội các dân tộc ở ĐBSCL không phải là ít, dù còn một số địa phương do chưa có điều kiện tiến hành khảo sát, thống kê trên diện rộng, nên số liệu công bố trên đây chắc chắn còn chưa đầy đủ.

Để có những số liệu thống kê về lễ hội dân gian/truyền thống của người Việt ở ĐBSCL đầy đủ hơn, ngoài tài liệu ở trên, chúng tôi còn dựa vào các nguồn tài liệu sau: Một số công trình nghiên cứu về văn hóa vật thể và phi vật thể của các tỉnh Long An, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Cà Mau và các tài liệu liên quan đến đề tài; Các số liệu thống kê về lễ hội của bảo tàng các tỉnh, thành vùng ĐBSCL; Các số liệu thống kê lễ hội trong quá trình khảo sát, điền dã của tác giả.

Quá trình nghiên cứu, khảo sát thực tế và phân tích các tài liệu liên quan đến đề tài cho thấy, việc thống kê số liệu lễ hội dân gian/truyền thống của người Việt ở ĐBSCL

cũng hết sức phức tạp bởi mấy vấn đề sau: Thứ nhất, tùy theo hoàn cảnh kinh tế cụ thể ở từng địa phương mà lễ hội đình được tổ chức theo định kỳ một lần/năm hoặc hai đến ba lần/năm nên khó có thể thống kê chính xác số lượng của lễ hội. Do vậy, chúng tôi dựa vào các cơ sở thờ tự (cái bất biến) là đình, đền, miếu, lăng, dinh, mộ, gò... để thống kê số liệu lễ hội dân gian/truyền thống của người Việt ở ĐBSCL. Thứ hai, đối tượng thờ tự trong đình, đền, miếu, lăng... ở ĐBSCL không nhất quán, có thể cùng một vị thần tôn thờ, nhưng lại được phối tự ở nhiều cơ sở tín ngưỡng khác nhau, chẳng hạn các Thành hoàng thường được thờ tự ở đình, nhưng có nơi lại thờ tự ở miếu; tương tự như vậy, cá Ông/voi thường được thờ tự ở lăng, nhiều địa phương khác lại thờ tự ở miếu, dinh... Do vậy, quá trình thống kê, phân loại chúng tôi vẫn giữ nguyên cách gọi hiện nay của các cơ sở thờ tự này. Thứ ba, những cơ sở thờ tự ở ĐBSCL có quy mô lớn nhỏ khác nhau, có những cơ sở thờ tự thuộc cộng đồng, có những cơ sở thờ tự thuộc cá nhân, gia đình, dòng họ. Ở đây chúng tôi chỉ thống kê những cơ sở thờ tự có diễn ra lễ hội, tức có các nghi thức cúng, tế và hát bội, múa bóng rỗi..., các trò chơi dân gian trong lễ hội; các cơ sở thờ tự khác chưa hội đủ hai yếu tố trên, không nằm trong phạm vi nghiên cứu của bài viết này.

* NCS. VIỆN VĂN HÓA NGHỆ THUẬT VIỆT NAM

**Thống kê lễ hội dân gian/truyền thống của người Việt
ở đồng bằng Sông Cửu Long**

Tỉnh/Thành	Lễ hội tại đình	Lễ hội tại đền	Lễ hội tại miếu	Lễ hội tại làng/dinh/miếu thờ cá Ông	Lễ hội tại đình/làng/mộ/gò/điện	Cộng
1- An Giang	22	1	1			24
2- Bạc Liêu	11		7	1		19
3- Bến Tre	174		3	1		178
4- Cà Mau	19			1		20
5- Cần Thơ	18	1			1	20
6- Đồng Tháp	67	2	1		2	72
7- Hậu Giang	24					24
8- Kiên Giang	29	1		1	1	32
9- Long An	35		3			38
10- Sóc Trăng	88	1	1	2		92
11- Tiền Giang	95	4		1	1	101
12- Trà Vinh	20		1			21
13- Vĩnh Long	33		6	2	1	42
Cộng	635	10	23	9	6	683

Bảng thống kê trên cho thấy, ở ĐBSCL hiện có khoảng 683 cơ sở tín ngưỡng (gồm đình, đền, miếu, lăng thờ cá Ông, dinh, lăng mộ, gò...) có tổ chức lễ hội hàng năm. Có thể khái quát về các loại lễ hội này như sau:

- **Lễ hội tại đình:** ĐBSCL có khoảng 635 ngôi đình của người Việt (chiếm tỷ lệ 92,97 %), trong đó các tỉnh có số lượng đình làng nhiều nhất là Bến Tre (174 đình, tỷ lệ 27,40 %), Tiền Giang (95 đình, tỷ lệ 14,96 %), Đồng Tháp (67 đình, tỷ lệ 10,55 %); thành phố Cần Thơ (18 đình, tỷ lệ 2,84 %) Cà Mau (19 đình, tỷ lệ 2,99 %), tỉnh có số lượng đình làng ít nhất là Bạc Liêu (11 đình, tỷ lệ 1,73 %).

Nhìn chung, các yếu tố: lịch sử, giao lưu và cố kết cộng đồng, điều kiện giao thông đi lại thuận lợi... đã quy định việc lập ấp xây đình của người Việt. Chính vì lẽ đó, số lượng đình thường tập trung ở các tỉnh có lớp cư dân người Việt đến định cư sớm, cộng đồng phát triển và giao thông đi lại thuận lợi. Càng đi sâu về phía Nam, do bị chi phối bởi sự hạn chế của các yếu tố trên, nên số lượng đình thưa dần.

Ngôi đình của người Việt ở ĐBSCL được

hình thành trong quá trình khai phá vùng đất phương Nam của người Việt, nhưng phần lớn các ngôi đình còn đến ngày nay đều được trùng tu, xây dựng mới vào thời cận đại. Kiến trúc, bài trí ngôi đình tuy có chịu ảnh hưởng văn hóa của người Hoa, sau này là văn hóa Pháp, nhưng vẫn giữ được đặc trưng văn hóa Việt. Đối tượng thờ tự trong ngôi đình hết sức phức tạp, có thể quy vào hai nhóm: nhóm thứ nhất, thờ những vị Thành hoàng và Phúc thần cùng với Thành hoàng bản cảnh, tức bao gồm các vị thần do cư dân Việt đem từ quê gốc vào, các vị thần có công khai hoang, phù hộ người đi biển và Thành hoàng bản cảnh - vị thần do triều Nguyễn phong sắc sau này; nhóm thứ hai, thờ những vị thần theo tín ngưỡng dân gian (Tiền hiền, Hậu hiền, Thổ công, Thổ địa, Tiên sư, Bạch Mã Thái giám, Linh Sơn Thánh Mẫu, Ngũ Hành Nương Nương, Bà Chúa Xứ...).

Trong thực tế, cũng tùy theo hoàn cảnh kinh tế cụ thể của từng địa phương mà dân làng tổ chức lễ hội theo những mô hình như: các làng/ấp kinh tế còn nghèo, một năm chỉ tổ chức các lễ nhỏ cùng với hai lễ Hạ điền và Thượng

điền, sau ba năm mới chọn một ngày Thượng điền hoặc Hạ điền làm lễ Kỳ yên; ở những làng, thị tứ kinh tế khá giả thường tổ chức một năm đủ ba lễ Thượng điền, Hạ điền, Kỳ yên. Như vậy, nếu tính các lễ hội được tổ chức tại đình làng một lần/năm thì số lễ hội tương ứng với số đình như đã thống kê; những làng, thị tứ khác tổ chức đủ ba lễ thì số lễ hội nhiều hơn số đình hiện hữu như đã thống kê được.

- *Lễ hội tại đền*: Đền thường là nơi thờ các danh nhân. Ở Nam Bộ cũng như vùng ĐBSCL, các danh nhân nhiều khi lại được thờ trong đình, miếu, dinh... Do quan niệm chưa rạch ròi ấy mà số lượng các đền thờ tại ĐBSCL không nhiều (có khoảng 10 đền thờ của người Việt, chiếm tỉ lệ 1.46%). Trong các cơ sở thờ tự này, có hai đền thờ danh nhân có nguồn gốc từ Bắc vào (đền thờ Hải Thượng Lãn Ông tại xã An Hòa, thành phố Cần Thơ và đền thờ Trần Hưng Đạo tại xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, Kiên Giang), còn lại là các danh nhân thời cận đại như: Nguyễn Trung Trực, Trần Văn Thành, Tuyên Trung hầu,... trong đó Nguyễn Trung Trực được nhiều cộng đồng làng xã tôn thờ cả ở đình và miếu. Mỗi cơ sở thờ tự này đều có ngày lễ hội riêng, thường được tổ chức vào ngày mất của các danh nhân.

- *Lễ hội tại miếu*: Ngòi miếu ở ĐBSCL rất phổ biến. Đối tượng được thờ tự trong miếu gắn với các tín ngưỡng dân gian rất đa dạng. Ở những làng ven biển, ven sông thường có nhiều miếu thờ Ngũ Hành Nương Nương, Cửu Thiên Huyền Nữ, Bà Thủy Long, Bà Chúa Động, Bà Cố Hỷ, Nam Hải Tướng quân...; những vùng chuyên làm ruộng, vườn có miếu thờ Thần Nông, Ngũ Thổ Long Thần, Bà Chúa Xứ...; ấp ở chợ có miếu thờ cô hồn... Ngoài ra, trong các cộng đồng làng xã còn có nhiều miếu thờ Quan Công, Tiên sư và các danh nhân lịch sử khác.

Ở các tỉnh tiếp giáp thành phố Hồ Chí Minh, số lượng miếu không nhiều: Long An có 3 miếu (thờ Bà Chúa Xứ, Bà Ngũ Hành và Bà Cố), Vĩnh Long có 6 miếu (thờ Bà Thiên Hậu và Bà Thủy Long, Quan Thánh, Khổng Tử, Văn Xương Đế Quân, các vị thần tự nhiên và nhân thần), Cần Thơ có 1 miếu (thờ Ông Hổ)... Trong khi đó, các tỉnh giáp biển hoặc có sông rạch chằng chịt, đi lại bằng đường giao thông thủy là chính, thì số lượng miếu thờ độc lập dày đặc hơn. Ví dụ, tỉnh Trà Vinh có 143 miếu; Bến

Nguyễn Xuân Hồng: *Phác họa về lễ hội dân gian...*

Tre có 51 miếu... Các tỉnh Cà Mau, Trà Vinh, An Giang,... miếu thờ các vị thần dân gian không chỉ có ở các cộng đồng làng xã, mà còn có ở các hộ gia đình, trong đó việc thờ Bà Chúa Xứ là nổi trội hơn cả.

Như vậy, hệ thống miếu thờ theo tín ngưỡng dân gian của người Việt ở ĐBSCL khá dày đặc. Mặc dầu vậy, chỉ có 23 lễ hội tại miếu tổ chức đầy đủ các nghi thức cúng, tế, văn nghệ, các trò chơi dân gian, tập trung ở các tỉnh: An Giang (1 lễ hội), Bạc Liêu (7 lễ hội), Bến Tre (3 lễ hội), Long An (3 lễ hội), Đồng Tháp (1 lễ hội), Vĩnh Long (6 lễ hội), Trà Vinh (1 lễ hội), Sóc Trăng có khá nhiều miếu thờ theo tín ngưỡng dân gian, nhưng nổi bật nhất là lễ hội Thắc Côn (cúng Dừa) được nhân dân liên xã tại huyện Mỹ Tú tổ chức hàng năm.

Trong số các lễ hội tại miếu kể trên, lễ hội theo tín ngưỡng Bà Chúa Xứ chiếm đa số (7 lễ hội), trong đó nổi bật là lễ hội tại Miếu Bà Chúa Xứ - núi Sam (thị xã Châu Đốc, An Giang) - một lễ hội lớn nhất ở Tây Nam Bộ, thu hút hàng chục ngàn người hàng năm.

- *Lễ hội tại lăng/dinh/miếu/dinh... thờ cá Ông*: Theo thống kê của chúng tôi, ở ĐBSCL có khoảng 15 địa điểm (lăng, dinh, miếu, đình) thờ cá Ông, trong đó chỉ có 9 địa điểm tổ chức lễ hội với quy mô khá lớn hàng năm, chiếm tỷ lệ 1,32%. Lễ hội thờ cúng cá Ông, dân gian còn gọi là "Nghinh Ông" hoặc thờ cúng "Ông Nam Hải",... tập trung ở các vùng ven biển như: Vàm Láng (Gò Công, Tiền Giang); Bình Thắng (Bình Đại, Bến Tre); Phong Thoái (thị trấn Vũng Liêm, Vĩnh Long) và xã Thanh Bình (Vũng Liêm, Vĩnh Long); Trung Bình (Long Phú, Sóc Trăng), Lạc Hòa (Vĩnh Châu, Sóc Trăng); Hiệp Thành (thị xã Bạc Liêu); Sông Đốc (Trần Văn Thời, Cà Mau); Lai Sơn (Kiên Hải, Kiên Giang)...

Phần nhiều các lễ hội Nghinh Ông được tổ chức vào trung tuần các tháng, từ tháng 5 đến tháng 10 Âm lịch hàng năm. Cũng có một số địa phương tổ chức vào đầu năm, từ tháng 2 đến tháng 3 Âm lịch. Việc tổ chức lễ hội Nghinh Ông vào ngày rằm là khá phổ biến, vì các ngư dân chỉ đánh bắt thủy sản vào những đêm trời không có trăng. Ngày rằm hàng tháng đánh bắt sản lượng không cao, ngư dân thường vào bờ, đó là thời điểm hợp lý để tổ chức lễ hội. Mặt khác, lễ hội Nghinh Ông có tần số dày đặc hơn

từ tháng 5 đến tháng 10 Âm lịch là do khoảng thời gian này thời tiết biến đổi ra phức tạp, khắc nghiệt, thường có dông bão rất lớn, nên khi cá voi bị chết (lụy) và được sóng biển đánh dạt vào bờ nhiều hơn. Vào tháng 2, tháng 3 Âm lịch thì trời yên biển lặng, ngư dân ven biển ít gặp cá voi lụy trôi dạt vào bờ. Tập tục của các ngư dân vùng biển, khi gặp cá voi chết, dân làng tổ chức đám tang theo nghi thức như đám tang của một thành viên của cộng đồng.

- Lễ hội tại đình/làng mộ/gò:

Thực tế nghiên cứu, khảo sát các cơ sở thờ tự khác (đình/làng mộ/gò) ở ĐBSCL cho thấy có hai loại đối tượng được tôn vinh: Các danh nhân, với các lễ hội diễn ra tại làng mộ/đình: làng Tứ Kiệt (thị trấn Cai Lậy, Tiền Giang), làng Nguyễn Văn Tồn (Trà Ôn, Vĩnh Long), làng Bùi Hữu Nghĩa (An Thới, TP. Cần Thơ), làng Mạc Cửu (Bình Sơn, thị xã Hà Tiên), đình Đốc Binh Vàng - Trần Văn Năng (Thanh Bình, Đồng Tháp). Các danh nhân phối tự với Bà Chúa Xứ như ở Gò Tháp (xã Tân Kiều, Tháp Mười, Đồng Tháp). Cơ sở thờ tự này có hai lễ hội trong năm vào các ngày: 14, 15 tháng 3 Âm lịch (lễ hội tôn vinh Bà Chúa Xứ và Hai Bà Trưng); ngày 14, 15 tháng 11 (lễ hội tôn vinh Đốc Binh Kiều và Thiên Hộ Vương).

Nhìn chung, đối tượng thờ tự tại các đình/làng mộ/gò không có khác biệt nhiều lắm so với đối tượng thờ tự ở đình, đền. Do vậy, nghi lễ trong lễ hội cơ bản giống như lễ hội Kỳ yên ở các đình Nam Bộ.

Như đã trình bày ở trên, ở ĐBSCL hiện có khoảng 683 cơ sở thờ tự của người Việt gồm đình, đền, miếu, làng thờ cá Ông, đình, làng mộ, gò... có tổ chức lễ hội hàng năm. Các cơ sở thờ tự này đều ghi dấu ấn của quá trình tiếp biến văn hóa giữa người Việt với cư dân ở các địa phương sở tại, trong quá trình người Việt từ phía Bắc vào đây cùng khai mở vùng đất phía Nam. Người Việt đã mang theo văn hóa vốn có từ quê cội, đồng thời còn tiếp nhận văn hóa của người Chăm, người Khmer, tạo nên những đặc thù của lễ hội của người Việt ở phương Nam.

Tuy lễ hội của người Việt ở Nam Bộ rất đa dạng nhưng có thể quy vào ba nhóm, tương ứng với ba loại lễ hội: tín ngưỡng Thành hoàng, phúc thần và các danh nhân lịch sử/lễ hội tại đình; tín ngưỡng thờ Mẫu - Nữ thần/lễ hội tại miếu; tín ngưỡng thờ thần biển/lễ hội tại làng,

đình, miếu... thờ cá Ông voi. Ở nhóm thứ nhất, có 635 lễ hội (chiếm tỷ lệ 92,97%), phản ánh tính phổ biến của loại hình tín ngưỡng/lễ hội này trong tâm thức người dân Việt nơi đây. Ở nhóm thứ hai, cơ sở thờ tự thường là miếu, nhưng không phải miếu thờ nào cũng tổ chức lễ hội hàng năm, mà chỉ có khoảng 23 lễ hội tại miếu (chiếm tỷ lệ 3,37%) được tổ chức với quy mô làng xã hoặc khu vực, trong đó nổi bật là lễ hội tại Miếu Bà Chúa Xứ - núi Sam. Ở nhóm thứ ba, thường diễn ra ở một số làng ven biển từ Trung Bộ đến Kiên Giang - Phú Quốc. Có 9 lễ hội loại này (chiếm tỷ lệ 1,32%). Tuy số lượng không nhiều nhưng lễ hội Nghinh Ông lại có đặc trưng riêng mà các loại lễ hội khác không có, đó là sự biểu thị mối gắn kết giữa con người với biển cả. Khu biệt trong một không gian cụ thể, đó là vùng duyên hải ĐBSCL, để nói rằng: lễ hội Nghinh Ông là một thành tố đặc trưng của văn hóa biển - loại "lễ hội nước" lớn nhất ở vùng này. Cũng có thể coi đó là một điểm nhấn trong phác họa về lễ hội dân gian của người Việt ở đồng bằng sông Cửu Long./.

N.X.H

Tài liệu tham khảo:

- 1- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long (2000), *Tìm hiểu văn hóa Vĩnh Long 1732 - 2000*, Nxb. Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh.
- 2- Nguyễn Chí Bền (2006), *Góp phần nghiên cứu văn hóa dân gian Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- 3- Cục Văn hóa cơ sở (2008), *Thống kê lễ hội Việt Nam* (tập 1), Hà Nội.
- 4- Cục Văn hóa cơ sở (2008), *Thống kê lễ hội Việt Nam* (tập 2), Hà Nội.
- 5- Lư Hội (2006), *Đình làng ở Bến Tre - các giá trị văn hóa*, Nxb. Văn hóa dân tộc.
- 6- Phan Hùng (chủ nhiệm đề tài) (2001), *Điều tra, đánh giá và giải pháp khôi phục bảo tồn các di sản văn hóa vật thể - phi vật thể ở Bạc Liêu* (đề tài cấp tỉnh).
- 7- Trần Phương Hùng (chủ nhiệm đề tài) (1998), *Nghiên cứu lễ hội truyền thống ở Tiền Giang, đề xuất hướng bảo tồn và phát huy vốn văn hóa dân tộc* (đề tài cấp tỉnh).
- 8- *Lễ hội Nghinh Ông ở Cà Mau* (2003) (đề tài cấp tỉnh).
- 9- Huỳnh Thanh Sơn (chủ nhiệm đề tài) (2003), *Lễ hội các dân tộc ở Trà Vinh* (đề tài cấp tỉnh).
- 10- Phan Văn Tú (2006), *Bước đầu tìm hiểu tín ngưỡng thờ Bà Chúa Xứ ở Cà Mau* (đề tài của Hội Văn học- Nghệ thuật tỉnh Cà Mau).

MỘT SỐ LUẬT TỤC GẮN VỚI TÔN GIÁO - tín ngưỡng các dân tộc thiểu số Quảng Nam

TS. BÙI QUANG THANH*

Tiền núi Quảng Nam là nơi cư trú lâu đời của bốn nhóm dân tộc thiểu số Catu, Xêđăng, Giê- Triêng và Cor. Theo số liệu thống kê năm 2004, các dân tộc thiểu số ở Quảng Nam sinh sống tại 70 xã, 381 thôn, trên 700 điểm dân cư của 11 huyện và thị xã, với dân số khoảng 99.637 người (chiếm khoảng 6,2% dân số toàn tỉnh), trong đó dân tộc Catu là 41.605 người, Cor là 5.110 người, Giê- Triêng là 20.956 người và Xêđăng là 30.323 người¹. Giống như nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số khác sinh sống trên lãnh thổ nước ta, đồng bào các dân tộc thiểu số ở Quảng Nam hiện nay vẫn duy trì và sử dụng/vận dụng khá nhiều luật tục, phong tục truyền thống trong đời sống xã hội.

Các luật tục - phong tục của đồng bào dân tộc thiểu số ở Quảng Nam là những quy ước mang tính thực hành xã hội và được coi là hình thức phát triển tích cực trong quá trình xây dựng thiết chế chung cho cộng đồng, bảo vệ cộng đồng trước mọi biến động của tự nhiên và xã hội. Đây cũng chính là đối tượng có tính phức tạp, hiện còn ít được các nhà nghiên cứu quan tâm tìm hiểu.

Luật tục gắn với tôn giáo, tín ngưỡng, nghi lễ của đồng bào các dân tộc thiểu số Quảng Nam được ra đời và chịu ảnh hưởng bởi thế giới quan và nhân sinh quan truyền thống. Ở khá nhiều trường hợp, luật tục được hiểu nghĩa tương đương với phong tục - tập quán của nhóm tộc người trên một địa bàn cư trú nhất định. Thông qua sự ràng buộc của luật tục - tập tục với việc thực hành các lễ nghi, tôn giáo - tín ngưỡng, có

thể nhận ra những quan niệm cùng trình độ nhận thức của đồng bào các dân tộc về sự sống và cái chết, thế giới siêu nhiên và xã hội con người, chu trình vòng đời người và ứng xử của con người với thực tại khách quan.

Trong xã hội truyền thống bộ lạc xưa kia, đồng bào các dân tộc gặp nhau ở cùng một niềm tin sâu sắc về sự tồn tại của thế giới thần linh và linh hồn. Theo thế giới quan của người Cor, con người bao gồm nhiều hồn vía và chịu sự chi phối bởi thế giới thiêng. Mỗi người đàn ông có 18 phol (vía) và 18 phơk (hồn), đàn bà có 19 phol và 18 phơk. Phol và phơk cũng mơ hồ, tương tự như hồn, vía của người Việt. Người Cor dùng danh từ ka muych (ma) để chỉ siêu linh tàng ẩn ở cây đa cổ thụ (ka muych dri), ở vườn quế (ka muych quế)... và đặc biệt gắn với con người sau khi đã chết. Đồng bào quan niệm người chết bình thường (chết già, chết vì đau ốm) sẽ hoá thành ka muych ka đđah (ma lành); còn chết bất đắc kỳ tử (vì cọp bắt, ngã cây, đâm chém, sét đánh, chết đuối, chết lúc mang thai hay đi để...) thì biến thành ka muych xấu (ma dữ). Đặc biệt, nếu có người chết vì sinh nở, cả làng phải giết hết súc vật để cúng thần linh, ma của nó rồi chuyển làng đến chỗ khác.

Người Cor tin rằng, hầu hết mọi vật đều có linh hồn; từ các bộ phận kết cấu ngôi nhà ở cho đến các hốc ngấm trên rẫy.v.v... đều có thần linh trú ngụ. Họ tưởng tượng trên các đỉnh núi cao là nơi trú ngụ của thần linh, khiến họ không dám phát chặt cây cối và đốt lửa quanh đó. Họ nhân cách hoá, thần thánh hoá những đỉnh núi để gọi là núi Ông, núi Bà; họ cho rằng, có nước uống là nhờ kmauych ăm đak (ma cho nước); trong tum có mah pih ngự tại hồn đá cái đầu

rau; của cải sinh sôi nhờ kơi ăm hang (ông cho của cải), các thần kơi puk plây có liên quan tới việc sinh tồn của làng; kơi puk như mang đáng dấp vị "thần nhà", "ma nhà" có sứ mệnh trông coi nhà cửa. Họ rất quan tâm đến các dấu hiệu bất thường, đặc biệt là sự loại rắn tul (nếu thấy một con vào nhà là cả làng nghi ngờ nó báo hiệu điều xấu và có thể sẽ dời đi chỗ mới). Cũng như vậy, người Cor có tục thờ Thần lúa (mah kơi ăm ba - ông bà cho lúa), coi đây là vị thần mang lại thóc lúa, của cải cho gia đình, do đó họ thường xuyên tổ chức những nghi lễ để cúng thờ thần.

Giống như người Cor trước đây, người Catu cũng tổ chức nhiều lễ hội trong năm. Sau mùa trỉa lúa (khoảng tháng 2 - tháng 3 theo nông lịch Catu), người Catu tổ chức lễ ùchăncatiéc để mừng mùa mới và cầu mong thần linh phù hộ cho mùa màng được tươi tốt. Khi lúa, bắp trên rẫy mọc xanh, đồng bào tiếp tục làm lễ ùpaluch để cầu thần linh không cho chim, chuột phá hoại mùa màng. Khi thu hoạch xong, người Catu tổ chức lễ chaharoo tamê mừng được mùa, tạ ơn trời đất đã đem lại hạt thóc, hạt lúa. Để kết nghĩa hay giải quyết mối bất hoà với một làng nào đó, đồng bào có lễ Xơ và lễ Prongót, do hai làng cùng thực hiện. Nhưng lễ hội lớn nhất trong một năm là Tết, được tổ chức vào mùa xuân, gọi là chaplinh, khi mùa lúa đã thu hoạch xong và cất vào kho lúa. Lễ chaplinh tổ chức linh đình trong hai ngày hai đêm, sau đó đồng bào bắt đầu đi thăm viếng bà con, họ hàng.

Trong Vêel của người Catu có khu rừng cấm- "rừng ma", hay còn gọi là khu rừng nghĩa địa. Các thành viên trong làng khi chết đều được tập trung về đây chôn cất. Trong khu này, đồng bào sắp xếp các ngôi mộ tùy theo từng dòng họ (tô, cabu) nằm gần nhau, tạo nên một "cộng đồng" thống nhất. Khu "rừng ma" là hình ảnh cộng đồng của những người quá cố. Đồng bào Catu quan niệm, khi chết linh hồn vẫn không thoát khỏi cộng đồng. Nếu trong làng có người chết, dân làng sẽ nghỉ sản xuất trong 3 ngày. Trong thời gian ấy, ai đi làm sẽ bị làng xử phạt theo luật tục, tất cả cư dân trong làng, mỗi người một việc lo chôn cất người chết.

Tuy vậy, chỉ những người chết do ốm đau bình thường mới được chôn ở "rừng ma". Những người do con hổ, con rắn cắn, con gấu xé, cành cây, thân cây đè xuống hoặc leo trèo để thu hái

rồi bị rơi chết, những người tự ý sang vùng khác, vào nương rẫy của người khác mà bị trúng chông, trúng thò, sập bẫy rồi chết, hoặc những kẻ có hành động loạn luân, hung ác, đâm chém người khác... sẽ không bao giờ được chôn trong khu vực nghĩa địa của làng (làng ma). Theo họ, người chết đi, xác sẽ biến thành ma đi lang thang. Ma của những xác chết xấu thường đói khát, gian ác, chuyên gieo rắc những tai ương, bệnh dịch, mất mùa... cho dân làng. Trong lúc đưa ma loại này, người Catu không đánh chiêng, trống. Trẻ con phụ nữ không được nhìn hoặc theo đám tang. Chỉ có con trai trong dòng họ than gia khiêng quan tài và trong lúc khiêng, họ không được ngoái đầu về phía làng. Nếu ngoái nhìn, quỷ Abhuy mốp sẽ lai vãng quấy nhiễu dân, biến nơi đang ở thành chốn rừng thiêng nước độc... Dân làng không ai dám chỉ tay vào người chết. Nếu chỉ tay thì các ngón tay sẽ bị cong queo, nếu nói về người chết xấu thì mồm sẽ bị méo mó...

Trước đây, khi có người chết lạ, bất đắc kỳ tử hoặc chết do sinh khó,... gọi chung là chết xấu (chêet mốp) trong làng, người Catu thường dời làng đi nơi khác, vì đồng bào tin làng của mình có ma ác do hồn người chết xấu hoá thành. Gặp trường hợp này, đồng bào sẽ làm lễ cúng, sau khi đã xoa dịu thần linh bằng cách hiến tế máu các loại thú mà vẫn không có kết quả, họ sẽ hiến tế bằng máu người. Nạn nhân có thể là một người tình cờ đi vào nơi phục kích, nhưng cũng có khi là một kẻ thù của làng. Theo lời kể của một số người già, có khi để mừng khánh thành gươl (ngôi nhà chung của làng) mới, người Catu xưa kia cũng lấy máu người để tế thần linh. Sau 1945, người Catu đã bỏ tục tế thần linh bằng máu người.

Người Catu tin tưởng có ngài. Theo họ, củ amér là một loại ngài rất hiếm, trong toàn huyện chỉ có một vài người có (!). Người con trai (hay con gái) nào muốn được con gái (hay con trai) yêu, hoặc muốn đi săn được nhiều thú, thì phải đi tìm kiếm (xin) củ amér về bỏ trong túi hay trong gùi, cất vào chỗ kín. Ngày ngày, người đó sẽ nắm củ amér một lần và ra đi. Gặp ai dọc đường chào hỏi, chỉ được trả lời qua quýt rồi đi tiếp. Gặp người mình yêu, thì nói chuyện thật lâu, cười thật nhiều. Vài lần như vậy là ngài sẽ vận vào đối tượng, họ sẽ yêu anh (chị) mê mẩn suốt đời, yêu đến mù quáng, dẫu người đó đã có vợ hay có chồng (hình thức này giống

như kiểu bỏ bùa mê của một số dân tộc vùng Tây Bắc). Còn như muốn đặt bẫy hay đi săn thú, thì cũng nắm củ ngải và ra đi, tối đa ba lần trong ba ngày, chắc chắn sẽ được con thú lớn.

Người Catu có luật tục quy định về lễ cưới và tang ma khá độc đáo. Trong trường hợp tổ chức đám cưới theo phong tục cướp vợ từ làng khác về, vấn đề không còn thuần túy là quan hệ giữa nhà trai và nhà gái, mà còn liên đới đến cả hai cộng đồng: về phía bên nam, phải có sự tham dự của trai làng để phục bắt cô gái về làm dâu; về phía bên nữ, cả làng có quyền yêu sách nhà trai, và nhà trai phải nộp làng nhà gái một con trâu. Khi một gia đình có người qua đời, dân làng dù đang giữa ngày mùa, cũng nghỉ việc ít nhất ba ngày; các hộ tùy tâm giúp đỡ tang gia dù chỉ là miếng thịt, hay con gà, ít gạo, rượu... Buổi đưa tang, cả làng phải cùng nhau đưa tiễn người chết đến khi mồ yên mả đẹp mới được về. Chỉ có những thành viên của làng mới được chôn trên bãi mộ làng, ngay cả phụ nữ đã đi lấy chồng ở làng khác cũng không được tính là người cùng làng với cha mẹ đẻ ra mình. Lễ bỏ mả, hay đôn mả (tênh pinh), tuy do các gia đình có người chết tiến hành, nhưng lại được cả làng tham gia, nên trở thành lễ thức tập thể của dân làng.

Với một số nghi lễ cúng bái khác của gia đình, người làng cũng được mời. Ví dụ: vào tháng 12, nhân dịp mở kho lấy lúa mới về ăn và tìm đất rẫy cho năm sau, nếu có mổ lợn hiến tế, đàn ông trong làng được mời đến liên hoan; hay vào tháng 9, khi gia đình cúng cơm mới, dân làng cũng được mời dự, đàn ông ăn uống tại chỗ, còn đàn bà ở nhà nhưng khẩu phần được chia về,... Toàn thể cộng đồng làng có những kỳ tổ chức nghi lễ chung, đặc biệt là lễ cúng khi dựng cột giữa nhà gươl, khi nhà gươl vừa được dựng xong; lễ đâm trâu tập thể, thường thì mỗi năm một lần; lễ cúng cầu an khi có dịch bệnh nghiêm trọng;... Trong các cuộc tế lễ ấy, lời khấn cầu hướng tới thần linh, qua đó, dân làng mong được những điều tốt lành: lúa tốt, no ấm, đàn gà, heo nuôi sinh sôi, người khỏe mạnh, làng bình yên...

Trong đời sống chung ở làng, trước đây người Catu có nhiều dịp kiêng cử tập thể, nội bộ nhất mực tuân theo, còn người ngoài thì phải tôn trọng ("người ngoài" ở đây bao gồm cả phụ nữ đã làm dâu làng khác). Khách không được vào làng khi đang cúng đâm trâu, khi có người

chết bất đắc kỳ tử, hay vào ngày đầu dựng gươl, ngày mở đầu vụ tria lúa, khi thu hoạch, ngày đi tìm đất để làm vụ rẫy mới... Nếu khách lạ cố ý vào làng trong những ngày này, sẽ bị phạt nặng nhẹ tùy theo sự phán quyết của già làng.

Đối với người Giẻ-Triêng, niềm tin về thế giới thần linh, linh hồn, ma quỷ có ảnh hưởng lớn tới cuộc sống sinh hoạt thường ngày và đòi hỏi sự tuân thủ luật tục một cách rất chặt chẽ trong cộng đồng.

Người Ve (nhóm địa phương của Giẻ Triêng) tin rằng, mọi hoạt động trong đời sống hàng ngày của con người đều do các lực lượng siêu nhiên (yang) chi phối. Ý niệm về yang ở người Ve chưa rõ và chưa có hệ thống. Đồng bào chỉ mới có quan niệm có yang lành và yang dữ. Yang lành gồm có các yang của trời, của đất, của nước và của làng, là những yang phù hộ cho con người, làm cho mùa màng tốt tươi, dân làng khỏe mạnh. Yang dữ gồm có các yang của sấm sét, của đá, của cây đa,... là những yang gây ra bệnh tật, thiên tai, chết chóc. Theo quan niệm của đồng bào, các yang lành cũng có thể sinh ra giận dữ nếu dân làng xử sự sai, và trong trường hợp này, yang lành cũng sẽ gây ra tai họa như những yang dữ; nếu muốn sống yên lành thì dân làng cũng phải làm lễ hiến sinh, cầu xin sự hoà giải.

Về con người, đồng bào Ve tin rằng, bên cạnh phần xác, còn có phần hồn (mhol). Mhol quyết định sự sống của con người. Mỗi người có nhiều mhol, mhol chính ở trên đầu, các mhol khác ở trong các bộ phận của cơ thể. Khi mhol chính rời cơ thể, người sẽ chết.

Người Ve cũng quan niệm có cái chết lành (chit kmôl) và cái chết dữ (chit prăng). Chết lành là chết già, chết vì ốm đau thường; hồn người chết sẽ về thế giới bên kia, cái thế giới ấy chính là nghĩa địa (kklô) của làng. Chết dữ (xấu) là chết vì tai nạn (chết đuối, chết cháy, chết bị cọp bắt, đá đè, tự tử...), xác người chết không được mang vào làng, mà phải chôn tại chỗ và hồn (mhol) của những người này sẽ biến thành loại yang dữ, yang kmuik plu, chuyên làm hại, nguyên nhân của nhiều tai họa cho con người.

Người Ve có quan niệm rằng, ngay sau khi con người chết đi, sẽ lập tức xuất hiện một hồn mới là mholplo (theo tiếng Ve nghĩa là hồn bếp). Sau khi người chết đã được chôn cất,

mholplo về nhà tang gia, trú ngụ tại bếp mà khi sống người chết ấy đã sử dụng (một nhà người Ve thường có nhiều bếp) và sẽ bảo vệ, phù hộ cho các thân nhân trong gia đình (người Ve tin rằng, mholplo và thần lúa là các thế lực bảo vệ và phù hộ cho gia đình). Mholplo sẽ ở lại với tang gia đúng một năm, sau đó hồn hoá thành con ruồi không có ruột, bay về sống ở thế giới tổ tiên bên Lào và không quay trở lại trần gian nữa (!). Sau khi chôn cất xong, trong vòng một năm, ngày nào cũng vậy, trước khi tang gia ăn cơm, ông chủ nhà bao giờ cũng phải lấy ít cơm, thịt ném vào góc bếp mà khi sống, người chết vẫn sử dụng, ngụ ý mời mholplo cùng ăn. Họ tin rằng, nếu không như vậy, nó sẽ làm cho gia đình mất mùa, ốm đau.

Trong lĩnh vực sản xuất, đồng bào Ve còn nhiều mê tín, kiêng kỵ. Họ không đi chọn đất làm nương rẫy vào ngày có người chết xấu. Trên đường đi tìm rẫy, nếu gặp rắn họ trở về. Mỗi thời kỳ gieo trồng hay sinh trưởng của cây lúa họ đều tiến hành những nghi lễ phức tạp, tốn kém. Theo họ, được mùa hay mất mùa là do hồn lúa (hmoł ba) quyết định. Hồn lúa hiện thân trong bà chủ lúa (klaba), còn gọi là "mẹ lúa". Mẹ lúa thường là người đàn bà chủ nhà, chủ trì việc gieo hạt cũng như việc gặt lúa, việc quản lý, phân phối lúa trong gia đình và chịu trách nhiệm cúng hồn lúa.

Qua những biểu hiện tín ngưỡng trên có thể thấy người Ve quan niệm rằng, tất cả mọi vật đang tồn tại, kể cả các dạng mà đồng bào tin đang tồn tại một cách vô hình như thần, ma, tổ tiên... cũng có hồn và có hồn trẻ, hồn già, hồn yếu, hồn mạnh, hồn nam, hồn nữ như chính bản thân cơ thể sống vậy. Tuy nhiên, phần lớn các hồn này mạnh hơn hồn của con người còn sống, nếu con người làm điều gì sai trái, các hồn kia có thể trừng phạt con người, thậm chí đánh chết hoặc ăn hồn của người sống.

Đây có lẽ chính là một phần nguyên nhân dẫn đến những luật tục khắc nghiệt trong đời sống xã hội của người Ve trước kia- luật trả nợ máu.

Trước 1945, vùng các dân tộc thiểu số ở Quảng Nam thường xuyên xảy ra xung đột. Khi hai làng có chiến tranh với nhau, nếu giết được người của làng kẻ thù, người ta tin rằng, hồn và hồn ma của những người này (không giống với người chết lành, người chết xấu) biến thành một vị thần của làng, có vai trò bảo vệ không cho

làng khác đến đánh phá hoặc giết hại dân làng để trả thù.

Trước kia, khi ăn mừng chiến thắng, các chiến binh người Ve nếu giết được kẻ thù trên đất của làng quản lý sẽ về làng đâm trâu ăn mừng chiến thắng. Nếu không chặt được đầu kẻ thù, họ lấy vũ khí, quần áo của người bị giết đem về treo cùng đầu trâu hiến tế. Người Ve giải thích, đầu trâu làm lễ phải quay ra ngoài để nhìn thấy kẻ thù đang đến mà ngăn chặn. Người ta kiêng làm đầu trâu rơi xuống đất vì nếu trường hợp đó xảy ra thì giangtróchơbang (vị thần bảo hộ) sẽ bỏ đi, không phù hộ cho làng của họ.

Với người Triêng- một nhóm địa phương của người Giẻ- Triêng, chuyện sinh đẻ cũng gắn với không ít phong tục, tín ngưỡng phức tạp. Nhà có người đẻ được báo hiệu bằng một cành lá treo ở cửa trước để không cho người lạ vào. Ai không biết, vi phạm điều này sẽ bị già làng và gia chủ bắt phạt, nộp rượu thịt để làm lễ cúng vía. Trong thời gian vợ ở cữ, người chồng không được bắn nả lên trời, vì sợ làm như vậy đứa con sẽ hay khóc(?!). Hàng ngày người chồng phải đi gửi nước về để cho người vợ giặt giũ. Sau mỗi bữa ăn, người vợ cầm những cái lá gói cơm vào một cái xiên (siar) để cạnh bếp. Sau một tháng, gia đình giết gà làm lễ cúng, lấy xiên lá đó ra để đốt và coi như hết cữ; đồng thời, đứa trẻ được bố mẹ hoặc ông bà đặt tên (plê chak). Tên con không cần vẫn với tên bố hoặc mẹ. Ở người Triêng, khi chưa có con, người ta gọi theo tên thường, nhưng khi đã có con rồi thì gọi theo tên con đi kèm theo tiếng pap (nghĩa là "bố") hoặc tiếng nin (nghĩa là "mẹ"). Thường thì người ta chỉ gọi theo tên con cả, không kể đó là con trai hay con gái. Tập tục này có nét tương đồng với người Kinh.

Cũng như các nhóm tộc người bản địa khác, nam nữ thanh niên Triêng đến tuổi trưởng thành đều phải làm lễ cà răng (kit pưng). Lễ cà răng của người Triêng thường được tiến hành vào thời gian khi đã thu hoạch mùa màng xong xuôi (khoảng tháng 1 hoặc tháng 2 Dương lịch). Mỗi gia đình có người cà răng trong đợt đó đều phải nộp cho làng một con lợn to, nếu là nhà giàu thì nộp trâu. Một trong những ngày trước hôm làm lễ cà răng, nam nữ thanh niên, theo sự hướng dẫn của người cao tuổi, vào rừng kiếm những loại cỏ và lá cây có khả năng cầm máu để đắp lên răng sau khi cà. Mọi người phải mang trang

phục theo truyền thống của dân tộc: nam búi tóc, thả xuống dưới gáy, choàng một tấm vải (ptut) từ vai bên nọ xuống đến thắt lưng bên kia, mặc khố, tay cầm gươm hoặc đao, khiên; nữ búi tóc, nhưng búi ở trên đầu, cài tóc bằng nanh heo rừng và lông đuôi chim, cổ và tay đeo cườm và vòng.

Ngày tiếp theo, cả nam và nữ cũng lại ăn mặc như vậy, vào rừng lấy tre để đan mũ cho những thanh niên nam nữ thụ lễ. Trên mũ có những nóm bông, tăng thêm vẻ khoẻ đẹp cho người đội.

Ngày thứ ba, họ kéo nhau ra sân làng hoặc ra bãi cỏ rìa làng để tiến hành cà răng. Mỗi người cà răng đều được hai người (một nam, một nữ) giúp đỡ. Cà xong, họ lấy cỏ và lá cây đã kiếm được trong những ngày trước và đã giã nhỏ, đặt vào bẹ chuối, đắp vào hai lợi để giảm đau, hãm máu và giữ răng khỏi bị tụt. Sau đó những người mới cà răng được đưa vào nằm ở nhà làng, trong khi đó, ngoài sân mọi người tiến hành lễ đâm trâu, giết gà heo để cúng thần (giàng), đồng thời canh chừng không cho khách vào làng. Cúng giàng xong, cả làng ăn uống chung. Những người cà răng được nằm lại tại nhà làng, được các gia đình cử người tới phục vụ ăn uống, sinh hoạt cá nhân. Thông thường, khoảng sau một tuần, họ trở về nhà mình. Tục cà răng ở người Triêng cũng như các dân tộc khác ở Trường Sơn - Tây Nguyên, có ý nghĩa như một lễ thành đinh. Chưa qua ngày lễ này, thanh niên nam nữ chưa có quyền đi đến hôn nhân, bị phân biệt đối xử trong sinh hoạt hằng ngày.

Người Giẻ- Triêng nói chung và người Bh'noong (một nhóm Giẻ- Triêng) ở huyện Phước Sơn tỉnh Quảng Nam nói riêng đều có lễ ăn mừng chiến thắng (pơ truh) và lễ ăn mừng được mùa (ia pôm). Trong các lễ này, người Bh'noong có quyền thực hiện nghi lễ bắt chồng, được toàn thể cộng đồng chấp thuận. Tục này được thực hiện qua lựa chọn của người con gái và sự quyết định của Hội đồng già làng. Chẳng hạn, nếu một người con gái rụt rè, nhút nhát, không biết dệt vải, lao động kém thì được Hội đồng già làng ấn định với một chàng trai khoẻ mạnh, chăm làm... Còn với cô gái siêng năng, đẹp nết, đẹp người, Hội đồng già làng chọn lựa cho chàng thanh niên lao động kém và ít siêng năng hơn... Thông qua lễ ăn mừng chiến thắng, có từ 2 đến 3 cô gái (theo quy định luật

tục bắt chồng) có quyền thực hiện làm vợ theo sự sắp xếp nói trên. Tục bắt chồng được tiến hành bí mật, chỉ có Hội đồng già làng, cha, mẹ và cô gái đó biết. Vào ngày thứ hai của lễ ăn mừng chiến thắng, già làng tiến hành lễ bắt chồng cho các cô gái; và từ đây, đôi trai gái thành vợ, thành chồng.

Theo luật tục của người Bh'noong, nếu chàng trai bị bắt làm chồng bỏ trốn hoặc vì một lý do nào đó mà không ưng người vợ tương lai của mình thì bị phạt rất nặng, thường mức phạt từ 2 đến 3 con trâu, kèm theo gà, lợn và đồ trang sức có giá trị cao. Tuy nhiên, trong thực tế hiện nay, cách thức tìm kiếm hôn nhân này không mang tính phổ biến và có lẽ do luật tục khắt khe, người Bh'noong rất hiếm khi xảy ra chuyện ly hôn.

Cùng với việc tìm hiểu các khía cạnh khác của văn hóa các dân tộc thiểu số Quảng Nam, thông qua những biểu hiện thực hành phong tục, tập quán và nghi lễ, trong đó có gắn với không ít những điều luật tục, chúng ta có thể nhận diện được đời sống tôn giáo - tín ngưỡng truyền thống của một số tộc người tiêu biểu ở các huyện miền núi tỉnh này. Cũng từ di sản quá khứ đó, có thể nhận biết để tiếp tục phát huy những tín ngưỡng - phong tục tích cực, loại bỏ dần những biểu hiện không phù hợp, giúp ích cho công việc xây dựng đời sống văn hóa đương đại của đồng bào các dân tộc thiểu số Quảng Nam./.

B.Q.T

Chú thích:

1- *Số liệu báo cáo của Ban Dân tộc miền núi tỉnh Quảng Nam năm 2004.*

Tài liệu tham khảo:

- 1- Lưu Hùng, "Tiềm hiểu về tập tục hôn nhân của người Cơtu", *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2- 1995.
- 2- Khổng Diễn, "Một số đặc điểm xã hội của người Triêng ở Quảng Nam", *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4- 1977.
- 3- Phạm Quang Hoan, "Tìm hiểu người Ve ở huyện Nam Giang Quảng Nam", *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3- 1978.
- 4- Nguyễn Văn Minh, "Phong tục cưới xin của người Ve tỉnh Quảng Nam", *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3- 1995.
- 5- *Tìm hiểu con người miền núi Quảng Nam*, Ban Dân tộc Quảng Nam, 2005.
- 6- *Tư liệu điền dã của Bùi Quang Thanh tại Quảng Nam các năm 2005- 2006.*

Tín ngưỡng Bắc Đế Trấn Vũ ở Hội An

VÕ VĂN HOÀNG

Bắc Đế Trấn Vũ còn được gọi Huyền Vũ Thánh Quân, Chân Vũ Thánh Quân, Bắc Cực Hữu Thánh Chân Nhân, là một trong những vị Thần lớn được tôn sùng trong Đạo giáo của Trung Quốc. Từ thời cổ, người ta đặt ra Thượng đế là Chúa tể của trời và thế giới. Dưới Thượng đế còn có năm vị chúa, mỗi vị làm chủ một vùng trời, và các vị này được gọi tên với màu sắc tương ứng với hướng cai quản của mình. Màu xanh còn gọi là Thanh đế, cai quản vùng trời ở hướng Đông của thế giới; màu đỏ gọi là Xích đế, cai quản vùng trời ở hướng Nam; màu đen còn gọi là Huyền đế, làm chủ vùng trời phương Bắc; màu trắng gọi là Bạch đế cai quản vùng trời phía Tây; còn màu vàng gọi là Hoàng đế nằm ở Trung tâm. Về sau, trong tín ngưỡng dân gian, Huyền đế - vị thần ở hướng Bắc đã tồn tại dưới một hình thức mới, ngài cai quản phần phía Bắc của trời và của thế giới, đồng thời ngài cũng cai quản cả Thủy trong Ngũ hành (Kim, Mộc, Thổ, Thủy, Hỏa) và xua đuổi tà ma.

Ở Hội An, Huyền đế (tức Bắc Đế Trấn Vũ) được người Hoa thờ trang trọng tại di tích Chùa Cầu. Đây là một công trình kiến trúc độc đáo, gồm hai đơn nguyên kiến trúc: Cầu

và Chùa, được xây dựng bắc ngang qua một lạch nước rộng gần 10m nối liền hai phố Trần Phú và Nguyễn Thị Minh Khai, thuộc thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam. Tương truyền, chiếc Cầu do người Nhật cất lên vào đầu thế kỷ XVII, còn ngôi Chùa do người Minh Hương xây dựng vào năm 1653 để thờ Bắc Đế Trấn Vũ. Tại đây, Bắc Đế Trấn Vũ được thờ ở vị trí trung tâm của chánh điện. Tượng của ngài được tạc bằng gỗ mít, không sơn màu, cao 0,5m, phong thái uy nghi, khuôn mặt vuông vức nghiêm nghị, ngực ưỡn về phía trước, đầu đội mũ, chân để trần, thân mặc một chiếc áo dài buông xuống sát đất, bên ngoài mặc một chiếc áo giáp có trang trí hoa văn tinh xảo, bụng đeo một vòng đai. Nhiều thế kỷ trôi qua, bức tượng được tạc bằng gỗ mít, lại nằm trên một lạch nước, hàng năm phải hứng chịu bão lụt thường xuyên ở Hội An, cộng thêm các loài côn trùng gặm nhấm làm hư hại một số mảng ở trên thân tượng. Để bảo tồn bức tượng, ngành bảo tồn ở Hội An đã phục chế một bức tượng khác để thờ tự tại Chùa Cầu, còn bức tượng gốc được đưa về trưng bày và bảo quản tại Nhà trưng bày truyền thống lịch sử - văn hóa Hội An. Bức tượng phục chế có



Chùa Cầu (Hội An) - Ảnh: Tác giả

một số điểm khác so với bức tượng gốc của di tích. Tượng Bắc Đế Trấn Vũ phục chế được sơn màu, thể hiện rõ nét những màu sắc tương ứng với chi tiết trên thân tượng. Bắc Đế Trấn Vũ cũng đứng với phong thái uy nghi, tóc dài buông xõa, đầu đội mũ vàng nạm ngọc, râu năm chòm phất phơ bay, áo dài màu xanh buông sát đất, ngoài mặt áo giáp, chân không giày dép, đứng trên lưng của một con rùa có rắn quấn quanh, hai tay cầm thanh bảo kiếm đang trong tư thế ẩn xuống mặt biển, mặt biển là một tròn để hình tròn, thể hiện sóng nước đang cuộn dâng.

Tượng Bắc Đế Trấn Vũ được tạc dựa theo hình vẽ mà người ta tương truyền vào năm 1118, Hoàng đế Tống Huệ Tông (Trung Quốc) sai đạo sĩ Lâm Linh Tổ lập đàn, làm phép mời Bắc Đế Trấn Vũ hiện thân. Lễ cầu ngài được tổ chức vào giữa trưa ngay trong cung điện. Vào giữa buổi lễ, trời đất tối sầm lại bỗng xuất hiện một con rùa và một con rắn, Tống Huệ Tông đã cúi lạy, dâng hương mong Thần hạ cố hiện nguyên hình thật. Bỗng một luồng sấm sét xuất hiện, người ta nhìn thấy một bàn chân khổng lồ hiện ra trước cổng cung điện, Hoàng đế cúi lạy và lúc này Thần hiện nguyên hình là một người cao lớn hơn 10 thước, khuôn mặt nghiêm

ngiht, có hào quang bao quanh, tóc buông xuống lưng, chân để trần, ngài mặc một chiếc áo đen buông sát đất, ống tay áo rộng, bên ngoài có áo giáp vàng với đai lưng ngọc, trên tay cầm một thanh gươm, ngài đứng một lát rồi biến mất. Tống Huệ Tông là một vị vua nổi tiếng về hội họa, lập tức ông vẽ lại chân dung ngài. Về sau, chân dung này là hình mẫu dùng để vẽ cho những nơi có điện thờ Bắc Đế Trấn Vũ.

Bức tượng của Bắc Đế không mang giày dép, chân đạp rùa rắn, được lý giải theo nhiều cách khác nhau. Một số người cho rằng, con rùa và con rắn chính là những thiên tướng trên trời, dưới quyền cai quản của ngài. Còn một số người lại cho rằng, con rùa và con rắn đó, chính là những con quỷ thù địch, đã bị ngài đánh bại và chà dưới chân. Mà thực ra, con rùa và con rắn đó, chính là hình thức đầu tiên của Thần. Đã thấy nó xuất hiện từ thời Hán, khi mà người ta phân chia ra các phương cai trị của thần linh. Lúc đó, rùa rắn màu đen làm chủ phương Bắc; còn chim đỏ ở phương Nam; hổ trắng tượng trưng cho phía Tây và rồng lục tượng trưng cho phía Đông của thế giới. Còn hình người thì về sau này mới thấy xuất hiện.

Còn hình ảnh "Bắc Đế Trấn Vũ chân

không giày dép, đứng trên hai con rùa và rắn" thì vào đời nhà Minh, Đạo giáo ở Trung Quốc phát triển mạnh mẽ, người ta đã thêm dệt nên những câu chuyện huyền thoại về thân thể và việc tu đạo của ngài, cho rằng, ngài là linh hồn của Ngọc Hoàng thượng đế hóa thân xuống trần gian để tu đạo. Ngài đã bốn lần hóa kiếp người và tu ở bốn nước khác nhau (một lần ở núi Linh Thứu, hai lần ở núi Bồng Lai và lần thứ tư ở nước Tịnh Lạc). Trong ba lần đầu, ngài chưa đủ trí lực để điều khiển các thiên tướng dưới trướng, cũng như chưa đủ phép thuật để hàng ma phục yêu, nên lần thứ tư ngài lại xuống trần gian đầu thai làm Thái tử của nước Tịnh Lạc. Khi vừa sinh ra, được 9 con rồng phun nước cho ngài tắm. Khi lớn lên, Thái tử rất thông minh, tinh thông võ nghệ. Đến năm 14 tuổi, Thái tử dứt bỏ cuộc sống nơi hoàng cung, tìm đến núi Vũ Đang tu đạo.

Suốt 42 năm, ngài một mình ngồi trên phiến đá tập trung trí lực, chăm chú tu luyện. Ngài không ăn cơm, không uống nước, làm cho dạ dày và ruột đói cồn cào, nên chúng cứ sinh sự, cãi vã nhau, làm cho ngài không thể ngồi yên. Ngài liền mổ bụng, móc hết dạ dày và ruột ném xuống đồng cỏ sau lưng. Ở trong đồng cỏ, dạ dày và ruột ngày đêm nhìn ngài tu luyện, ngài đã trở thành một con người thần thông quảng đại, biến hóa khôn lường. Một hôm, ruột bỗng chui vào ống quần ngài và biến thành một con rắn lớn, toàn thân mang đầy vẩy rồng. Còn dạ dày thì nắm lấy giày của ngài, khoác lên lưng, lặn ba vòng và biến thành một con rùa đen, có mai cứng như sắt. Từ đó ngài không còn giày để mang, mà phải đi chân đất. Rùa và rắn bò xuống núi, chúng ra sức ăn thịt gà, lợn, trâu, bò, dê và cả con người dưới chân núi Vũ Đang. Nhìn thấy cảnh tượng như vậy, ngài liền cười mây, đập gió, khoác bảo kiếm đi thu phục chúng. Cuộc chiến diễn ra vô cùng khốc liệt, cuối cùng rùa, rắn bị ngài dùng phép thuật đè dưới chân mình. Lúc này bọn chúng van xin ngài tha mạng. Ngài thu phục chúng làm hai tướng của mình.

Bắc Đế Trấn Vũ là vị Thần chiếm vị trí quan trọng trong tín ngưỡng của người Hoa. Hình ảnh của Bắc Đế được thờ ở rất nhiều nơi trên đất nước ta. Tại Hà Nội, việc thờ

Bắc Đế gắn liền với công cuộc chống ngoại xâm của dân tộc ta; bên cạnh đó, Ngài còn hiển linh giúp chính quyền quân chủ trừ diệt yêu ma, giữ yên ổn trong quá trình xây dựng các công trình kiến trúc thành quách, dinh thự. Còn ở khu vực Nam bộ, Bắc Đế được thờ ở rất nhiều địa phương của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Bởi nhiều thế kỷ trước, nơi đây còn hoang vu, lầy lội, là nơi chứa đựng nhiều huyền bí,... nên những lưu dân luôn có cảm giác sợ hãi trước thiên nhiên, họ đặt niềm tin vào các đấng Thần linh, mà điển hình là Bắc Đế Trấn Vũ - vị Thần có khả năng chế ngự yêu ma, khống chế cả những cơn lũ kinh hoàng, và muôn thú dữ của miền đất này.

Còn ở Hội An, việc thờ tự Bắc Đế gắn liền với việc trị thủy, vì khu phố cổ Hội An nằm trên nền địa chất có nguồn gốc biển gió của vùng đất bồi hạ lưu sông Thu Bồn. Đây là một vùng đất mà địa chất có nhiều biến động, và được bao quanh bởi các con sông. Trong khi đó, sông Thu Bồn là con sông có lượng nước lớn nhất miền Trung, lại nằm gần một trong những trung tâm mưa lớn của cả nước. Hàng năm, sông Thu Bồn đổ ra biển khoảng 20km³ nước, do lượng nước lớn dồn dập trong một thời gian ngắn, cửa sông lại hẹp, làm cho bờ sông có lúc lở lúc bồi, lúc bị cắt xé từng mảng trong mùa mưa lũ. Ở Hội An, từ tháng 9 đến tháng 12 Âm lịch thường xảy ra lũ lụt. Mỗi năm, Hội An phải hứng chịu rất nhiều đợt lũ kèm theo giông bão, mỗi khi lũ dâng, những dãy nhà ven sông thường ngập chìm trong biển nước, phải đến 3 - 4 ngày sau, thậm chí cả tuần nước mới rút. Giáo sĩ dòng Tên, người ý là Cristophoro Borri có mặt ở Quảng Nam thế kỷ XVII, nhận xét: "...những cơn mưa liên tục từ trên triền núi cao, các dòng nước tuôn trào tràn ngập Vương quốc chảy ra đến tận biển...".

Chính vì điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt ở Hội An, nên những cư dân ở đây không có khả năng chống đỡ trước sự tàn phá của tự nhiên. Kể từ khi đến Hội An, những thương nhân người Hoa đã trải qua những chặng đường đầy gian nan vất vả, đến vùng đất mới lại có nhiều biến động về địa chất, đối đầu với thiên nhiên khắc nghiệt càng làm cho họ thêm lo sợ, nên họ đặt

niềm tin của mình vào một thế lực siêu nhiên, có khả năng ngăn chặn triều cường, điều hoà phong thổ, giúp họ thuận lợi trong việc ăn, ở và buôn bán. Do đó, họ thờ Bắc Đế Trấn Vũ làm chỗ dựa về mặt tinh thần của mình trong quá trình định cư tại vùng đất mới, giúp họ yên lòng vượt qua những khó khăn và có thêm niềm tin trong công cuộc mưu sinh.

Tín ngưỡng thờ Bắc Đế tại Chùa Cầu chứa đựng nhiều giá trị độc đáo. Nó thể hiện cho thời kỳ Đạo giáo phát triển mạnh mẽ ở Trung Quốc và lan tỏa ra nhiều quốc gia trên thế giới, ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống của người dân. Khi con người xuôi tay, bất lực trước những tai họa của thiên nhiên,

họ không thể tự cứu rỗi mình, nên phải dựa vào một lực lượng siêu nhiên là các vị Thần linh. Trong đó, Bắc Đế Trấn Vũ là vị Thần có khả năng trị thủy, nhằm ngăn chặn, đẩy lùi những cơn địa chấn diễn ra ở Hội An, ổn định về mặt phong thổ, giúp cho cư dân làm ăn buôn bán được thuận buồm xuôi gió. Trước đây, cộng đồng người Minh Hương ở Hội An thường tổ chức lễ cúng Long Chu vào ngày 20 tháng 7 Âm lịch hàng năm. Lễ cúng được tổ chức thành một đám rước thuyền rồng lôi cuốn đông đảo người dân tham dự, kéo dài qua nhiều ngã phố, trong tiếng nhạc bát âm, tiếng kèn, trống rất rộn ràng, nhằm tôn vinh quyền uy của Bắc Đế Trấn Vũ.

Alber Sallet - một tác giả người Pháp, đã viết về lễ hội Long Chu ở Chùa Cầu trước đây: "Lễ hội theo tập tục đó tiến hành ngày 20 tháng 7 Âm lịch. Lễ hội diễn hành náo nhiệt. Trong quá trình diễn ra lễ hội đó, một chiếc thuyền bằng gỗ lớn được trình bày ra với đủ buồm lái. Nó được đốt đi sau khi kết thúc lễ hội". Hiện nay tại Chùa Cầu, vào các ngày rằm, ngày mồng một, ngày tết,... cư dân Hội An đến thắp nhang trước tượng Bắc Đế, người ta chỉ làm vậy là đủ, là thể hiện sự tôn trọng, sùng bái và cầu mong sự che chở của Thần.

V.V.H

Tài liệu tham khảo:

- 1- Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, Sài Gòn, 1964.
- 2- *Bồ Tát ngoại truyện* (Dương Thu Ái - Nguyễn Kim Hanh dịch), Nxb. VHTT, 2003.
- 3- Henri Maspero, *Đạo Giáo và các tôn giáo ở Trung Quốc* (Lê Diên dịch), Nxb. KHXH, H. 2000.
- 4- Cristophoro Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621* (Hong Nhuệ, Nguyễn Khắc Xuyên, Nguyễn Nghị dịch), Nxb. TP.HCM, 1998.
- 5- Vương Kiến Huy, *Dịch Học Kim* (chủ biên), *Tinh hoa tri thức văn hóa Trung Quốc*, Nxb. Thế giới, 2004.
- 6- Thích Đại Sán, *Hải Ngoại ký sự*, Viện Đại học Huế - Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam, 1963.



Tượng thờ Bắc Đế - Ảnh: Tác giả

VỀ HỆ THỐNG DI TÍCH ĐƯỜNG TRƯỜNG SƠN - Đường Hồ Chí Minh

LÊ QUỐC VỤ*

Dường Trường Sơn được "khai sinh" vào ngày 19 tháng 5 năm 1959, với tư cách tuyến vận tải chiến lược, sau này mang tên là Đường mòn Hồ Chí Minh. Con đường này là huyết mạch nối liền hậu phương lớn miền Bắc với tiền tuyến lớn chiến trường miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, có vai trò đặc biệt quan trọng đối với thắng lợi của cuộc kháng chiến qua từng giai đoạn, để đi đến đỉnh cao là Chiến dịch tổng tiến công mùa Xuân 1975 giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Vì thế, đế quốc Mỹ tìm mọi cách để đánh phá với đủ loại phương tiện, vũ khí chiến tranh hiện đại. Cuộc chiến đấu giữa ngăn chặn và chống ngăn chặn trên đường mòn Hồ Chí Minh đã diễn ra vô cùng khốc liệt.

Qua *Đề cương tổ hợp dự án tôn tạo, bảo tồn di tích lịch sử Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh* chúng ta có thể hình dung hệ thống đường Hồ Chí Minh - đường Trường Sơn trên những nội dung cơ bản sau: Đường mòn Hồ Chí Minh là một hệ thống hợp thành bởi các tuyến vận tải chiến lược, gồm: Trục dọc Bắc - Nam, các trục ngang nối Đông Trường Sơn - Tây Trường Sơn và tỏa ra các chiến trường 3 nước Đông Dương; hệ thống đường giao liên Đông Trường Sơn - Tây Trường Sơn; đường ống dẫn xăng dầu Đông Trường Sơn - Tây

Trường Sơn; đường dây thông tin tải 3; hệ thống giao thông đường sông phía Đông Trường Sơn và phía Tây Trường Sơn... Như vậy, hệ thống đường Hồ Chí Minh - đường Trường Sơn là nhịp cầu nối liền 3 nước Việt Nam - Lào - Campuchia. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ giới thiệu về hệ thống đường Hồ Chí Minh - đường Trường Sơn đi trên đất Việt Nam, theo đó là việc giới thiệu khái quát hệ thống di tích về con đường lịch sử này.

Tuyến Đông Trường Sơn (đi trên đất Việt Nam), có một trục dọc chính xuyên suốt và ba trục dọc bổ trợ cục bộ, cộng với 12 trục ngang nối Đông - Tây ra các chiến trường Việt Nam. Ngoài ra, còn có các công trình cảng biển, cảng sông, sân bay chiến đấu dã chiến, hệ thống đảm bảo kỹ thuật, quân y, kho, chỉ huy sở các cấp và các trọng điểm (bị đánh phá ác liệt)...

Trục dọc Đông Trường Sơn (đi trên đất Việt Nam), điểm đầu từ thị trấn Lát (huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An) đến điểm cuối là thị trấn Chơn Thành (huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước), dài 1.200km. Ba trục cục bộ và 12 trục ngang nối trên dài 2.000km, đi qua địa phận 11 tỉnh (Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Phước), tạo thành 13 cụm, nút giao thông trung tâm, như sau:

* CỤC DI SẢN VĂN HÓA

1- Nút km0 thị trấn Lạt, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An: Là nơi giao nhau của Đường Hồ Chí Minh, đường 15A, đường 15B;

2- Cụm, nút Lạc Thiện - Linh Cảm - Khe Giao (thuộc các huyện: Đức Thọ, Can Lộc, Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh): Là nơi giao nhau của Đường Hồ Chí Minh, đường 15, đường 1, đường 21, đường 22, tỉnh lộ 1 Hà Tĩnh, Quốc lộ số 8 nối sang Lào. Tại đây có các trọng điểm bị đánh phá ác liệt như: Linh Cảm, Đồng Lộc, Khe Giao, Địa Lợi, Lộc Yên, La Khê... Có sở chỉ huy BT9, Chỉ huy Sở Tổng cục Hậu Cần tiền phương, Chỉ huy sở Bộ Tư lệnh 500, các kho phân tán trong dân, các khu tập kết xe và bộ đội;

3- Nút Khe Ve - Pheo (tỉnh Quảng Bình): Là nơi gặp nhau của đường 15, đường 12 và tỉnh lộ 1 (cũ), trong đó có đường 12 nối Đông - Tây Trường Sơn ở Lào;

4- Cụm, nút Troóc - Phong Nha - Xuân Sơn - Bùng (tỉnh Quảng Bình): Là nơi giao nhau của đường 15, đường 20, đường Hồ Chí Minh, tỉnh lộ 2 và đường nối với Quốc lộ 1 (qua Ba Trại). Trong đó, có đường 20 "quyết thắng" nối Việt Nam với Lào (Đông - Tây Trường Sơn). Ở đây, có hệ thống kho đặc biệt tại vùng động Phong Nha, nơi cất giấu cầu phà dự trữ, ca nô "phóng tử" và các trang thiết bị công binh dự trữ. Có tổng kho trên đường 20, Chỉ huy sở dã chiến Bộ Tư lệnh Trường Sơn, Chỉ huy Sở BT 14. Tại đây có các trọng điểm ác liệt như: Xuân Sơn, Bùng, Cà Roòng, Ta Lê... Có sân bay chiến đấu dã chiến Khe Giát, trận địa tên lửa Ta Lê và hang Tám cô...;

5- Cụm, nút Đồng Hới - Long Đại (tỉnh Quảng Bình): Là nơi gặp nhau giữa đường 15, đường 10 đường 18 nối sang Sêpon của tỉnh Savanakhét (Lào), Quốc lộ 1. Bên cạnh còn có các tuyến đường sông Kiến Giang, Long Đại, Nhật Lệ, có đường ống xăng dầu, có Chỉ huy Sở Bộ Tư lệnh Trường Sơn ở km 3 đường 18, km 34 đường 10 và Hiền Ninh. Ở đây, có các trọng điểm ác liệt như: Phà Long Đại, ngầm Long Đại, Đồng Hới, Khe Giữa, Lệ Kỳ... Có cảng sông Gianh, cảng Hòn La, cảng Nhật Lệ. Có rừng cao su tập kết bộ đội hành quân, đặc biệt là các đơn vị xe vận tải lớn, kho chiến lược...;

6- Cụm, nút Thạch Bàn - Cầu Khỉ (tỉnh Quảng Bình): Là nơi giao nhau của đường 15,

đường 16, đường 16C, Quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh nối sang bản Đông của Lào. Tại đây, có Chỉ huy Sở Bộ Tư lệnh Trường Sơn ở Thạch Bàn, Chỉ huy sở F384 công binh, Chỉ huy sở BT16 BT27, cụm kho dự trữ... có các trọng điểm bị đánh ác liệt, như: Thác Cốc, Bến Tiến, Cầu Khỉ, ngã ba Thạch Bàn...;

7- Cụm, nút Bến Tắt - Cam Lộ - Đông Hà - Khe Sanh (Quảng Trị): Là nơi gặp nhau của Quốc lộ 1, đường 9, đường 15 kéo dài, đường Hồ Chí Minh. Đây là nơi đã từng tập kết một khối lượng cơ sở vật chất khổng lồ, một trọng điểm để chuẩn bị cho chiến dịch Hồ Chí Minh. Tại đây, có Chỉ huy sở Bộ Tư lệnh Trường Sơn, Chỉ huy sở Sư đoàn xe 571, F472 công binh, F367 cao xạ, E tên lửa, cảng Đông Hà, Tổng kho...;

8- Cụm, nút A Lưới (Thừa Thiên Huế): Là nơi gặp nhau của đường Hồ Chí Minh, đường B45, đường Ly Tôn đi Khe Sanh, đường 12. Ở đây, có những trọng điểm ác liệt như: A Sầu, A Lưới, Pê Ke, dốc Con Mèo... Có Chỉ huy sở tiền phương Bộ Tư lệnh Trường Sơn, Chỉ huy sở BT44, 43, có đường giao liên, đường ống xăng dầu, cụm kho...;

9- Cụm, nút Trao - Hiền - Giàng - Túy Loan - Khâm Đức (tỉnh Quảng Nam): Là nơi gặp nhau của đường 14 (đường Hồ Chí Minh), đường 14B, đường B46A, đường B46B nối sang tỉnh SêKon. Ở đây, có Chỉ huy sở F471 xe, Chỉ huy sở F473 công binh, các trung đoàn đường ống, cụm kho 5, trọng điểm A Vương, Trao, bến Giàng, ngã ba Khâm Đức...;

10- Cụm, nút Ngọc Hồi - Plây Kẩn (tỉnh Kom Tum): Là nơi gặp nhau của đường Hồ Chí Minh, đường 14, đường B49A, đường B49B nối sang tỉnh Ahapủ của Lào, đường C4 sang Campuchia. Ở đây, có Chỉ huy sở tiền phương Bộ Tư lệnh Trường Sơn (tại Sa Thầy), tổng kho cho Tây Nguyên, B2, có Chỉ huy sở F470, F968, F337, đường ống xăng dầu, thông tin. Nơi đây có các trọng điểm ác liệt như: Phi Hà, Plây Kẩn, Tổng kho Sa Thầy...;

11- Nút Đức Cơ (tỉnh Gia Lai): Là nơi gặp nhau giữa đường Hồ Chí Minh và đường 19 (Gia Lai đi Stung treng) sang tỉnh Mondumkiri của Campuchia;

12- Cụm, nút Sêrêpốc - Đăk Mil - Bù Đốp - O Ran (thuộc các tỉnh: Đăk Lăk, Đăk Nông): Là nơi gặp nhau của đường Hồ Chí Minh, đường

14A, đường 14B. Đây là trung tâm chuẩn bị cho chiến dịch Buôn Mê Thuật, có cụm kho B2 ở Bù Đăng, Bù Gia Mập. Ở đây có các trọng điểm ác liệt như: Sêrêpốc, Đắc Mil;

13- Nút Chơn Thành - Lộc Ninh (tỉnh Bình Phước): Là nơi giao nhau của đường Hồ Chí Minh, đường 14, đường 13 (từ Campuchia sang). Đây là cụm cuối đường Hồ Chí Minh, có bể chứa xăng dầu lớn và là điểm nút của đường ống dẫn xăng dầu (Lộc Tấn). Đây cũng là điểm cuối đường dây thông tin tải 3, đường giao liên. Đây là Trung tâm chuẩn bị của Bộ Chỉ huy Chiến dịch Hồ Chí Minh.

Đường Hồ Chí Minh trong kháng chiến chống Mỹ đã được cả thế giới ngợi ca là "Một kỳ tích, một huyền thoại" của dân tộc ta. Trải qua 16 năm (1959- 1975), vượt qua muôn vàn thách đố nghiệt ngã của điều kiện tự nhiên để bám trụ kiên cường, để soi đường lập tuyến... và chiến đấu, chiến thắng oanh liệt, mỗi tấc đất Trường Sơn đều xứng đáng là những địa danh đi vào lịch sử anh hùng của dân tộc. Có những địa danh, những sự kiện, những công trình của "Trường Sơn đánh Mỹ" đã trở thành biểu tượng được kết tinh từ chủ nghĩa anh hùng cách mạng, từ trí tuệ Việt Nam và từ xương máu của biết bao chiến sỹ đã anh dũng hy sinh ngã xuống tại Trường Sơn. Để tôn vinh và khẳng định cho một huyền thoại, Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) đã có Quyết định số 03/2001/QĐ-BVHTT, ngày 19/01/2001 công nhận Di tích lịch sử đường Hồ Chí Minh thuộc các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Phước.

Cho đến nay, đã 6 tỉnh xếp hạng di tích cách mạng cấp quốc gia dọc dài theo con đường này, cụ thể như sau:

1- Tỉnh Nghệ An: Địa điểm Mốc số 0 - đường chiến lược Hồ Chí Minh (từ năm 1973), thị trấn Lát, huyện Tân Kỳ.

2- Tỉnh Hà Tĩnh: Ngã ba Đồng Lộc (Gồm: Ngã ba, Đài quan sát, Mộ mười nữ thanh niên xung phong) ở xã Đồng Lộc, huyện Can Lộc; Địa điểm Chỉ huy Sở tiền phương Tổng Cục Hậu cần Bộ Tư lệnh 559, Bộ Tư lệnh 500 ở xã Hương Đô, huyện Hương Khê.

3- Tỉnh Quảng Bình: Một số khu vực trên đoạn "đường 20 Quyết thắng" như km10 - km14

thuộc trọng điểm Trà Ang, nơi 8 thanh niên xung phong hy sinh ở km 16,5 huyện Bố Trạch; Khu vực bến phà Xuân Sơn và động Phong Nha ở xã Sơn Trạch, huyện Bố Trạch; Khu vực bến phà Long Đại ở xã Xuân Ninh, huyện Quảng Ninh; Khu vực Sở Chỉ huy cơ bản của Bộ Tư lệnh 559: Nhà khách của Bộ Tư lệnh, nhà làm việc của Bộ Tư lệnh năm 1972 - 1973; Trạm Thông tin tải 3 của Bộ Tư lệnh ở xã Hiến Ninh, huyện Lệ Ninh; Khu vực Tổng trạm thông tin A72 ở xã Ngân Thủy, huyện Lệ Ninh; Các hang động tại 2 xã Hóa Thanh, Hóa Tiến (nơi Bộ đội Trường Sơn dùng làm Sở Chỉ huy, các kho hàng, kho xăng dầu... ở huyện Minh Hóa; Khu vực Bãi Dinh và khu vực đồi 37, hang Dơi-hang Tiên, Cho Lo - Cổng trời... trên đường 12 ở xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa.

4- Tỉnh Quảng Trị: Căn cứ Cồn Tiên - Dốc Miếu, ở hai xã: Gio Sơn và Gio An, huyện Gio Linh; Cầu Treo Bến Tắt ở xã Vĩnh Trường, huyện Gio Linh; Khu vực cảng quân sự Đông Hà và cầu Đông Hà ở TP. Đông Hà; Các địa điểm vượt đường 9 của đường dây Thống Nhất và tuyến 559 tại khu vực cầu Khe Xom, Cầu Cu Tiên, cầu Xom Ro ở xã Đa Rông, huyện Đak Rông; Khu vực sân bay Tà Cơn thuộc Khe Sanh ở xã Tân Hợp, huyện Hướng Hóa.

5- Thừa Thiên Huế: Dốc Con Mèo - Trọng điểm đường B45 ở xã Hồng Vân, huyện A Lưới; Ngã ba đầu đường 71 - đường 14B ở xã Hồng Vân, huyện A Lưới; Ngã ba đầu đường 72- đường 14B và địa điểm Bót Đổ ở xã Phú Vinh, huyện A Lưới; Ngã ba đầu đường 73- đường 14B ở xã Hương Phong, huyện A Lưới; Ngã ba đầu đường 74 - đường 14B ở xã Hương Lâm, huyện A Lưới; Đoạn cuối đường 71 ở xã Hương Mỹ, huyện A Lưới; Ngã ba Ràng Bò và cây đa Đá Bạc ở xã Lộc Điền, thị trấn Phú Lộc, huyện Phú Lộc.

6- Bình Phước: Trụ sở Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và sân bay quân sự ở thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh; Bồn xăng kho nhiên liệu VK 98 ở xã Lộc Quang, huyện Lộc Ninh; Bồn xăng kho nhiên liệu VK 99 ở xã Lộc Hòa, huyện Lộc Ninh.

Ngoài những di tích được xếp hạng quốc gia, thì hiện nay, các tỉnh Quảng Nam, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông và các tỉnh liên quan khác đã và đang kiểm kê, bổ sung vào hệ thống di tích đường Trường Sơn để khoanh

vùng bảo vệ di tích nhằm bảo vệ và phát huy giá trị.

Cùng với việc xếp hạng, kiểm kê bổ sung vào hệ thống di tích dọc đường Trường Sơn, trong các năm qua, với sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, các Bộ, ngành liên quan cùng với các địa phương, đã có nhiều hình thức tôn vinh đường Hồ Chí Minh, như: Xây dựng Bảo tàng Đường mòn Hồ Chí Minh tại Hà Đông (TP. Hà Nội); Xây dựng cụm Bảo tàng cuối đường Hồ Chí Minh tại thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước, tôn tạo nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ Trường Sơn tại tỉnh Quảng Trị. Xây dựng bia di tích lịch sử quốc gia đường Hồ Chí Minh đối với nhiều di tích quan trọng... và đang chuẩn bị đầu tư xây dựng Khu quản lý điều hành, phát huy giá trị di tích lịch sử Đường Hồ Chí Minh trên đất Quảng Bình... Cùng với các hoạt động trên, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch vừa thống nhất tổ chức kỷ niệm long trọng 50 năm ngày mở đường Trường Sơn (19/5/1959-19/5/2009) trong chiến tranh chống Mỹ cứu nước và kỷ niệm 50 năm ngày truyền thống của bộ đội Trường Sơn. Theo đó, nhiều hoạt động sẽ được tổ chức trong nhiều tháng trong năm

2009, gắn liền với các ngày lễ kỷ niệm trọng đại khác của đất nước, như: 55 năm chiến thắng Điện Biên Phủ, 65 năm thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam... Trọng tâm là các hoạt động kỷ niệm 50 năm ngày mở đường Trường Sơn. Các hoạt động kỷ niệm chủ yếu diễn ra tại tỉnh Quảng Bình, nơi có nhiều tuyến đường bộ, đường ống dẫn dầu và trọng điểm chịu sự đánh phá khốc liệt nhất của máy bay Mỹ trong chiến tranh như: Khe Ve, Ca Tang, Mụ Giạ, Cổng Trời, đường 20 Quyết Thắng, bến phà Nguyễn Văn Trỗi...

Như vậy, sau 50 năm hình thành và phát triển, bên cạnh một đường Trường Sơn của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã hình thành, trong một tương lai không xa với sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, các cấp, Bộ, ngành liên quan ở Trung ương và địa phương sẽ có một đường Trường Sơn gắn với các di tích lịch sử cách mạng kháng chiến chống Mỹ, như một cuốn sử sống để cho thế hệ trẻ hôm nay và mai sau biết đến và ghi nhớ về một thời vẻ vang đầy chiến tích của một con đường huyền thoại - đường Trường Sơn- đường mòn Hồ Chí Minh./

L.Q.V



Trung bày chuyên đề- một nhánh Đường Trường Sơn - Ảnh: HN

Mấy gợi nghĩ về THỊ TRƯỜNG CỔ VẬT Ở NƯỚC TA

NGUYỄN HỮU TOÀN*

I- Đặt vấn đề:

1- Mặc dù, cho đến nay, vẫn có những định nghĩa khác nhau về thị trường, nhưng nhìn chung, nói tới thị trường là nói tới lĩnh vực lưu thông hàng hóa và toàn bộ những hoạt động mua bán hàng hóa. Dĩ nhiên, trong thực tiễn cuộc sống, sẽ có những hoạt động lưu thông, mua bán hàng hóa diễn ra công khai, hợp pháp- thường được gọi là thị trường chính thức hoặc thị trường hợp pháp; cũng có những hoạt động lưu thông, mua bán hàng hóa diễn ra không công khai, bất hợp pháp- thường được gọi là thị trường bất hợp pháp hoặc thị trường phi chính thức (thị trường ngầm). Cổ vật cũng là hàng hóa, một loại hàng hóa đặc biệt. Theo đó, trên thực tiễn cũng đã và đang tồn tại cả thị trường cổ vật hợp pháp, chính thức và thị trường cổ vật bất hợp pháp, phi chính thức. Ở đây, trong phạm vi vấn đề đang quan tâm, chúng tôi chủ yếu hướng sự trình bày của mình vào vấn đề thị trường cổ vật hợp pháp, chính thức - thực trạng và những giải pháp chính để phát triển.

2- Theo cách hiểu thông thường, những di sản văn hóa vật thể quý hiếm, có thể di chuyển

được (thường gọi là các động sản) đều là cổ vật, còn theo Điều 4, *Luật di sản văn hóa*, những di sản văn hóa ở dạng này được chia thành 3 loại:

- Di vật: là hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học.

- Cổ vật: là hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hóa, khoa học, có từ một trăm năm tuổi trở lên.

- Bảo vật quốc gia: là hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị đặc biệt quý hiếm tiêu biểu của đất nước về lịch sử, văn hóa, khoa học.

Trong khi đó, vẫn về những di sản văn hóa kể trên, Công ước UNESCO 1970 (Công ước về các biện pháp ngăn cấm xuất nhập khẩu và chuyển giao trái phép quyền sở hữu tài sản văn hóa), tại Điều 1, lại định danh là các tài sản văn hóa, "nghĩa là những tài sản, xét theo khía cạnh tôn giáo và phi tôn giáo, được từng quốc gia ấn định có tầm quan trọng đặc biệt về khảo cổ học, tiền lịch sử, văn học, nghệ thuật, khoa học và thuộc vào một trong những nhóm sau:

(a) Những bộ sưu tập và mẫu vật hiếm về động vật học, thực vật học, khoáng sản và giải phẫu học và những vật thuộc diện cổ sinh vật học;

(b) Những tài sản liên quan đến lịch sử, bao gồm lịch sử khoa học, công nghệ, quân sự và xã hội, liên quan đến cuộc sống của những nguyên thủ quốc gia, những nhà tư tưởng, các nhà khoa học, các nghệ sĩ và liên quan đến những sự kiện có tầm quan trọng quốc gia;

(c) Những sản phẩm của việc khai quật khảo cổ học (bao gồm khai quật hợp pháp và không hợp pháp) hoặc những phát hiện khảo cổ học;

(d) Những yếu tố cấu thành công trình nghệ thuật hoặc công trình lịch sử hoặc địa danh khảo cổ học đã bị phân tán;

(e) Những cổ vật có hơn một trăm năm tuổi, chẳng hạn như những bản khắc, những đồng xu và dấu triện khắc;

(f) Những hiện vật thuộc về dân tộc học;

(g) Những tài sản nghệ thuật như:

(i) Tranh, ảnh và bản vẽ làm hoàn toàn bằng thủ công với bất kỳ sự hỗ trợ và bằng bất kỳ chất liệu nào (không bao gồm những thiết kế công nghiệp và những sản phẩm công nghiệp nhưng trang trí bằng thủ công);

(ii) Nguyên tác vẽ tạc tượng và điêu khắc bằng bất kỳ chất liệu nào;

(iii) Nguyên tác chạm khắc, bản in và in thạch bản;

(iv) Nguyên tác những tổ hợp tác phẩm bằng bất kỳ chất liệu nào;

(h) Những bản thảo viết tay quý hiếm và những cuốn sách in đầu tiên, sách cổ, tư liệu và ấn bản có tầm quan trọng đặc biệt (về lịch sử, nghệ thuật, khoa học, văn học,...vv) đơn lẻ hay thuộc bộ sưu tập;

(i) Dấu cước bư phí, phiếu thu và tem thư đơn lẻ hay trong bộ sưu tập;

(j) Tư liệu lưu trữ dưới dạng âm thanh, hình ảnh và phim ảnh;

(k) Đồ đạc hơn một trăm năm tuổi và nhạc cụ cổ.¹

Như vậy, quan niệm về các đối tượng được xác định là cổ vật có phạm vi rộng, hẹp khác nhau. Song, trên đại thể, có thể nhận thấy, theo quan niệm của Công ước UNESCO 1970, thì tài sản văn hóa bao gồm toàn bộ những di sản văn hóa được *Luật di sản văn hóa* xác định là di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, và, cũng có thể xác định, đó là cổ vật theo cách gọi thông thường.

3- Lâu nay, những vấn đề liên quan đến

Nguyễn Hữu Toàn: *Mấy gợi nghĩ về...*

hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị các cổ vật luôn là những "câu chuyện" nhạy cảm, thu hút được sự quan tâm của toàn xã hội. Những phức tạp nảy sinh xung quanh vấn đề này cũng được biểu hiện qua nhiều lĩnh vực: đào bới/tìm kiếm, buôn bán, trộm cắp, lừa đảo, phá hủy cổ vật... Tất thấy đều liên quan đến việc quản lý cổ vật. Thực trạng và định hướng, giải pháp giải quyết vấn đề này là nhiệm vụ lớn, hết sức khó khăn. Vì thế, những trình bày sau đây xin chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu vấn đề thực trạng buôn bán (thị trường) cổ vật hiện nay, từ đó đề xuất những giải pháp bước đầu cho sự phát triển của thị trường này.

II- Thực trạng thị trường cổ vật ở nước ta:

Thật khó khảo sát, đánh giá thực trạng thị trường cổ vật ở nước ta hiện nay, vì như ai cũng biết, rõ ràng là lâu nay vẫn tồn tại (ở nước ta) một thị trường cổ vật, nhưng đó là một thị trường ngầm, bất hợp pháp. Theo đó, những ai tham gia vào thị trường này đều là vi phạm pháp luật, và, tất thấy các cổ vật được lưu thông trong thị trường ấy, đều là tang vật để xem xét hành vi vi phạm pháp luật của chủ nhân của nó. Vì thế, ngoại trừ một số vụ án liên quan đến việc buôn bán trái phép cổ vật đã được công bố, thì những vấn đề thuộc về thực trạng thị trường cổ vật ở nước ta vẫn chỉ được biết đến như những dư luận hoặc theo những thông tin mà một số người quan tâm đến vấn đề này thu lượm được mang tính cá nhân và, do những vấn đề nhạy cảm, chưa/không thể chính thức công bố. Trong tình hình ấy, chỉ có thể trình bày về thực trạng thị trường cổ vật ở nước ta hiện nay trên một số nét căn bản sau đây:

1- Thị trường cổ vật ở nước ta hiện nay căn bản vẫn là một thị trường ngầm, phi chính thức:

Dù chưa/không thể biết được trữ lượng của kho tàng cổ vật ở nước ta, nhưng một điều dễ thống nhất là, kho tàng cổ vật ấy vô cùng phong phú. Những di sản văn hóa, thường gọi là cổ vật ấy, là sản phẩm của quá trình lao động sáng tạo của tổ tiên ta trong trường kỳ lịch sử dựng nước và giữ nước; hiện chúng đang được lưu giữ tại các di tích lịch sử, văn hóa (đình chùa, đền miếu, thành quách, lăng tẩm, cung điện...), các bảo tàng, các sưu tập tư nhân, các tư gia và, đa phần còn được lưu giữ trong lòng đất.

Trong những năm qua, nhất là từ trước ngày

có Luật di sản văn hóa (2001), về căn bản, mọi con đường lưu thông cổ vật đều hướng đích tập trung về hoặc là các bảo tàng thuộc sở hữu nhà nước, hoặc là các sưu tập tư nhân (ở trong và ngoài nước).

Cổ vật được sưu tầm, tập hợp về các bảo tàng chủ yếu qua các cuộc khai quật khảo cổ, qua việc biếu/hiến tặng của cá nhân ở trong-ngoài nước và các tổ chức xã hội, qua việc trưng thu (trong thời kỳ cải cách ruộng đất và cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc - nửa cuối những năm 50 của thế kỷ 20) và qua việc tịch thu các cổ vật của các đối tượng, trộm cắp, buôn bán trái phép... Trước những năm 90 của thế kỷ trước, hầu như không có việc các bảo tàng thực hiện việc sưu tầm hiện vật qua phương thức mua bán - Phần vì khả năng kinh phí có hạn, phần nhờ (là chủ yếu) sự hiến tặng cổ vật rất vô tư, của nhân dân cho các bảo tàng. Gần đây, đã có một vài cuộc sưu tầm theo hình thức mua lại các sưu tập hiện vật của cá nhân, được một số bảo tàng thực hiện (Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam...; cùng đó, trong các năm 1995 - 1998, có khoảng 50 bảo tàng tỉnh, thành phố - mỗi bảo tàng được sử dụng trên dưới 100 triệu đồng kinh phí từ nguồn hỗ trợ của Chương trình mục tiêu chống xuống cấp di tích lịch sử, văn hóa để mua bổ sung hiện vật quý hiếm cho bảo tàng), nhưng nhìn chung, việc mua hiện vật vẫn còn hết sức mới mẻ, hạn chế đối với các bảo tàng - Chưa có số liệu tổng hợp chính xác, nhưng số cổ vật mà các bảo tàng đã sưu tầm được thông qua việc mua bán vẫn rất ít ỏi, chỉ có khoảng vài nghìn hiện vật trong tổng số hơn 2 triệu hiện vật hiện có ở các bảo tàng Việt Nam.

Cổ vật "về" với các sưu tập tư nhân, ở trong và ngoài nước, hầu như đều thông qua những con đường ngầm. Đó là việc các nhà sưu tập tư nhân, các lái buôn, cùng hệ thống chân rết-"cộng tác viên" - của họ, vừa trực tiếp lùng sục/mua bán cổ vật tại các địa phương, vừa tiến hành những cuộc mua bán, đổi chác giữa họ với nhau, bằng nhiều phương thức, thậm chí là những thủ đoạn hết sức tinh vi, khéo léo. Đó là việc thông qua các cửa hàng mang danh "Cửa hàng lưu niệm", việc mua bán cổ vật (trái phép) được tiến hành. Theo đó, "những đường

phố Hàng Gai, Hàng Đào, Kim Liên (Hà Nội-NHT), Đồng Khởi, Lê Công Kiều (TP. Hồ Chí Minh - NHT).v.v. trước đây là tụ điểm buôn bán những cổ vật này".² Thực trạng ấy đã được một người có nhiều quan tâm tới vấn đề này cho biết: "ở miền Bắc, vào những thập niên 80 - 90 (của thế kỷ 20 - NHT), các tỉnh Hà Sơn Bình, Hà Tuyên, Vĩnh Phú, Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh, Hải Hưng ... là những nơi cung cấp cổ vật quý hiếm nhất cho trung tâm Hà Nội. Ở miền Nam, các tỉnh có di tích Sa Huỳnh, Chăm Pa, Óc Eo, là vệ tinh của các cửa hàng buôn bán ở thành phố Hồ Chí Minh"³.

Con đường cổ vật Việt Nam "đi" ra nước ngoài cũng rất đa dạng: Theo chân những khách du lịch (dĩ nhiên là rất bí mật), qua biên giới phía Bắc, qua biên giới với Lào, Campuchia, và qua đường biển... Một người buôn bán cổ vật ở Thái Lan đã cho biết về một "con đường cổ vật Việt Nam sang Thái, qua ghe thuyền đánh cá, đến vịnh Thái Lan, vào cảng Chanaburi và từ đây đến Bangkok thật dễ dàng".⁴

Như vậy, dù chưa có một thị trường cổ vật chính thức - thông qua việc mua bán tại các trung tâm đấu giá hoặc các cửa hàng cổ vật công khai, hợp pháp, nhưng việc mua bán cổ vật ở Việt Nam trong thời gian qua vẫn diễn ra khá sôi động. Sự tồn tại một thị trường cổ vật ngầm, phi chính thức ở Việt Nam là một thực tế không thể phủ nhận. Đối ngũ những người tham gia vào thị trường này, không ai khác, là những nhà sưu tập tư nhân, các lái buôn (cổ vật) cùng các "cộng tác viên" của họ - thường được gọi là các thợ chạy.

2- Thiếu vắng những yếu tố/điều kiện để hình thành một thị trường cổ vật lành mạnh:

2.1- Thiếu các chuyên gia về cổ vật:

Trong tình hình thị trường cổ vật căn bản là thị trường ngầm, phi chính thức, việc thiếu các chuyên gia về cổ vật càng khiến cho thị trường này thêm phức tạp.

Chuyên gia về cổ vật, có thể hiểu đó là những người nhờ được đào tạo và tự đào tạo, lại có kinh nghiệm thực tiễn dày dặn, nên có đủ tri thức, năng lực và bản lĩnh để giám định khoa học (xác định tuổi, chất liệu, giá trị lịch sử - văn hóa...), đồng thời xác định trị giá (giá mua, bán) với độ chính xác cao nhất đối với các cổ vật - Dĩ nhiên, mỗi chuyên gia cũng chỉ có thể am

tường về một hoặc một số nhóm/loại hình hiện vật và, việc định giá đối với cổ vật bao giờ cũng chỉ có ý nghĩa tương đối, vì thực tế việc mua bán từng cổ vật cụ thể căn bản phụ thuộc vào chính nhu cầu, sở thích của các đối tượng mua, bán cụ thể.

Hiện nay, những người có điều kiện để trở thành chuyên gia về cổ vật chính là các cán bộ nghiệp vụ trong các bảo tàng, ban quản lý di tích (theo thống kê chưa đầy đủ, có khoảng gần 1.500 người) và các nhà sưu tập tư nhân. Các cán bộ bảo tàng và di tích phần nhiều đã được đào tạo qua các chuyên ngành khoa học: khảo cổ, lịch sử, dân tộc học, lại thường xuyên được tiếp xúc, nghiên cứu cổ vật. Với các nhà sưu tập tư nhân, tri thức về cổ vật có được phần nhiều do tự học tập, nghiên cứu và kinh nghiệm tích lũy được từ thực tiễn. Tuy nhiên, cũng thực tiễn đã cho thấy, cổ vật bao giờ cũng được "bao bọc" bởi những lớp bụi thời gian, nên rất khó nhận diện; và, sự "lãng quên" (tập thể, cá nhân) vốn là một đặc tính của con người, khiến nhiều di vật vốn do chính tổ tiên ta làm ra, mà nay chẳng thể nhận biết... Chính vì vậy, dù chưa có một cuộc sát hạch chính thức nào, nhưng mọi người đều thống nhất thừa nhận số chuyên gia về cổ vật ở ta thực sự ít ỏi, và, chính những người được tôn vinh là chuyên gia cổ vật, cũng thường không dám nhận danh hiệu ấy. Cho nên, đến nay, trên toàn đất nước ta cũng chỉ có 01 Hội đồng giám định cổ vật chính thức được Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) thành lập, với số thành viên là các nhà khoa học ở các bảo tàng quốc gia và một số lĩnh vực công tác có liên quan đến cổ vật, vừa đúng 10 người.

Thiếu các chuyên gia về cổ vật, thiếu các cơ quan/tổ chức hợp pháp, đủ năng lực và uy tín về giám định cổ vật, đặc biệt, việc mua bán cổ vật căn bản diễn ra trong một thế giới ngầm, nên việc lẫn lộn đồ thật - giả, việc lừa đảo trong mua bán cổ vật... không thể tránh khỏi, khiến thị trường cổ vật càng lộn xộn, phức tạp - Thậm chí, một chuyên gia về cổ vật cho biết, ông từng được tiếp xúc với một nhà sưu tập đã bỏ ra nhiều tỷ đồng để mua cổ vật, nhưng thật ra, theo ông, hầu hết sưu tập đều là đồ giả, đến nỗi, ông không dám nói thật điều đó với nhà sưu tập, vì lo rằng nếu biết điều đó, nhà sưu tập kia có thể sẽ sụp đổ hoàn toàn!

Nguyễn Hữu Toàn: *Mấy gợ nghĩ về...*

2.2- Các cổ vật không thuộc bảo tàng hầu như chưa có lý lịch khoa học:

Không kể các cổ vật đã được đưa vào các bảo tàng, thì hầu hết các cổ vật thuộc các sưu tập tư nhân và các cổ vật đang lưu thông trên thị trường đều chưa có hồ sơ khoa học - tức là chưa được kiểm kê, phân loại, giám định, lập hồ sơ khoa học. Có tình trạng này vì các nhà sưu tập, nhất là các lái buôn cổ vật không có nhu cầu tự thân về vấn đề này, trong khi đó, trước khi *Luật di sản văn hóa* ra đời, nhà nước lại chưa thừa nhận, do đó, chưa hề đặt vấn đề quản lý các cổ vật thuộc sở hữu tư nhân. Ngay cả các cổ vật thuộc các di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng, thì hầu hết các cổ vật cũng chưa hề được lập hồ sơ khoa học - Gần đây, ở một tỉnh phía Bắc, cơ quan bảo vệ pháp luật bắt được một số kẻ trộm cắp cổ vật ở di tích, chúng đã thừa nhận hành động trộm cắp và kê khai những thứ mà chúng đã lấy và tiêu thụ, nhưng vì các cổ vật bị mất đó chưa có hồ sơ khoa học, nên việc xác định những thứ đó có đúng là tang vật không, theo đó, là việc định giá các hiện vật và định tội kẻ trộm cắp, gặp nhiều khó khăn, lúng túng. Thêm vào đó, là thực trạng thiếu các chuyên gia về cổ vật như vừa trình bày, nên nếu muốn thì cũng chưa có đủ lực lượng để giải quyết nhu cầu giám định, đăng ký cổ vật.

Không có hồ sơ khoa học cho các cổ vật đang được đưa ra thị trường, tức là không rõ giá trị/trị giá của các đối tượng được đưa ra mua bán, nên thị trường cổ vật, vốn đã phi chính thức, càng lộn xộn, phức tạp, là không thể tránh khỏi.

3- Bước đầu hình thành tổ chức và thị trường cổ vật chính thức - tín hiệu đáng mừng:

Từ khi *Luật di sản văn hóa* ra đời (2001) và chính thức có hiệu lực (01 - 01 - 2002), với việc Nhà nước thừa nhận việc sở hữu cổ vật theo nhiều hình thức (nhà nước, tập thể, tư nhân...), cho phép ra đời các bảo tàng tư nhân, cho phép mở các cửa hàng mua bán cổ vật và cho phép việc tiến hành mua bán cổ vật..., những vấn đề có liên quan đến thị trường cổ vật bước đầu đã có những chuyển biến tích cực. Biểu hiện rõ nét những bước chuyển này là sự ra đời một số tổ chức xã hội về cổ vật và việc tổ chức mua bán cổ vật một cách công khai, hợp pháp.

Về các tổ chức xã hội liên quan đến cổ vật:

Cho đến nay, ở khu vực phía Bắc, đã ra đời 04 tổ chức Hội hoặc Câu lạc bộ về cổ vật, đó là:

- Hội nghiên cứu sưu tầm Gốm và Cổ vật Thăng Long, với thành viên là các nhà sưu tập tư nhân ở Thành phố Hà Nội;
- Hội cổ vật Thiên Trường, với thành viên là các nhà sưu tập tư nhân ở Thành phố Nam Định;
- Hội cổ vật Thanh Hóa, với thành viên là các nhà sưu tập tư nhân ở Thanh Hóa;
- Câu lạc bộ UNESCO Nghiên cứu bảo tồn các giá trị cổ vật dân tộc, với thành viên là các nhà sưu tập tư nhân ở Thành phố Hà Nội và một số địa phương khác.

Sự ra đời các Hội, Câu lạc bộ này đã góp phần tập hợp các nhà sưu tập cổ vật tư nhân trong một tổ chức xã hội chính thức, qua đó các thành viên có điều kiện hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong các hoạt động sưu tầm, nghiên cứu và phát huy giá trị các cổ vật mà họ đã dày công sưu tập, bảo vệ. Nhiều cuộc trưng bày cổ vật của các nhà sưu tập tư nhân là thành viên của các Hội, Câu lạc bộ đã được tổ chức ở Hà Nội, Nam Định, Thanh Hóa, với sự phối hợp của các bảo tàng: Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Bảo tàng

Nam Định, Bảo tàng Thanh Hóa. Cuộc trưng bày cổ vật của một số nhà sưu tập thuộc Câu lạc bộ UNESCO nghiên cứu bảo tồn các giá trị cổ vật dân tộc trong dịp tổ chức Ngày Di sản văn hóa Việt Nam lần thứ nhất (23 - 11 - 2005), tại Trung tâm Triển lãm văn hóa - nghệ thuật Việt Nam, Hà Nội, đã tạo được sự chú ý đặc biệt của công chúng.

Cùng với các cuộc trưng bày đó, Hội nghiên cứu sưu tầm Gốm và Cổ vật Thăng Long đã làm nòng cốt cho Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam tổ chức xuất bản Tạp chí Cổ vật tinh hoa, nhằm phổ biến tri thức, tuyên truyền, giới thiệu giá trị đặc sắc của cổ vật Việt Nam. Đặc biệt, Tạp chí này là xuất bản phẩm đầu tiên ở Việt Nam đã giới thiệu cụ thể giá chào hàng, giá đã được mua bán chính thức của một số cổ vật. Đây chính là những thông tin thực sự hữu ích, cung cấp cho công chúng những hiểu biết đầy đủ, chính xác về trị giá (tiền) của cổ vật, qua đó góp phần soi tỏ những câu chuyện đầy bí ẩn, ly kỳ xoay quanh trị giá của những cổ vật được trao đổi trong thị trường ngầm. Có thể coi đó là những tác động, dù vẫn hết sức nhỏ nhoi, ban đầu, góp phần làm lành mạnh hóa thị trường cổ



Bảo tàng tư nhân Hoàng Văn Cường - Ảnh: Trí Anh

vật ở Việt Nam.

Cũng từ sự năng động của các Hội, Câu lạc bộ về cổ vật, mà lần đầu tiên ở nước ta, đã có được một cuộc bán đấu giá cổ vật: Trong dịp đầu Xuân Ất Dậu (2005), Hội Cổ vật Thiên Trường đã phối hợp với Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Nam Định và Câu lạc bộ UNESCO Nghiên cứu bảo tồn các giá trị cổ vật dân tộc tổ chức cuộc trưng bày cổ vật tiêu biểu của hơn 100 hội viên. Nhân dịp này, các nhà tổ chức đã thể nghiệm một phiên bán đấu giá cổ vật ở ngay khu trưng bày. Cổ vật được đưa ra đấu giá là những cổ vật đã được Hội giám định; người mua sẽ được Hội cấp giấy chứng nhận về nguồn gốc, tình trạng cổ vật. Số cổ vật được bán ra trong phiên đấu giá này còn ít, với các mức giá chưa lớn, nhưng với sự tham gia đông đảo của công chúng, của các nhà sưu tầm cổ vật và với diễn tiến của một phiên đấu giá thực sự (có việc lên xuống các mức giá, việc thay đổi ý định của người mua...), một không khí "chợ" cổ vật công khai đã xuất hiện. Có lẽ, phiên đấu giá cổ vật tại Thiên Trường (Nam Định) này đã cung cấp những kinh nghiệm đầu tiên cho việc mở ra thị trường cổ vật công khai, hợp pháp ở nước ta.

4- *Hành lang/khung pháp luật cho thị trường cổ vật ở nước ta hiện nay:*

4.1- Những văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến thị trường cổ vật:

Như đã trình bày, trước khi *Luật di sản văn hóa* ra đời, việc buôn bán cổ vật hoàn toàn bị nghiêm cấm, theo đó, khung pháp luật liên quan đến thị trường cổ vật chưa được hình thành. Chỉ đến khi *Luật di sản văn hóa* được Quốc hội Khóa X, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29-6-2001, có hiệu lực từ 01-01-2002, cùng đó, là các văn bản hướng dẫn thi hành Luật được ban hành, thi hành lang/khung pháp luật cho thị trường cổ vật mới hình thành. Đến nay, những văn bản chính liên quan đến vấn đề này gồm có:

- *Luật di sản văn hóa.*
- *Nghị định số 92/2002/NĐ-CP ngày 11-11-2002 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hóa.*
- *Thông tư số 07/2004/TT-BVHTT, ngày 19-02-2004 của Bộ Văn hóa - Thông tin Hướng dẫn trình tự, thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia (sau đây gọi tắt là Thông tư 07).*

Nguyễn Hữu Toàn: *Mấy gợi nghĩ về...*

4.2- Đánh giá sơ bộ về các quy định pháp luật hiện hành liên quan đến thị trường cổ vật và khả năng pháp chế hóa các quy định đó trong thực tiễn:

Trước hết, có thể nhận thấy, những quy định hiện hành liên quan đến vấn đề thị trường cổ vật, được thể hiện tại *Luật di sản văn hóa* và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, là khá đầy đủ, có hệ thống, tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở ra một thị trường cổ vật chính thức, hợp pháp ở nước ta, với những biểu hiện như sau:

- *Luật di sản văn hóa* và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật (sau đây gọi tắt là khung pháp luật) đã thừa nhận và bảo vệ quyền sở hữu hợp pháp của các tổ chức, cá nhân, đồng thời tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa nói chung, cổ vật nói riêng.

- Khung pháp luật đã tạo điều kiện cho các chủ sở hữu hợp pháp hóa các cổ vật mà họ đang sở hữu (dĩ nhiên, đó là các cổ vật đang không có tranh chấp) thông qua việc tổ chức đăng ký và cấp giấy chứng nhận cho cổ vật của các chủ sở hữu. Theo đó, các chủ sở hữu sẽ hoàn toàn được thực hiện các quyền sở hữu tài sản của mình theo quy định của pháp luật.

- Khung pháp luật đã cho phép các chủ sở hữu cổ vật được quyền mua bán, trao đổi hiện vật và có những quy định đảm bảo quyền lợi hợp pháp của cả người mua và người bán đối với cổ vật.

- Khung pháp luật đã cho phép và có những quy định đầy đủ, tạo điều kiện cho việc mở cửa hàng mua bán cổ vật, đồng thời cho phép tổ chức bán đấu giá cổ vật.

Tuy nhiên, theo chúng tôi, để pháp chế hóa những quy định trên đây, tức là đưa những quy định pháp luật đó vào thực tiễn đời sống, lại là một vấn đề khá nan giải, vì những lý do sau đây:

Một là, việc tổ chức đăng ký cổ vật để nhà nước thực sự thực hiện được việc quản lý cổ vật, đồng thời, hợp pháp hóa được toàn bộ các cổ vật thuộc các chủ sở hữu tư nhân - điều kiện có ý nghĩa tiên quyết/quyết định đối với việc mở ra thị trường cổ vật chính thức, hợp pháp - là một công việc hết sức khó khăn, phức tạp, đòi hỏi phải được triển khai liên tục trong nhiều năm, với nhiều điều kiện đảm bảo khác, thì mới thu được kết quả thực tế.

- Nhiều chủ sở hữu tư nhân về cổ vật chưa có nhận thức đúng đắn và chưa thực sự tin tưởng vào việc họ được nhà nước thừa nhận thực sự quyền sở hữu lâu dài đối với các cổ vật thuộc quyền sở hữu hợp pháp của họ, nên rất ngại công khai hóa (trong đó có việc đăng ký) các cổ vật thuộc quyền sở hữu.

- Những điều kiện đảm bảo để hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về di sản văn hóa thực hiện được việc tổ chức đăng ký cổ vật cho các chủ sở hữu hiện nay còn thiếu nhiều: Chưa nắm được đầy đủ các chủ sở hữu tư nhân về cổ vật và lượng cổ vật mà họ đang sở hữu; thiếu nhân sự, đặc biệt là thiếu các chuyên gia/nhà khoa học có đủ năng lực giám định cổ vật - Như đã trình bày ở phần thực trạng..., nếu hiện nay các chủ sở hữu cổ vật đều chủ động và "tích cực" để nghị được nhà nước đăng ký cổ vật, thì chúng ta không chỉ chưa có đủ nhân sự để giải quyết, mà, tình trạng đáng lo ngại hơn là, do thiếu chuyên gia, nên việc đăng ký cổ vật sẽ không đảm bảo yêu cầu về khoa học, việc giám định cổ vật thiếu chính xác là không thể tránh khỏi... Hậu quả của việc đăng ký/hợp pháp hóa các cổ vật, nhưng không chính xác trong việc định giá trị cổ vật, chắc chắn sẽ đưa tới những phức tạp lâu dài đối với thị trường cổ vật. (Ngay việc chuẩn bị để Hội đồng di sản văn hóa Quốc gia tổ chức giám định nhằm xác định một số cổ vật (do các Bảo tàng tỉnh, thành phố đề nghị) là bảo vật quốc gia, đã được triển khai từ cuối năm 2004, nhưng đến nay (2009), cũng vẫn chưa đi đến kết quả cụ thể/đầu tiên nào - nghĩa là, đến nay, ở nước ta, vẫn chưa chính thức có một cổ vật nào được giám định/chứng nhận là bảo vật quốc gia).

Hai là, còn thiếu những điều kiện để các tổ chức, cá nhân tham gia vào thị trường cổ vật, tổ chức cửa hàng mua bán cổ vật- yếu tố quyết định việc hình thành và phát triển trên thực tế thị trường cổ vật chính thức, hợp pháp, biểu hiện ở chỗ: Các quy định có liên quan đến việc tổ chức thị trường cổ vật (mở cửa hàng buôn bán cổ vật, bán đấu giá cổ vật, mua bán, trao đổi cổ vật nói chung...) hiện vẫn chỉ là những quy định khung, còn chung chung, nên chưa thể áp dụng vào thực tế - Chẳng hạn, quy định về việc mở cửa hàng buôn bán cổ vật thì người muốn mở cửa hàng phải có chứng chỉ hành nghề (mà một trong những điều kiện để được

cấp chứng chỉ là phải có trình độ chuyên môn và am hiểu về cổ vật), cửa hàng phải có đủ diện tích để trưng bày cổ vật, phải có đủ trang thiết bị để bảo quản cổ vật..., nhưng lại chưa có thước đo cụ thể để xác định trình độ của người muốn mở cửa hàng và cơ sở vật chất - kỹ thuật của cửa hàng như thế nào là đáp ứng được những yêu cầu đó.

Ba là, khung pháp luật liên quan đến thị trường cổ vật còn thiếu các chế tài để làm căn cứ xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm (kể cả các tổ chức, cá nhân thuộc các cơ quan nhà nước khi thực thi công vụ và các tổ chức, cá nhân tham gia thị trường cổ vật). Vì thế, nhiều quy định thuộc khung pháp luật này còn như những lời kêu gọi, vận động, chưa hẳn là những quy định pháp luật chặt chẽ, có hiệu lực thực tiễn.

III- Định hướng và giải pháp chính nhằm mở ra và phát triển thị trường cổ vật chính thức, hợp pháp trong những năm tới:

Trước tình hình thị trường cổ vật hiện nay và nhu cầu phát triển sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa góp phần xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, để mở ra và tạo điều kiện cho sự phát triển thị trường cổ vật chính thức, hợp pháp ở nước ta trong thời gian tới, chúng tôi đề xuất một số định hướng và giải pháp chính như sau:

1- Nâng cao nhận thức của các cấp chính quyền, các cơ quan, đoàn thể và của cả cộng đồng về vấn đề thị trường cổ vật.

Phải thừa nhận rằng, do sự phát triển phức tạp và những tác động/hậu quả tiêu cực đối với di sản văn hóa dân tộc từ thị trường cổ vật phi chính thức trong thời gian qua, nên các cấp chính quyền, các cơ quan, đoàn thể và công chúng lâu nay thường nhìn nhận thị trường cổ vật và những người tham gia thị trường này như một thực thể cần loại bỏ. Tuy nhiên, cũng dễ dàng đồng thuận rằng, thú chơi cổ ngoạn nói riêng, nhu cầu trao đổi, mua bán cổ vật nói chung, do là một nhu cầu thực tế, cần được tôn trọng, nên đã và sẽ còn tồn tại, phát triển, nhất là trong điều kiện hiện nay, khi đời sống vật chất, tinh thần của công chúng ngày càng được nâng cao và cơ chế thị trường đang ngày càng phát huy tác dụng trong đời sống xã hội. Hiện nay, với sự ra đời của Luật di sản văn hóa, rõ

ràng là nhà nước ta, một mặt, đã đưa ra một khung pháp lý nhằm ngăn chặn, xử lý có hiệu quả những tiêu cực nảy sinh từ thị trường cổ vật bất hợp pháp, mặt khác, đã thừa nhận và tạo điều kiện cho việc mở ra một thị trường cổ vật hợp pháp. Đây chính là quá trình đưa thị trường cổ vật từ phi chính thức, bất hợp pháp, trở thành một thị trường chính thức, hợp pháp. Việc mở ra thị trường cổ vật chính thức, hợp pháp không chỉ đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn, mà một khi thị trường đó được quản lý tốt, phát triển lành mạnh, thì còn góp phần hạn chế/xóa bỏ những tiêu cực nảy sinh từ thị trường ngầm; đồng thời, quan trọng hơn, còn trực tiếp góp phần phát triển giao lưu, quảng bá hình ảnh và giá trị di sản văn hóa Việt Nam tới công chúng trong nước và quốc tế... Vấn đề đặt ra là, vì đây là một bước chuyển biến mạnh mẽ trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị cổ vật, nên trước hết, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm tạo ra một bước chuyển rõ rệt trong nhận thức của các cấp chính quyền, các cơ quan, đoàn thể và công chúng về vị trí, vai trò và sự cần thiết mở ra, tạo điều kiện phát triển thị trường cổ vật chính thức. Theo chúng tôi, tạo được bước chuyển biến nhận thức đó là tạo ra được một điều kiện tiên quyết để mở ra và phát triển một thị trường cổ vật lành mạnh ở Việt Nam.

2- Khẩn trương hoàn thiện khung pháp luật và ban hành các cơ chế, chính sách tạo điều kiện cho việc mở ra và phát triển thị trường cổ vật hợp pháp, chính thức:

Như đã trình bày ở trên, với sự ra đời của Luật di sản văn hóa và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, khung pháp luật liên quan đến thị trường cổ vật đã được xác định khá đầy đủ, nhưng đó vẫn là những quy định còn chung chung, thực sự mới là một "khung" pháp luật, theo đúng nghĩa đen của khái niệm, về vấn đề này. Vì vậy, để đẩy nhanh quá trình pháp chế hóa Luật, rất cần tiến hành sớm việc tiếp tục cụ thể hóa Luật bằng những văn bản dưới Luật. Trong trường hợp đang bàn, cần có những văn bản dưới Luật (nghị định, thông tư, quy chế...) quy định/hướng dẫn, cụ thể những vấn đề sau:

- Quy định cụ thể về tiêu chuẩn của các thành viên tham gia giám định và đăng ký cổ vật; trách nhiệm của các thành viên và cơ quan giám định, đăng ký cổ vật.

Nguyễn Hữu Toàn: *Mấy gợi nghĩ về...*

- Quy định cụ thể về trình độ chuyên môn và am hiểu về cổ vật của người xin mở cửa hàng mua bán cổ vật.

- Quy định cụ thể về diện tích, cơ sở vật chất, trang thiết bị (tối thiểu) của một cửa hàng mua bán cổ vật.

- Quy định cụ thể về hồ sơ mà người bán cổ vật cần cấp cho người mua để người mua có thể đưa cổ vật tới các địa phương trong nước hoặc đưa ra nước ngoài.

- Quy định về việc tổ chức bán đấu giá cổ vật và quy chế bán đấu giá cổ vật.

- Quy định liên ngành (Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Công an, Hải quan, Tài chính về việc quản lý thị trường cổ vật).

- Chế tài xử phạt các vi phạm có liên quan đến việc mua bán cổ vật: giám định sai giá trị cổ vật, không thực hiện việc đăng ký cổ vật, cấp các giấy chứng nhận cổ vật, giấy chứng nhận về trình độ và giấy phép liên quan đến việc mở cửa hàng cổ vật... (đối với các cơ quan và cán bộ, công chức nhà nước); không chấp hành việc khai báo, đăng ký cổ vật; mua bán cổ vật trái pháp luật... (đối với các cá nhân chủ sở hữu sưu tập hiện vật)...

3- Khẩn trương tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ các chuyên gia về cổ vật, đồng thời tăng cường việc hướng dẫn, giúp đỡ các chủ sở hữu sưu tập cổ vật, các đối tượng tham gia thị trường cổ vật nâng cao ý thức pháp luật và trình độ hiểu biết về cổ vật. Trước mắt, cần tập trung giải quyết một số vấn đề sau đây:

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ để hình thành đội ngũ các chuyên gia giám định cổ vật ở trung ương và các địa phương vừa có đủ số người, vừa có đủ năng lực, trình độ đáp ứng yêu cầu tổ chức giám định, đăng ký cổ vật. Nòng cốt của đội ngũ chuyên gia này là các nhà khoa học, các cán bộ nghiệp vụ ở các bảo tàng quốc gia, bảo tàng chuyên ngành, bảo tàng và ban quản lý di tích các tỉnh, thành phố.

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh, thành phố cần điều tra, nắm rõ đội ngũ các nhà sưu tập tư nhân có trên địa bàn, trên cơ sở đó, chủ động tổ chức các lớp tập huấn ngắn hạn cho họ, giúp họ có điều kiện nâng cao ý thức pháp luật và trình độ hiểu biết về cổ vật, đưa họ trở thành những cộng tác viên tích cực trong các hoạt động quản lý thị trường cổ vật và bảo

vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa nói chung, cổ vật nói riêng.

4- Cần xúc tiến thành lập các Trung tâm đấu giá cổ vật: Đây là một vấn đề mới, nhạy cảm, nên trước mắt Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cần chủ động phối hợp với UBND Thành phố Hà Nội hoặc UBND Thành phố Hồ Chí Minh nghiên cứu thí điểm mở ra một Trung tâm đấu giá cổ vật để tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu mua bán, trao đổi cổ vật được đáp ứng nhu cầu. Đây cũng chính là việc nhà nước chủ động mở ra một thị trường cổ vật chính thức, hợp pháp và công khai, làm cơ sở để đẩy lùi, ngăn chặn thị trường cổ vật ngầm, phi chính thức, bất hợp pháp.

5- Ngành Văn hóa - Thể thao và Du lịch cần chủ động tổ chức các đoàn/tổ công tác liên ngành (Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Công an, Hải quan, Tài chính) tiến hành kiểm tra, xử lý các hoạt động buôn bán, vận chuyển cổ vật trái phép (núp dưới các hình thức mua bán đồ lưu niệm, xuất nhập khẩu văn hóa phẩm...) - tương tự như việc các tổ chức đoàn/tổ công tác liên ngành kiểm tra, xử lý các hoạt động tại vũ trường, nhà hàng karaoke... vi phạm pháp luật, mà lâu nay chúng ta đã làm.

6- Nhà nước cần tăng cường biên chế quản lý thị trường cổ vật cho cơ quan quản lý văn hóa- thể thao và du lịch các cấp, đặc biệt là các bảo tàng, ban quản lý di tích, đồng thời đầu tư kinh phí cho các hoạt động liên quan đến việc quản lý thị trường cổ vật. Theo các quy định pháp luật có liên quan đến thị trường cổ vật và quản lý cổ vật nói chung, thì nhà nước có trách nhiệm tổ chức thẩm định miễn phí cổ vật cho các chủ sở hữu; hướng dẫn, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn về cổ vật cho các chủ sở hữu; khen thưởng động viên các tổ chức, cá nhân có

thành tích bảo vệ và phát huy giá trị cổ vật... Những hoạt động này cần có những chi phí không nhỏ, nhưng trên thực tế, các cơ quan có trách nhiệm giải quyết việc này chưa được nhà nước dành cho một khoản kinh phí thỏa đáng, ổn định (như một mục chi thường xuyên). Vì vậy, cùng với việc xây dựng đội ngũ, tạo nguồn chuyên gia, thì việc nhà nước xác định rõ trách nhiệm đối với việc dành/tăng cường đầu tư kinh phí cho các hoạt động này là hết sức cần thiết.

Tăng cường hiệu quả công tác quản lý cổ vật thông qua việc ngăn chặn, tiến tới xóa bỏ, thị trường cổ vật phi chính thức, bất hợp pháp, mở ra và tạo điều kiện phát triển thị trường cổ vật chính thức, hợp pháp, là một nhiệm vụ lớn, có ý nghĩa thiết thực đối với việc đưa *Luật di sản văn hóa* vào thực tiễn cuộc sống. Vì vậy, trong quá trình tạo lập bước chuyển biến quan trọng này, cần tổ chức quán triệt sâu sắc và giải quyết đồng bộ các định hướng, giải pháp chính trên đây. Đó không chỉ là trách nhiệm của các cơ quan quản lý văn hóa - thể thao và du lịch, mà là trách nhiệm thường xuyên, lâu dài của các cấp chính quyền, các tổ chức đoàn thể và của cả cộng đồng./

N.H.T

Chú thích:

- 1- *Chống buôn bán trái phép tài sản văn hóa*, Cục Di sản văn hóa xuất bản, H. 2003, tr.81.
- 2, 3- *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Vấn đề bảo vệ và phát huy di sản văn hóa với sự nghiệp đổi mới đất nước*, Ủy ban VH,GD,TN,TN và ND Quốc hội khóa XI xuất bản, H.2003, tr.201.
- 4- *Kỷ yếu Hội thảo....*, sđd, tr.202.

NGUYỄN HỮU TOÀN: SOME THOUGHTS ABOUT ANTIQUITIES MARKET IN OUR COUNTRY

The author sketches a panorama of a pessimistic antiquities market in our country, and then suggests some solutions and directions to open and develop an official and legal market for antiquities in the coming years, including capacity building for governmental management agencies and communities about antiquities market, completing legal system, mechanism, policies and training resources for this field. He also proposes to establish a center for antiquities auction, as well as to check and treat timely illegal antiquities trading activities...

THÁP DƯƠNG LONG - tư liệu qua khai quật khảo cổ học

TỔ. LÊ ĐÌNH PHỤNG*

Để chuẩn bị cho việc trùng tu tôn tạo các kiến trúc trong nhóm tháp Dương Long; năm 2006 - 2007 hai cuộc khai quật khảo cổ học được tiến hành tại đây. Cuộc khai quật năm 2006 được tiến hành trên diện tích hơn 2000m², cuộc khai quật năm 2007 trên 1088m² lấy các kiến trúc tháp làm trung tâm. Sau khi bóc toàn bộ lớp đất phủ dày xung quanh tháp, toàn bộ công trình kiến trúc xuất lộ. Với cuộc khai quật năm 2006 thu được hơn 1000 hiện vật liên quan đến tháp. Năm 2007 tiếp tục thu được thêm 155 hiện vật, những hiện vật này góp thêm những hiểu biết về thành phần trang trí kiến trúc trên tháp. Đặc biệt qua khai quật đã là xuất lộ hệ thống đá ốp trang trí chân tháp còn lại.

1- Những hiện vật tiêu biểu

Với trên 2000 hiện vật thu được qua hai cuộc khai quật, trước hết phải nói các hiện vật này đều có nguồn gốc từ tháp Dương Long rơi xuống, hoặc phần đế tháp bị bóc rõ ra. Ở đây chúng tôi chỉ nêu lên một số hiện vật tiêu biểu.

- Phù điêu trang trí vòm cửa: Hiện nay hệ thống vòm cửa dẫn vào lòng cả 3 tháp Dương Long đều không còn, nhưng những hiện vật liên quan đến bộ phận kiến trúc này vẫn được biết đến qua cuộc thám sát năm 1986 đó là tấm phù điêu trang trí vòm cửa (Typam) thể hiện hình ảnh thần Bhrama (Lê Đình Phụng - 2002).

Cuộc khai quật năm 2006 tìm được một tấm trang trí vòm cửa khác. Trang trí vòm cửa được

tạo dáng hình lá đề nhọn. Kích thước cao 1,2m, rộng nhất 0,9m. Điều đáng tiếc là tấm phù điêu bị đục phá nhưng vẫn nhận thấy chủ đề thể hiện là hình ảnh thần Bhrama trong tư thế ngồi, hai chân xếp bằng; hai tay trước đặt trước lòng, phía sau mỗi bên 3 chiếc cân xứng. Về khối điêu khắc hai tấm tương tự nhau, tư thế thể hiện khác nhau, nhưng phong cách thể hiện tương đồng, đặc biệt 3 cánh tay phía sau mỗi bên thì tư thế giống nhau.

- Mảnh đế Chóp tháp: Cuộc khai quật tìm được một phần nóc đế chóp tháp, đây là một phần khối đá tạo dáng hình tròn, dày hơn 0,5m; đường kính khoảng 1,2m - 1,5m; mặt đứng tạc hoa văn cánh sen hai lớp thô mập, chính giữa cánh có sống nổi, mũi sen uốn cong xuống, cánh sen hướng lên làm nền cho chóp tháp.

Việc tìm thấy phần đế chóp tháp cho chúng ta biết rõ tính chân xác của bản vẽ do H.Parmentier thực hiện, giúp cho việc phục dựng trùng tu chân xác di tích này.

- Khối tượng Makara: Khối tượng Makara tìm được qua khai quật có kích thước lớn nhất trong các hiện vật tìm được, cao 1,65m, dày nhất khoảng 0,8m, mặt đứng khắc tạc hình ảnh Makara, từ miệng nhả ra rắn Naga nhiều đầu. Makara thể hiện khá dữ tợn, với mắt tròn lồi, miệng há rộng, răng nanh chìa nhọn hoắt, nổi trên những họa tiết hoa văn hình móc xoắn to thô. Rắn Naga nhiều đầu từ miệng Makara nhả ra với thân tròn vẩy xếp lớp, đầu vươn cao, miệng nhọn, mắt tròn lồi, lông mi dựng nhiều lớp trông khá sinh động. Vị trí của khối tượng

được gắn tại lan can phần chân đế tháp.

- Khối tượng rắn Naga: Đây là khối tượng được sử dụng trang trí bộ phận góc dưới mái tháp. Khối tượng có hình gần bán nguyệt, đáy dài, đỉnh hơi thót lại, cao 0,9m, dài nhất 1,3m thể hiện mỗi bên 3 đầu rắn Naga vươn lên. Rắn thể hiện miệng nhọn, mắt tròn lồi dữ tợn, mi nhiều lớp chồng lên nhau, đầu đội vương miện trang trí hạt chấm tròn kết dải, phía trên là những dải họa tiết hoa văn móc xoắn. Bộ phận này ghép với phần dưới để tạo nên một đế tài trang trí hoàn chỉnh. Nhìn chung những hiện vật thu được đa phần đều từ những bộ phận trang trí kiến trúc tháp (mái tháp, hệ thống cửa) rơi xuống, các hiện vật có nhiều kích thước, tùy theo vị trí đảm nhận trong trang trí mà được trang trí các đề tài khác nhau. Chủ đề thường gặp là hình ảnh các con Makara, Naga, sư tử, các họa tiết hoa văn móc xoắn kết dải vv...

2- Hệ thống đá trang trí chân tháp

Kết quả các cuộc khai quật năm 2006- 2007 sau khi bóc toàn bộ lớp đất phủ dưới chân các tháp, đã làm xuất lộ toàn bộ hệ thống đá trang trí chân tường. Mặc dù đã phần nào bị vỡ bể, nhưng có thể nói, cả ba tháp còn để lại nhiều dấu vết đá chân tháp được điêu khắc khá đẹp,

từ đó cho thấy mặt bằng kiến trúc của bộ phận đế tháp.

- Tháp Bắc: Là di tích còn khá nguyên vẹn, riêng hệ thống cửa giả phía Nam còn nguyên vẹn. Sau khi bóc lớp đất phủ chân tháp, cho thấy hệ thống đá ốp diềm chân tháp bị vỡ bể gần hết, phía trước chân cửa chính còn lại dải 3 phiến đá khối hộp kê chắc chắn. Dưới chân cửa giả phía Nam còn lại một dải đá khối hộp kê dọc theo cạnh chân tháp gồm 3 lớp cao 0,85m-1,05m; dài 2,8m - 3,2m không được trang trí. Trên mặt đứng khối đá cho thấy, có các đường viền gờ chỉ chạy dài phía trên có hai lớp cánh sen nhỏ nhọn hướng lên. Chính giữa có tạc sơ sài hình cột hai đầu loe. Hình dạng mới ở dạng phác thảo.

- Tháp Trung tâm (Tháp Giữa): Kết quả khai quật chân tháp cho thấy, hệ thống diềm đá trang trí đế tháp phía Bắc kéo dài trên 10m, bắt góc cùng với dải diềm phía Đông thành hệ thống diềm chân tháp tương đối hoàn chỉnh. Diềm đá còn lại 3 lớp, cao 1,42m. Lớp trên cùng còn hai phiến, lớp dưới còn lại 10 phiến; tầng cuối có 13 khối, phía Đông còn lại 3 khối. Các khối đá được mài cắt vuông vức, ghép liền khối với nhau tạo nên góc bể dưới vị trí chân



Trang trí trên tháp- Ảnh: Tác giả

cửa giả. Kích thước các khối đá dài từ 0,6m-1,4m, cao 0,55m, dày 0,45m, mặt đứng có khắc tạc trang trí rất ấn tượng.

Dải trang trí chân tháp diềm phía Nam còn khá nguyên vẹn, toàn bộ chiều dài cạnh Nam tháp dài 18,2m, cao 2,2m gồm nhiều phiến đá ghép lại với nhau tạo nên. Cũng như dải đá trang trí phần chân phía Bắc, dải trang trí phía Nam cung cấp khá hoàn chỉnh về họa tiết trang trí chân đế tháp Trung tâm.

Toàn bộ dải trang trí đế tháp phía Nam tháp Trung Tâm được trang trí các dải hoa văn thống nhất. Chính giữa là dải trang trí các núm vú chạy dài. Núm vú tròn căng nhô lên được khắc tạc chi tiết thể hiện sự sống.

- Tháp Nam: Kết quả khai quật cho thấy, đá trang trí đế tháp Nam còn lại một dải duy nhất gồm hai lớp đá phiến chồng khớp lên nhau, dài trên 10m, cao 0,65m gồm nhiều phiến đá ghép thẳng hàng với nhau tạo thành tại chân phía Bắc và một phần phía Đông và Tây của tháp. Mặt đứng lớp dưới không khắc tạc trang trí, phía trên trang trí hình ảnh bệ thờ thất giữa được giới hạn bởi khung trang trí có gờ trên và gờ dưới nhô ra... Điều đáng chú ý là các góc bắt của góc chân tháp được khắc tạc hình ảnh chim Garuda thể hiện đứng trấn các điểm góc. Chim Garuda trong tư thế đứng, với hai tay giơ cao đối xứng hai bên, cổ tay đeo vòng trang sức. Gương mặt tròn, mỏ nhọn, thô, mắt tròn lồi, lông mi nhiều lớp xéch ngược. Ngực nở ưỡn về phía trước, cổ đeo vòng dây trang trí là những hạt chấm tròn, buồng treo hình tam giác chày trước khe ngực, mông nở, hai chân đứng choãi vững chắc. Dưới chân Garuda thể hiện đầu Sư tử với miệng há rộng dữ tợn. Trong những con Garuda thể hiện ở các góc, tư thế thể hiện giống nhau, nhưng có sự khác nhau về chi tiết. Nhìn chung, phần điêu khắc trang trí còn lại của chân đế tháp Nam có phần đơn điệu về đề tài, nghệ thuật điêu khắc đơn giản lấy vẻ đẹp của khối làm chủ đạo.

Kết quả hai cuộc khai quật đã làm rõ toàn bộ cấu trúc ban đầu của mặt bằng kiến trúc tháp, cung cấp nhiều tác phẩm quý về nghệ thuật điêu khắc đá Champa, góp những tư liệu chân xác về giá trị nghệ thuật và lịch sử kiến trúc của nhóm tháp quan trọng này trên địa bàn Bình Định và giai đoạn nghệ thuật Vijaya.

Những nhận thức mới

Lê Đình Phụng: Tháp Dương Long...

Trong nghệ thuật kiến trúc tháp Champa, nhóm tháp Dương Long ở Bình Định có vị trí đặc biệt. Theo các nhà nghiên cứu, tháp Dương Long là sự hội tụ của hai nền nghệ thuật có quan hệ mật thiết và ảnh hưởng lẫn nhau, đó là nghệ thuật kiến trúc tháp Champa và nghệ thuật kiến trúc tháp Khmer. Kết quả khai quật, với tài liệu thu được đã minh chứng cho điều đó.

- Về mặt bằng kiến trúc; nếu trước đây các nhà nghiên cứu cho rằng, mặt bằng kiến trúc đa cạnh thì kết quả khai quật cho thấy, ban đầu tháp có mặt bằng hình vuông theo truyền thống kiến trúc tháp Champa. Trong đó có sự kết hợp giữa hai mặt bằng: mặt bằng đế tháp và mặt bằng thân tháp tạo nên hiện tượng biệt lệ trong kiến trúc tháp Champa. Đây là sự kết hợp hài hòa giữa hai truyền thống kiến trúc lớn trong khu vực, được hội tụ trên một công trình kiến trúc.

- Vật liệu kiến trúc ở tháp Dương Long cho thấy, đá giữ vai trò quan trọng, như ở: đế tháp, cửa giả, diềm mái tháp, đỉnh nóc. Sự kết hợp hài hòa giữa hai vật liệu không đồng chất liệu đã tạo nên hiệu quả về độ bền vững của khối kiến trúc và cả mỹ thuật, mang vẻ đẹp riêng biệt vừa bền vững vừa ấm áp. Đây cũng chính là một thành công trên kiến trúc về sự kết hợp giữa vật liệu kiến trúc tháp Khmer với vật liệu đá là chủ yếu và vật liệu gạch của Champa.

- Điểm nổi bật của tháp Dương Long còn thể hiện ở sự kết hợp hài hòa giữa yếu tố truyền thống nghệ thuật Champa với nghệ thuật Khmer, như đề tài trang trí mặt Kala được khắc tạc thuần thực hay khối chân trụ vuông trang trí các núm vú kết dải vây quanh, được kế thừa từ núm vú trang trí bệ thờ Trà Kiệu, rồi núm vú tròn trĩnh căng sức sống trên thân tháp, đế tháp... là những đặc trưng riêng trong nghệ thuật điêu khắc Champa. Ngoài ra, những dải cánh sen tạc mềm mại, tỉ mỉ là sự kế thừa từ những họa tiết trang trí của các phong cách nghệ thuật trước đó, đã nói lên tính kế thừa, phát triển của nghệ thuật điêu khắc đá Champa trên tháp Dương Long.

- Bên cạnh đó, nghệ thuật Khmer cũng ảnh hưởng đến kiến trúc ở giai đoạn này. Đỉnh nóc tháp Dương Long được tạo khối tương tự những đỉnh tháp tại Angkor Thom, đó là những bông sen khổng lồ có đường kính đến 3,7m, xòe cánh vươn lên chiếm lĩnh không gian. Ngoài ra,

thân các tháp tại Dương Long cũng được xây dựng mô phỏng theo bình đồ tháp đa cạnh của tháp Khmer. Bốn góc chốt mái tháp là hình ảnh rắn Naga nhiều đầu vươn ra tương đồng với tháp Khmer. Đặc biệt là độ nhô của cửa giả bằng đá còn ít, bộ vòm cửa cuốn hình lá đề tù, trên đỉnh mặt Kala là rắn Naga nhiều đầu nhô ra, cao thấp cân đối. Naga ở tháp Dương Long được khắc tạc như rắn Naga trong nghệ thuật điêu khắc Khmer khá dữ tợn, với thân dài tròn co vẩy, cổ bành rộng, phía trên là tán che xòe rộng.

Ngoài ra, được trang trí ở góc tháp là hình ảnh chim thần Garuda tương tự như hình ảnh chim thần Garuda trong nghệ thuật Angko Thom (Bayon).

Như vậy có thể thấy, tháp Dương Long là một sự kết hợp hài hòa, thành công trên cơ sở nền tảng của hai dòng nghệ thuật có truyền thống lâu đời ở Đông Nam Á: nghệ thuật kiến trúc tháp Champa và nghệ thuật kiến trúc Khmer. Sự gia nhập của nghệ thuật Khmer đã đưa kiến trúc Champa vào một thời kỳ mới, việc sử dụng phổ biến chất liệu đá trong xây dựng đã đưa ra bình đồ mới với khối kiến trúc có quy mô lớn, tạo nên công trình có quy mô, trang trí mỹ thuật đẹp... Nếu trước đây các nhà nghiên cứu cho rằng, tháp Dương Long (Tháp Ngà) "có mặt bằng không phải Chăm và ảnh hưởng của Khmer ở đây rất đậm nét..." (J.Boisselier- 1963), thì kết quả khai quật cho thấy, tháp Dương Long là sự kết hợp giữa hai loại mặt bằng Champa (đế tháp) và Khmer (thân tháp). H.Parmentier nhận ra "Hình như ở đây nhà công trình sư ngoại quốc này phải thể hiện ý nghĩ của mình qua những tay thợ bản xứ." (H.Parmentier 1909 -1918). Sự hội nhập đã tạo nên hiệu quả mới trong nghệ thuật kiến trúc điêu khắc Champa thể hiện rõ tính thống nhất trong đa dạng, nói lên không gian mở của nền văn hóa này trong lịch sử./.

L.D.P

Tài liệu tham khảo:

- 1- Quách Tấn, *Nước non Bình Định*, Nxb. Thanh Niên, 2001.
- 2- *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. KHXH, H. 1977.
- 3- Ch.Lemire- *Les tours Kiames de la province de Bình Định*, Sài Gòn, 1887.
- 4- H. Parmentier - *Inventaire descriptif monu-*

ments Chams de l'Annam, Avol.Paris 1909- 1918 (Bản dịch tư liệu Viện Khảo cổ học).

5- Tham khảo thêm:

- Lê Đình Phụng, *Di tích Văn hoá Champa ở Bình Định*, Nxb. KHXH, H. 2002.
- Ngô Văn Doanh, *Văn hoá cổ Champa*, Nxb. Văn hoá Dân tộc, H. 2002.
- Ngô Văn Doanh, *Tháp cổ Champa sự thật và huyền thoại*, Nxb. VHTT, H. 1998.

6- Tham khảo thêm:

- Đinh Bá Hòa, *Báo cáo sơ bộ khai quật tháp Dương Long năm 2006*, Tư liệu Bảo tàng tỉnh Bình Định.
- Bùi Chí Hoàng, *Báo cáo sơ bộ Khai quật khảo cổ học khu di tích tháp Dương Long (Tây Sơn - Bình Định)*, 2007, Tư liệu Bảo tàng tỉnh Bình Định.
- 7- J.Boisselier- *Lastatuaire du Champa*. Paris. 1963 (Bản dịch tư liệu Viện Khảo cổ học).
- 8- H. Parmentier- *Inventaire descriptif monuments Chams de l'Annam*, Avol.Paris. 1909- 1918 (Bản dịch tư liệu Viện Khảo cổ học).



Điêu khắc góc mái tháp- Ảnh: Tác giả

BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI TÍCH trong bối cảnh hội nhập và phát triển

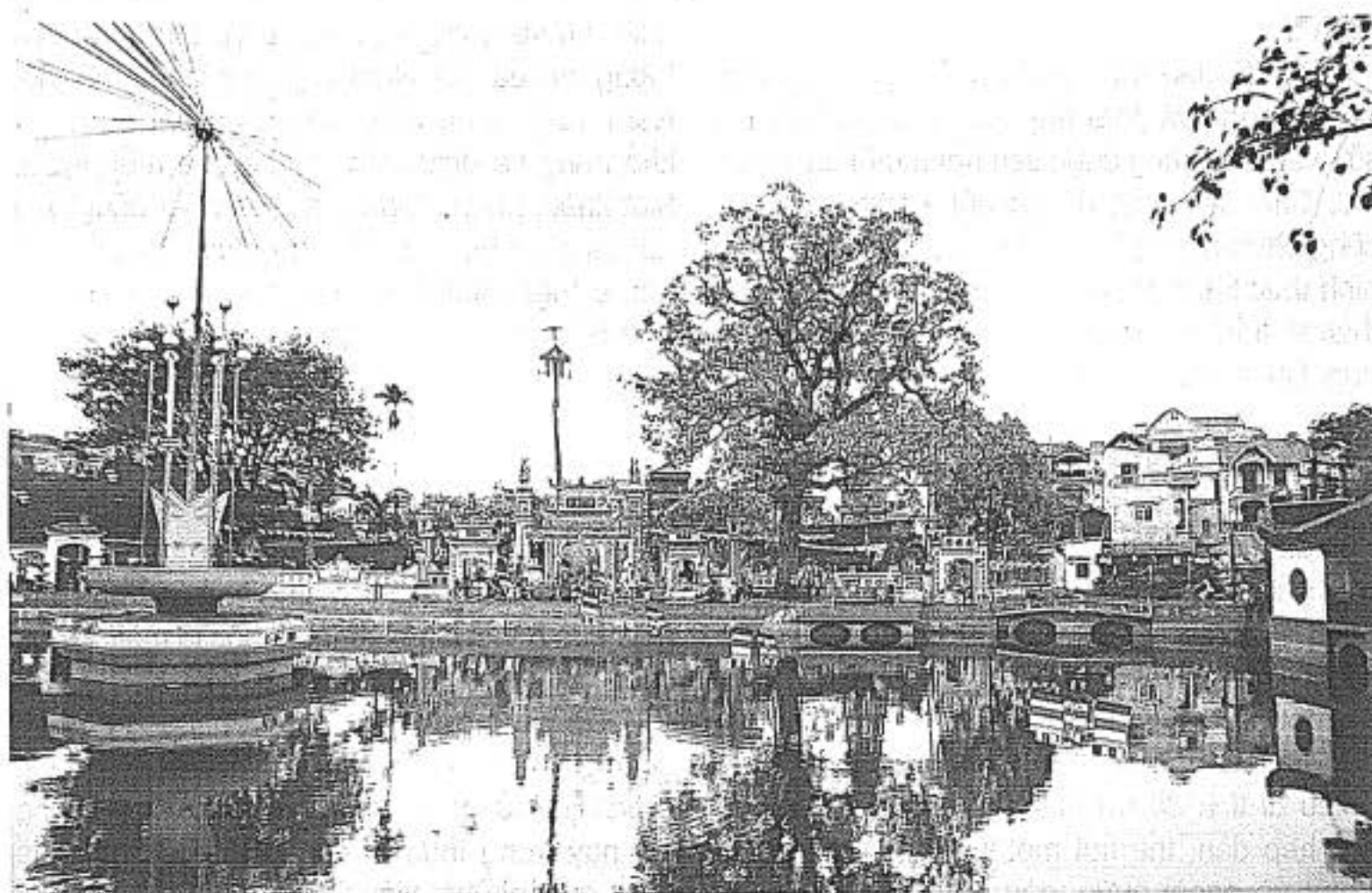
TS. TRỊNH THỊ HÒA

Có thể nói, trong những năm gần đây, vấn đề hội nhập và phát triển ngày càng được các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam, đặc biệt quan tâm. Tuy nhiên, trong bối cảnh đó, bên cạnh những lợi ích về nhiều mặt, cũng có những vấn đề cần phải lưu tâm. Riêng trong lĩnh vực văn hóa, để giữ gìn được bản sắc văn hóa dân tộc trong quá trình giao lưu và hội nhập, điều đáng chú trọng là phải bảo tồn và phát huy tốt giá trị của các di sản văn hóa được lưu truyền lại từ nhiều thế hệ. Tuy nhiên, "di sản văn hóa" là một khái niệm rất rộng, do đó, trong khuôn khổ của bài viết này, tôi chỉ đề cập đến việc bảo tồn và phát huy giá trị của các di sản văn hóa vật thể¹, đó là các di tích lịch sử - văn hóa, mà theo quy định trong Điều 4, Khoản 3 của "Luật di sản văn hóa", khái niệm này được hiểu như sau: "Di tích lịch sử - văn hóa là công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm đó có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học"².

1- Trước hết, có thể khẳng định rằng, đã từ lâu, các di tích lịch sử - văn hóa trên đất nước ta đều được coi là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc, vì thế, vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị của chúng đã được Đảng và nhà nước Việt Nam hết sức quan tâm. Bằng chứng là, trong từng giai đoạn lịch sử, nhà nước đã tạo những thuận lợi về mặt pháp lý, cơ chế, kinh

phí, đào tạo nguồn nhân lực... cho các hoạt động trên.

Về mặt pháp lý, nhà nước đã ban hành nhiều văn bản rất quan trọng, trong đó có phần nội dung đề cập đến việc bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa, như: Sắc lệnh số 65 do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ngày 23/11/1945, Nghị định số 519 - TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 29/10/1957, "Pháp lệnh bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh" số 14/LCT/HĐNN của Hội đồng nhà nước, ban hành ngày 04/4/1984. Đặc biệt, từ khi Việt Nam thực hiện công cuộc đổi mới, vấn đề này lại càng rõ nét hơn, với bằng chứng là việc đưa vấn đề bảo tồn các di tích lịch sử - văn hóa vào Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VII) của Đảng cộng sản Việt Nam với nội dung như sau: "... xây dựng Luật bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa dân tộc... đầu tư, nâng cấp và chống xuống cấp các Bảo tàng, các di tích lịch sử - văn hóa...". Hay, trong Quyết định số 25/TTg do Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 19/01/1993 đã qui định cả mức độ, tỉ lệ và nguồn kinh phí đầu tư cho công tác bảo tồn và phát huy giá trị của các di sản văn hóa nói chung, di tích lịch sử - văn hóa nói riêng. Đặc biệt, tháng 2/1994, Thủ tướng chính phủ đã ra quyết định số 62/TTg cho phép Bộ Văn hóa - Thông tin triển khai việc thực hiện 03 chương



Chùa Triều Khúc (Hà Nội) trong ngày hội - Ảnh: Quốc Vụ

trình mục tiêu cấp quốc gia, trong đó có "chương trình chống xuống cấp và tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa".

Trong thời kỳ hội nhập và phát triển, một biểu hiện cụ thể minh chứng cho vấn đề trên là "sự ra đời" của Luật di sản văn hóa (DSVH) có hiệu lực từ tháng 1/2002. Và, để cụ thể hóa việc thi hành những điều luật quan trọng trong Luật DSVH, trong năm 2002, Chính phủ đã ban hành "Nghị định số 92/2002/NĐ-CP qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật DSVH", "Nghị định số 86/2005/NĐ-CP về việc quản lý và bảo vệ di sản văn hóa dưới nước" và "Chỉ thị số 05/2002/CT-TTg về tăng cường các biện pháp quản lý, bảo vệ cổ vật trong di tích và ngăn chặn đào bới, trục vớt trái phép di chỉ khảo cổ học", tạo thêm cơ sở pháp lý cho các cơ quan có trách nhiệm trong việc bảo tồn và phát huy các DSVH nói chung, di tích lịch sử - văn hóa nói riêng. Sau đó, "để phát huy truyền thống và ý thức trách nhiệm của những người làm công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa Việt Nam, động viên các tầng lớp xã hội tham gia tích cực vào sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc", ngày 24/2/2005, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định lấy ngày

23/11 hàng năm là "Ngày Di sản văn hóa Việt Nam".

Ngoài việc ban hành các văn bản pháp luật trên, Bộ Văn hóa- Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) đã nghiên cứu, soạn thảo một số văn bản dưới luật khác, như: "Quy chế bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh"; "Thông tư hướng dẫn trình tự, thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia"...

Cùng đó, Nhà nước cũng đã rất quan tâm đến việc đầu tư kinh phí cho công tác tu bổ, chống xuống cấp di tích: "Từ năm 1994 đến năm 2003, thông qua chương trình mục tiêu chống xuống cấp và tôn tạo di tích, nhà nước đã đầu tư số kinh phí hàng năm nhiều hơn nhằm hỗ trợ chống xuống cấp và tôn tạo di tích, thắng cảnh trên cả nước với số kinh phí 318.850 tỷ cho 1.575 di tích"⁴. Và, "Theo con số thống kê chưa đầy đủ của chuyên viên Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ VHTT qua các báo cáo do các địa phương gửi đến, từ năm 1994 đến năm 2001, ngân sách Trung ương đầu tư cho việc chống xuống cấp và tôn tạo di tích thông qua chương trình là 26.718 tỷ đồng Việt Nam; ngân sách địa phương: 360,170 tỉ đồng Việt

Nam"⁵.

Vấn đề đào tạo nguồn nhân lực cho công việc bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa cũng được tiến hành một cách liên tục. Cho đến nay, đã có hàng trăm cán bộ, công chức của ngành được đào tạo dưới nhiều hình thức khác nhau để trở thành các cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ... theo những chuyên ngành phù hợp. Chính nhờ vậy, các hoạt động nghiên cứu, bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa đã được thực hiện và đạt được những thành quả đáng ghi nhận, trong đó phải kể đến việc đầu tư nghiên cứu, lập hồ sơ khoa học cho 5 di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, hơn 3006 di tích quốc gia và hơn 5000 di tích cấp tỉnh.

Một điều đáng lưu ý nữa là, trong số các di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng, có rất nhiều di tích đã trở thành những địa điểm du lịch hấp dẫn, thu hút một lượng lớn du khách trong và ngoài nước, góp phần tạo ra lợi ích kinh tế cho nhà nước cũng như địa phương. Chẳng hạn, "Di tích Cố đô Huế thu từ bán vé mỗi năm trên 40 tỷ đồng; Đền Ngọc Sơn, Văn Miếu - Quốc Tử Giám - Hà Nội, Di tích Cố đô Hoa Lư, Côn Sơn - Kiếp Bạc đã thu được 3 đến 4 tỷ đồng năm..."⁶. Mặt khác, sự tồn tại của các di tích lịch sử - văn hóa và các hoạt động đa dạng nơi đây đã và đang tạo "công ăn, việc làm" cho biết bao nhiêu người của các ngành hữu quan như: Văn hóa, Du lịch, Hàng không, Giao thông vận tải... thông qua các hoạt động phục vụ cho việc khai thác giá trị của các di tích. Những bằng chứng trên chứng minh cho lợi ích mang tính xã hội đã có được từ các di tích lịch sử - văn hóa ở Việt Nam.

Việc bảo tồn các di tích lịch sử - văn hóa ở Việt Nam cũng đã có những đóng góp đáng kể trong công tác tuyên truyền, giáo dục truyền thống và phổ biến tri thức khoa học cho quảng đại công chúng trong nước, bởi các di tích chính là những chứng tích còn lưu lại làm cơ sở để mọi người hiểu sâu sắc hơn về tổ tiên, về cội nguồn, qua đó giúp họ có ý thức coi trọng những giá trị truyền thống cũng như bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời, ý thức được trách nhiệm của mình đối với quê hương, đất nước. Đối với khách tham quan nước ngoài, các di tích là những bằng chứng đáng tin cậy để họ hiểu về đất nước và con người Việt Nam trong

Trịnh Thị Hòa: Bảo tồn và phát huy giá trị...

quá khứ và trong hiện tại, từ đó tin tưởng vào tương lai của Việt Nam và tích cực ủng hộ Việt Nam trong công cuộc xây dựng đất nước với khả năng và điều kiện cụ thể của mỗi người. Mặt khác, những thành quả do hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa ở Việt Nam đạt được cũng góp phần vào việc bảo tồn và phát huy giá trị các DSVH của thế giới, bởi theo quan điểm của UNESCO, các DSVH tuy đại diện cho các nền văn hóa khác nhau nhưng đều là một bộ phận DSVH của nhân loại.

2- Thực tiễn của công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa trong thời gian qua ở Việt Nam cũng đã bộc lộ một số hạn chế:

- Do chưa có một chiến lược mang tầm cỡ quốc gia về công tác bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa nên việc thực hiện công tác này trong thực tế còn nhiều bất cập, thể hiện qua những việc làm còn thiếu tính kế hoạch, thậm chí đôi lúc còn tùy tiện, manh mún; việc bảo quản và tu bổ di tích nhiều khi chỉ mang tính "chữa cháy"; việc triển khai công việc giữa Trung ương và địa phương chưa thật đồng bộ...

- Có tình trạng khá phổ biến là chính quyền các cấp chưa thực sự quan tâm tới việc thực thi trách nhiệm của mình được quy định khá cụ thể trong Pháp lệnh trước đây và hiện tại là *Luật di sản văn hóa*. Có lẽ vì thế mà đến nay, nhiều nơi vẫn chưa xây dựng quy hoạch về việc bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa ở địa phương mình. Và, cũng do chưa có nhận thức đúng về trách nhiệm được giao nên ở nhiều địa phương còn có hiện tượng tranh giành nhau quyền quản lý các di tích có nguồn thu lớn, dẫn đến việc "thương mại hóa" các hoạt động của di tích nên dù không muốn, vẫn gây ra những hậu quả thật đáng tiếc...

- Việc nghiên cứu, bảo tồn và khai thác giá trị của các di tích lịch sử - văn hóa có lúc, có nơi chưa được coi trọng. Chính vì vậy, việc đầu tư kinh phí cho các hoạt động này chưa thỏa đáng, thậm chí, có trường hợp, khi có nguồn vốn do Trung ương đầu tư lại được lãnh đạo địa phương đem chi cho các công việc khác. Vì vậy, tình trạng các di tích bị "xuống cấp" vẫn chậm được khắc phục, trong số đó có những di tích bị hư hại ở mức độ nghiêm trọng.

- Nguồn nhân sự làm công tác chuyên môn còn thiếu, trình độ và năng lực không đồng đều nên làm ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả của việc bảo tồn cũng như phát huy giá trị các di tích trên phạm vi cả nước.

- Việc mất trộm cổ vật tại các di tích vẫn còn diễn ra khá phổ biến; việc đào bới, trục vớt trái phép cổ vật ở trong lòng đất cũng như dưới nước vẫn gia tăng; hiện tượng mua bán cổ vật trái với quy định của luật pháp hiện hành vẫn tồn tại... Thực trạng đó vừa dẫn đến việc làm thất thoát các di sản văn hóa dân tộc, vừa làm giảm giá trị của di tích.

- Mặc dù cho đến nay, ở Việt Nam có hơn 7000 di tích đã được xếp hạng cấp quốc gia và cấp tỉnh, song, so với trên 40.000 di tích đã được kiểm kê, thì con số đó còn quá "khiêm tốn", điều đó đồng nghĩa với việc các di tích chưa được xếp hạng sẽ tiếp tục bị mai một và trong số đó, rất có thể có những di tích sẽ "biến mất" theo thời gian...

3- Từ thực tế trên, có thể thấy, trong bối cảnh hội nhập và phát triển như hiện nay, khi mà các DSVH nói chung, các di tích lịch sử - văn hóa nói riêng, có vai trò quan trọng trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, thì vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị của chúng càng trở nên cấp bách. Tuy nhiên, để thực hiện công việc trên một cách có hiệu quả, theo suy nghĩ của chúng tôi, một số giải pháp sau đây rất nên được lưu tâm:

3.1- Khẩn trương xây dựng chiến lược mang tầm cỡ quốc gia về công tác bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa thông qua việc xây dựng quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa trên phạm vi cả nước. Theo đó, các địa phương cũng sẽ xây dựng quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa trong phạm vi địa phương mình. Đặc biệt, việc quy hoạch trên cần được cụ thể hóa bằng các chủ trương, phương hướng, kế hoạch cho từng giai đoạn, bởi có như vậy mới có sự chủ động trong quá trình thực hiện. Cùng đó, việc bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa cần được đặt trong mối quan hệ hữu cơ với các DSVH phi vật thể có liên quan cũng như với môi trường sinh thái - nhân văn của các di tích đó. Và, để có cơ sở khoa học và thực tiễn cho công việc này, cần có sự nghiên cứu và tổng kết hoạt

động trong lĩnh vực bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa ở Việt Nam trong những thập kỷ qua để rút kinh nghiệm cho thời gian tới.

3.2- Quán triệt đến các cấp lãnh đạo và các cơ quan chức năng của Trung ương cũng như của địa phương về vai trò và trách nhiệm của họ trong việc bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa, bởi nhận thức đúng của các cấp lãnh đạo và các cơ quan chức năng sẽ có tác động tốt cho việc xây dựng và thực thi các cơ chế, chính sách, việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục cộng đồng trong hoạt động trên. Bên cạnh đó, nên tiến hành tuyên truyền sâu rộng hơn nữa để các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân thấy rõ việc gìn giữ, bảo tồn, kế thừa và phát huy các di tích lịch sử - văn hóa là việc làm vô cùng cấp bách, đặc biệt là để người dân hiểu được chính họ là chủ nhân của những di sản đó để có ý thức trách nhiệm và chủ động tham gia đóng góp cho sự nghiệp cao cả này.

3.3- Chủ động xây dựng quy chế phân cấp quản lý cũng như đầu tư cho việc bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, trong đó nên ưu tiên tập trung đầu tư cho các di tích quan trọng nhưng đang có nguy cơ bị mai một hoặc xuống cấp, nhất là ở những nơi mà việc chỉnh trang đô thị và quá trình đô thị hóa đang diễn ra nhanh chóng.

3.4- Tăng cường việc bảo vệ và quản lý các di tích lịch sử - văn hóa cùng các hiện vật có trong các di tích. Bên cạnh đó, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý với các cơ quan hữu quan trong việc kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật trong việc gìn giữ và phát huy giá trị các DSVH nói chung, các di tích lịch sử - văn hóa nói riêng.

3.5- Cục Di sản văn hóa nên chỉ đạo các địa phương khẩn trương tổ chức nghiên cứu, lập hồ sơ di tích để trình các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét xếp hạng di tích vì nếu công việc trên tiến hành chậm thì các di tích có giá trị bị "xuống cấp" là không tránh khỏi. Mặt khác, cần đẩy mạnh việc nghiên cứu khoa học đối với các di tích đã được xếp hạng để có thể "tư liệu hóa" về các di tích nhằm phục vụ cho việc khai thác, sử dụng chúng.

3.6- Tiến hành nghiên cứu và cụ thể hóa

chủ trương xã hội hóa hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa thông qua việc tạo điều kiện thuận lợi cho mọi đối tượng công chúng (nhất là ở địa phương có di tích) được tham gia các hoạt động liên quan đến di tích như: Tham quan di tích; tham gia các tổ/ban hoặc hội bảo vệ di tích; tham gia hướng dẫn tham quan di tích với tư cách là nhân chứng; tham gia các lễ hội hoặc lễ kỷ niệm những sự kiện quan trọng liên quan đến di tích; tham gia đóng góp tiền của, công sức cho việc bảo quản, tu bổ, phục hồi và tôn tạo di tích... Điều quan trọng là làm sao để các di tích lịch sử - văn hóa trở thành những trung tâm sinh hoạt văn hóa cộng đồng. Có như vậy, giá trị của di tích mới thực sự được phát huy trong cuộc sống hiện tại.

3.7- Chủ động huy động mọi nguồn vốn có thể để đầu tư cho việc bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa. Có một điều cần tránh là không nên chỉ quan tâm đầu tư cho những di tích đem lại nguồn thu lớn cho ngân sách bởi, giá trị của các di tích là vô cùng to lớn, không thể tính bằng vật chất, đó là những giá trị truyền thống tốt đẹp đã được tạo ra qua nhiều thế hệ mà chính nhờ những giá trị vô giá đó, chúng ta mới có ngày hôm nay.

3.8- Xây dựng và sớm triển khai chiến lược tiếp thị đối với các đối tượng công chúng khác nhau, trong đó có du khách nước ngoài, để họ biết về các di tích lịch sử - văn hóa ở Việt Nam, nhất là các di tích đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới, nhằm thu hút công chúng đến với di tích càng ngày càng nhiều hơn.

3.9- Cần quan tâm đầu tư cho công tác đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ về mọi mặt: chuyên môn, ngoại ngữ, quản lý, đạo đức nghề nghiệp,... đặc biệt là kỹ năng thực hành, cho những người trực tiếp làm nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị di tích, bởi nếu không có trình độ thì họ rất dễ "phạm tội" phá hoại di tích, dù cho vô thức hoặc hữu thức. Trong bối cảnh hội nhập và phát triển như hiện nay, vấn đề trên lại càng cần thiết hơn bao giờ hết vì nếu không có trình độ, làm sao những người làm công tác này có thể tiếp thu những tri thức và những công nghệ mới được chuyển giao từ đồng nghiệp trong nước cũng như nước ngoài. Và, để tạo điều kiện thuận lợi cho công việc này, các địa

Trịnh Thị Hòa: Bảo tồn và phát huy giá trị...

phương nên được đầu tư xây dựng một "phòng thí nghiệm bảo quản" và một "xưởng phục chế" vì có như vậy, những người làm công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di tích mới có đủ cơ sở khoa học và pháp lý để thực hiện tốt nhiệm vụ của mình, góp phần gìn giữ các DSVH nói chung, di tích lịch sử - văn hóa nói riêng cho đất nước.

3.10- Ngoài việc huy động nội lực, Việt Nam rất cần mở rộng quan hệ hợp tác, giao lưu với các nước trên thế giới cũng như khu vực Asean để có thể tiếp thu được những kinh nghiệm bổ ích và tiếp nhận sự chuyển giao công nghệ trong hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa./

T.T.H

Chú thích và tài liệu tham khảo

- 1- "DSVH vật thể là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, bao gồm di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia" (Quy định tại Điều 4 của *Luật di sản văn hóa*).
- 2- "Di vật là hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học"; "Cổ vật là hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hoá, khoa học và có từ một trăm năm tuổi trở lên"; "Bảo vật quốc gia là hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị đặc biệt quý hiếm tiêu biểu của đất nước về lịch sử, văn hoá, khoa học" (Quy định tại Điều 4 của *Luật di sản văn hóa*).
- 3- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Ngày di sản văn hóa Việt Nam, Quyết định số 36/2005/QĐ-TTg, ngày 24/2/2005, trang 1.
- 4- Nguyễn Quốc Hùng, "Hiệu quả của việc thực hiện mục tiêu chống xuống cấp và tôn tạo di tích (từ năm 1997 đến nay)", Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Vấn đề bảo tồn và phát huy DSVH với sự nghiệp đổi mới đất nước" do Ủy ban Văn hoá Giáo dục thanh niên - thiếu niên và nhi đồng tổ chức. Hà Nội- 2003, trang 151.
- 5- Nguyễn Quốc Hùng, "Hiệu quả của việc thực hiện mục tiêu chống xuống cấp và tôn tạo di tích (từ năm 1997 đến nay)", Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Vấn đề bảo tồn và phát huy DSVH với sự nghiệp đổi mới đất nước" do Ủy ban Văn hoá Giáo dục thanh niên - thiếu niên và nhi đồng tổ chức. Hà Nội- 2003, trang 157.
- 6- Báo cáo tổng kết 5 năm thi hành *Luật di sản văn hóa*, Cục DSVH, 2007, trang 6.
- 7- *Luật di sản văn hóa và văn bản hướng thi hành*, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 2003, trang 13.

Về tượng nhân dạng ở thế kỷ XVI - XVII

TRIỆU THẾ VIỆT - LÊ QUỐC

Sau những tượng Phật giáo của thời Lý thì hiện nay chúng ta chưa tìm được hoặc chưa xác định được một pho tượng Phật giáo nào của thời Trần, Lê- sơ, mặc dù trong các sách sử đã nói tới vua Trần cho làm rất nhiều tượng Phật để đưa vào các chùa. Điều đó có thể tin được, nhưng có lẽ người đương thời đã chuyển từ chất liệu phổ biến là đá sang một chất liệu kém bền vững hơn là gỗ nên tới nay khó có thể còn tồn tại. Một số lý do khác cũng khiến chúng ta để tâm suy nghĩ, như sự phá hoại của quân Minh xâm lược với ý thức không muốn để lại một dấu tích gì của nhà Trần. Mặt khác, nếu nhà Lý chú ý nhiều tới sự tồn tại của quốc gia dân tộc và của triều đình, muốn dùng đạo Phật làm một bộ đỡ của hệ tư tưởng xã hội và để đáp ứng yêu cầu tinh thần của quần chúng. Trong đó có một đặc điểm là tên chùa thường gắn với sự đề cao các Đức Phật và ước vọng mang tính cầu xin thuộc tư duy nông nghiệp, như: Diên Hựu, Diên Phúc, Thiên Phúc, Phật Tích, Sùng Thiện Diên Linh, Sùng Nghiêm Diên Khánh... thì nhà Trần đã chú ý nhiều đến tính chất sâu xa của đạo, có lẽ bởi sự xuất thân hạ tiện (dân chài cửa sông ven biển) với tính ăn sóng nói gió, phóng khoáng dễ thích

hợp hơn với yếu tố Thiên, đồng thời, do sự xô đẩy của xã hội, nên về cơ bản người nhà Trần với ý thức bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc đã chú ý tới tính chất triết học của Phật giáo, coi đó là bộ đỡ để chuyển tên chùa sang đậm yếu tố triết học, như: Đại Bi, Phổ Quang, Phổ Minh... nhằm phản ánh đúng tinh thần Hòa quang đồng trần (đem ánh sáng đạo pháp hòa vào cuộc đời bụi bặm). Chính tinh thần tự do trong Thiên có thể đã khiến đương thời không cần quan tâm lắm đến sự tồn tại dài lâu của tượng. Mặt khác, bởi đã chú ý nhiều đến Phật triết nên những đại sư thời Trần cũng hiểu sâu sắc hơn về tính Vô chấp của nhà Phật (Ví dụ: Tuệ Trung Thước sĩ không chấp vào sự ăn chay một cách giáo điều, khi về nhà cô em gái của mình). Có lẽ, tinh thần đó cũng đã ảnh hưởng tới cách tạo tượng Phật giáo.

Ở thời Lê- sơ, nối tiếp tinh thần Phật đạo của nhà Trần, đồng thời, triều đình cũng không ủng hộ sự phát triển của Phật giáo. Tới nay, chưa tìm thấy pho tượng Phật giáo nhân dạng nào ở thời này. Vì thế, chúng ta tạm thời chưa có khả năng xét phong cách tượng Phật giáo dưới thời Trần và Lê- sơ mà phải chuyển sang phong cách kế thừa Lý, có sự sáng tạo- đó là

phong cách Mạc và phong cách Lê Trung hưng. Tất nhiên, về chất liệu chúng ta đã tìm được những pho tượng của cả thế kỷ XVI - XVII được làm bằng đá, song, người ta đã chuyển sang sử dụng chất liệu bằng gỗ là cơ bản. Do ý thức làm tượng đã vượt quá xa thời nguyên thủy và phong cách của tộc người thiểu số, nên cách tạo tượng gỗ không còn chỉ lệ thuộc vào một thân gỗ nữa, có nghĩa hình dáng tượng không bị kéo dài ra về chiều cao và bị bó lại bởi chiều ngang. Một pho tượng tương đối lớn thường được tạo thành bởi sự lắp ghép, liên kết qua các mộng é, đôi khi được thay bằng chốt. Nếu như các tượng ở Tây Nguyên được làm trong một thân gỗ với hình thức vuốt cao, hai tay và chân khép lại không khuynh ra, mà chúng ta có thể tìm thấy được những pho tượng rất đẹp ở các bảo tàng liên quan, với chỏm đầu được phạt phẳng, mặt bẹt chỉ nhô đỉnh mũi, phần cằm cũng được phạt thẳng vào, vai ngang vuông vức, chân tay cũng theo kiểu khối thiết diện vuông mà chưa chú ý đến hiện tượng mặt trái xoan và đầu vai tròn. (Hiện tượng mặt bẹt này đôi khi cũng để chúng ta ngỡ rằng nó như một tiền thân của mặt tượng Kim Cương thời Lý ở chùa Long Đọi, Duy Tiên, Hà Nam). Lấy ví dụ, pho Ngọc Hoàng ở chùa Ngo- Ngô Sơn tự (Tùng Thiện, Sơn Tây, nay là Phúc Thọ, TP. Hà Nội), được các nhà nghiên cứu mỹ thuật xếp vào niên đại thế kỷ XVI bởi ở phía trước của thành mũ có con chim xòe cánh bay xuống như tượng của Mạc Đăng Dung (đã xác định được niên đại vào thế kỷ XVI ở chùa Trà Phương (TP. Hải Phòng), đồng thời, những tượng rồng và các chi tiết hoa văn chạm khắc khác cũng tương đồng với nghệ thuật Mạc. Có thể thấy được rằng, toàn bộ thân tượng gồm đầu, lưng, ngực, bụng và một phần mông cùng đôi bàn tay là một khối gỗ chính, hai đùi là hai khối, vai cùng tay là hai khối khác nữa được lắp ghép với thân bởi mộng é. Sau khi được lắp ghép xong, người đương thời còn dùng sơn để gia tăng mối liên kết rồi phủ sơn then, cuối cùng mới tới các lớp sơn phủ hoặc sơn son thếp vàng... Như vậy, đây là một cách thức để chúng ta nhận biết một khía cạnh về phương pháp tạo tượng của người đương thời. Tượng thời Mạc không còn hình thức dạng tọa tứ như của thời Lý nữa, mà nhiều khi toàn thân ngồi chỉ cao bằng ba đầu. Tuy nhiên, hình thức này khá hợp với cơ thể của

người Việt thông thường. Thực ra, từ thời Mạc trở đi, điêu khắc tượng tròn của người Việt thường chú ý đến sự thuận mắt cả về hình thức và đặc biệt là tâm linh, hai yếu tố này đan xen nhau, hòa quyện gần như không có ranh giới, cho nên nhiều khi tùy theo vị trí đặt tượng hay chức năng mà người ta cường điệu những bộ phận nào đó để đáp ứng được yêu cầu của tín ngưỡng, chẳng hạn như trên một bàn thờ có nhiều tượng, nhiều lớp thì có khi pho đằng sau được làm lưng dài hơn chút ít, về kích thước nó không tương xứng với độ dài của chân, nhưng nó đạt được hiệu quả là tín đồ khi đến lễ, nhìn lên không bị che khuất bởi pho phía trước. Hiện tượng này khá đúng với những tượng phụ ở thời Mạc và tượng của thế kỷ XVII, như tượng Thánh Phụ, Thánh Mẫu tại chùa Sở (Uớc Lễ, Thanh Oai, TP. Hà Nội), cũng có khi vì ở trên cao người ta chỉ cần đặt trọng tâm vào mặt trước của tượng nên thân tượng có khi khá mỏng so với người thực. Tuy nhiên, cũng từ đây, một giải pháp khác thích hợp hơn (do tính thực dụng có thể bắt nguồn từ nền kinh tế phi nông, việc làm tượng ít nhiều theo lối hàng loạt. Như thế, những pho tượng được trở về gắn gũi với con người thực tại hơn. Cụ thể, để tránh hiện tượng che khuất trên một thân điện (nhất là yêu cầu đa dạng của tâm linh với số lượng tượng ngày một nhiều hơn), người đương thời đã tạo nên những bậc giắt cấp thấp dần từ trong ra, trên xuống. Có thể coi đây là một sáng kiến thích ứng với tâm linh và cả sự phô diễn nghệ thuật tạo hình truyền thống.

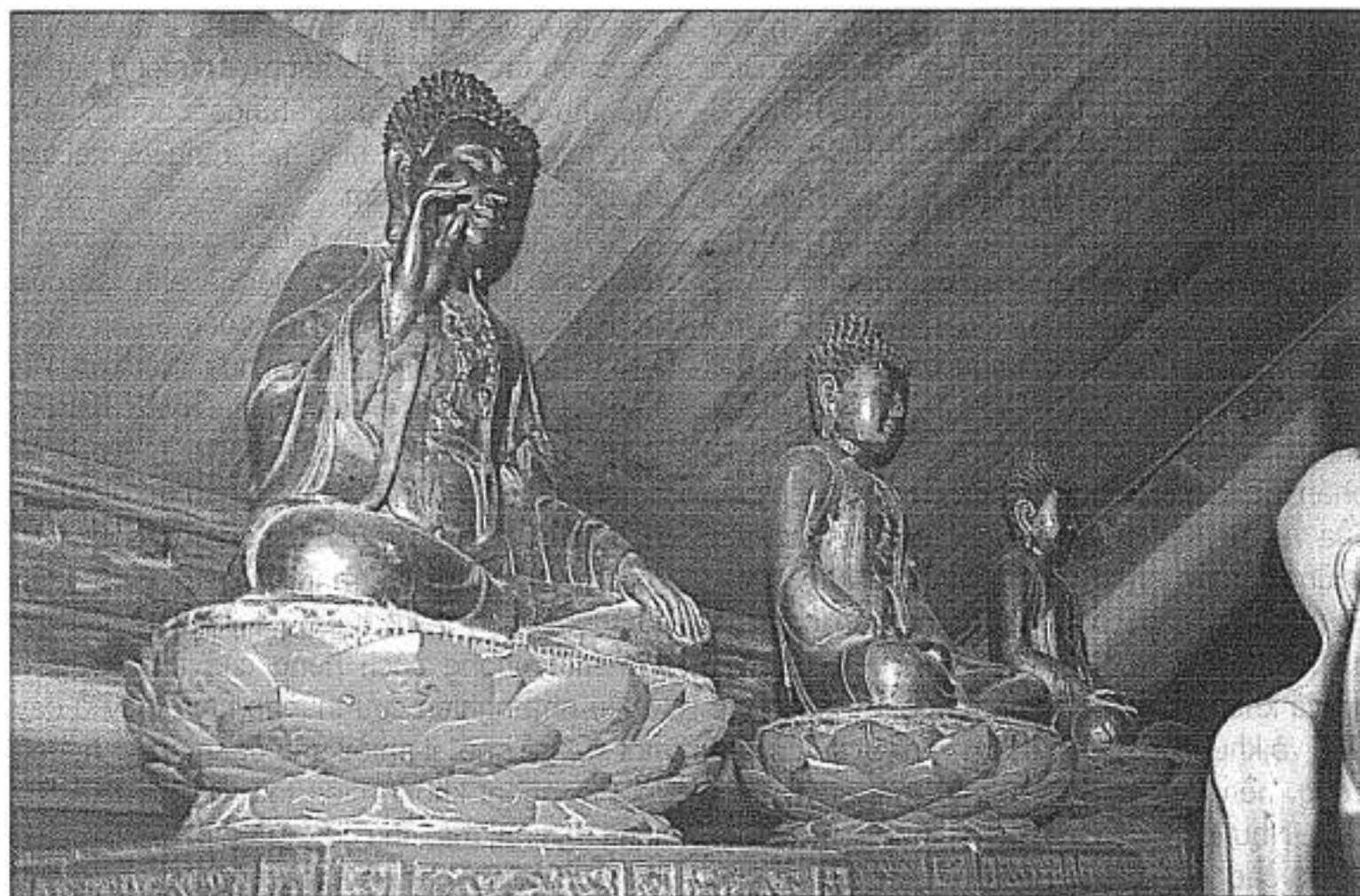
Chuyển sang vấn đề chất liệu, chủ yếu những tượng gỗ của người xưa thường chỉ làm bằng gỗ mít. Những nhà điêu khắc hiện đại cho rằng, gỗ mít quánh, tương đối mềm, dễ đục đẽo, thích hợp với việc tạo tác tượng và những sản phẩm mỹ thuật khác, nhưng thực tế người Việt quan tâm đến gỗ mít không đơn giản chỉ như vậy, mà còn tập trung vào yếu nghĩa tâm linh. Một số nhà nghiên cứu dân tộc học mỹ thuật và tôn giáo cho rằng, từ "mít" bắt nguồn từ chữ Paramita, phiên âm là Ba la mật đa, có nghĩa là đáu bỉ nại (đến bờ giác ngộ), mà muốn giác ngộ thì phải dựa trên nền tảng trí tuệ. Như vậy, mọi tượng của thần linh được làm bằng gỗ mít đã nói lên chức năng của các vị là: Giáo hóa chúng sinh để dẫn dắt vào cõi thường hằng tốt đẹp trên nền tảng trí tuệ. Chúng ta

chưa tìm được những tượng nguyên vẹn bằng đất, mà đất mới chỉ được dùng ở một số đề tài (có tính chất hàng loạt) như rồng và một số hoa lá ép qua khuôn rồi dán lên hiện vật (cây đèn thời Mạc, thời Lê Trung hưng hay những hoa lá cách điệu tại khám của Từ Đạo Hạnh ở chùa Thầy, Quốc Oai, TP. Hà Nội). Có nghĩa là, hiện nay, chúng ta, chưa tìm được một hiện vật tượng tròn nào riêng biệt của thế kỷ XVI - XVII được làm bằng đất luyện hoặc hợp chất khác.

Trong sự phát triển của tượng tròn Việt, thì từ thế kỷ XVI trở đi chúng ta mới gặp được hiện tượng sơn thếp. Người đương đại thường chỉ nghĩ tới sơn thếp là một hình thức bảo quản tốt nhất cho tượng để tránh mục mọt. Nhưng, rõ ràng ngoài chức năng như vậy, thì hiện tượng chọn màu sơn thếp đã chứa đựng trong đó một ý nghĩa sâu xa của tâm linh, đó là: Màu đỏ đậm, màu vàng kim, màu hồng phấn, màu đen, tất nhiên còn nhiều màu khác nữa. Nhưng, các màu như kể trên đều chứa đựng sau hình thức của nó một ý nghĩa liên quan tới tín ngưỡng, ít nhiều có gắn với tinh thần của tạo hình. Chúng ta có thể thấy được ở đây, gốc của màu đỏ là màu của máu gắn với nguồn sinh lực vô biên. Theo chỉ dẫn của cổ Giáo sư Từ Chi, thì ngay

từ thời nguyên thủy, con người đã biết săn bắt/bắn thú vật, người ta sớm nhận ra rằng, khi đâm mũi nhọn (tên hoặc giáo) vào con vật, thì thấy một chất đỏ chảy ra, chảy hết thì con vật chết. Dần dần, người ta cho rằng, chất màu đỏ này là chất sống, tức sinh lực. Sau đó, nó được coi như nguồn sinh khí đồng nhất với thần linh, mở rộng hơn là đồng nhất với nguồn hạnh phúc tâm linh muôn mặt. Ở lĩnh vực tín ngưỡng, đặc biệt là ở đền thờ hoặc tượng thờ thì màu đỏ sẫm như hiện thân của nguồn hạnh phúc vô biên mà các thần linh có khả năng đem tới cho con người và muôn loài (Trong tạo hình của người Việt, màu đỏ sẫm được sử dụng rất nhiều, như trên kiến trúc, đồ thờ cũng như nhiều hiện vật liên quan đến vấn đề tâm linh, thậm trí trong ý thức cầu mong một cuộc sống tốt đẹp cho người khuất núi, người ta cũng sơn áo quan màu đỏ...).

Ở lĩnh vực tạo hình, nhiều khi để tôn và nhấn mạnh màu đỏ, thì nếp/lớp áo có độ kênh tương đối, người ta thường sơn màu then, nó có tác dụng tạo khối, đó là một thành quả bắt nguồn từ thực tế tạo tác. Ở trong các ngôi chùa, trên chính điện, tượng Phật thường đi chân trần để mang ý nghĩa hiểu sinh, từ bi của nhà Phật



Tam thế chùa Thầy, gỗ- phong cách Mạc- Ảnh: Thế Việt

(người tu hành Phật giáo thường đi chân trần, có phần rón rén, để khi bước đi thấy sự ngộ ngộ dưới bàn chân thì nhấc lên, nhằm tránh làm chết những chúng sinh bé nhỏ). Rõ ràng là, các tượng Phật giáo thường để hở bộ mặt, bàn chân và tay (có khi cả cánh tay). Dù dưới hình thức nào thì màu sơn tương ứng với bộ phận hở ra ấy chỉ được thể hiện với ba màu khác nhau đó là màu đỏ (tượng Kim Cương trùng ác, tượng Đức Ông...) nhằm biểu hiện về quyền năng siêu việt, sự cương quyết bảo hộ Phật pháp và tất nhiên, cũng biểu hiện về nguồn sinh lực vô biên. Đa số các tượng Phật và Bồ tát chú ý đến màu vàng ròng và màu hồng phấn. Ở đây, có sự phân định rất rõ rệt, với những tượng được xếp vào thế giới đã giải thoát thì được thếp vàng cả da thịt (nhiều khi cả quần áo), vì vàng ròng là màu tử kim với một ý nghĩa sâu xa rằng: Trong vị Phật hoặc Bồ tát đó mọi dục vọng đã chết, chỉ còn một pháp thân vô biên trường tồn mà thôi. Với những tượng có màu hồng phấn (trắng phớt hồng), thường chỉ gắn với các vị Bồ tát, nhằm nói lên ý nghĩa là vị đó còn lăn lộn với cuộc đời trần tục để cứu vớt chúng sinh (như vậy, ở mọi hàng tượng, những tượng có tóc xoắn ốc đều được thếp vàng ròng trên da thịt và chỉ có hai vị Bồ tát: Quan Âm, Thế Chí ở hàng tượng thứ hai trong bộ Di Đà tiếp dẫn mới thếp vàng ròng, còn các vị tiền thân của Đức Phật Thích Ca, như: Tuyết Sơn, Thích Ca Sơ sinh hay Văn Thù Sơ Lị/Lợi, Phổ Hiền, Quan Âm Nam Hải, Chuẩn Đề, Tọa Sơn... về nguyên tắc còn lăn lộn với đời để cứu vớt chúng sinh thì không bao giờ sơn thếp màu vàng ròng).

Trở lại với tượng thời Mạc, nhiều pho tượng Phật và Bồ tát, được coi như có hình thức bắt nguồn từ thời Lý: Đó là, áo bó sát thân, nhiều khi để hở khối cơ thể bên trong, đặc biệt là phần lõm dưới nách. Các nếp áo đã là nếp gấp của vải, nhưng chưa nhiều, chỉ đủ sức tạo nên những đường nhấn nhằm tránh sự khô cứng. So với phong cách Lý thì tượng vẫn còn thể hiện với vai rộng bụng rất thon, song ngực đã nở và không mỏng như tượng chùa Phật Tích. Đầu và khuôn mặt, về cơ bản vẫn lấy trí tuệ làm trọng, nên thường sọ nở, mặt trái xoan, hàm thon. Nhưng, khuôn mặt tượng thời Lý đó là một hội tụ các yếu tố của Phật triết, thì khuôn mặt tượng thời Mạc thường tỏ ra gần gũi, thân mật, đôn hậu, thoảng đầu đó là chân dung của một

Triệu Thế Việt- Lê Quốc: Về tượng nhân dạng...

con người cụ thể (kể cả tượng Phật, Bồ tát, Ngọc Hoàng, Vua, Tổ chùa, các Thị giả...). Trên những khuôn mặt này, ít khi có nét cường điệu với những "khối căng no đủ" như nhiều tượng của thế kỷ XVII về sau.

Một đặc điểm khác, gắn với các tượng thời Mạc, là người đương thời đã thao diễn nghệ thuật dưới góc độ chạm khắc một cách khá điêu luyện với nhiều chi tiết trang trí làm nổi khối lớn (trong đối sánh) như lắp ghép vào, song, thực tế chúng lại cùng chung một khối gỗ với đề tài trung tâm (như hoa sen, lá đề, tấm ván che tóc cùng các chi tiết khác trên thiên/bảo quan của tượng Quan Âm, ví dụ búp sen được làm to như quả trứng gà so với một khuôn mặt chỉ xấp xỉ của người thường). Một đặc điểm khác là, đối với Quan Âm thường có đôi tay kết ấn liên hoa trước ngực thì áo của tượng này đơn sơ và vạt áo bao giờ cũng phủ buông lửng ngắn, gần như cân đối ở hai bên cánh tay dưới dạng chạm kênh rờ hấn khỏi thân tượng và tạo nên một góc khoảng từ 450 tới 600, chưa thấy hiện tượng lượn tròn không tạo góc và tay áo kéo dài hoặc buông dài xuống như tượng của niên đại từ đầu thế kỷ XVII về sau.

Một chi tiết khác, để chúng ta bổ sung vào nhận thức về tượng Quan Âm của thời Mạc, là các cánh tay thon tròn, ngón búp măng dài và hầu như chưa cầm nghi vật, ngoài đôi tay trên cùng nâng ngang tai, hình mặt trăng và mặt trời ẩn hiện trong mây cụm...

Một chi tiết nữa, cũng rất đáng quan tâm đối với tượng Quan Âm thời Mạc là anh lạc của tượng thường nổi bật từ 1 cho đến 3 vân xoắn lớn kết hợp với những hạt nổi nửa khối tròn, kết thành dây đeo hoặc buông (khoảng 3 hạt nổi nhau) dưới bụng của các vân xoắn đó. Nhìn chung, dù dưới dạng thể hiện nào thì ở đương thời, người ta cũng chú ý đến sự nổi khối tương đối lớn những đề tài trang trí, đây là một hiện tượng khó gặp ở các thời gian sau. Nó như tạo nên một phong cách riêng của thời kỳ này. Nhiều nhà nghiên cứu thường nhìn thấy ở đây một sự "gỗ ghề" ít nhiều như đang có xu hướng vượt ra ngoài không gian tâm linh của tư duy nông nghiệp, mà, như có ý rằng, phần nào hiện tượng này đã chịu sự tác động của tư duy thương mại. Điều như vừa nêu, có phần càng được củng cố bởi những tượng Quan Âm lớn đã

tìm thấy mang niên đại nửa cuối thế kỷ XVI và thế kỷ XVII, thường nằm ở ven các con sông giao thông (sông Hồng, sông Đáy...), khiến chúng ta ngỡ rằng, khởi đầu đã có những ngôi chùa Quan Âm (chủ yếu là Quan Âm Nam Hải gắn với nhu cầu bình an của các thương thuyền).

Sự "gỗ ghề" nổi khối còn được thực hiện với đài sen của tượng (kể cả đài sen của tượng Phật cũng như Bồ tát) bởi tính chất điêu khắc rõ rệt của chúng. Cụ thể là, nếu như đài sen của thời Lý và của thời Lê Trung hưng khoảng những năm 40 của thế kỷ XVII trở về sau, các cánh thường khép/ốp lại, thì sang thời Mạc, những cánh sen lại mở ra, nhiều khi gần nửa cánh sen nhô hẳn khỏi đài sen, như được tạc riêng từng cánh rồi lắp ghép vào. Nếu như bề tượng của thời Lý cũng được thót phần giữa, nhưng thông thường tạo nên các tầng theo vành tròn hoặc hình vuông chêm góc lớn, gần như bát giác, thì tới nay, bố cục chia ít nhất ba phần vẫn được thực hiện, song, lại là những khối vuông giạt cấp hoặc khối vuông chêm nhẹ góc (chỉ tạo nên một mặt đứng phụ ở góc chứ không tạo nên những mặt có tỷ lệ lớn như của thời Lý). Trên các mặt đứng của bề thời Mạc, cũng như của nửa đầu thế kỷ XVII, người đương thời đã chạm trổ rất kỹ những mảng phù điêu liên quan đến nhận thức tâm linh. Đương nhiên, đó vẫn là sản phẩm gắn với các đề tài truyền thống như rồng, lân, hổ phù, đặc biệt là vân xoắn, cây thiên mệnh, lá sen thiêng, hình cặp sừng bắt chéo hoặc để rời hẳn nhau, được nhô lên từ sóng nước. Người ta đã có thể tìm thấy được ở đây một sự phản ánh rõ rệt về nguồn gốc thuộc tư duy nông nghiệp và cả tính khoáng đạt, khúc triết ít nhiều gắn với tư duy thương mại... Điều nói trên đã như phản ánh về một thực tế của lịch sử và xã hội là, dù cho nhà Mạc có ủng hộ và đề cao thương mại thì dòng văn hóa truyền thống vẫn theo quán tính của tư duy nông nghiệp mà chảy trong tâm linh nghệ thuật của người Việt để như cố tình tạo nên một phong cách dung hội. Tuy nhiên, hiện tượng này vẫn khẳng định về một sự sang trang trong cách thể hiện, chúng vượt ra ngoài không gian cổ điển của tạo hình Lý, của phương Nam và đặc biệt sự "giáo điều" của văn hóa phương Bắc để nhấn mạnh về một phong cách dân tộc, dân gian một cách rõ rệt.

Chuyển sang thế kỷ XVII, chúng ta có thể thấy được trong hình thức nghệ thuật tạo hình nói chung hay tượng nói riêng, ít nhiều đã nổi lên với ba hình thức tạo tác khá rõ rệt. Cụ thể là, khoảng 30 năm đầu của thế kỷ, tạm coi như đó là sự kéo dài của phong cách Mạc, dù cho ít nhiều đã giảm bớt sự phức tạp của các bức phù điêu trên bề tượng, nét "gỗ ghề" đã bắt đầu thoáng trở về với tư duy nông nghiệp ở chỗ ẩm cúng hơn và nhiều khi trên khuôn mặt tượng đã thoáng có nét ảnh hưởng về quyền uy của Trung Hoa, như tạo khối căng (chủ yếu là ở gò má, môi và cằm).

Khoảng giữa thế kỷ, thuộc những niên đại Dương Hòa, Phúc Thái, Thịnh Đức... (những năm 40, 50 và phần nào 60 của thế kỷ XVII) các tượng lại có một sự chuyển hóa rõ rệt (một điển hình như tượng chùa Bút Tháp, Bắc Ninh, tượng chùa Mật, Thanh Hóa...). Chúng ta, có thể nhận thấy rõ ràng rằng, trên thân tượng nhất là đối với những tượng Hậu vốn có cương vị quyền uy và cương vị trong xã hội thì được thể hiện với các chi tiết có suy nghĩ một cách khá rõ rệt. Đại thể, tượng vẫn còn theo phong cách Mạc, nhìn chung, các tượng thờ chính vẫn bố cục theo hình tháp trong một đường viền kín vững chãi dưới một tỷ lệ lấy thuận mắt làm trọng. Nhìn từ trên xuống, chúng ta thường thấy bộ mặt tượng tuy vẫn còn phẳng phất nét chân dung, song, tướng mạo đã ít nhiều chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa (dưới bề đỡ của tầng lớp trên trong xã hội Việt), nên thoáng có nét quyền quý, mà, biểu hiện ra ở gò má nổi khối căng, hai đường viền từ bên mũi đã nhấn mạnh về khối cho đôi môi và cằm. Những chi tiết đó, có phần như muốn "thoát ly" khỏi tình thần bình dân êm ái, trữ tình của đường nét dân tộc quen thuộc.

Ở đây, bộ mặt tượng ít nhiều đã theo hình thức tướng mạo đời thường, phi Phật... chủ yếu quan tâm tới sự cao sang, thậm chí đôi khi có nét áp chế. Tuy nhiên, hầu như chưa có một pho tượng chính nào của người Việt (kể cả đến thời kỳ gần đây) được làm theo hình thức mặt phượng với đuôi mắt và lông mày vẽ lên theo kiểu Trung Hoa.

Vào thế kỷ XVII, thân tượng vẫn có hình thức ngực nở và dày, bụng trên bắt đầu nở ra, đồng thời áo mặc như nhiều nếp hơn và hầu như đã bỏ hẳn hiện tượng làm hẳn các bộ phận

cơ thể bên trong. Người ta đã tìm thấy việc trang trí ở trên ngực tượng những hình thức chữ Vạn, cũng có khi thay bằng bông cúc mãn khai. Nhìn chung, bộ phận trang trí này (anh lạc) tuy có phần nối tiếp từ thời Mạc với những vân xoắn và hạt, song, đã được bố cục phức tạp hơn, như kết cấu hệ thống ô trám rồi "kim tông" (tua rú) nổi dưới hoa cúc, hoa sen cách điệu. Ngoài ra, giữa hai nếp áo vẫn thể hiện theo khối cong vồng lên, chưa lõm xuống như ở một số tượng thuộc thế kỷ XVIII - XIX về sau.

Vào giai đoạn này, đài sen của các tượng đã bắt đầu khép/ốp cánh lại, không còn nhô hẳn

mũi ra nữa. Nếu như ở thời Mạc và đầu thế kỷ XVII ở lưng từng cánh sen đều múp phồng một cách rõ rệt với các hoa văn vân xoắn chạy từ mép của cánh sen vào để treo nửa bông cúc mãn khai cùng hệ thống vân xoắn và u tròn nổi, thì từ giữa thế kỷ XVII bắt đầu thay thế dần bằng hệ thống đao mác kép ba mà, một điển hình như ở bệ Quan Âm chùa Bút Tháp, Bắc Ninh. Về bề tượng, cũng không khác thời Mạc bao nhiêu, nhưng đề tài trang trí mang tính biểu tượng sâu xa đã giảm dần, dù cho những mảng phù điêu này vẫn mang giá trị thao diễn kỹ thuật rất cao.

Trở lại với các chi tiết trên tượng, như trên đã nói, mặt tượng Phật đã có nét phương phi hơn, dần từ bỏ khuôn mặt trái xoan. Nếu như ở tượng Phật thời Mạc, tướng "vô kiến đỉnh" khó có thể nhìn thấy, thì đôi khi ở thế kỷ XVII đã được làm cong phồng hẳn lên, thậm chí chuyển hóa thành một khối tròn ở trên đỉnh nhục kháo (như ở tượng Tam Thế chùa Côn Sơn, Chí Linh, Hải Dương, tượng to hơn người thường chút ít, thì quả cầu trên đỉnh nhục kháo có đường kính khoảng xấp xỉ 6cm và được thếp vàng). Ở các tượng Quan Âm Bồ tát, về bố cục cũng không khác lắm so với tượng thời Mạc hoặc phong cách Mạc, cũng có thiên/bảo quan, nhưng các chi tiết nổi khối như của thời Mạc đã được thu nhỏ lại theo tỷ lệ chỉ còn khoảng một nửa, nhiều khi tấm che búi tóc ở trên đỉnh được kéo dài cao hơn. Cũng có khi thiên/bảo quan được tạo thành ba vành ở nửa đầu phía trước (tượng Di Đà Tam Tôn, chùa Thầy, Quốc Oai, TP. Hà Nội). Ngoài ra, áo tượng mặc nhiều nếp hơn, vạt áo chảy qua tay dài hơn, không còn mũi nhọn mà chuyển thành đường vòng cong (có thể thấy rất rõ điều này ở trên tượng của Quan Âm Nam Hải, chùa Hội Hạ, Vĩnh Phúc, nay là hiện vật trưng bày tại Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam. Tượng này, tạm được xếp niên đại qua đề tài rồng gậy khúc được chạm trên bệ, phong cách rồng gậy khúc này đã tìm



Tượng Phật chùa Vĩnh Nghiêm (Bắc Giang), gỗ, đầu TK. 17 - Ảnh: TL

được trên tấm bia đá chùa Côn Sơn có niên đại Hoàng Định thứ 3 - 1603).

Về các tượng Hậu:

Nếu như ở dưới thời Mạc, tượng Hậu đã có sự phân định nào đó, mà hiện qua một số phát hiện của chúng ta thì phần nhiều là hình tượng của tầng lớp trên hình thành nên nhiều hình thức khác nhau, như tượng của vua thường có mũ trụ, cao khoảng bằng 2 phần 3 mặt, đặc biệt là chính giữa thành mũ phía trước có chạm nổi một con chim nhỏ đang rộng cánh lao thẳng xuống, áo tượng ít nếp thường để trơn, ít nhiều còn thể hiện lổm ở nách, nhiều khi được làm có phần tùy tiện, như tượng của Mạc Đăng Dung ngồi kiết già (chùa Trà Phương, TP. Hải Phòng), tượng của Mạc Đôn Nhượng hay các ông hoàng khác lại được ngồi buông chân trên ngai. Hình tượng này, cũng tương đồng với tượng Ngọc Hoàng ở chùa Xuân Ổ (làng Ó, Bắc Ninh). Một điểm rất đáng quan tâm là những chiếc ngai của thời Mạc đều được chạm trổ rất kỹ, nhất là ở các ngai gỗ, với các ngai đá nhiều khi cùng một khối đá với tượng, tay ngai chỉ ngang sườn, thấp hơn vai nhiều và ôm sát lấy cơ thể tượng. Một chi tiết rất đáng chú ý là đầu tay ngai của các vị thần có gốc vương giả thường quay chéo nhìn vào giữa ngực thần chứ không nhìn ra như những ngai từ giữa thế kỷ XVII về sau (ngai gỗ của Chử Đồng Tử ở đền Dạ Trạch, Khoái Châu, Hưng Yên đã làm theo phong cách Mạc cũng có đầu rồng ở tay ngai trong bố cục tương tự).

Trong thế kỷ XVI, chúng ta cũng đã tìm được một số tượng hậu Phật dạng nữ như tượng của bà Hoàng Thái Hậu tại chùa Nhân Trai và tượng công chúa Ngọc Toàn (TP. Hải Phòng), tượng Thạch Bát Ma ở chùa Bối Khê (Thanh Oai, TP. Hà Nội)... các tượng này thường mặc

áo trùng vạt chéo trước ngực, trọc đầu hoặc tóc xẻ ngôi giữa.

Với những tượng Hậu Phật liên quan đến những người ở tầng lớp trên, tùy theo vai trò của họ đối với ngôi chùa mà thể hiện khác nhau. Tại chùa Bút Tháp, tượng của bà Trịnh Thị Ngọc Trúc, tuy có vẻ quyền uy nhưng hoàn toàn đơn giản bởi ý thức về Phật đạo của bà khá cao, nhưng với tượng của con bà là Lê Thị Ngọc Duyên lại được làm rất kỹ, với thiên/bảo quan được làm gần như của Quan Âm với các chi tiết được làm tỉ mỉ, rất kỹ, đặc biệt là hai vạt áo phía trước được chảy dài xuống để chạm nổi các ổ hoa thiêng điểm xuyên những con chim nhỏ trong thế rất sinh động. Hình thức hoa và chim này đồng nhất với phong cách chạm điểm của những bia có niên đại vào khoảng những cuối những năm 30, 40, 50 và đầu những năm 60 của thế kỷ XVII. Gần như đây là một đặc điểm riêng của tạo hình giữa thế kỷ XVII mà hiếm gặp ở giai đoạn khác. Với những Hoàng Hậu ở chùa Mật (Thanh Hóa) thì, về cơ bản cũng đồng nhất với tượng của bà Lê Thị Ngọc Duyên, nếp áo nhiều ít không nhất định với những trang trí quyền quý khác biệt mà hầu như khó gặp ở mọi thời khác. Tuy nhiên, dù cho các nếp áo có nhiều lên nhưng hoàn toàn là sản phẩm được hình thành từ sự suy tư chắc chắn, nên không rối. Một đặc điểm khác của tượng đứng thời này là, nhiều vạt của tay áo thường buông đến qua gối và đọng lại như những chiếc túi trầu, đọng khối như quả mật treo./.

T.T.V- L.Q

TRIỆU THẾ VIỆT - LÊ QUỐC: ABOUT HUMAN FIGURES STATUES IN 16TH - 17TH CENTURIES

Based on their own field studies, the authors examined the dates of many statues in history, especially Buddhist statues. By comparing Buddhist statues of 16th-17th centuries with those the Ly dynasty and succeeding dynasties, the authors set off the value of forming, making technique, style and meaning of statues of the Viet people in the 16th-17th centuries.

THUYỀN ĐỘC MỘC

trong đời sống và tâm thức người Thái tỉnh Thanh

HOÀNG MINH TƯỜNG*

Người Thái là cư dân giỏi trồng lúa nước ở vùng thung lũng. Từ lâu đời, cũng như cư dân vùng Đông Nam Á họ rất gắn bó với nước, nước không chỉ làm cho con người hết khát, nước tưới tốt cây trồng cho bông sây hạt mẩy, gia súc đầy đàn, nước là khởi nguyên của "khúc sông, vụng cá" để con người "không đói cơm đói gạo, không thiếu cá, canh rêu", "có nước mới có ruộng/có mường mới có tạo".

Người Thái là một trong số bảy tộc người, từ lâu đã cư trú trên miền đất phía Tây tỉnh Thanh Hoá. Họ tụ cư thành những mường lớn như: Mường Ca Da (Quan Hoá), mường Khoòng (Bá Thước), mường Trịnh Vạn (Thường Xuân)... dọc theo đôi bờ của sông Mã, sông Chu và những con suối lớn. Với địa hình núi non hiểm trở, nhiều sông lắm suối, do vậy, để di chuyển, cùng với đôi chân trên bộ thì thuyền là phương tiện tỏ ra có nhiều ưu thế giúp họ dọc ngang trên sông suối. Sinh sống bên dòng sông, con suối đã đem lại cho họ nhiều thuận lợi mà ở những vùng đất khác không dễ gì có được và, chính điều đó đã được phản ánh trong những lời

* SỞ THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG
THANH HÓA

"Khấp" Thái:

... Sông Mã chảy dưới chân thang
Ra đi cưỡi thuyền bè thay ngựa
Hải cẩu không cần dao
Từ vùng cao củ trôi sông đem đến...

Với môi trường thiên nhiên nhiều sông suối nên ra đi cưỡi thuyền bè thay ngựa, thuyền độc mộc từ lâu đời đã trở nên gắn bó thân thiết và không thể rời xa người Thái, kể cả tới lúc từ già cõi đời cũng có con thuyền đi cùng người mất.

Từ thời tối cổ, cùng với bè mảng, thuyền độc mộc là phương tiện xuất hiện rất sớm giúp con người đi lại trên sông suối, đầm hồ. Qua kết quả khai quật khảo cổ học ở nước ta thời kỳ văn hoá Đông Sơn, thuyền độc mộc có thể đã xuất hiện cách nay khoảng 2.500 năm. Trong số các hình khắc trên trống đồng, bên cạnh những chiếc thuyền lớn còn có những chiếc thuyền độc mộc.

Trên đất xứ Thanh, người Thái xưa chắc đã tiếp thu được truyền thống chế tác thuyền độc mộc của tiền nhân và cho đến hôm nay đồng bào vẫn làm ra loại phương tiện này để đi lại trên sông suối, đánh cá, buông chài, vận chuyển hàng hoá, lương thực.

Để có được thuyền, trước tiên người ta phải

tìm vật liệu và chế tác nó. Với những đại ngàn có nhiều loại gỗ quý, người ta thoả sức chọn tìm loại gỗ tốt để tạo thuyền. Đối với người Thái, loại gỗ dùng để làm thuyền phổ biến là gỗ dổi, chò, kiêng, xăng lẽ... những gỗ này vừa tốt, không thấm nước, nhẹ, dễ nổi. Trước khi vào rừng, người chủ làm lễ cúng ma nhà và các vị thần linh để xin phép được vào rừng chặt gỗ. Khi chọn được cây gỗ vừa ý, họ cũng làm lễ cúng thần rừng, thần cây cho phép mình được đốn gỗ. Trong khi đốn cây, người đó đánh dấu vào thân cây, nếu cây đổ thì chọn phần nửa thân cây không tiếp giáp với đất để làm thuyền, sau đó chọn một đoạn ưng ý của cây vừa hạ rồi đánh dấu phân biệt bằng việc dùng rìu mổ một lỗ rộng trên phần ngọn cây và luồn dây rừng cho trâu kéo về bản. Nếu vị trí đốn cây gần sông suối thì người chủ chế tác thuyền ngay tại nơi đó. Người Thái thường dùng rìu để khoét lòng thuyền hoặc đốt lửa hun, sau đó dùng rìu đểo gọt lại cho hoàn tất. Thông thường trong khi làm thuyền với những chiếc thuyền độc mộc lớn, người chủ phải mời thêm một số bà con, hoặc những người có kinh nghiệm giúp đỡ. Việc làm thuyền đọng lại trong một bài "Khặp" Thái ở Mường Ca Da, huyện Quan Hoá:

... Ta đi lên ngàn chặt cây
Chặt cây gỗ dài, chặt cây gỗ to
Gỗ kiêng, gỗ dổi, gỗ chò
Súc kéo bằng bò, súc kéo bằng tay
Bản Khảm, bản Khò về đây
Khoét đục đêm ngày nên con thuyền xinh...

Thuyền làm xong, chọn ngày lành tháng tốt chủ thuyền làm một mâm lễ, tối thiểu cũng phải có các lễ vật: xôi đồ, vịt, cá nướng, rượu cần, trâu cau... sau đó đặt các lễ vật lên thuyền để cúng thần sông, suối, thần bến nước... phù hộ cho chiếc thuyền và chủ nhân của nó gặp nhiều điều may mắn "thuyền độc mộc con thuyền thương/giúp cho bản mường cơm trắng, cá to", con thuyền bình yên vượt qua ghềnh thác, sông sâu, nước lớn:

Mặc cho ghềnh cả, thác to
Thuyền vẫn lướt bờ, xô nước thuyền đi
Con thuyền độc mộc từ bao đời nay gắn bó

thân thiết với đồng bào Thái. Không rõ giữa thuyền độc mộc và chiếc luống, cái nào có trước, cái nào có sau? điều đó cần phải tiếp tục nghiên cứu, song giữa hai công cụ này đều có những nét tương đồng dễ nhận ra. Hay nói cách khác, về chất liệu và kiểu dáng chiếc luống là hình dáng thu nhỏ của thuyền độc mộc. Công năng của luống trước tiên là chiếc cối dài vừa để vò lúa, giã gạo và sau đó trở thành loại "nhạc cụ gỗ" khá phổ biến trong sinh hoạt cộng đồng và thực hành nghi lễ không chỉ của người Thái mà còn được đồng bào các tộc ở miền núi tỉnh Thanh sử dụng. Nếu người đi thuyền độc mộc sử dụng mái chèo hay cây sào để điều khiển con thuyền lướt trên mặt nước, thì người sử dụng luống dùng những chiếc chày gỗ vừa để giã gạo, vừa tạo nên những âm thanh độc đáo rất đặc trưng của núi rừng, phản ánh những cung bậc tình cảm và trạng thái tâm lý của mỗi cá nhân cũng như của cả bản mường.

Con thuyền độc mộc, chiếc luống không chỉ thuỷ chung đối với người Thái mà nó còn tạo tiếng nhạc rừng khua rộn rã, tưởng như vũ oà khi có một đứa trẻ - thành viên mới của cộng đồng chào đời; cũng chiếc luống này giã nên gạo thơm, cơm trắng nuôi lớn bé thơ cùng với dòng sữa ngọt lành của người mẹ núi; chiếc thuyền độc mộc - phương tiện hữu ích mà các chàng trai, cô gái Thái hay lam, hay làm để "đi sông ăn cá, ra ruộng ăn cơm"; tiếng luống ngân vang mời gọi trong đêm trăng sáng cho gái bản trên, trai mường dưới dắt díu nhau vào hội "Kin chiêng boọc mạy", qua điệu múa quanh cây hoa ngũ sắc, qua quả còn xanh đỏ và lời "Khặp" thiết tha trao duyên, trao tình để cho những lứa đôi bén duyên nên vợ nên chồng. Không những thế, đối với người Thái theo tín ngưỡng địa táng, khác với đồng bào Thái theo tín ngưỡng hỏa táng, con thuyền độc mộc, chiếc luống còn theo họ khi phải từ già cõi đời trở về với thế giới mường ma.

Quan tài của người Thái được làm bằng thân cây khoét rỗng, là mô hình hai chiếc thuyền độc mộc úp lại gọi là "chùng" với loại gỗ không bị mối mọt như: Trám, de, vang, dổi... Xa

xưa, người Thái chuyên làm quan tài bằng loại gỗ mà tiếng Thái gọi là "cò bể". Loại cây này dáng cao thẳng, có nhiều trong rừng, về sau gỗ này hiếm dần nên mới dùng các loại gỗ trên.

Quan tài hình thuyền dài khoảng 2,20m, đường kính 60 - 65cm, lòng rộng 40 - 50cm, chiều dài của lòng 1,80m. Tạo lòng bằng cách bổ đôi thân cây thành hai nửa, nửa trên mỏng hơn nửa dưới, rồi khoét rỗng hai nửa thành hình máng, giữa hai mép soi rãnh và tạo gờ để khi đặt nắp lại vừa khít. Sau khi đặt người quá cố vào quan tài kèm theo đồ tùy táng và nhất thiết phải có vỏ quả bầu khô đựng nước hoặc vỏ rượu, tiếp đó dùng củ nâu giã nhỏ hoặc lấy cơm nếp luyện cho nhuyễn trát kín kẽ hở của hai thớt. Những người tham gia làm quan tài trước đó phải ăn thịt chó, bởi người Thái quan niệm, chó là vật liếm sạch cây cầu bôi mỡ giúp cho người chết trên đường trở về mừng ma không bị trượt ngã rơi xuống vực, xua đuổi ma quỷ và những người ăn thịt chó khi làm quan tài sẽ không bị "phỉ" bắt theo cùng với người nằm trong quan tài.

Qua những ngôi mộ táng hình thuyền phát hiện mới đây vào năm 2007 tại hang động Lũng Mi cho thấy, trên một ngọn núi cao, ngay dưới chân núi là dòng sông Mã, thuộc huyện Quan Hoá, tại động này có tới hàng trăm chiếc quan tài bằng thân cây khét rỗng chứa những bộ xương người và một số đồ tùy táng như gương, mũi tên đồng, đồ gốm cổ. Điều đó chứng minh rằng, từ lâu người Thái cũng như những tộc người thiểu số ở nơi đây đã có tục quan người chết trong những chiếc quan tài hình thuyền.

Ngày nay kiểu mộ táng và quan người chết trong thân cây khoét rỗng vẫn được đồng bào Thái ở các huyện Quan Hoá, Thường Xuân, Quan Sơn, Bá Thước thực hiện. Chiếc thuyền độc mộc vẫn gắn bó thân thiết với đồng bào Thái như những ngày nào, giúp họ đánh cá, buông chài, lấy rêu trên sông Mã, sông Chu, sông Lò, sông Đát... Tiếng luống vẫn ngân vang khắp bản gần mừng xa, nhân lên niềm vui tới mọi người khi đưa trẻ chào đời, mừng cô dâu mới, vụ mùa tươi tốt và sẽ chia nỗi buồn khi

núi lở đá lăn, có người khuất núi, rời xa cộng đồng.

Từ con thuyền độc mộc, chiếc luống tới quan tài hình thuyền của người Thái tỉnh Thanh, bước đầu rút ra một số nhận xét:

Thứ nhất: Với địa bàn cư trú ở miền rừng núi, nhiều sông suối, từ lâu người Thái đã gắn bó và am hiểu môi trường sông nước. Nước là nguồn gốc của sự sống, vì vậy, từ chỗ sùng bái nước, họ đã thiêng hoá nước. Trong nghi lễ, các đối tượng có liên quan tới nước, như: dòng sông, con suối, bến nước, vỏ rượu, quả bầu khô đựng nước, con thuyền... người Thái luôn thể hiện sự trân trọng và biết ơn sâu sắc.

Thứ hai: Sống trong môi trường nước, di chuyển trên sông suối bằng thuyền để có nguồn thực phẩm cá, tôm, rêu... dồi dào từ sông suối mang lại, giúp con người duy trì cuộc sống, từ đó đã dần hình thành niềm tin, lòng ngưỡng mộ đối với con thuyền trong cộng đồng tộc người Thái (từ ngàn xưa tới nay).

Thứ ba: Cư dân Đông Nam Á nói chung, người Thái nói riêng là những cư dân nông nghiệp trồng lúa nước vừa có tục thờ nước, vừa thờ mặt trời - thần ánh sáng tác động tới sự sinh trưởng của cây trồng, vì vậy, họ luôn tin rằng, linh hồn người chết sẽ được trở về thế giới của mừng Trời. Phương tiện đi lại của người Thái không gì thuận lợi hơn bằng thuyền, nên linh hồn cũng cần có một con thuyền để về với thế giới bên kia, chính vì lẽ đó mà, từ thời tối cổ đến tận hôm nay, quan tài của người Thái vẫn là thân cây khoét rỗng hình chiếc thuyền độc mộc.

Con thuyền độc mộc, chiếc luống, quan tài hình thuyền của người Thái nói chung và người Thái tỉnh Thanh nói riêng tàng ẩn nhiều điều cần tiếp tục nghiên cứu, giải mã, để qua đó càng hiểu rõ về những quan niệm sống chết, tín ngưỡng và triết lý sâu xa mà người xưa ký gửi qua vật cụ thể- thuyền độc mộc.

H.M.T

Hang Lỗ Lường -

một tuyệt tác thiên tạo

trên đảo Hòn Đỏ vịnh Vân Phong

NGUYỄN VĂN THÍCH*

Ít ai biết được trên đảo Hòn Đỏ nằm trong vịnh Vân Phong thuộc xã Ninh Phước, huyện Ninh Hoà có quần thể di sản văn hoá và thiên nhiên độc đáo tồn tại từ bao đời nay. Bao gồm: miếu Bà Lường, hang Lỗ Lường, các miếu thờ, những giếng nước ngọt tự nhiên, nhiều truyền thuyết, câu chuyện huyền thoại trên đảo gắn liền với nghề lưới đăng truyền thống, những cảnh đẹp nguyên sơ cùng với những bãi cát, ghềnh đá độc đáo và ấn tượng.

Đảo Hòn Đỏ có hình dáng và kích cỡ gần giống đảo Hòn Tằm ở vịnh Nha Trang, diện tích khoảng 05km², cách đất liền (nhà máy đóng tàu Hyundai Vinashin và bờ biển thôn Mỹ Giang) khoảng chừng 10 km. Nếu đi ra đảo bằng tàu đánh cá của địa phương phải mất khoảng 60 phút. Sở dĩ đảo có tên Hòn Đỏ vì đa phần núi đá trên đảo có màu vàng sẫm. Mỗi ngày vào buổi bình minh và hoàng hôn, những tia sáng mong manh khoác lên các khối đá trên đảo, một mảnh "lụa thiên thần" đầy sinh lực với sắc màu đỏ êm ái, nên dần dần đảo được gọi là Hòn Đỏ. Tại đây có nghề Lưới Đăng, có Sở

đảm đăng Hòn Đỏ, nằm về phía Đông- Nam của đảo, thuộc khu vực mũi Châm Vọng. Sau ngày đất nước thống nhất (30/4/1975), nơi đây thành lập Hợp tác xã nghề cá Mỹ Giang (lấy tên thôn Mỹ Giang làm tên Hợp tác xã), tổ chức quản lý khai thác nghề cá Lưới Đăng và đánh bắt hải sản. Hiện nay, khu vực này đang khởi động dự án xây dựng kho trung chuyển dầu, một trong những dự án kinh tế trọng điểm trên vịnh Vân Phong.

Riêng tại đảo Hòn Đỏ, trong quá trình lao động, khi chờ đợi cá vào lưới, ngư dân thường leo lên ghềnh đá trên vách núi (cách điểm thả lưới đăng bắt cá khoảng 80m, để quan sát). Như bất ngờ, họ nhận ra một hang đá có hình thù âm vật của người phụ nữ. Ngư dân đã tôn kính dấu tích của hiện tượng thiên nhiên này và cho đó chính là hình tượng gốc gác về sinh sản của đất trời, một dấu tích thuộc nguồn của cải vô biên gắn với thánh thần, đó là âm vật của Bà Chúa đảo nên nơi đây được gọi là hang "Lỗ Lường". Ngư dân đã lập miếu (cách hang khoảng 20m) để thờ "Bà Lường" và tôn vinh là Bà Chúa đảo Hòn Đỏ.

Hang Lỗ Lường: cách miếu Bà Lường

* TRUNG TÂM QUẢN LÝ DI TÍCH- DANH LAM THẮNG CẢNH KHÁNH HÒA

khoảng 20m về phía Nam đảo, đây là một hang đá nhỏ, dài khoảng hơn 03m, cao 01m, rộng khoảng 02m, được cấu tạo tự nhiên bởi các khối đá sa thạch của núi đá chồng chất lên nhau, cao hơn mặt nước biển khoảng 15m.

Phần mặt dưới đáy hang là hai mô đá bo tròn, cong cong, nằm sát liền kề thành một khe rãnh ở giữa, chia mô đá ra làm hai phần đều nhau một cách tự nhiên. Bề mặt dưới của hang có thể vừa đủ chỗ cho một người đặt lưng nằm ngủ. Nhìn kỹ mô đá có hình quả tim (hình tam giác), cỡ bằng một chiếc bàn lớn. Hai đầu khe rãnh khép khít, khoảng gần giữa khe được mở rộng hơn chút ít, nơi rộng nhất (gần giữa khe) khoảng một gang tay. Đặc biệt, nhìn vào khe đá, ta có thể xác định: đây không phải là khe đá bị nứt mà là sự sắp xếp tự nhiên của hai khối đá liền kề nhau (vì hai cạnh trên của khe đá không sắc cạnh như vết nứt của đá mà là mép đá được bo tròn đều một cách tự nhiên do quá trình bào mòn của thiên nhiên và cân xứng một cách đều đặn). Bên trên là trần hang đá, cao cách mô đá khoảng hơn 01 mét.

Đặc biệt, hai bên mép khe đá từ phần nhô cao rồi chảy thấp dần ra hai bên rất đều và rất cân xứng. Toàn thể bề mặt khối đá là mô đá có phần cao, rộng hơn về hướng Đông (bên phải từ ngoài nhìn vào), rồi thấp dần về phía Tây và hẹp dần và khép lại phần cuối như đỉnh nhọn của hình tam giác hay đáy nhọn của quả tim (bên trái từ ngoài nhìn vào). Nếu đứng cách xa khoảng 3- 4 mét nhìn vào hang và mặt dưới của hang, cho thấy rõ ràng đây là một tuyệt tác của tạo hoá đã cho nơi đây một bộ phận sinh dục nữ đầy đặn, tròn trịa và thật cân đối (không cân phải tưởng tượng mới thấy). Điều đó thật ấn tượng, gây ngạc nhiên và đầy xúc cảm cho người xem. Hơn thế nữa, toàn bộ hang đá như bức tượng bán thân, tạc phần kín bên dưới đẹp nhất của người phụ nữ trong tư thế đang nằm.

Theo lời kể dân gian địa phương thì trước đây ngư dân đã dùng vôi trắng bôi quanh khoảng khe rộng để tạo cho âm hộ nổi bật hơn và đặt tên cho hang là "Lỗ Lường". Ngày nay, ngư dân dùng sơn màu đỏ bôi lên phần lỗ rộng ấy và viền màu vàng xung quanh như muốn

Nguyễn Văn Thích: *Hang Lỗ Lường...*

làm cho hai cánh môi "âm hộ" được rõ ràng hơn. Cách sơn màu này trông không được tự nhiên và có phần thô thiển. Ngoài ra, trên trần hang ngư dân còn sơn một mảng tròn có đường kính khoảng 04 dm, viền màu vàng xung quanh như tượng trưng cho âm dương tác hợp.

Năm 2005, ngư dân dùng xi măng xây lên trên phần ngoài của Lỗ Lường (phía bên bờ mô cao nhất) một bệ thờ nhỏ, rộng khoảng 9 dm², cao 01 dm để làm bệ thờ. Trên bệ thờ đặt 01 lư hương, 01 cổ bông đựng trái cây, 02 bộ chân đèn, 01 lọ hoa, 02 tách nước (tất cả đều làm bằng gốm sứ). Ngoài ra còn có 01 chiếc đĩa bằng sành để đặt trầu cau và 01 cây đèn dầu nhỏ (đèn hột vịt) có kèm theo hộp quẹt đặt sẵn bên cạnh. Bên ngoài cửa hang lại đặt một lọ dầu lửa và vài bó nhang. Điều đó chứng tỏ nơi đây thường xuyên có sự chuẩn bị hành lễ cúng của ngư dân. Thật đáng tiếc, việc xây bệ thờ này đã làm mất đi một phần vẻ đẹp của tác phẩm văn hoá thiên tạo.

Bên cạnh bệ thờ có đặt 05 thanh gỗ tròn hình trụ, sơn màu đỏ, đường kính 03cm. 02 thanh lớn dài khoảng 03 dm thể hiện rõ hình thù tả thực của dương vật (là 02 trong 03 thanh được thỉnh từ miếu Bà Lường ra hang). 03 thanh nhỏ hơn, dài 02 dm cách điệu đơn giản hơn. Thực tế bất kể ai cũng nhận ra các thanh gỗ này là một biểu tượng của sinh thực khí nam- một trục truyền tải sinh lực thiêng liêng, nhằm tạo ra sự sinh sôi phát triển, một biểu tượng khởi nguồn của mọi hạnh phúc trên đời. Qua điều tra hồi cố, những ngư dân nhiều tuổi cho biết, các thanh gỗ này bao giờ cũng chỉ được sơn màu đỏ, vì đó là màu sinh khí gắn với mọi điều tốt lành, với ước vọng của cư dân ngư nghiệp và cả nông nghiệp

Việc cúng tế ngày xưa: Việc cúng tế trên đảo diễn ra long trọng vào ngày đầu vụ mùa theo nghi thức Lễ hội cầu ngư, chủ yếu là tại miếu Hội Đồng ở Bãi Trường. Theo truyền thuyết và hiện nay ngư dân còn kể lại: ngày xưa, năm nào "biển đói", ngư dân nghề lưới đăng rước Thầy cúng (pháp sư là người tộc Chăm) về đảo, lên đồng, nhập cốt Bà và sau đó là đôi lời phán bảo và cả lời của các kiếp đời đã qua, cuối cùng là đòi hiến tế nhân mạng

cúng cho những Cô hồn, cho các Bác chết "bất đắc kỳ tử" vùng đảo, từ đó ngư dân mới được bình an, "biển được no", cá đầy thuyền. Sau cuộc hầu bà, ngư dân phải vào đất liền, đến những buôn làng vùng cao mua trẻ con đưa về Giếng Máng để làm lễ tế sinh, rồi thiêu sống¹. Sự cúng tế dã man này của con người trong thế kỷ XVIII- XIX vẫn tồn tại ở đây (như dưới thời nguyên thủy) cho đến khi triều đình (Nhà Nguyễn) biết được sự việc này, đã ban chỉ dụ nghiêm cấm việc tế sinh bằng mạng người; từ đó, ngư dân tế sinh bằng heo sống thay người, các thức vật cúng xong đều để lại cho "các Bác" dùng, ngư dân không dám ăn và không dám mang về.

Sau khi cúng ở Bãi Trường xong, ban cúng tế đến miếu Bà Lương thắp hương khấn vái, cầu nguyện Bà, sau đó ông Chèo Dọc làm chủ tế thỉnh thanh dương vật mang ra Lỗ Lương khấn vái 03 lạy rồi dùng tay cầm thanh dương vật chọc xuống Lỗ Lương 03 cái như thể hiện sự giao hợp. Đây là động tác nghi lễ tượng trưng cho sự giao phối, dâng hiến cho Bà, để Bà vui lòng, thoả mãn, sinh sản nhiều cá, ban cho ngư dân ước nguyện "biển no". Những thức vật cúng tế tại đây đều ném ra biển để hiến tế cho Thần linh và Âm hồn chết oan trên biển...

Việc cúng tế ngày nay: Hàng năm đình làng Mỹ Giang vẫn cúng Xuân và cúng Thu. Sau khi cúng ở đình xong, Ban tế lễ và bà con ngư dân lên thuyền ra đảo, mang theo lễ vật để cúng tại miếu Hội Đồng, miếu Cô Cậu, Giếng Máng và miếu Bà Lương, hang Lỗ Lương. Lễ cúng chính tại miếu Bà Lương và hang Lỗ Lương diễn ra vào ngày 20 tháng 2 Âm lịch hàng năm.

Riêng tại hang "Lỗ Lương", trong vụ mùa từ tháng Hai đến tháng 7 Âm lịch thường có nhiều người đến cúng tế. Vào tháng 2, trước khi các ghe thuyền ra khơi đánh cá hoặc nghề lưới đăng bắt, đầu vào mùa vụ giăng lưới đăng bắt cá, ngư dân đều lên miếu bày biện lễ vật cúng. Sau khi cúng ở miếu xong, ông Chèo Dọc (chủ tế) ra hang Lỗ Lương khấn nguyện, vái 03 lần xong dùng thanh dương vật chọc 09 lần (tăng hơn 6 lần so với ngày xưa) vào khe Lỗ Lương, tượng trưng cho sự giao phối. Tại hang đặt 05 thanh dương vật với kiểu dáng khác nhau,

dường như để thể hiện các người khác nhau, tự chọn lựa cho phù hợp khi làm các động tác giao phối để cúng Bà.

Ngoài ra, trong quá trình đánh bắt cá, ngư dân vẫn có thể mang lễ vật lên miếu và hang để cúng. Thông thường là những ngư dân cúng tạ ơn Bà khi được mùa hoặc khi chờ đợi nhiều ngày mà không có hoặc ít cá, ngư dân cũng cúng để cầu xin Bà phù hộ. Ngày nay, việc cúng tế có phần văn minh hơn, thức vật cúng tế gồm nhiều loại như cúng đình miếu, gồm hoa quả, heo, gà, cá, bánh, chè, xôi các loại... Cúng xong, ngư dân thụ lộc các thức cúng tại chỗ và có thể mang về nhà, không kiêng kỵ như xưa.

Ngày nay, tuy những hiện tượng siêu nhiên, những truyền thuyết kinh dị, những hủ tục tế sinh dã man đã qua rồi, nhưng dư âm vẫn còn vọng mãi. Vì nói đến Hòn Đỏ là như nói đến hòn đảo có sự thiêng liêng đáng sợ, đầy chết chóc dã man và ma quái kinh dị, với những nỗi ám ảnh về tiếng khóc, tiếng tru tréo của oan hồn trẻ thơ, của những người chết "bất đắc kỳ tử"...

Tuy nhiên, Hòn Đỏ là một hòn đảo đẹp, có những điểm nổi bật về thiên nhiên, cảnh quan, môi trường, có văn hoá tín ngưỡng, tâm linh đặc sắc, có cấu tạo linh vật thiên nhiên độc đáo (Lỗ Lương). Do vậy, cần phải được nhân dân và các ngành các cấp quan tâm bảo tồn, gìn giữ, phát huy giá trị để phục vụ phát triển kinh tế du lịch ở địa phương. Điều đó cũng góp phần biến nơi đây thành một điểm tham quan văn hoá du lịch với những huyền tích riêng biệt, dù đã xoá đi hình ảnh xót xa, kinh dị của quá khứ nhưng Hòn Đỏ vẫn xứng đáng với những gì quý giá mà tạo hoá đã ban cho.

N.V.T

Chú thích:

1- Hiện tượng này cũng thường xảy ra ở nhiều làng ven biển, như ở Ninh Chữ (Ninh Thuận), trước cách mạng Tháng 8 thỉnh thoảng vẫn còn hiện tượng mua đứa trẻ mang ở miền núi về, cho vào củi đặt trên giàn củi rồi thiêu sống (để cúng nữ thần biển), mặc cho đứa trẻ sợ hãi kêu gào.

“Thái Bình Thiên Quốc”

và những quan điểm bảo tồn - phát huy

T.S. PHẠM QUỐC QUÂN*

Tháng 9 năm 2008, khi sang Quảng Tây duyệt nội dung cuốn sách “Con đường tơ lụa trên biển” - công trình hợp tác giữa Bảo tàng Lịch sử Việt Nam với Bảo tàng và Viện Khảo cổ học Quảng Tây, đồng thời bàn tới một cuộc trưng bày về những đồ gốm khai quật được trong các con tàu cổ ở Việt Nam, khai mạc vào tháng 10/2008, nhân cuộc gặp gỡ thượng đỉnh giữa Trung Quốc và các quốc gia ASEAN, tôi được bạn mời đến xem một di tích, mà khi còn là sinh viên, được các thầy giới thiệu, gây xúc động và ấn tượng suốt cả những năm tháng sau này, đó là cuộc khởi nghĩa nông dân vào thời mạt Thanh, làm rung chuyển triều đình phong kiến, làm chủ 18 tỉnh, thành phố phía Nam Trung Quốc gần 14 năm¹ và sự kiện đã đi vào trước tác của C.Mac và F.Angghen, Mao Trạch Đông như là một dẫn liệu về ý thức hệ nông dân, khiến cho cuộc khởi nghĩa ấy lại quay về mô hình quân chủ phương Đông, để rồi thất bại, tàn lụi. Đó chính là phong trào Thái Bình Thiên Quốc, mang nặng màu sắc tôn giáo mà có lẽ, không ít người dân Việt Nam đều biết qua bộ phim truyền hình nhiều tập, được các nhà sản xuất Trung Quốc thể hiện khá quy mô, hoành tráng, sát thực với lịch sử, bởi sự kiện diễn ra trong thời Cận đại và bộ phim được dựng đúng địa danh- nơi diễn ra cuộc khởi

nghĩa. Với người Trung Quốc, Thái Bình Thiên Quốc như một tượng đài trong lịch sử 4000 năm của dân tộc này, theo đó, di tích đã được chính quyền và nhân dân ứng xử khá công bằng và trọn vẹn, nhưng nó đang bị nền kinh tế thị trường xô đẩy, làm cho những nhà quản lý di sản lúng túng với những quan điểm và giải pháp chưa thật đồng nhất. Hiện tượng trên đây khá giống với một số di tích, đặc biệt là di tích cách mạng và kháng chiến của Việt Nam, khiến cho tôi cần viết bài này, như một kinh nghiệm để chúng ta tham chiếu, may chẳng tránh được những lỗi lầm nhiều mặt mà trong hữu thức, không người nào có tâm huyết với di sản văn hoá lại muốn phạm vào.

1- Đôi nét về di tích Thái Bình Thiên Quốc

“Thái Bình Thiên Quốc” nằm ở huyện Quế Bình, cách huyện lỵ khoảng 20km và cách thủ phủ Quảng Tây khoảng 300km về phía Đông-Nam. Đây là di tích cấp quốc gia, theo đó, được nhà nước Trung ương và địa phương đặc biệt quan tâm. Chứng cứ là cơ sở hạ tầng đã, đang được đầu tư, bao gồm: đường xá, tượng đài, môi trường, cảnh quan, các công trình phụ trợ... Mặc dù vậy, dường như kinh phí đầu tư ấy vẫn như “muối bỏ bể”, do nó không được xã hội hoá như những công trình tôn giáo.

Di tích nằm trên một khu đồi có tên là đồi Tê Giác, là đại bản doanh của bộ chỉ huy, còn nghĩa quân lại nằm rải rác trong các nhà dân tại

* BẢO TÀNG LỊCH SỬ VIỆT NAM

các xóm làng bao quanh khu đồi ấy. Nói là đại bản doanh, nhưng hiện nay chỉ còn là một thành đất hình chữ nhật, rộng khoảng 2000m². Thành chỉ cao khoảng 2m, có hai cửa, một lối xuống bó gạch- vết tích của Quốc dân Đảng thời Tưởng Giới Thạch sử dụng lại nơi đây làm trụ sở. Lối này đi xuống đầm Tê Giác, thời Thái Bình Thiên Quốc là nơi cất giấu vũ khí của nghĩa quân, quãng thời gian rèn đúc chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa. Đầm Tê Giác ngày nay chỉ còn lại như một cái ao bán nguyệt; do đất lấp bồi, nên ngành Di sản đang cho xây bó vỉa tránh sự bồi lấp này. Giữa thành đất là một cột đá, không định hình, nhô cao khỏi mặt đất 60cm, tương truyền là đá tế cờ. Quân khởi nghĩa ăn thể khi xuất quân. Cờ của Thái Bình được thể hiện ba chòm sao trắng trên nền đen (Tam tinh). Sau này, khi đã thành lập chính quyền ở Nam Kinh, cờ chuyển thành màu vàng, tượng trưng cho Vương quyền.

Đó là tất cả những gì thuộc về di tích gốc. Thế nhưng, với tầm nhìn xa, các nhà hoạch định đã quy hoạch vòng 1 của di tích này khoảng 12ha. Quy hoạch vòng 2, bao gồm cả những làng bản có liên quan tới cuộc khởi nghĩa lên tới vài ba chục ha. Chính vì thế, khi chúng tôi đến nơi đây, dường như cảnh quan còn khá nguyên sơ, dù Quảng Tây đang là tỉnh có nền kinh tế phát triển năng động.

Trên diện tích 12ha ấy, là bạt ngàn thông, số ít còn lại từ thời Thái Bình Thiên Quốc, đa phần là được trồng mới. Trên diện tích này, chỉ có một tượng đài lãnh tụ cuộc khởi nghĩa và một nhà trưng bày bổ sung. Nhà trưng bày xuống cấp trầm trọng về nội thất, dù công trình kiến trúc bằng đá khá kiên cố, được xây dựng vào thập kỷ 60. Trưng bày đa phần là tranh, ảnh và hiện vật phục chế, không thuyết phục người xem ngay cả khi chưa xuống cấp. Bổ xung cho ngôi nhà này là một phòng khách đơn sơ, một phòng chiếu phim nghèo nàn, hai ngôi nhà gỗ mô phỏng những doanh trại của đoàn làm phim Thái Bình Thiên Quốc, trưng bày quần áo của một số dân tộc từng tham gia khởi nghĩa.

Tất cả Ban quản lý chỉ có 3 người, họ kiêm luôn việc làm vệ sinh, bảo vệ và hướng dẫn khách tham quan, kiểm lâm... Dân ở đây

ng nghiêm chỉnh, như ở ta, có lẽ rừng thông đã bị phá từ lâu rồi. Chính điều này, cùng với cơ chế, đã tạo nên sự thống nhất quản lý di tích ở Trung Quốc, không như ở ta, rừng do kiểm lâm phụ trách, di tích do bảo tồn - bảo tàng đảm nhiệm, khiến có nhiều sự xung đột, ảnh hưởng lớn đến bảo tồn và phát triển.

Bạn Trung Quốc nói với tôi rằng, trước năm 1960, di tích Thái Bình Thiên Quốc có tới hàng vạn người đến tham quan mỗi ngày. Họ là những học sinh, sinh viên, công nhân các nhà máy, công trường,... Những đoàn viếng thăm như vậy dường như bắt buộc, để học tập, để ôn lại truyền thống, bởi sau khởi nghĩa Lý Tự Thành thời nhà Minh, thì khởi nghĩa Dương Tú Thanh được xem là những tượng đài trong lịch sử Trung Quốc về khởi nghĩa nông dân. Sau khi Trung Quốc mở cửa, với chính sách kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, di tích này vắng tanh, không có nhiều khách đến tham quan. Đó là một thực tế đau lòng với một Trung Quốc đông dân và đang lấy công nghiệp di sản cho định hướng phát triển kinh tế của mình, khiến chúng ta, không khỏi băn khoăn về một số di tích ở Việt Nam có tình trạng tương tự mà vẫn chưa tìm ra lời giải. Trung Quốc coi đây là một hiện tượng bình thường, theo đó, ngành Di sản văn hóa vẫn đầu tư cơ sở hạ tầng, quy hoạch lớn, bảo vệ nghiêm, dù còn ít thiết bị và trưng bày xuống cấp. Đó là cách nhìn cho lâu dài khi mà hiện tại di tích chưa có đủ điều kiện phát huy.

II- Những quan điểm khác nhau nhằm phát huy di tích

Sau bộ phim Thái Bình Thiên Quốc được dàn dựng ngay tại khu di tích, người Trung Quốc nghĩ rằng, nó sẽ giống như phim Hồng Lâu Mộng, tạo nên một điểm đến cho du khách, theo đó, những người làm phim kêu gọi ngành Di sản văn hóa đầu tư những cung phủ, lều trại, bãi luyện quân, xưởng rèn đúc vũ khí... với vật liệu kiên cố để sau khi phim hoàn thành, những công trình đó sẽ phục vụ khách tham quan. Thế nhưng, không hiểu vì lý do tài chính hay lo hậu quả cho tương lai, khiến cho chính quyền Quảng Tây không có ý định đầu tư. Trước tình hình ấy, tất cả các trường cảnh hay

tiểu cảnh của phim đều dựng bằng những vật liệu tạm. Sau vài năm đều mục nát. Mặc dù vậy, trong vài năm ấy, khách các nơi đến tham quan tương đối đông. Khi chúng tôi đến, năm 2008, dường như không còn gì những cảnh như trong phim, chỉ đây đó còn những mảnh sứ thần công đúc bằng nhựa nằm rải trên mặt cỏ rừng thông. Khách lại vắng tanh, dù bậc lên xuống bó vỉa bằng gạch, bị mòn vẹt, mà người hướng dẫn bảo rằng tàn tích của thời hoàng kim khi một ngày có tới hàng vạn người viếng thăm.

Sau câu chuyện làm phim, có một công ty du lịch đầu tư vào đây một số nhà hàng bằng vật liệu nhẹ. Điểm tuyệt trong rừng thông bạt ngàn là hàng ăn, nhà nghỉ dưỡng, điểm hát karaoke... dường như là một điểm đến lý tưởng cho khách du lịch sinh thái. Hoạt động được ít tháng, Cục Di sản văn hoá Trung Quốc và Quảng Tây đình chỉ với hai lý do: Một là, sự san bạt mặt bằng làm ảnh hưởng tới cảnh quan và biến dạng quá đổi vốn là di tích gốc của khởi nghĩa Thái Bình Thiên Quốc; hai là, hoạt động thương mại trong di tích chưa thực sự văn hoá, làm mất đi vẻ tôn nghiêm cho một biểu tượng được nhiều thế hệ tôn thờ.

Quyết định này gây không ít tranh cãi trong giới bảo tồn- bảo tàng. Có quan điểm cho rằng, cần phải uốn nắn để di tích lồng trong các hoạt động vui chơi, giải trí, tạo nên sự đa dạng, mà những di tích ở Trung Quốc không thiếu gì sự lồng ghép này. Còn một quan điểm khác, thô thiển hơn, cho rằng, những hoạt động kinh tế trong các di tích sẽ làm sống lại di tích mà không hề ảnh hưởng tới sự thâm nghiêm hay cảnh quan môi trường. Họ chứng minh bằng hàng loạt các di tích, bảo tàng, ví như Bảo tàng Quảng Tây, nằm giữa trung tâm thành phố Nam Ninh, có bốn mặt đường chính, thì tất cả những phòng ở tầng một đều cho thuê nào là áo cưới, ảnh viện, cửa hàng đồ cổ, đồ gốm sứ, đồ gỗ,... Ngay trong khuôn viên, hai nhà hàng ăn rất lớn, một là sang trọng dành cho tầng lớp trên, một là trung bình dành cho thường dân. Sự náo nhiệt ở bảo tàng này về nhà hàng đã tạo nên điểm đến cho khách, theo đó, họ vào tham quan bảo tàng đông hơn. Mẫu hình này không chỉ ở Nam Ninh, mà có ở hầu hết các

Phạm Quốc Quân: Thái Bình Thiên Quốc...

thành phố lớn Trung Quốc. Những người ủng hộ cho quan điểm này còn lấy cả các bảo tàng phương Tây để chứng minh. Họ coi đó như là một mô hình tốt cho sự kết hợp giữa du lịch và bảo tàng. Họ quan niệm làm như thế mới có thể cải thiện được sự trì trệ và ỷ lại do ngân sách nhà nước, khi mà di tích và bảo tàng Trung Quốc, không bán vé vào cửa cho khách tham quan bắt đầu từ năm 2008. Quả thật, những hoạt động như thế đã tạo cho các di tích và bảo tàng có thêm nguồn thu, lương cán bộ khá cao, bảo tàng có quyền hạn hơn trong hợp tác nghiên cứu, trưng bày, một khi không lệ thuộc vào ngân sách nhà nước cấp. Khách ra, vào bảo tàng đông hơn và lưu lại bảo tàng, di tích nhiều thời gian hơn, khi những điểm tham quan này đáp ứng được nhu cầu thiết thực, đa dạng của khách.

Mặc dù những dẫn liệu tỏ ra có cơ sở, nhưng di tích Thái Bình Thiên Quốc vẫn không được chấp nhận và, cho đến nay, nó vẫn không có những hoạt động kinh tế, không có nguồn thu, không nhiều khách đến tham quan. Đó là thách thức của ngành di sản với số đông các ý kiến phê phán và phản đối.

III- Bài học cho các di tích, bảo tàng Việt Nam

Từ Thái Bình Thiên Quốc, ta thấy có một thực tế rằng, không phải tất cả các di tích, bảo tàng ở Trung Quốc đều đông khách đến tham quan như Khổng miếu, Thái Sơn, Bảo tàng thủ đô Bắc Kinh hay thành phố Thượng Hải... Đó là một hiện tượng đương nhiên, không chỉ với Trung Quốc, mà hầu hết các quốc gia, khi nơi ấy không có lợi thế về địa điểm và tính chất của di tích- bảo tàng kén chọn khách do chúng mang nặng chất bác học, hàn lâm. Vậy nên, chúng ta đừng quá hốt hoảng trước thực trạng này để rồi có những ứng xử chưa thật chín chắn, khiến khó bề khắc phục.

Quảng trường Đông A (Nam Định), Thành cổ Quảng Trị là những ví dụ khiến chúng ta phải cân nhắc. Dự án định hoành tráng hoá khu vực đền Trần và tháp Phổ Minh bằng những công trình mới, chủ yếu bằng bê tông, sẽ làm mất đi cảnh quan môi trường vốn linh thiêng và đậm chất Việt Nam nơi đây và hai di tích gốc

nói trên chỉ còn là những công trình lụp xụp, lép vế về quy mô, đem lại một sự phản cảm ghê gớm cho du khách. Đó là chưa nói tới một quảng trường- biểu trưng cho kiến trúc đô thị đứng bên cạnh một phức hợp đền - chùa - tháp biểu trưng cho mẫu thức làng Việt truyền thống. Phải chăng sự mất cân đối này như là một thách thức, một căn nguyên của tính thiếu bền vững trong phát huy các di tích ở Việt Nam?

Thành cổ Quảng Trị vốn là một ngôi thành còn khá nguyên vẹn thời Nguyễn. Nếu tôi không lầm, thì đây là ngôi thành thứ ba, sau Huế và Sơn Tây, có được một tình trạng tương đối tốt. Nhưng, cũng chính tại đây, diễn ra sự kiện 72 ngày đêm quân dân ta cố thủ bảo vệ mảnh đất này trước bom đạn của Mỹ- Ngụy năm 1972. Vậy nên, dự án Thành cổ Quảng Trị định cắm vào đây những cụm tượng thể hiện sự kiện 72 ngày đêm ấy- lẽ đương nhiên, đó là những sự kiện điển hình, nhưng dường như nó đã chiếm hầu hết không gian bên trong thành. Hai công trình kiến trúc, gồm Đài kỷ niệm và Nhà bảo tàng, cùng nằm trong khuôn viên và lẽ đương nhiên, thành cổ vốn có hai giá trị nổi bật: Di tích lịch sử kiến trúc và Di tích lịch sử cách mạng sẽ không được đối xử công bằng. Đó là chưa kể những cụm tượng sẽ được thể hiện không nói được nhiều về một sự kiện lấy lòng, đi sâu vào tâm khảm của mỗi người dân Việt Nam, đặc biệt là những cựu chiến binh của cả hai bên chiến tuyến.

Còn rất nhiều những ví dụ khác nữa về quy hoạch. Dường như chúng ta quá bức xúc về quỹ đất hay do tầm nhìn chưa tới, nên khá nhiều di tích quy hoạch còn nhỏ hẹp. Ví như chùa Côn Sơn, cảnh quan thiên nhiên đẹp như thế, nay có một vài khách sạn mini xanh, đỏ mọc lên, gây nhức nhối cho khách hành hương. Chính điều này khiến chính quyền, Ban quản lý di tích Côn Sơn và ngành Di sản phải quy hoạch lại. Đó là chủ quan, còn khách quan là việc vi phạm, lấn chiếm diễn ra từ rất lâu, nay không thể giải toả nổi- một hiện tượng dường như chưa hề thấy trong các di tích danh thắng của Trung Quốc mà tôi được biết.

Đưa ra một vài hiện tượng trong bọn bề những hiện tượng nhức nhối tại các di tích,

danh thắng của Việt Nam, chúng tôi muốn chọn lựa những điểm có liên quan tới di tích Thái Bình Thiên Quốc để thấy rằng, ngành Di sản Trung Quốc rất kỹ càng cân nhắc trong việc đầu tư những hạng mục vào di tích, cho dù lợi ích kinh tế đã nhìn thấy. Những di tích còn vắng khách, họ chưa vội vã để tìm biện pháp thu hút, một khi chưa có ý tưởng tốt, thiếu tính bền vững. Quy hoạch di tích Thái Bình Thiên Quốc là rất lớn, dù hiện tại, nó không cần đến như thế. Hẳn đó là tầm nhìn cho một tương lai khá xa.

Để có được những quyết định trước sức ép của nhiều quan điểm khác nhau như thế, ngành di sản và những chuyên gia hàng đầu của họ phải có bản lĩnh, phải tâm huyết và nhất quán mới có thể đương đầu với thực tế, mà theo họ, nhiều khi cũng phải trả giá với các thế lực mạnh về tiền bạc. Ngoài ra, điều quan trọng, những người quản lý trực tiếp các di tích đã không "tặc lưỡi" với tất cả những dự án, theo kiểu "tư duy nhiệm kỳ" đang ngự trị trong mỗi con người.

Bài học "Thái Bình Thiên Quốc" có lẽ còn rất ít ỏi, song chắc chắn giúp ích nhiều cho các nhà quản lý di sản văn hoá ở Việt Nam./.

P.Q.Q

Chú thích:

1- Cuộc khởi nghĩa do Hồng Tú Toàn làm lãnh tụ, bắt đầu từ 1851, kết thúc vào năm 1865. Sau khi tự quân ở Kim Điền, nghĩa quân tiến tới Vinh An và tuyên bố thành lập chính quyền do Tiêu Triều Quý làm Tây Vương, Dương Tú Thanh là Đông Vương, Thạch Đại Khai làm Dục Vương. Tháng 3 - 1853, cuộc khởi nghĩa đã giành được Nam Kinh và lấy đó làm thủ đô. Chính quyền này có nhiều chính sách mới mẻ về ruộng đất, về thương nghiệp, thủ công nghiệp và nhiều chính sách xã hội khác như: cấm hút thuốc phiện, tuyển dụng nhân tài, bình đẳng nam nữ... Tuy nhiên, do ý thức hệ nông dân, cuối cùng chính quyền Nam Kinh cũng sụp đổ mà nguyên nhân chủ yếu là quay về với mô hình phong kiến, chia rẽ bè phái và xa rời dân chúng (Xem Vũ Dương Ninh - Nguyễn Văn Hồng "Lịch sử Thế giới cận đại" - Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998. Tr 329-342).